

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 41

MỪNG
ĐẠI LỄ
VŨ LAN
2022



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 41



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bản

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cứ sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

Cứ sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM

PHẬT HỌC TỪ QUANG

**Tập 41 - Tháng 7 năm 2022
(PL. 2566)**

Trong tập này

Thích Thiện Đạo:	Văn hóa và đạo đức	trang 4
Trần Quê Hương (thơ):	Nắng hạ đời mơ	7
Đỗ Hồng Ngọc:	“Buông”	9
Viên Thắng:	Thầy là bóng cây	13
Nguyễn Cần:	Làm sao định lượng chữ Hiếu?	16
Vu Gia:	Nghĩ về chữ hiếu thời nay	23
Ngô Nguyên Nghiễm (thơ):	Vu lan bồn	30
Lương Thị Thu:	Lễ hội tháng bảy - Đạo đức trong tín ngưỡng dân gian	32
Dương Kinh Thành:	Tháng sáu buồn nhân bán trâm/ Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân	40
Tuệ Lạc:	Bản sắc khoa học trong đạo Phật: Liên quan đến “Trung đạo” (Majjhimapaṭipadā)	46
Giác Uyển (thơ):	Đấng sinh thành	62
Tuệ Ân:	Chuỗi sự kiện trọng đại của Phật giáo vào lễ rằm tháng sáu Āsāḷhapūja	64

Thích Bốn Đức:	Vai trò của Lê Dư và ý nghĩa thực tiễn trong việc nhận chùa Quán Sứ (Phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ, giai đoạn 1934-1955)	84
Tuệ Nha (thơ):	Lục bát Mẹ	91
Lê Thị Hằng Nga Nguyễn Đại Đồng:	Những Nữ tu Phật giáo tiêu biểu thời Lý - Trần	92
Dương Thanh Mừng:	Bước đầu tìm hiểu các mô hình tổ chức Phật giáo ở miền Bắc thời kì tiền chấn hưng	104
Nguyễn Bá Hoàn (thơ):	Nghiệp chướng	113
Nguyễn Đại Đồng Ninh Thị Sinh:	Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hóa	115
Quần Anh:	Cách một Ni sư Hàn Quốc trở thành đầu bếp nổi tiếng nhất châu Á	123
Khánh Hoàng:	Sơ quát về chữ “Niệm” trong đạo Phật qua Duy Thúc Học	132
Nguyễn Thường (thơ):	Đường về quê xưa	150
Lê Hải Đăng:	Dàn bát âm trên vòm trần Thiên Vương Cổ Sát	152
Kim Thanh Sản:	Đôi nét về thực hành Phật giáo tại chùa Bảo Quang hiện nay	160
Mã Lam (thơ):	Níu hương trâu mẹ	171
Nguyễn Hải Hoàn:	Tiếng Việt kỳ diệu	172
Thích Nữ Như Minh (thơ):	Chuẩn bị hành trang	180
Thích Minh Trí:	Người theo tôn giáo sống thọ hơn người phi tôn giáo 4 năm	181
Đặng Trung Thành:	Công mẹ lên chùa	185
Trần Thái Học:	Mẹ là vĩ nhân	188
Trí Minh Đặng Hùng Anh:	Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)	190
Cao Thăng Bình:	Phật pháp giữa đời thường: Gia đình tôi, Hoài niệm	192
Trí Tâm - Trí Bá Gno - Sen Bụt:	Thông tin	194



VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Từ ngàn xưa, văn hóa được xem là cái đẹp, cái tự hào, là linh hồn sống động, là chỗ dựa vững chắc của dân tộc. Mỗi thời đại, mỗi quốc độ có truyền thống văn hóa không giống nhau, nhưng bản chất của văn hóa vẫn là làm đẹp cuộc sống hướng thiện con người. Văn hóa luôn luôn đi tới, vươn lên, tự hoàn thiện để làm nền tảng và định hướng phát triển xã hội. Văn hóa và đạo đức là hai phạm trù không thể thiếu trong sự nghiệp giải phóng con người và nâng cấp xã hội. Văn hóa là nét đẹp, nét đẹp đó không tìm ở đâu khác ngoài con người.

Truyền thống văn hóa của dân tộc ta đã được hun đúc, tích lũy, được chắc lọc trên bốn ngàn năm dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước. Bản chất nền văn hóa dân tộc là tính tự hào, tính đoàn kết, tính nhân ái, biết tôn trọng tự do và hạnh phúc của người khác, biết hy sinh vì đại nghĩa, biết xa lánh và đẩy lùi cái xấu cái

ác ra khỏi lòng mình. Ở đâu và lúc nào các hiện tượng phi đạo đức xuất hiện phổ biến trong cuộc sống cộng đồng, như tranh giành, kỳ thị, bảo thủ, độc đoán tôn thờ vật chất, lừa đảo, manh động, thì biết rằng ở đó văn hóa đã bị suy đồi đã bị lãng quên, con người đã bị mất gốc, đã bị tụt hậu. Tiến bộ vật chất chưa chắc đã có văn hóa, tri thức khoa học chưa chắc đã có văn hóa, nếu sự tiến bộ và tri thức đó được sử dụng để phục vụ cho tham vọng cá nhân hay một nhóm người, phục vụ cho sự tàn phá và huỷ diệt loài người.

Một học giả phương Tây đã cảnh báo về một nền văn minh thiếu đạo đức rằng: “Khoa học mà không có lương tâm chỉ là sự thiêu huỷ tâm hồn”.

Một nền văn hóa chân chính phải được bắt nguồn từ giáo dục và đạo đức. Giáo dục là hạt nhân, đạo đức là gốc rễ, văn hóa là cành lá. Thiếu giáo dục cây không có hạt nhân tốt, thiếu đạo đức, gốc rễ không thể bám sâu vào lòng đất, thiếu văn hóa cành lá không thể xanh tươi phát triển được. Giáo dục là hạt nhân để cấu tạo con người, đạo đức là yếu tố nền tảng để con người phát triển đúng hướng, và văn hóa là nhựa sống là nét đẹp nội tâm được phát tiết ra trong cách hành xử, giao tế. Thiếu văn hóa chúng ta xử sự với nhau thiếu lịch sự, thô lỗ, mất cảm thông, mất vô tư trong sáng.

Đã đến lúc chúng ta phải có sự biến chuyển rung động sâu xa từ nội tâm để xây dựng và phát triển con người xã hội trên nét đẹp văn hóa tâm linh. Nét đẹp văn hóa tâm linh giúp chúng ta suy nghĩ hành động theo tiêu chuẩn đi lên mà cuộc sống hôm nay cần phải có. Nét đẹp văn hóa tâm linh có mặt và hướng dẫn mọi thành phần xã hội.

- Nhà giáo dục có văn hóa tâm linh sẽ nói năng chừng mực, không ba hoa, khiêm tốn, hòa nhã, biết tôn trọng người nghe, tất cả vì kiến thức của học trò và phát triển xã hội, không rơi vào tư tưởng hưởng thụ.


- Nhà nghệ sĩ có văn hóa tâm linh biết lắng nghe và tiếp nhận tâm tư nguyện vọng của quần chúng, biết ca tụng và phát huy cái hay cái đẹp tâm hồn, biết chối từ và đẩy lùi cái xấu cái ác trong cuộc sống, tất cả vì con người văn minh và cuộc sống tốt đẹp.

- Nhà thầy thuốc có văn hóa tâm linh luôn luôn biết ôm nỗi đau của bệnh nhân vào lòng, không phân biệt đối xử, không giấu tay nghề, không thờ ơ lãnh đạm trước nỗi đau của kẻ khác, tất cả vì hạnh phúc và an nguy của bệnh nhân như lòng mẹ hiền trang trải bảo bọc con thơ.

- Nhà chính trị có văn hóa tâm linh xem nhân dân đất nước là môi trường để phát triển tài năng và lý tưởng phục vụ, không tham lam, không độc đoán, không chèn ép, không những nhieu, không xâm phạm tự do và hạnh phúc của người khác, biết nâng đỡ và tha thứ, tất cả vì mục tiêu cao cả: Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Nhà tu hành tôn giáo có văn hóa tâm linh cao, luôn luôn vì an lạc và hạnh phúc của số đông, biết gây ý thức sâu sắc trong dân chúng hiểu được sự giả tạm của các pháp, sự đau khổ của kiếp người, sự bấp bênh của cuộc sống, để giảm thiểu mọi hành vi làm đau khổ cho nhau không cần thiết, luôn luôn tự rèn luyện nội tâm, thăng hoa cuộc sống. Đặc biệt, không gây hiểu lầm giữa chánh và tà, không xây dựng niềm tin vu vơ vào thế giới vô hình, vào quyền lực trần gian, vào tương lai mộng ảo, xác định rõ ràng con người là chủ nhân của đời mình. Con người đẹp thì xã hội đẹp, con người xấu thì cuộc sống bất an đau khổ, rằng hạnh phúc và tương lai tốt đẹp nằm trong tay của mỗi chúng ta.

- Nhà kinh tế có văn hóa tâm linh, luôn luôn hoài bão vì mục đích dân giàu nước mạnh, xã hội phát triển đi lên, không đầu cơ, không giả hiệu, không lừa đảo, không quá đam mê lợi nhuận cá nhân mà bóp chẹt người khác, biết chia sẻ trang trải các thành quả cho cộng đồng, cho đồng nghiệp, xem sự phát triển thành đạt của người khác như chính sự thành công của chính mình.

Để kết thúc dòng suy nghĩ này, tôi xin mượn lời của nhà hiền triết Kali Gibran để nói lên tâm sự mình: “Nếu thưởng phạt là mục đích của tôn giáo, nếu ái quốc là phục vụ cho tư lợi, và nếu giáo dục là phương tiện để tiến thân, thì tôi xin được là một kẻ vô tín ngưỡng, một người vô tổ quốc và một đứa thất học ngu si”. 



Nắng hạ đời mơ

Thiền sư **TRẦN THÁI TÔNG**
TRẦN QUÊ HƯƠNG chuyển ngữ

*Thứ hai là tướng - Núi Già
Hình dung thay đổi, dần dà suy vi
Tối cao sắc thái yếu suy
Uống ăn nghe vướng, tánh thì lãng quên
Tóc da xanh đỏ, không bền
Ngựa trúc hoa thắm, nay rên Cối cưu
Dấu răng mất sáng luy lâu
Nay mờ mờ ảo sắc màu khó phân
Tai tinh Sư Khoáng phúc âm
Cũng dần dần điếc, thanh âm mơ hồ
Thời gian liễu úa thu rơi
Xuân tàn hoa héo rã rời điêu linh
Kiếp người ngả bóng phù sinh
Trời chiêm cìm lặng hữu tình hư vô
Về đâu - Đông hải sương mờ
Tướng già mùa hạ, thuyền mơ lặng buồn
Trời nồng đá chảy sâu vương
Nắng vàng hiu hắt, tỏa hờn trăm sông
Hoa tàn liễu úa phái hồng
Bướm oanh rộn sắc, trơ vòng cánh khô*

*Kệ rằng:
Đòi người bọt bể chơ vơ
Sống chết thọ yếu bên bờ nước trôi
Lên đênh ngả bóng luân hồi
Thân như liễu biếc, thu phôi pha buồn!
Phan chàng xưa, đầu xanh vương
Lã Vọng nay, tóc vô thường bạc phôi
Sá chi thấm thoát sự đời
Non đoài ác lạnh, ngậm ngùi qua mau.*





*Thầy Thích Thanh Từ và tác giả,
chụp năm 2005 tại Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt*

“BUÔNG”

ĐỖ HỒNG NGỌC

Kính tặng Thầy Thanh Từ, 99 tuổi

Tôi thỉnh thoảng có được những buổi trực tiếp gặp gỡ với riêng Thầy. Được gặp Thầy một mình như vậy, được trò chuyện trực tiếp với Thầy như vậy, tôi không chỉ học được những kiến giải sâu sắc của Thầy mà quan trọng hơn, còn học được cái “thân giáo”: ân cần, niềm nở, hết sức từ tốn, chân thành... của một bậc chân tu.

Một lần gặp Thầy ở Vũng Tàu, Thiền viện Chơn Không. Trưa hôm đó, thầy Thích Thông Thiên đưa tôi đến thăm Thầy, thầy đang bị đau khớp gối. Vì có buổi Pháp thoại với Phật tử ngay sau buổi nghỉ trưa nên tôi rút lui sớm. Một lần khác đến thăm Thầy ở Bệnh viện 115. Bệnh viện không cho ai vào thăm nhưng tôi trong ngành nên được cho phép vào. Thầy vui, ân cần nắm lấy tay tôi.

Lần khác nữa, gặp Thầy cũng ở Chơn Không thì lần này Thầy đã ngồi xe lăn, còn nhận ra và nói ít tiếng. Tôi vẫn theo dõi tình hình sức khỏe Thầy qua các Thầy ở Thiền viện Thường Chiếu, đặc biệt với Thầy Thích Thông Hạnh, Ni sư Hạnh Chiếu...

Nhưng lần thăm Thầy ấn tượng nhất với tôi là gặp Thầy tại Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, cách đây đã 17 năm, vào khoảng tháng chạp, trời hơi lạnh và có chút mưa. Tôi có hội thảo gì đó bên Y tế. Thầy vừa đi Hà Nội về, húng hắng ho, cảm lạnh.

Khi tôi đến Thiền viện thì cơn mưa vừa tạnh. nắng vàng tỏa rực trên mặt Hồ Tuyền Lâm. Tôi không hẹn trước, chỉ đi cầu may. Có duyên thì gặp, không thì vô duyên vậy.

Vị thị giả mở cổng tịnh xá nhỏ như một cái cốc, kiểu nhà sàn thấp, có một hòn đá rất lớn trước sân ghi 4 chữ: *Chơn Tâm Vô Niệm*. Một con chó trắng to đang nằm thiu thiu ở bậc tam cấp. Chú thị giả nói chó hiền lắm. Tôi bước vào, chấp tay chào Thầy. Trông thấy thầy khỏe, sắc mặt tươi vui. Thầy choàng thêm áo khoác và nói vừa ở Hà Nội về, ngoài đó lạnh quá. Tôi hỏi thăm Thầy về sức khỏe, về chuyện ăn ngủ các thứ... rồi quan sát chung quanh: góc phòng có cặp tạ nhỏ, nặng khoảng 1 ký, Thầy nói để tập tay; một đôi dép cỏ cỡ lớn, Thầy nói ngày ngày đi bộ một vòng quanh núi.

Dịp này, tôi đang viết *Giờm báu trao tay* (về Kinh Kim Cang) nên được dịp hỏi Thầy cho rõ thêm vài chỗ như nghĩa của cụm từ “*Như như bất động*” và chuyện “*dĩ sắc, dĩ âm thanh*” để thấy Như Lai có phải là... hành tà đạo?

Tôi hỏi tảng đá to trước sân của Thầy thấy viết “*Chơn Tâm Vô Niệm*”, trong khi Lục tổ Huệ Năng chỉ nói “*Vô Niệm*” là đủ? Thầy cười, Ông là Tổ, nói tắt vậy, còn mình phải nói rõ chớ.

Thầy rất cởi mở, vui vẻ, hỏi đâu đáp đó nhanh nhẹn dù Thầy lúc đó cũng đã ngoài 80. Tôi lại hỏi về các tác phẩm xưa của thầy như “*Lục diệu pháp môn*” và “*Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi*”... Thầy nói “*Lục diệu pháp môn*” dịch hồi còn trẻ (xưa rồi!). Tôi đề nghị thầy nên cho tái bản cuốn *Ba Vấn Đề*... vì rất cần cho giới trẻ hôm nay. Thầy có vẻ rất quan tâm.

Đã gần cả tiếng đồng hồ ngồi bên Thầy, tôi đứng dậy xá Thầy và nói: Nãy giờ học với Thầy nhiều quá rồi, giờ xin Thầy cho một chữ thôi trước khi ra về, Thầy cười:

“BUÔNG”!

Tôi còn có được một bài học khác từ một bài thơ rất ngắn của Thầy: **MỘNG**.

Bài thơ này thầy viết năm 1980, thấy dán trên cột Thiền viện Chơn Không ở Vũng Tàu:

Mộng
Gá thân mộng,
Dạo cảnh mộng.
Mộng tan rồi,
Cười vỡ mộng.
Ghi lời mộng,
Nhấn khách mộng.
Biết được mộng,
Tĩnh cơn mộng.

(Thiền viện Chơn Không, tháng 7/1980)

Gá là gán, là gắn, là ghép... tạm bợ vậy thôi.

Thân là ngũ uẩn, năm thành tố với sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Gán gán ghép tạm bợ mấy thứ đó vào đâu? Vào **mộng**.

Gá Thân Mộng.

Mộng là ảo, là không thực. Đã gán, ghép tạm bợ, lại đặt vào chỗ không thực nữa thì tội nghiệp quá! Nhưng để làm gì? Để múa may quay cuồng, tự tạo bao cảnh khổ đau... cho đáng kiếp!

Chịu không chịu cũng phải chịu. “Nó vậy đó”!

Như một đứa bé lắp ghép trò chơi puzzle với mấy mảnh carton tạo ra người này người nọ, con thú này thú kia, phố xá, xe cộ, lâu đài, rồi xóa đi, rồi lắp ghép lại ra trăm ngàn thứ đồ chơi... trong chớp mắt.

Thân đã vậy rồi lại **Dạo** trong **cảnh mộng** nữa thì thật đáng tặc cười.

Cảnh là *thanh, hương, vị, xúc, pháp*, những cái tướng ở bên ngoài kia thực ra cũng là mộng. Nó không có thực. Nó do tâm tạo ra.

Không dễ mà ý thức được điều đó. Đấu đá tranh giành hơn thua vinh nhục trong cảnh mộng đó mà nào có biết. Khi giật mình tỉnh dậy thì nổi kê chưa chín.

Mộng tan rồi.

Đành cười thôi. **Cười vỡ mộng.**

Cười một mình. Nụ cười túm túm của Phật chính bởi sự thấy biết đó.

Khi Phật giơ cành hoa sen lên, ai nấy đều trầm tư suy nghĩ, chỉ có lão Ca Diếp túm túm cười, Phật bèn truyền ngay “Chánh pháp nhãn tạng” cho ông.

Nhưng nếu chỉ dừng ở đó, rồi túm túm cười một mình thôi sao? Không.

Đó là lý do vì sao Phật rời khỏi cõi Bồ đề, lang thang xuống núi.

Và vì thế bài thơ có phần thứ hai:

Ghi lời mộng.

Nhưng Ghi lời mộng mà không khéo thì người ta lại tưởng thiệt, bám vào câu chữ, vào lý thuyết suông.

Nên phải **Nhấn khách mộng**. Nhấn là chỉ vẽ, là khuyến khích thực hành, phải trải nghiệm tự thân. Có vậy mới mong Biết mà Tỉnh ra.

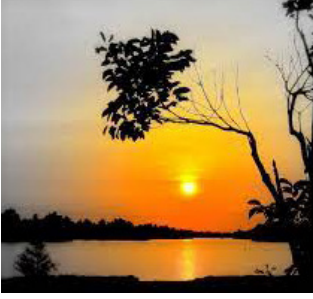
Biết được mộng.

Tỉnh cơn mộng.

Tỉnh cơn mộng chính là BUÔNG đó vậy!

Tôi thấy ở đây rất rõ tấm lòng của một vị Bồ tát, thực hiện theo con đường 10 Hạnh nguyện Phổ Hiền. 🌸





Thầy là bóng cây

VIÊN THẮNG

Mùa Vu Lan lại về, khiến cho hàng triệu triệu người con trên trái đất này càng nhớ về công ơn sinh thành của cha mẹ. Còn riêng con thì lại nhớ về Thầy¹ vô cùng; mặc dù Thầy viên tịch đã tám năm rồi nhưng hình ảnh và lời Thầy dạy vẫn đọng mãi trong tâm trí con. Bởi vì:

*“Thầy đến trụ giữa thế gian.
Thầy về hiện hữu muôn ngàn vô ưu.
Thầy thường chỉ dạy chân như.
Soi đường con trẻ dứt trừ vô minh²”*

Thật vậy! Thầy đến thế gian này là cuộc dẫn thân thực hành hạnh Bồ-tát giữa đời thường vì nguyện lực. Khi còn trẻ, Thầy luôn thâm lặng hoàn thành mọi trách nhiệm làm lợi Đạo ích Đời, như điều hành cơ sở dệt vải ở Huế (năm 1947); chăm sóc Cô nhi viện Tuy Hòa - Phú Yên (năm 1960); Giám đốc Ký nhi viện Phước Điền - Nha Trang (năm 1963); Giám viện Ni viện Diệu Quang - Nha Trang (1975-1990) và trở lại Huế để dắt dìu ni chúng chùa Hồng Ân - Huế cho đến ngày viên tịch.

Còn đối với hàng đệ tử chúng con, Thầy vững chãi như tàng cây cổ thụ. Không những Thầy luôn che chở chỉ dạy những đứa con đang còn mê muội trong bùn lầy sinh tử; giúp cho chúng con giác ngộ phá trừ vô minh, tiến tu trên con đường giác ngộ mà còn

1. Bốn Sư của con là cố Ni trưởng thượng Viên hạ Minh (1914-2014), Trụ trì chùa Hồng Ân - Huế và Giám viện Ni viện Diệu Quang - Nha Trang.

2. Sư Bà chùa Bảo Đàm.

cho chúng con *giới, thân, huệ mạng*. Vì thế, thâm ân Thầy dành cho chúng con bao la như trời cao biển rộng, chúng con không thể dùng ngôn ngữ trên gian để bày tỏ hết được.

Ngược dòng thời gian, nhớ những ngày chúng con còn hành điệu. Vì ở lứa tuổi ăn chưa no lo chưa tới, nên thích ham ăn, ham chơi, mê ngủ là đứng đầu. Do đó, ngày nào chúng con cũng bị quý Sư chỉ dạy la rầy, bắt phạt, có khi bị ăn đòn, nhưng chúng con vẫn chứng nào tật nấy, vẫn vô tư nghịch ngợm đùa giỡn.

Lúc ấy, các điệu chia phiên nhau thị giả Thầy mỗi điệu một tháng. Các huynh đệ con phần đông đều xuất thân ở thành phố lại còn được ba mẹ trang bị hành trang rất kỹ khi bước chân vào đạo, nên khi làm việc gì quý chị đều làm chu đáo. Còn con “hai lúa” chính hiệu, lại ở với ông bà nội đã già nên con rất hậu đậu. Do đó, khi tới phiên con thị giả thường bị xảy ra sự cố, con không đập bể cái này cũng làm hư cái kia, nhưng Thầy vẫn nhẹ nhàng nhắc nhở chưa bao giờ thầy trách phạt con. Mặc dù lúc này các chùa ở Khánh Hòa theo chủ trương của cố Hòa thượng Đồng Minh (1927-2005) đánh điệu ba roi bằng thắp ba cây hương cúng dường Phật. Có lần phiên con hầu Thầy nhưng con đang để ‘hồn mình treo ngược cành cây’ thế nào mà làm vỡ bình hoa trên bàn. Sư huynh dùng găng đó bực quá la rầy và dọa bắt con đi chợ mua về đền lại cho Thầy, nhưng Thầy vội can: “*Thôi điệu lỡ rồi, chị đừng bắt điệu mua đền nữa!*”. Hú hồn! Thế là con thở phào nhẹ nhõm thoát nạn, thương Thầy vô cùng, thật là:

Bên Thầy an lạc biết bao.

Nụ cười ánh mắt dịu dàng bao dung.

Con nghe quý Sư kể lại, vào thời điểm năm 1963-1975, Thầy rất nghiêm khắc trong việc dạy dỗ quý Sư tu học. Vậy mà đến lớp điệu chúng con, có lẽ Thầy thấy có quý Sư chỉ dạy rồi, nên chỉ bảo bọc vỗ về khi chúng con phạm sai lầm. Thầy thường sách tấn cho hàng ni chúng bằng lời giáo huấn rất chân tình:

*“Đôi lời nhắn chúng xuất gia,
Chị em ăn ở vui hòa cùng nhau,*

*Vị tha vô ngã làm đầu,
Đối mình khắc trách, với người bao dung.
Từ bi hỷ xả đến cùng,
Bến bờ giải thoát ta cùng bước lên³”.*

Ngoài khẩu giáo, Thầy còn dạy chúng con những bài học thân giáo vô cùng thâm thúy, đó là: khi đọc sách không bao giờ Thầy nằm, hình ảnh này in đậm trong tâm trí con là dáng vóc nhỏ bé, đôi bàn tay nhăn nheo xương xẩu nhưng mềm mại luôn cầm kính lúp lật từng trang sách, làm cho Ni trưởng Như Minh vô cùng xúc động viết lên những vần thơ tặng Thầy:

*“Thầy về già vẫn an nhiên tự tại,
Quyển sách trên tay đọc mãi chẳng nhàm”.*

Hay:

*“Một đời hành đạo tiến tu,
Án kinh mài miệt, sớm trưa không rời”.*

Không những Thầy thích đọc sách mà còn thực hành Bát kính pháp tuyệt đối; cho dù vị đó mới thọ giới Tỳ-kheo, tuổi đời mới đôi mươi, trong khi tuổi Thầy đã một trăm nhưng Thầy luôn mặc áo tràng đứng dậy tiếp đón rất cung kính. Suốt cuộc đời Thầy chỉ âm thầm đạu bạc, giữ nếp sống thanh quy thiên môn, ngoài thời khóa tụng kinh, niệm Phật, Thầy còn miên mật hành trì hai pháp là ‘đọc sách và khiêm cung’.

Kính bạch Thầy! Mặc dù Thầy đã vắng bóng cõi Ta-bà đã lâu nhưng hình ảnh thân thương, ánh mắt từ bi, nụ cười hoan hỷ và lời dạy bảo nhẹ nhàng mãi mãi là những hạt châu soi đường cho chúng con trên bước đường học đạo và hành đạo. Được làm đệ tử của Thầy, thật là nhân duyên thù thắng, con hứa sẽ cố gắng học theo đức hạnh của Thầy và sửa đổi đoạn trừ các tập khí bất thiện, không ngừng trau dồi hai pháp học và hành, làm tốt đời đẹp đạo để đền đáp thâm ân Thầy trong muôn một. 🙏

3. Bài này trong tập thơ “*Cội tùng tỏa bóng*” của Thầy, nhân dịp Lễ Bách tuế vào ngày 13 tháng 3 năm 2013.

Làm sao định lượng chữ Hiếu?



NGUYỄN CẢN

Những chuyện cần suy ngẫm

Theo *Vietnamnet*, có một cặp vợ chồng 2 con. Thu nhập khoảng 30 triệu đồng/tháng. Khi bà mẹ chồng dưới quê lên Sài Gòn chữa bệnh, anh chồng sợ nếu về quê, không ai lo cho bà nên đề nghị bà ở lại với vợ chồng anh. Cô vợ yêu cầu mẹ chồng đóng góp phí sinh hoạt 3 triệu đồng/tháng, vì cô tuyên bố việc bà đóng góp là “hợp lý”. Anh chồng không đồng ý, vì bà là người đã bán đất mua nhà cho vợ chồng anh, chưa kể công lao nuôi anh từ bé. Họ bất đồng và anh chồng lỡ tát vợ một cái nên gửi báo nhờ tư vấn cách xử lý tiếp theo tránh tan cửa nát nhà (!).

Trong tác phẩm “*Vàng trên biển đá đen*” của Elena Pucillo Truong, nhà văn Ý sống và viết truyện ngắn ở Việt Nam, chúng ta thấy có một câu chuyện buồn - truyện *Con chim nhỏ trong lồng* - trong đó nói về thân phận các bậc cha mẹ. Một bà lão bị cô con dâu tiếm quyền, đối diện sự ruồng rẫy ngay trong chính ngôi nhà của mình. Bà cô đơn và bất lực. “Bị giam hãm giữa bốn bức tường, tôi như chết từng ngày, lặng lẽ ngồi cô đơn trên thành giường mà chẳng có căn phòng riêng nào để trú ẩn. Những tiếng động bên kia bức tường là của những người xa lạ, của những người hàng xóm không quen, lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau của tôi...”. Ở một đoạn khác “... sự khiếp đảm và kinh hoàng đẩy tôi qua lại giữa những chồng gạch xây cao, như con chim bị nhốt trong lồng đang tuyệt vọng tìm cách vượt qua những chấn song để tìm tự do”. Ngày nọ, bà thấy mình “... chẳng còn gì khác, đưa con dâu đã vứt bỏ tất cả những

gì còn lại trong căn nhà, quần áo, vật dụng, cuộc đời... và sự phiền hà duy nhất mà tôi mang lại cho đứa con dâu chỉ là một bát cơm... nhưng tôi cũng chẳng còn muốn nuốt”. Cuối cùng, bà đã chọn cho mình một lối thoát: lao mình ra ngoài cửa sổ tìm chút tự do cho riêng mình! “Trên môi tôi vẫn nở một nụ cười, thật ngọt ngào để khỏi phải thét lên, sợ làm phiền người khác” (CCNTL)

Và còn nhiều chuyện khác liên quan đến chi phí nuôi cha mẹ như nhiều bài đăng trên các báo hàng ngày về việc “nuông” nhau nuôi cha mẹ đến mức đùn đẩy, tranh cãi trong nội bộ anh chị em...

Hiếu là sòng phẳng

Cô vợ ấy đúng hay sai thì cũng đã rõ, vì chỉ xét riêng đến việc “sòng phẳng” thì cô đã không làm tròn. Hay nuôi cha mẹ chỉ cho ăn mà thiếu tình yêu hay sự kính trọng thì theo người xưa vẫn chưa tròn chữ hiếu.

Có câu chuyện kể về một đứa con lúc nào cũng mặc cả tiền bạc với mẹ của mình cho những công việc thường ngày: cắt cỏ: 5 đô-la; dọn dẹp: 1 đô-la; đổ rác: 1 đô-la; học tập tốt: 5 đô-la; trông em: 25 xu... Và cậu nhận được câu trả lời nhẹ nhàng của mẹ cũng trên tờ phiếu tính tiền vào buổi tối hôm ấy. Chín tháng mười ngày trong bụng mẹ: miễn phí; chăm sóc cầu nguyện khi con đau ốm, tiền học: miễn phí; nhiều đêm thức trắng không ngủ, đồ chơi, thức ăn, quần áo, và cả nước mắt của mẹ do con gây ra: tất cả đều miễn phí; và trên tất cả là tình yêu của mẹ dành cho con: cũng hoàn toàn miễn phí. Khi đọc những dòng chữ này, cậu bé đã xúc động và ghi: Mẹ sẽ được nhận lại đầy đủ và không dám đòi tiền mẹ nữa. Chúng ta có bao giờ cảm thấy mình đã “sòng phẳng” với cha mẹ mình chưa? Tôi e rằng chúng ta không bao giờ trả hết ơn cha mẹ. Vì sao ư? Có người bạn tôi giải thích những nghịch lý mà chúng tôi rất mong các bạn phản đối:

- Tình yêu của cha mẹ dành cho con cái là vô hạn, còn tình yêu của con cái dành cho cha mẹ chỉ là cái gì đó hữu hạn mà thôi.

- Con cái bị bệnh thì cha mẹ hết mình chăm sóc, cha mẹ bị bệnh thì con cái hỏi thăm qua loa và coi thể là đã đủ.

- Con cái tiêu tiền của cha mẹ thì xem đó là lẽ đương nhiên, còn cha mẹ tiêu tiền của con cái không dễ dàng như vậy.

- Đất đai, nhà của cha mẹ là đất đai, nhà của con cái, còn đất hay nhà của con cái thì không còn là của cha mẹ nữa.

Định lượng nào cho chữ Hiếu?

Đã có tranh luận về việc “luật hóa” chữ hiếu, mà có người to tiếng cho rằng xúc phạm “giới làm con”, vì xem họ như những kẻ thiếu trách nhiệm hay đạo đức. Nhưng ở Singapore hay Trung Quốc, người ta đã ghi vào luật về “quyền được cấp dưỡng, chăm sóc” của cha mẹ mà các con phải tuân thủ. Họ quy định cả mức tiền phải chu cấp. Có người cho rằng hay là tiếp thu văn minh Tây phương, vốn được coi là nền văn hóa mà ở đó cha mẹ và con cái có nghĩa vụ rạch ròi: cha mẹ nuôi con đến 18 tuổi, sau đó các con vay tiền nhà nước đi học tiếp và tự lo thân; về phần cha mẹ già, đã có an sinh xã hội lo, có nursing home. Khi cần, nhắc điện thoại dùng zalo, messenger hay facetime là có thể nhìn thấy nhau, rồi cũng như người nước ngoài: cứ Hello, Goodbye vài tiếng là xong!

Ở Việt Nam thì sao?

Trong lịch sử pháp luật Việt Nam, hiếu đạo đã được quy định trong những bộ cổ luật. Nói đến chữ hiếu trong luật pháp là nói đến quyền và nghĩa vụ của con cháu đối với cha mẹ, ông bà. Hai Bộ cổ luật là *Quốc triều hình luật* (còn được gọi là Bộ luật Hồng Đức, Lê triều hình luật) thời Lê và *Hoàng Việt luật lệ* (Bộ luật Gia Long) thời Nguyễn đều có những chương về chữ hiếu.

Ngay Điều 2, Chương đầu tiên của *Quốc triều hình luật* (Chương Danh lệ Quyển I) đã quy định bất hiếu là một tội trong “thập ác” (mười tội ác). “Bất hiếu là tố cáo, rửa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường...”. Theo đó, khi ông bà, cha mẹ còn sống, con cháu phải tôn kính, phụng dưỡng, vâng lời, bảo vệ ông bà, cha mẹ, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt. Nếu con

cháu trái lời dạy bảo và không phụng dưỡng bề trên mà bị ông bà, cha mẹ trình lên quan thì xử tội đồ làm khao đình (phục dịch quân đội); con nuôi, con kế mà thất hiếu với cha nuôi, cha kế thì xử phạm tội trên một bậc và mất những tài sản đã chia... Lãng mạ ông bà, cha mẹ thì xử tội lưu châu ngoài (đánh 90 trượng, thịch vào mặt 8 chữ, bắt đeo xiềng hai vòng, đày đi làm việc ở xứ Bố Chính - nay thuộc Quảng Bình) v.v. cho đến tội nặng nhất (gây chết) là xử thất cổ (Điều 11, Chương Đấu tụng quyển IV). Kế thừa các quy định của *Quốc triều hình luật*, *Hoàng Việt luật lệ* cũng có nhiều quy định điều chỉnh về chữ hiếu. *Hoàng Việt luật lệ* cũng xem bất hiếu là một trong “thập ác”. Theo luật này, các hành vi được xem là bất hiếu cũng gần giống như quy định của *Quốc triều hình luật*.

Hiện nay thì sao? Theo Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật HN&GD) ghi nhận những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, trong đó quy định: “Con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà” (trích khoản 4). Khoản 2 Điều 4 Luật này cũng quy định: “Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ...”. “Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ”.

Tiếc là chúng ta không quy định thành số tiền cụ thể cho những khoản trợ cấp mà chỉ ghi chung chung nên trong thực tế, nếu họ không làm cũng chẳng sao! Có cha mẹ nào nỗ lực con ruồng rẫy mình, phần vì tự trọng, phần vì lòng thương yêu nên họ đành im lặng dù lòng buồn tủi nhiều hơn giận.

Hiếu là vô lượng

Rõ ràng, tâm hồn con người được nuôi dưỡng bằng tình yêu từ cha mẹ và chúng ta phải đền đáp lại tình yêu ấy. Hay nói cách khác, hiếu hạnh là cội nguồn của văn hóa cá nhân và cộng đồng.

Kinh Thi đã viết về “Hiếu đạo” “Phụ hề sinh giả, mẫu hề cúc ngã, ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hiệu thiên võng cực” (Cha sinh ta ra, mẹ bồng bế ta, thương thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc, muốn báo đáp ân sâu, khác nào trời cao không lường). Cho dù bạn là nguyên thủ quốc gia hay người nông dân chân lấm tay bùn thì ai, đều phải khắc ghi “chín chữ cao sâu” hay còn gọi là “Cù lao”: Sinh (đẻ ra), Cúc (âng đỡ), Phủ (vuốt ve), Súc (nuôi cho bú mớm), Trưởng (nuôi cho khôn lớn), Dục (dạy dỗ), Cố (trông nom), Phục (xem tính tình mà bảo ban), Phúc (bảo vệ).

Theo giáo lý nhà Phật thì việc lập trật tự bình đẳng và sự bình an cho xã hội loài người, đoạn tận khổ đau, lấy đạo Hiếu làm căn bản.

*“Hiếu tâm tức thị Phật tâm,
Hiếu hạnh vô phi Phật hạnh”*

Một thông điệp ngắn nhưng đầy đủ, tâm hiếu tức tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật.

Đức Phật tán thán công ơn cha mẹ là to lớn khó lòng đền đáp:

“Này các Tỳ kheo, cái này là nhiều hơn, tức là sữa mẹ các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, chúng không phải là nước trong bốn biển” (*Tương Ưng II*, 208).

Đức Phật lại nói tiếp:

“Có hai hạng người, này các Tỳ kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỳ kheo, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt 100 năm cho đến 100 tuổi. Như vậy, này các Tỳ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha. Nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dù tại đấy, mẹ cha có vãi đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các Tỳ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha...” (*Tăng Chi I*, 75).

Rồi đức Phật giải thích, vì sao công ơn cha mẹ đối với con cái to lớn đến thế.

“Vì cố sao? Ví rằng, này các Tỳ kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này” (*Tăng Chi I*, 75).

Tiếc thay, ở đời, số người con hiếu thảo thường ít hơn số người

con bất hiếu. Số người sống thuận với đạo lý thế gian và đạo Phật thường ít hơn là số người sống ngược với đạo lý thế gian và đạo lý nhà Phật. Chính vì vậy mà ở đời, số người bất hạnh có nhiều hơn số người hạnh phúc.

Khi so sánh số người con bất hiếu ở đời quá nhiều, và số người con có hiếu ở đời quá ít, đức Phật đã dùng ví dụ sinh động sau đây: “Rồi Thế Tôn lấy một ít đất trên đầu móng tay mà bảo các bậc Tỳ kheo: “Các người nghĩ thế nào, này các Tỳ kheo! Cái nào là nhiều hơn, một ít đất ta lấy trên đầu móng tay hay là quả đất lớn này?”

Họ trả lời: “Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này: còn ít hơn là một ít đất Thế Tôn lấy trên đầu móng tay...”

Thế tôn dạy: “Cũng vậy, này các Tỳ kheo! Ít hơn là chúng sinh có hiếu kính với mẹ, và nhiều hơn là chúng sinh không hiếu kính với mẹ. Cũng vậy, ít hơn là chúng sinh có hiếu kính với cha, và nhiều hơn là chúng sinh không hiếu kính với cha...”

Ở một lăng kính rộng hơn, giáo lý nhà Phật dạy rằng: Đạo hiếu chính là lòng từ bi. Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong *Lục Độ Tập Kinh*, hiếu đâu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh. Như vậy, bản chất của Hiếu là Từ bi, không chỉ phụng dưỡng cha mẹ về mặt vật chất như *Hiếu Kinh* mà còn phải đánh thức tư vô lượng tâm trong cha mẹ nếu như ta không may làm con những người thiếu đức. Cho nên thể hiện đạo hiếu của người Việt được cha ông ta dạy rất cụ thể: “*Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng*”. Đó là giá trị nhân văn được kết tinh từ tâm hiếu thảo trong gia đình để rồi định danh cho tình đồng bào, đồng lòng thiết lập để mọi người ứng xử hiếu thuận trong mọi hoàn cảnh xảy ra, trong mọi điều kiện môi trường sống, cùng nhau chia sẻ ngọt, vượt qua mọi khó khăn, hướng tới hạnh phúc trong từng giai đoạn, từng thời khắc lịch sử của cả dân tộc.

Thế nên chữ Hiếu trong giáo lý Phật, dù là người tại gia hay xuất gia, đều có phạm trù rộng lớn hơn là những quan niệm Nho giáo trước đây. Nếu một cư sĩ nghĩ đến mẹ mình trong Ngày Vu lan trong tâm thế “kế tục miên trường”:

*“Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ gài lên ngực
Ngoài chờ bên kia sông”* (Đỗ Hồng Ngọc)

Thì một tu sĩ lại viết:

*“Vu Lan đến! Nhìn quanh con có người cài hoa trắng
Nghe trong con đấng đấng phận mồ cô”.*

(Lăng Già Tâm - bút danh của HT Thiện Đạo)

Trong mùa Vu Lan, tác giả chạnh lòng nhớ thương người mẹ đã đi xa của mình, khi nhìn thấy những “đóa hồng trắng” được cài trên áo của những người không còn mẹ, quanh mình. Nhà thơ chợt cảm nhận “phận mồ cô” - nỗi buồn khi không còn mẹ bên cạnh để được yêu thương, vỗ về; và để đáp đền công ơn sinh thành dưỡng dục, khiến nhà thơ bộc bạch:

*“Mẹ hiền ơi! Con cúi đầu tạ tội
Mẹ ở đâu, biết tìm mẹ nơi đâu?”.* (LGT)

Trong nỗi tuyệt vọng, người con chỉ còn biết dâng hương cầu nguyện, nương tựa vào Tam Bảo, hộ trì cho cha mẹ được an vui, tịnh lạc, ở chốn vĩnh hằng Tây Phương.

*“Tiếng kinh cầu dâng mẹ bớt niềm đau
Câu hiếu đạo con thấy mình bé nhỏ.
Vô lượng kiếp và vô cùng kiếp nữa
Ân mẹ hiền sáng tựa trăng sao”.* (LGT)

Đức Phật dạy cho chúng ta về Tứ Trọng Ân (bốn ân quan trọng), đó là: (Ân Ông bà - Cha Mẹ, Ân Tam bảo - Thầy tổ, Ân Đất nước - xã hội, và Ân Chúng sinh). Đây là bốn ân cao quý rất quan trọng đối với người Phật tử, để làm nền tảng đạo đức vì như đã nói ở trên “Tâm Hiếu là Tâm Phật”.

Thế nên Hiếu là vô lượng! 🌸



Nghĩ về chữ hiếu thời nay

VU GIA

**Chúng ta sống vì tiếng đời hay sống vì tương lai con cái?
“Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước/ Chọn một dòng hay
để nước trôi?” (Tố Hữu).**

Có hai gia đình thuộc lớp đàn anh của tôi và gia đình nào cũng chỉ có một con nên nuôi con ăn học đến đâu đến đấy, dựng vợ gả chồng đâu vào đấy. Cuộc sống gia đình của mấy cháu không giàu hơn ai, nhưng cũng thuộc vào hàng trung lưu trong xã hội hiện thời. Mấy năm qua, lần lượt hết chồng tới vợ sống đời thực vật. Người thân, bạn bè đến thăm cũng chỉ nhìn “ông một giường”, “bà một giường”, không ai làm chủ được trong việc tiêu, tiểu thì trò chuyện được gì, chỉ thở dài và động viên mấy cháu vài câu gọi là.

Nhà cũng được gọi là thoáng, nhưng bước vào, dường như không ai không nhận ra “mùi bệnh viện”, bởi làm sao hết mùi thuốc kháng sinh, mùi cơ thể người, mùi thuốc sát khuẩn,... Tôi đã gợi ý các cháu đưa cả bố lẫn mẹ vào nhà dưỡng lão có đóng phí. Tiền thuê người nuôi một người (10 triệu đồng/tháng), cộng

với tiền hưu của mỗi người, thừa trả cho nhà dưỡng lão. Con cháu thương, thì dăm ba ngày ghé vào thăm một tí; bạn bè cũng thế. Nơi ấy, người ta chăm sóc người bệnh chuyên nghiệp hơn, cần đi cấp cứu cũng dễ và cũng kịp thời hơn.

Hai cháu con hai gia đình tôi quen không biết nhau, không cùng địa phương gốc, thế mà câu trả lời cứ như đọc cùng một sách: “Khổ lắm chú ơi! Bà con nội ngoại đều nhắc phải cố gắng nuôi bố mẹ đến ngày cuối cùng, nếu không tiếng đời sẽ cho rằng chúng con bất hiếu. Bố mẹ nuôi con khôn lớn, khi bố mẹ đau thì con lại đẩy bố mẹ vào nhà dưỡng lão cho rảnh tay rảnh chân. Biết con như thế chẳng thà ngày ấy rặn ra cục phân có ích hơn”.

Chữ Hiếu của Nho giáo/ Khổng giáo

Cả ngàn năm qua, văn hóa tín ngưỡng dân gian bản địa hòa quyện cùng văn hóa Nho giáo/ Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo/ Đạo giáo, hình thành nên nền văn hóa Đại Việt và càng ngày, chúng ta tiếp thu có chọn lọc nhiều nền văn hóa khác, làm giàu thêm văn hóa dân tộc. Nho gia Tử Du hỏi về đạo hiếu, Khổng Tử nói: “*Ngày nay, thấy ai có thể nuôi dưỡng được cha mẹ, thì người ta gọi là có hiếu. Nhưng đến như giống chó ngựa thì người ta cũng nuôi được vậy. Cho nên nếu không có lòng hiếu kính cha mẹ trong khi nuôi dưỡng, thì nuôi cha mẹ và nuôi chó ngựa có gì khác nhau?*”¹. Hoặc khi Tử Hạ hỏi về đạo hiếu, Khổng Tử nói: “*Điều khó nhất là con cái đối với cha mẹ có giữ được vẻ hòa vui mãi mãi hay không. Chứ còn như có việc gì cần làm, con cái làm thay cho cha mẹ, có gì ngon thì mời cha mẹ ăn, đây chắc gì đã là có hiếu?*”².

Á thánh Mạnh Tử cũng viết: “*Tay chân chẳng chịu cử động mà làm bất cứ việc gì để chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ khi già yếu, đó là điều bất hiếu thứ nhất. Ham mê cờ bạc rượu chè mà quên mất*

1. Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận (biên dịch), *Tứ thư*, NXB Quân đội nhân dân, H, 2003, trang 127.

2. *Tứ thư*, sđd, trang 127-128.

việc chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ khi già yếu, đó là điều bất hiếu thứ hai. Chạy theo của cải, chỉ lo cho vợ con mà quên việc chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ, đó là điều bất hiếu thứ ba. Thích đàn hát, hám sắc đẹp mà làm những việc để cha mẹ bị nhục nhã, đó là điều bất hiếu thứ tư. Thích đánh nhau và tranh đấu bạo tợn mà khiến cha mẹ bị tổn thất nguy hại, đó là điều bất hiếu thứ năm”³. Mạnh Tử còn viết: “Cái chỗ chí của người con không gì lớn bằng làm cho cha mẹ được tôn trọng, không gì lớn bằng đem cả thiên hạ ra mà phụng dưỡng cha mẹ”⁴, v.v...

Chữ Hiếu của Phật giáo

Với Phật giáo, Kinh *Vu Lan Báo Hiếu*, Phật chỉ ra những khổ cực của cha mẹ đối với con cái: “*Thế Tôn lại bảo A-nan: / Ôn cha nghĩa mẹ mười phần phải tin/ Điều thứ nhất giữ gìn thai giáo/ Mười tháng trường chu đáo mọi bề/ Thứ hai sanh đẻ góm ghê/ Chịu đau chịu khổ mỗi mê trăm phần. Điều thứ ba thâm ân nuôi dưỡng/ Cực đến đâu bền vững chẳng lay/ Thứ tư ăn đắng nuốt cay/ Để dành bùi ngọt đủ đầy cho con/ Điều thứ năm lại còn khi ngủ/ Ướt mẹ nằm, khô ráo phần con/ Thứ sáu sù nước nhai cơm/ Miễn con no ấm chẳng nhòm chẳng ghê/ Điều thứ bảy không chê ô uest/ Giặt đồ dơ của trẻ không phiền/ Thứ tám chẳng nỡ chia riêng/ Nếu con đi vắng cha phiền mẹ lo/ Điều thứ chín miễn con sung sướng/ Dầu phải mang nghiệp chướng cũng cam/ Tính sao có lợi thì làm/ Chẳng màng tội lỗi, bị giam bị cầm/ Điều thứ mười chẳng ham trau chuốt/ Dành cho con các cuộc thanh nhàn/ Thương con như ngọc như vàng/ Ôn cha nghĩa mẹ, sánh bằng Thái Sơn”⁵.*

Vì khó khăn, khổ cực của đấng sinh thành như thế, nên Phật dạy rằng: “*Ân cha nghĩa mẹ nặng nề/ Không phương báo đáp*

3. *Tứ thư*, sđd, trang 689.

4. *Tứ thư*, sđd, trang 710.

5. HT Thích Huệ Đăng (dịch), *Kinh Vu Lan Báo Hiếu*, NXB Tôn giáo, H, 2017, trang 18-19.

cho vừa sức đâu/ Ví có người ơn sâu dốc trả/ Công mẹ cha tất cả hai vai/ Giáp vòng hòn núi Tu-di/ Đến trăm ngàn kiếp ân kia chưa vừa”⁶. Và... “dọa” những ai bất hiếu với cha mẹ: “Trong năm đại tội kể ra/ Bất hiếu thứ nhất, thật là trọng thay/ Sau khi chết bị đày vào ngục/ Ngũ Vô Gian cũng gọi A-tỳ/ Ngục này trong núi Thiết Vi/ Vách phen bằng sắt vây quanh bốn bề/ Trong ngục này hằng ngày lửa cháy/ Đốt tội như hết thấy thành than/ Có lò nấu sắt cho tan/ Rót vào trong miệng tội như hành hình/ Một vá đủ cho người thọ khổ/ Lột thịt da đau thấu tâm can/ Lại có chó sắt, rắn gang/ Phun ra khói lửa đốt đoàn tội nhưn/ Ở trong ngục có giường bằng sắt/ Bất tội nhưn nằm khắp đó xong/ Rồi cho một ngọn lửa hồng/ Nướng quay kể tội da phồng thịt thao!/ Móc bằng sắt, thương, đao, gươm, giáo/ Trên không trung đổ thác như mưa/ Gặp ai chém nấy chẳng chừa/ Làm cho thân thể nát như như tương/ Những hình phạt vô phương kể hết/ Mỗi ngục đều có cách trị riêng/ Như là xe sắt phân thân/ Chim ưng mổ mắt trâu cày lưỡi lê/ Chó chi đặng chết liền rất đờ/ Vì nghiệp duyên không hở hành thân/ Ngày đêm sống chết muôn lần/ Đến trăm ngàn kiếp không ngừng một giây”⁷.

Chữ Hiếu của Lão giáo/ Đạo giáo

Lão Tử cũng nói đến chữ Hiếu, nhưng theo ông, “Đạo lớn bị bỏ rồi mới có nhân nghĩa; trí xảo xuất hiện rồi mới có trá ngụy; gia đình (cha mẹ, anh em, vợ chồng) bất hòa rồi mới sinh ra hiếu, từ; nước nhà rối loạn mới có tôi trung”⁸. Nguyễn Hiến Lê cho rằng: “Theo Lão Tử thì loài người bẩm sinh có lòng yêu cha mẹ, yêu con, yêu đồng loại, tôn trọng bề trên, v.v... cũng như loài chim, loài nai chẳng hạn, không loài nào không nuôi nấng, che chở con

6. Kinh Vu Lan Báo Hiếu, sdd, trang 25.

7. Kinh Vu Lan Báo Hiếu, sdd, trang 28-29.

8. Lão Tử (Nguyễn Hiến Lê dịch), Đạo Đức Kinh, NXB Văn hóa, H, 1994, trang 190.

khí con còn nhỏ, không quyến luyến với mẹ, không hợp đoàn, không theo con đầu đàn...; đạo và đức khiến như vậy. Những tình cảm đó hồn nhiên, trong sạch, không suy tính”⁹.

Bách khoa toàn thư mở cho biết: “Đạo giáo khi vào Việt Nam, hòa quyện với văn hóa tín ngưỡng dân gian đã hình thành một khuynh hướng của những người thật sự không phải là tín đồ đạo Lão nhưng có tư tưởng gần với phái Tiên Đạo hay Đạo giáo Thần Tiên, tức ưa thích đời sống thanh tĩnh nhàn lạc. Đó là những bậc trí thức Nho giáo, sinh không gặp thời, gặp chuyện bất bình nơi chốn quan trường hay các bậc anh hùng đã làm xong phận sự nam nhi đến lúc công thành thân thối lui về ẩn dật, vui thú điền viên cùng với thiên nhiên thi phú, cuộc cờ chén rượu mà theo dòng lịch sử, chẳng hạn như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công Trứ,... với cuộc sống “tri túc, tiện túc, đãi túc, hà thời túc; tri nhàn, tiện nhàn, đãi nhàn, hà thời nhàn” của học thuyết Lão - Trang”¹⁰, chứ không thể đi vào đời sống đại đa số quần chúng nhân dân. Vì thế, *Đạo giáo nhân gian* hay *Đạo giáo phù thủy* có những nét tương đồng với tín ngưỡng dân gian Việt Nam phụng thờ đa thần, nên dễ hần sâu vào tâm thức người Việt từ vua quan đến dân chúng. Và trong quảng đại quần chúng nhân dân đều ý thức rằng: “*Công cha như núi Thái Sơn/ Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra/ Một lòng thờ mẹ, kính cha/ Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con*”.

Chữ Hiếu của Ki-tô giáo

Công giáo có mặt tại Việt Nam từ thế kỷ 16 và được thiết lập vững chắc bởi các thừa sai Dòng Tên Bồ Đào Nha và Ý vào đầu thế kỷ 17. Từ đó, văn hóa Ki-tô giáo từng bước hòa quyện với văn hóa Đại Việt như nước với sữa, nhất là đời sống hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ.

9. *Đạo Đức Kinh*, sđd, trang 98.

10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giáo_Việt_Nam

Sách *Cựu Ước*, cho biết một trong những giới luật nổi bật quan trọng về lòng thảo hiếu đối với mẹ cha là “*Người hãy thờ cha kính mẹ, để được sống lâu trên đất mà ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa của người, ban cho người*” (Xh 20, 12). Sách *Cách Ngôn* dạy rằng: “*Này con, giáo huấn của cha, con hãy nghe, lời dạy của mẹ, con đừng gạt bỏ. Vì những lời ấy sẽ là vòng hoa xinh con đội lên đầu, là vòng kiềng con đeo vào cổ*” (Cn 1, 8-9), hay người con hiếu thảo là người con biết tuân giữ lời cha truyền và nghe lời mẹ dạy: “*Hỡi con, lệnh cha con truyền, hãy lo tuân giữ, lời mẹ con dạy, chớ bỏ ngoài tai. Những lời truyền dạy đó, con hãy khắc trong tim, con hãy đeo vào cổ, để ghi nhớ đêm ngày. Những lời đó sẽ hướng dẫn con lúc con tới lui, sẽ giữ gìn con khi con nằm xuống, sẽ cùng con chuyện trò khi con thức dậy*” (Cn 6, 20-22).

Con người sống theo luật hiếu thảo của Thiên Chúa lại được cụ thể trong lời mời gọi hãy ghi nhớ công ơn cha mẹ, như sách *Huấn ca* viết: “*Cha con, con hãy hết lòng tôn kính, và đừng quên ơn mẹ đã mang nặng đẻ đau. Hãy luôn nhớ công ơn dưỡng dục sinh thành, công ơn ấy, con sẽ lấy chi đáp đền cho cân xứng?*” (Hc 7, 27-28).

Trong sách *Tân Ước*, Đức Giêsu đã ủng hộ và đòi hỏi sống đạo hiếu không chỉ trong lời nói mà phải cụ thể hóa trong hành động sống của mỗi người. Ngài nhắc lại luật hiếu thảo trong Xh 20, 12 và Lv 20, 9: “*Bất cứ người nào nguyên rửa cha mẹ, thì phải bị xử tử. Nó đã nguyên rửa cha mẹ, thì máu nó đổ xuống đầu nó*”. Do đó, những kẻ làm con luôn được kêu gọi hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự, vì đó là điều phải đạo, Thánh Phaolô dạy rằng: “*Kẻ làm con hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự, vì đó là điều đẹp lòng Chúa*” (Cl 3, 20). Đó là giới răn thứ nhất để được sống và sống hạnh phúc trên trần gian này: “*Kẻ làm con, hãy vâng lời cha mẹ theo tinh thần của Chúa, vì đó là điều phải đạo. Hãy tôn kính cha mẹ. Đó là điều răn thứ nhất có kèm theo lời hứa: để người được hạnh phúc và hưởng thọ trên mặt đất này*” (Ep 6, 1-3).

#

Nhìn chung, chữ Hiếu trong văn hóa phương Đông hay phương Tây đều nhắc nhở con người phải biết ơn đấng sinh thành dưỡng dục. Nhưng để tránh tiếng bất hiếu như hai người con của hai gia đình mà tôi quen biết, quả thật là khó. Mấy cháu nhỏ luôn cần bầu không khí trong lành, giàu dưỡng khí. Người bệnh cũng cần môi trường như thế. Kéo dài chữ Hiếu kiểu này, người bệnh sẽ thêm bệnh, người chưa bệnh sẽ mắc bệnh, nhất là mấy cháu nhỏ. Chúng ta sống vì tiếng đời hay sống vì tương lai con cái? *“Bâng khuâng đứng giữa đôi dòng nước/ Chọn một dòng hay để nước trôi?”* (Tố Hữu). Nhân mùa Vu lan năm nay, và từ hai câu chuyện có thật ấy, tôi mong những bậc cha mẹ khi còn sống khỏe mạnh, tỉnh táo, hãy tính trước chặng đường cuối cho mình, đừng để lụy con. *“Thấu triệt được lẽ đời/ Là tài khéo đích thực”*. Kinh Pháp Cú đã dạy như thế. 🌸





Vũ lan hồn

NGÔ NGUYỄN NGHIÊM

(*Nam mô đại hiếu Mục Kiên Liên Bồ tát*)

*Thiên trượng vượt mười phương
Chưa soi sáng lục đạo
Đại hiếu Mục Kiên Liên
Lòng đau rung Tam Giới*

*Hồn phách giữa vô hư
Mẫu Tử như kén nhỏ
Nghiệp quả nặng đất trời
Bóng hình như hạt bụi!*

*Ngục Vô Gian nặng nề
Khép kín bờ sinh tử
Vách sắt, cổng tường đồng
Lửa trời, ngăn báo nghiệp...*

*Khẩu lộ như chiếc kim
Đói khát kiếp nạ quý
Chợt tận lòng bi ai
Bát cơm dâng Từ Mẫu!*

*Cơ ngọc bỗng hóa lửa
Lục thông, vạn kiếp người
Như khói mây vô vọng
Đau xót lòng tử sinh.*

*Thiên trượng dựng bên vai
Chân trời, xin đánh lễ
Bày tỏ với Như Lai
Căn cội, nghiệp và quả.*

*Từ Phụ, nâng nhẹ lời
Tội sâu vượt Tam Giới
Dù thân lực nhiệm mầu
Cũng không phương kiết giải...*

*Thượng Sư ban diệu pháp
Nhờ thân lực Thánh Tăng
Tháng Bảy, Rằm TỰ TỰ
Cúng dường, buổi Kinh hành...*

*Chư Đại Đức chín cội
Mười phương Phật Pháp Tăng
Nguyện Tam Đồ ra khỏi
Hóa sinh cội viên dung.*

*Tử, đắp vai y phải
Nguyện Mẫu Từ hóa sinh
Kiếp khổ đau giải kiết
Mười phương Pháp Lan Bôn...*

Trưa, ngày 31.5.2022



LỄ HỘI THÁNG BẢY - ĐẠO ĐỨC TRONG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

LƯƠNG THỊ THU

Đề cập tới tín ngưỡng dân gian, bao giờ người ta cũng nhấn mạnh tới giá trị nhân văn, đặc biệt là yếu tố văn hóa đạo đức trong tín ngưỡng dân gian có giá trị đặc thù nhằm củng cố, bảo vệ đức tin thiêng liêng trong cộng đồng, đồng thời cũng chứa đựng những chuẩn mực đạo đức mang tính nhân loại. Lễ hội tháng Bảy gia cố đạo hiếu đã và đang từng bước bị lối sống thực dụng xói mòn. Đó là đạo đức tri ân báo ân, tình thương yêu muôn loài, hướng thiện, ngừa ác... vốn là đạo đức Phật giáo qua lễ hội Vu lan, pháp hội Địa Tạng. Một trong những lễ hội trong năm của Phật giáo Bắc truyền.

Không bàn đến nguồn gốc Vu lan xuất phát ở đâu nhưng khi đã gặp gỡ tín ngưỡng bản địa dân tộc Việt thì nó tự biến chuyển thành lễ truyền thống của dân tộc. Vì sao? Có lẽ điểm tương đồng không kể đến không gian, thời gian, sự kiện, hành động nhân vật... mà chỉ đề cập đến đạo lý làm người trong mỗi chúng ta. Từ ý nghĩa của lễ Vu lan, trước hết câu chuyện có liên quan đến Mục Liên là nhân vật chính trong câu chuyện “*Mục Liên cứu mẹ*” có ảnh hưởng rộng rãi trong dân gian. Cuối cùng, mẹ Mục Liên thoát ra khỏi địa ngục và nhờ pháp lực của chư Tăng được siêu thoát. Căn cứ vào thuyết này đã hình thành ngày lễ Vu lan bồn vào Rằm tháng Bảy âm lịch, và thời gian này trong dân gian có lễ cô hồn, đúng vào ngày Trung nguyên.

Đạo đức tri ân báo ân

Vu lan có ý nghĩa đầu tiên là báo hiếu, không riêng gì Phật tử, cứ đến Rằm tháng Bảy là mọi người dân Việt Nam đều nhớ nghĩ đến công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ và họ đã đến với lễ hội Vu lan là để lễ Phật, cầu nguyện cho cha mẹ, tổ tiên nhiều đời được giải thoát khỏi những cảnh khổ do nghiệp nhân nhiều đời mang lại. Báo hiếu, đối với người con Phật mong báo đáp ơn đức sinh thành dưỡng dục của cha mẹ trong quá khứ, và còn cầu nguyện cho cha mẹ hiện tại được luôn sức khỏe và an lành. Một ý nghĩa nữa, chính là trong cuộc sống hiện tại của chúng ta phải sống đời thuận thảo với cha mẹ, bà con, thân thuộc, nhất là phải săn sóc cha mẹ khi ốm đau, già yếu, cả vật chất lẫn tinh thần. Quan niệm về chữ hiếu trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt lại nằm trong phạm trù đạo đức truyền thống của dân tộc, cũng là lời Phật dạy:

“Điều thiện tối cao không gì hơn hiếu, điều ác cùng cực không gì hơn bất hiếu” (Kinh Nhẫn nhục);

“Gặp thờ không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật” (Kinh Đại tập);

“Quả đất người đời cho là nặng, mẹ hiền ơn nặng quá hơn

nhieu. Núi Tu Di người đời cho là cao, cha hiền ơn cao quá hơn nhiều” (Kinh Tâm địa quán);

“Nếu có người vai trái công cha, vai phải công mẹ đến ngàn muôn năm, cha mẹ ăn uống, ngồi nằm, bệnh hoạn, cho đến đại tiểu tiện trên vai, người ấy vẫn không đền được ơn cha mẹ. Phải biết ơn nặng của cha mẹ: Cưu mang, sinh sản, bông ấm, nuôi nấng, dạy dỗ, tùy thời săn sóc, không sai thời tiết, không kể tháng ngày. Vì thế ơn cha mẹ rất khó đền đáp” (Kinh Tăng nhất A-hàm);

Hoặc những ai đền ơn cha mẹ bằng cách nuôi dưỡng, dâng cúng với của cải vật chất tiền bạc thì không bao giờ đủ để đáp đền ơn cha mẹ: *“Nhưng này các Tỷ kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin Tam bảo thì khuyến khích cho có lòng tin Tam bảo, đối với cha mẹ sống tà giới, thì khuyến khích vào chánh giới, đối với cha mẹ sinh khởi tham thì khuyến khích bố thí, đối với cha mẹ tà kiến thì khuyến khích vào chánh kiến, cho đến như vậy, này các Tỷ kheo, là làm đủ và đền đáp đền ơn đủ cho mẹ và cha” (Tăng chi I).*

Như thế, hiếu hạnh đi cùng hướng với hướng giải thoát của chánh pháp là điểm phân biệt hiếu trong Nho giáo. Đối với Nho giáo, tư tưởng này đã có hẳn một pho sách riêng dạy về đạo hiếu gọi là *Hiếu kinh*. Ở đây chỉ nêu một số lời dạy của các bậc hiền triết Nho gia về đạo hiếu:

Thầy Tăng Tử, học trò của Đức Khổng Tử, nói: *“Hiếu giả bách hạnh chi tiên” (Hiếu là nét đứng đầu trăm nét);*

Thầy Mạnh Tử dạy về hạnh hiếu: *“Hiếu tử chi sự thân: Cư tắc trí kỳ kính, dưỡng tắc trí kỳ lạc, bệnh tắc trí kỳ ưu, tang tắc trí kỳ ai, tế tắc trí kỳ nghiêm” (Việc phụng sự cha mẹ của người con hiếu là: Cư xử hết lòng kính trọng, dưỡng nuôi cố làm đẹp lòng, bệnh đau tận tâm lo lắng, tang ma hết sức xót thương, tế lễ nghiêm trang rất mực);*

Kinh Thi cũng dạy: *“Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã. Ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hạo thiên vông cực (Cha sinh ta, mẹ nuôi ta. Hỡi ôi! Cha mẹ sinh ta khó nhọc, muốn báo ơn sâu, như vói lên trời cao chẳng đặng).*

Đạo Phật, đạo Khổng tuy không đồng nhất về tư tưởng hiếu đạo nhưng trong lễ hội, với thờ cúng âm linh (những người đã khuất) và pháp hồi hướng, những hành vi cúng kính này xét cho cùng đó cũng là gốc rễ làm người, bởi ai sinh ra cũng cần có nguồn gốc, tổ tiên, ông bà, cha mẹ... Hòa thượng Thích Lệ Trang, trụ trì chùa Định Thành (Quận 10, TPHCM) cũng đã thuyết cho tứ chúng xuất gia, tại gia một bài pháp căn bản làm người vào những ngày giỗ kỵ tổ chức trong chùa:

“Là con người phải có nguồn gốc, hơn nữa, người Phật tử lại có thêm một nguồn cội tâm linh nữa. Nhờ có ông bà tổ tiên chúng ta mới có được xác thân, mới có kiến thức, tiền tài, có danh vọng. Có được tấm thân này để tưởng nhớ đến chư Phật. Chúng ta có duyên lành học Phật mà chính Thầy tổ là người hướng đạo cho ta. Ngoài lễ nghi, chúng ta còn có được thọ hưởng những pháp âm của cố Hòa thượng qua trực tiếp hay gián tiếp bằng sách vở”.

Bài pháp mà thầy thuyết tuy ngắn nhưng gói trọn trong đó là đạo đức tứ trọng ân, đạo đức tri ân nguồn cội qua cung cách nghi lễ. Lời dạy về sự hiếu thảo đối với cha mẹ trong nhiều đời quá khứ chính là việc thương yêu, quý trọng và giúp đỡ mọi người quanh ta. Hiếu ở đây là tình nghĩa con người, nâng cao tình nghĩa con người đến một cấp độ thấm thiết tình người hơn. Khi mà người Phật tử có thể quý trọng, phục vụ mọi người với tình thương yêu chân thật thì đó là hạnh Bồ tát của người Phật tử đang ở trên đường đi về chánh giác. Cho nên việc thiết lễ, cúng kính, làm việc thiện để hồi hướng cho thân nhân quá vãng là một cách thể hiện chữ hiếu.

Người con không thể bằng mọi phương tiện vật chất có thể đem lại cho cha mẹ an vui, và hạnh phúc, ngoại trừ chánh pháp, chỉ có chánh pháp, trí tuệ mới giúp cha mẹ lìa xa khổ tham, sân, si vốn là nguyên nhân của mọi phiền não, khổ đau. Chỉ có chánh pháp chỉ rõ gốc khổ đau là chính các niệm tưởng hữu ngã trong tâm mình để loại bỏ. Chỉ có chánh pháp mới cống hiến cho mẹ cha một nếp sống đạo đức an trú vững chắc trong giới đức, tâm đức và tuệ đức, từng bước đi ra khỏi khổ đau và từng bước đi vào hạnh phúc của

tâm hồn trong “*hiện tại và tại đây*” đem lại hạnh phúc lâu dài cho cha mẹ như thế mới thật là chí hiếu.

Đức Phật trong *Kinh Tăng chi II*, đã giới thiệu một sự thật rằng trong cuộc luân hồi dài vô hạn này, tất cả những người xung quanh ta không thể tìm thấy một ai chưa từng đã là cha mẹ, là anh chị em, vợ chồng, con cái thân thuộc của ta. Việc cúng giỗ tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã qua đời là một việc làm truyền thống, đậm nét văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt Nam. Việc cúng giỗ này tất nhiên không chỉ hoàn toàn theo nghi lễ của Phật giáo, mà rất đa dạng ở mỗi tín ngưỡng tôn giáo khác nhau.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến phương diện báo hiếu của lễ Vu lan và yếu tố cốt lõi của văn hóa là cái tâm hiếu. Về việc này hiện nay, không ít người đã chuyển hướng mục đích, từ chủ yếu là báo hiếu sang mục đích cổ bàn phê phán nhằm thể hiện danh vọng, quyền lực thế tục. Nó đã làm gia tăng sự phân hóa xã hội, việc cúng giỗ cũng mất đi giá trị văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo nữa. Thật hiển nhiên rằng, một người không hiếu kính đối với mẹ cha, thì khó hình dung họ thực sự là một người cư xử đầy tình người đối với người khác, với xã hội, đất nước.

Hiếu hạnh rõ là đức hạnh hàng đầu trong những đức hạnh của con người. Từ tâm hiếu, tình người được giáo dục, tôi luyện và phát triển. Trong thể nghiệm cuộc sống hiện thực, con người thể hiện tình người trong sáng và đẹp đẽ ấy qua: Người bạn đời chí thiết gọi là “tình”; Anh chị em ruột thịt gọi là “đề”; Bà con xóm làng gọi là “nghĩa”; Xứ sở gọi là “trung”; Mọi người gọi là “nhân”. Cũng chính từ hai chữ “tình người” ấy được mở rộng ra mà có tình cảm hữu nghị quốc tế và tình yêu muôn loài, trong đó có *chúng sanh cô hồn*.

Điều đó, nhắc nhở mọi người trong cộng đồng những bài học về đạo lý hiếu thuận. Ngoài ra, mọi người còn đến với lễ hội như là một hoạt động văn hóa tinh thần thể hiện tình cảm con người với lòng thành kính tổ tiên và các bậc tiền nhân, nhắc nhở mọi người nhớ đến bốn phận và trách nhiệm của mình với ông bà, tổ tiên,

dòng tộc... Do vậy, lễ hội Vu lan có giá trị lớn trong việc giáo dục đạo đức xã hội. Hiện nay, hiếu hạnh được lan tỏa khắp mọi nơi qua truyền thống cúng thí, cài hoa hồng vào dịp ngày Vu lan, đó cũng là nét văn hóa đẹp chúng ta cần tiếp nối và phổ biến để góp phần đem lại cuộc sống an lành cho mọi người, cho xã hội. Đồng thời, thấm sâu hơn nữa là giáo lý tinh thức của đạo giác ngộ để thoát khổ trong cuộc sống hiện tại và bồi đắp tình thương yêu muôn loài.

Hướng thiện giữa ác

Với pháp hội Địa Tạng, cùng với Phật tử, mọi người dự lễ sẽ nhận ra một vị Bồ tát tượng trưng cho tinh thần độ tử và cũng là vị Bồ tát có hạnh “Đại nguyện” trong Phật giáo. Trong một tiền kiếp ngài là một cô gái tên là Quang Mục sống với bà mẹ thường hay sát sanh. Sau khi bà mẹ qua đời, nàng vì thương mẹ mà cầu nguyện đức Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai... cho đến khi được cảm ứng và nghe giọng nói khuyên nàng nên niệm danh hiệu đức Thanh Tịnh Liên Hoa Mục Như Lai. Chính vì thế, nàng Quang Mục được biết rằng nhờ lòng hiếu thuận và công đức niệm Phật mà mẹ nàng thoát khỏi địa ngục. Cảm niệm công đức của Phật, nàng phát lời thệ nguyện: *“Địa ngục nếu còn, thì tôi nguyện chừa thành Phật”* và rộng độ khắp chúng sanh trong vô lượng ức kiếp.

Ý nghĩa nhân văn của tích này là tất cả chúng ta có thể đều là Địa Tạng, nếu như ta lặn xả vào cuộc đời cống hiến tài năng và sống cuộc đời thiện lành, không tạo ác nghiệp. Trước mắt, chúng ta hãy mau mau tìm cách ra khỏi địa ngục “tham, sân, si” để đạt được sự an lạc giải thoát ngay trong cuộc sống hiện tại này. Biểu tượng Địa Tạng trong pháp hội, Mục Kiên Liên trong lễ hội đã kết nối với đạo đức gia đình và xã hội: Thứ nhất, không sát sanh để bảo vệ môi trường, hiếu với cha mẹ và hiếu với mọi người và trên hết vẫn là một khát vọng bình an và hạnh phúc cho bản thân và cho mọi người chung quanh. Bởi nhân loại nói chung, ai cũng có khát vọng được sống an lành, bình an, thì triết lý đạo Phật đã xây dựng cho đời một cuộc sống hướng thiện.

Thứ hai, pháp bố thí, và trì giới của Phật giáo được xây dựng trên căn bản lòng từ bi, bảo vệ sự sống cho các loài hữu tình, đem lại an lạc hạnh phúc cho hữu tình. Bàn bạc khắp cả kinh tạng Phật giáo không có lời dạy nào của đức Phật đi chệch ra ngoài mục tiêu ấy bằng cách: *“Từ bỏ các điều ác; Làm tất cả điều lành; Giữ tâm ý thanh tịnh; Là lời chư Phật dạy.”* (Kinh Pháp Cú số 138). Nếu hiểu tình người, lòng nhân ái, vị tha, từ bi là nội dung của hành vi đạo đức thì hẳn nhiên trong đó có mặt trí tuệ và toàn bộ giáo lý Phật giáo là một hệ thống đạo đức. Nếu hiểu đạo đức đồng nghĩa với hạnh phúc thì đạo đức của Phật giáo là con đường sống đạo đức của một nếp sống đem lại an lạc, hạnh phúc cho mỗi người, mỗi loài chúng sinh. Nếp sống đó đã được đức Phật giáo dục, xây dựng trên căn bản hiếu hạnh và lòng từ bi, vô ngã, vị tha (bố thí và trì giới) mà nói gọn là tình người đích thực.

Chùng nào con người còn khát vọng hạnh phúc, chùng đó tình người và đạo đức còn là giá trị chuẩn, và các giá trị khác phải xoay chung quanh nó, chùng đó giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha của Phật giáo còn rực sáng niềm tin cho cuộc đời. Vu lan vẫn là nét son tươi tắn, làm hồng lên cuộc đời của con người, điều thiện sẽ ngự trị trong lòng mỗi con người đã được đánh thức bằng nhiều phương tiện hoằng hóa của chư Tăng, trong đó có thông qua sinh hoạt lễ hội.

Nếu chúng ta ý thức rằng xây dựng an lạc, hạnh phúc cho tha nhân, gia đình, tập thể và xã hội cùng là một hình thức thể hiện hiếu hạnh thiết thực và gần gũi. Trong mỗi một nghi thức như đánh lễ chư Phật, chư Bồ tát, chư hiền thánh tăng, như hành động cúng dường cổ Phật bằng tấm lòng thơm thảo, như thắp sáng một chiếc đèn hoa sen là soi rọi con đường đưa đến trí tuệ cho muôn loài chúng sanh còn ở bên kia bờ giác hoặc thắp một nén hương lòng cho hương linh để cùng tâm tình sẻ chia ngọt bùi trong cuộc sống, lắng lòng nghe một bài kinh tụng để nương vào giáo nghĩa mà thực hành hạnh lành trong cuộc sống,... cũng được xây dựng từ sinh hoạt lễ hội.

Nhà chùa tạo dựng lễ Vu lan với đầy đủ lễ tiết để chuyển hóa tư duy về một tục cúng cô hồn trong dân gian thay vào đó là thực hành hạnh hiếu của Mục Kiền Liên, của Bồ tát Địa Tạng. Tư tưởng từ bi, hiếu thảo của Phật giáo ngang qua các câu chuyện cổ gắn với cuộc đời của tôn giả Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với mục đích chuyển hóa chúng sanh, từ bỏ tâm ác, quay đầu hướng thiện, hiểu lý Vô ngã, buông bỏ chấp trước để rồi tự giải thoát cho chính mình. *Kinh Vu lan* và *Kinh Báo ân cứu khổ* được tụng đọc trong tháng Bảy cũng khơi nguồn cho con người hướng thiện. Ở Việt Nam, lễ hội đã làm cho những truyền thuyết ấy có tiếng nói riêng, trở nên có sắc, có hồn, thiêng liêng, sâu xa hơn là một sự trở về với bản tâm thanh tịnh. Có thể thấy rằng lễ Vu lan Tháng Bảy có giá trị vừa bảo vệ đức tin thiêng liêng trong cộng đồng, vừa thể hiện những chuẩn mực đạo đức Phật giáo: Tri ân báo ân, Tấm lòng rộng mở, Ngăn ngừa việc ác. 🌸





*Lễ xá Tội Vong Nhân theo quan niệm dân gian
- Ảnh sưu tầm*

Tháng sáu buôn nhãn bán trám Tháng bảy ngày rằm Xá Tội Vong Nhân

DƯƠNG KINH THÀNH

Những tháng ngày hè chói bỏng của nắng gió phương Nam, tuổi thơ chúng tôi tận dụng ba tháng nghỉ hè để được tắm sông, vui đùa thỏa thích. Đặc biệt, màu sắc mùa hè ngoài phượng vĩ đỏ rực ở sân trường, ven đường lộ quê hương, còn có những cây trái mùa này luôn hiện hữu và gần gũi với mỗi nhà, mỗi xóm ấp láng thôn. Đó là màu tím của từng chùm trái trám no tròn, lũng lảng treo đầy cây mọc bên bờ hè, sau sân vườn mà hầu như nhà nào cũng thường có. Lũ chúng tôi sau những trò cút bắt, tắm sông, vui đùa thi nhau trèo lên cây hái và ăn ngay trên đó, chùng xuống đất lè lưỡi, nhe răng, đứa nào cũng bị màu tím của trái trám nhuộm đều trông rất ngộ nghĩnh! Trái trám có vị ngọt, pha chút

chua nhẹ, hạt to và chát, mùa này nó được người ta bày bán ở các chợ, ven từng xóm ấp với những thùng cao chất đầy như mời gọi và đánh thức mùa hè của tuổi thơ. Trâm còn có tên khác là Vối Rừng hay Trâm Mốc. Trâm còn có tên của vị thuốc Nam là Hậu Phác Nam. Tìm hiểu thêm, trâm có tiếng Anh là Jambolan, black plum, tên khoa học *Syzygium cumini* (L.) Skeek. Trâm thuộc họ Sim (Myrtaceac). Trâm còn có công rất lớn trong từng đơn vị kê thuốc dân gian, trị các bệnh rất hiệu quả mà xưa nay người dân đã biết đến và vẫn còn giá trị hữu dụng. Cây trâm có mặt và mọc tự nhiên, rải đều từ miền Trung, đặc biệt Quảng Nam vào đến tận Mũi Cà Mau, nơi nào có sự hiện diện của nó như minh chứng cho loại thức quả độc đáo và là kỷ ức của nhiều thế hệ lớn lên.

Ngay từ khi còn nhỏ, lúc tung tăng theo từng bước chân Oanh Vũ bên bà đi lễ chùa mỗi dịp rằm tháng bảy âm lịch - mùa Vu Lan Báo Hiếu, tôi thường nghe Bà ngâm nga mãi hoài câu: “*Tháng Sáu buôn nhãn bán trâm/ Tháng Bảy ngày rằm Xá Tội Vong Nhân*”, mà miên man mãi hoài trong suy tư non nớt của mình một cái ngày Xá Tội Vong Nhân nào đó thật là to lớn và nhiều kỳ bí? Dem hỏi bà, Bà bảo: “*Bởi vậy con phải siêng tụng kinh Vu Lan với lạy Phật để cầu nguyện cho họ mau siêu thoát, nghe không?*”.

Cả một chuỗi dài tháng năm hồn nhiên vô tư ấy, chuyên cần nghe theo lời Bà dạy, đến nỗi thuộc hết cả một quyển kinh *Vu Lan - Báo Hiếu*, biết lạy Phật hơn các bạn đồng lứa một cách tự hào lắm liệt! Không biết “công đức” non nớt ấy của mình có giúp cứu vớt được bao nhiêu vong nhân suốt chừng đó năm không, nhưng cái nhận biết ban đầu của mình thấy được là có thật rằng: “*Tháng Sáu buôn nhãn bán trâm/ Tháng Bảy Ngày rằm Xá Tội Vong*



Trái trâm - ảnh sưu tầm Internet

Nhân” ấy chính là câu ca dao của dân gian từ ngàn xưa. Khi ở lứa tuổi Thiếu Nam Gia đình Phật tử, tôi cùng nhiều Anh Chị Em khác được phân công đi dán các bích chương, biểu ngữ có in nhiều câu cổ động mùa Vu Lan Báo Hiếu, ngoài những câu in lời Phật dạy, thơ, văn ca ngợi, vẫn thấy có câu ca dao này một cách tự hào.

Đã in đăm vào tâm khảm mình, khi lớn lên có điều kiện tìm hiểu, mới biết thêm đó chính là một vế trong bài thơ nói về 12 tháng trong cuộc sống dân gian. Từ đó, niềm tự hào càng thêm lớn hơn bởi biết giá trị, tư tưởng Phật giáo hơn hai ngàn năm đã thấm đậm và hằn in vào nếp sống cộng đồng như máu thịt. Khi hỏi các vị cao niên, từng trải qua các trường lớp ngày xưa thì còn được biết thêm bài thơ có nguồn gốc từ *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*, lớp sơ đẳng (Do Nha Học chánh Đông Pháp xuất bản năm 1943). Toàn bộ bài thơ ấy như sau:

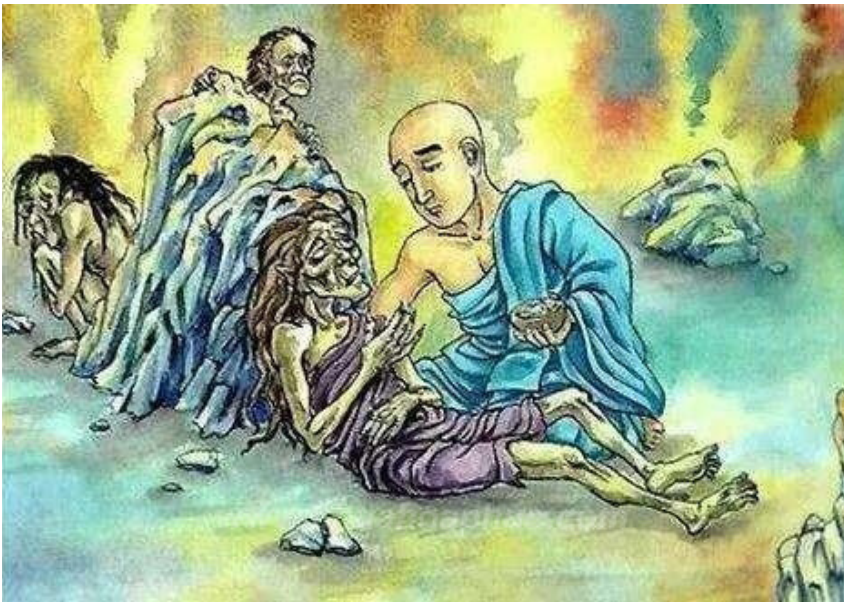
*Tháng Giêng ăn tết ở nhà
Tháng Hai cờ bạc, Tháng Ba hội hè
Tháng Tư đong đậu nấu chè
Ăn Tết Đoan Ngọ trở về Tháng Năm
Tháng Sáu buôn nhãn bán trâm
Tháng Bảy Ngày rằm Xá Tội vong Nhân
Tháng Tám chơi đèn kéo quân
Trở về Tháng Chín chung chôn buôn hồng
Tháng Mười buôn thóc bán bông
Tháng Một, Tháng Chạp nên công hoàn toàn.*

(Thơ dân gian - Khuyết Danh)

Xưa nay, người dân mình luôn sống thuần nông nên bài thơ xoay vần theo những thói quen gieo trồng gặt hái. Ngoài bài thơ này, nhiều địa phương khác còn có vài bài thơ cũng nói về mười hai tháng, về nếp sống thuần nông tương tự, nhưng phần nhiều các bài thơ ấy chỉ nói đến tháng Tư, Tháng Năm rồi về sau cuối chỉ loanh quanh những diễn cảnh làng thôn địa phương. Vì thế, bài thơ đang nói đến trong bài viết này tương đối đầy đủ nhất, tròn vẹn nhất của mười hai tháng quanh năm. Đặc biệt, bài thơ còn dừng lại

hai tháng Sáu và Bảy để dành riêng cho nếp sống tâm linh cộng đồng, đó là điều hiếm hoi và đặc biệt nhất. Chi tiết này nói lên ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống cộng đồng xã hội của người Việt chúng ta từ rất lâu đời.

Có một giai đoạn, bằng nhận thức lý luận biện chứng, chúng tôi thử phân tích bài thơ mười hai tháng này với nhiều bài khác có nội dung tương tự, vì ngại rằng sẽ có hiểu nhầm qua các từ ngữ, kể cả địa phương hóa, được nhắc đến trong bài thơ. Nhưng dần về sau tất cả đều dần được loại bỏ để trả về nhận định ban đầu là không sai. Thí dụ, từ “bông” (hoa - huê), và trái chín mùa hè - trái trâm. Và từ đấy, trái trâm của thơ mùa hè chúng tôi lại được tiếp tục sống cùng ký ức theo năm tháng; khi trở thành một Phật tử thì ký ức đó còn được nâng cao hơn qua Tháng Bảy - Vu Lan - Mùa Báo Hiếu. Tất nhiên, thời xa xưa ấy, *Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân* còn riêng nặng phần nghi lễ tâm linh, hướng cúng các vong nhân, thể hiện tính Từ Bi vượt xa biên giới sống - chết của nhà Phật, chưa nâng cao thêm phần báo hiếu Vu Lan, bởi ai cũng biết rằng đó là điều hiển nhiên, đạo Phật là đạo hiếu. Do vậy mà



Ý nghĩa lễ Vu lan báo Hiếu

trong dân gian và các truyền thống văn hóa lễ hội nói nhiều đến ngày xá tội vong nhân cũng là chuyện ai cũng có thể hiểu được. Về sau này, có lẽ do tính chất xã hội và cuộc sống, ngày Vu Lan Báo Hiếu được quan tâm nhiều và đã trở nên nét văn hóa riêng biệt và rất đẹp của Phật giáo.

Ngày rằm tháng bảy xá tội vong nhân và Vu Lan Báo Hiếu là hai phạm trù định nghĩa khác nhau nhưng thật sự nguyên nhân xuất phát chỉ có một. Hai ý nghĩa đó rất tương đồng cũng như cung ứng thị hiếu cho nhiều suy tưởng, cho nhiều giới để mỗi nơi thiết lập cho mình lối sống tích cực nhất cho xã hội, điều mà Phật giáo luôn hằng mong giữa chốn nhân gian, thể hiện nét đẹp, tinh túy của Phật giáo và làm sáng thêm bao lời Phật dạy. Francois Mauriac (1885-1970) chẳng đã làm sáng thêm cho khung trời thơ phương Tây của mình bằng câu nói rất hay: *“Một ngày mà chúng ta không thấp lên ngọn lửa thương yêu, vì thế có biết bao nhiêu người chết vì giá lạnh”*.

Bài *Văn tế thập loại chúng sanh* của Cụ Tiên Điền Nguyễn Du (1786-1820) là như thế; từng câu, từng chữ hay ý nghĩa không chỉ “thấp lên ngọn lửa thương yêu” mà còn toát lên tinh ý Phật học rất chuẩn xác; hay đến ngõ ngàng khi Cụ tuy không nhắc đến Tôn Giả nào nhưng người am hiểu thì biết tác giả đang muốn nói đến những ai trong một đàn tràng thí thực cô hồn. Đó là câu *“Phép thiêng biến ít thành nhiều/ Trên nhờ Tôn Giả chia đều chúng sanh...”*; đó còn là câu thần chú biến thực biến thủy chân ngôn - điều mà ngoại giáo ít khi biết đến khi công kích việc cúng tế và hiểu theo tư tưởng thực dụng của phàm tục. Điều này lại khiến chúng ta nhớ đến câu thơ triết lý của nhà thơ Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941): *“Trong sự sống thì một biến thành nhiều; trong sự chết thì nhiều biến thành một”*. Sự biến hiện của Phật giáo, hay nói một cách khác sự có mặt của Phật giáo ở khắp cả mọi lãnh vực là như thế. Sự có mặt đó do nhân duyên, dân gian và xã hội quy tụ, tạo thành, không có sự can thiệp hay áp đặt nào từ phía Phật giáo; chỉ có tư tưởng Phật giáo tạo thành nếp sống muôn đời

của cộng đồng, lúc nào và trong hoàn cảnh nào cũng có mặt song hành cùng cuộc sống người dân.

Bởi thế, Giáo sư Hoàng Như Mai đã không ngần ngại khẳng định “Ngày rằm tháng bảy, Ngày Lễ Vu Lan, Ngày xá xá tội vong nhân có thể được coi là Ngày Tình Thương Việt Nam, vì con người, vì cuộc sống hiền hòa, an lạc, tiến bộ của con người” (Nguồn: Lễ Vu Lan và Tình Thương Của Nhân dân ta - Hoàng Như Mai - Tập Văn Vu Lan - Ban VHTW 2531 -1987).

Một cách cô đọng, Phật giáo đã có mặt trong ca dao, tục ngữ của văn hóa dân gian dân tộc là một điều hiển nhiên, tồn tại trong nếp sống người dân theo từng năm tháng hơn hai ngàn năm truyền thừa trên đất nước Việt Nam. Nhiều lần các vị lãnh đạo cũng từng nói đến, trong đó xin nhắc lại lời phát ngôn của Bộ Ngoại giao, có đoạn: “Đạo Phật đối với người Việt nam không chỉ là một tôn giáo mà còn là một bộ phận của nền văn hóa dân tộc truyền thống” (Nguồn: Báo SGGP - TTXVN ngày 26/01/1995). 🌸

Vu lan 2566





Bản sắc khoa học trong đạo Phật: LIÊN QUAN ĐẾN “TRUNG ĐẠO” (MAJJHIMAPAṬIPADÀ)

(Tiếp theo Từ Quang 41)

TUỆ LẠC

Chúng TRÀN NGẬP như thế nào?

Khi phàm nhân tham muốn sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà đạt được, thì tâm tục lụy HÀI LÒNG (= chịu đựng cái VUI), rồi phát sinh thêm một lớp bụi SI MÊ, phủ lên tinh thần và kiếp sống. Còn khi phàm nhân tham muốn sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà không đạt được, thì tâm tục lụy BẤT MÃN (= chịu đựng GIẬN, BUỒN), cũng phát sinh thêm một lớp bụi SI MÊ, phủ lên tinh thần và kiếp sống.

Nhưng cái RẮC RỐI của “mê hồn trận” trong lục đạo luân hồi là như sau: Tuy THAM có “mặt thật” là SI, nhưng NÓ lại là động cơ chính của tất cả sinh hoạt sống giữa biển luân hồi. Và THAM đồng thời cũng là nguồn gốc phát sinh BẢN NGÃ (attā = atmā).

Nói theo “năng lực” của 3 pháp “NHÂN DUYÊN QUẢ” trong nhà Phật, thì xuyên qua sáu nẻo luân hồi (= lục đạo), nếu THAM có thể kéo sinh linh xuống THẤP, sa đọa (vì phạm tội), thì THAM cũng có thể đẩy sinh linh lên CAO, thiên giới (nhờ làm lành).

Và hiển nhiên, kẻ phạm phu khởi đầu “hành động thiện” chỉ vì “tham phước”, là một điều không ai có thể chối cãi, hay biện bác vào đâu được.

Trình bày Bản Sắc Khoa Học trong đạo Phật ở đây, là xin nói thẳng rằng, TRUNG ĐẠO mà Bạc Giác Ngộ (Buddha) “đã nêu ra” hằng giúp chúng ta nhận thức và hóa giải các RẮC RỐI trong “mê hồn trận luân hồi” như thế! Nếu cố chấp vào 2 cụm từ có nội dung đề cao “diệt tham” và “diệt ngã”, thì người muốn sống thiện sẽ không tránh khỏi bị mâu thuẫn và bế tắc.

Với tư tưởng quyết định “BỎ HẾT LÒNG THAM” và “TUYỆT ĐỐI VÔ NGÃ” thì một người phạm có thể làm thiện được gì, để “thăng hoa”, hay chỉ là trở thành bất lực, buông xuôi, cố ý bi quan, vô trách nhiệm (tôi là “con số không” mà)?!

Xem ra những người đang “giúp đời” vì tham danh trong hiện tại, trước khi hành động, dù họ đã không có “chánh kiến”, chẳng biết “vô thường (thịnh suy) đưa đến KHỔ” là gì...! Nhưng sự “đóng góp” của họ vẫn mang lại niềm vui cho một số người tiếp nhận sự giúp đỡ.

Và theo TRUNG ĐẠO, đây chính là “duyên khởi lành” (kusala paccaya) trong cuộc sống cộng nghiệp phức tạp. Chúng tôi tự hỏi “chúng ta NÊN hay KHÔNG NÊN” gọi “ấy” là “điểm tích cực” của lòng tham và bản ngã, trong “mê hồn trận” luân hồi!?

Nghĩa là “khoa học trung đạo” cần thiết trước mọi đối tượng, cho mọi căn cơ, vì nó có “khả năng” giúp chúng ta chấp nhận thực tại, rồi tạm thời “định hướng” cả lòng THAM lẫn BẢN NGÃ nghiêng về NẸO LÀNH (kusala magga)... hầu sau cùng chính mỗi cá nhân hành thiện sẽ khám phá ra, cái “hiệu quả kỳ diệu” của Pháp Phật.

Riêng... những người thuở đầu làm lành vì tham danh, nếu được định hướng đúng, họ sẽ dần dần có chánh kiến và chánh tư duy, để tiếp tục “sống thiện”. Và HIỆU QUẢ KỶ DIỆU là tột tham và bản ngã của họ sẽ bị “giữa mòn”, duyên theo ngày tháng họ làm TỐT. Rồi trong phần tư cuối cùng của cuộc đời, họ sẽ nhận ra “nguồn gốc THỰC của bình an cho kiếp người là PHẢI SỐNG HỮU DỤNG (vì xã hội) như thế nào!”.

Đây là một kết quả rất khoa học (nếu không muốn nói là “thần bí”), trong giáo lý NHÂN DUYÊN QUẢ của nhà Phật. Nếu muốn kiểm chứng, một cá nhân PHẢI thực hành, mới có thể trải nghiệm được. Còn khi chỉ “BIẾT LÝ THUYẾT” mà CHƯA TỰ THÂN THỰC HÀNH, thì đó vốn là một “mớ lời lẽ đạo đức”, chủ trương tuyên truyền thuyết phục cả mình lẫn đám đông, biến tất cả thành những kẻ “tự kỷ ám thị”, để dần dần “thuộc lòng kịch bản” (bị nhồi sọ), như một thứ “bệnh tinh thần”, biểu lộ bằng thái độ CỤC ĐOAN, không ngừng ca ngợi bằng miệng “tiêu diệt tham lam và bản ngã”.

Nghĩa là nhờ TRUNG ĐẠO trong Phật giáo định hướng “lòng tham” và trách nhiệm hóa “bản ngã”, theo tiến trình nhân duyên quả, mà người con Phật LÀM NHIỀU HƠN NÓI, không cho phép tạt cục đơan phát sinh. Cách diệt tham và diệt ngã này (theo gương bậc Giác Ngộ) chính là mở đầu của sự giải thoát!

Quy nạp:

Người “ĐA VĂN” (= nghe hay đọc nhiều) và “ĐA TU” (suy xét hay bàn luận nhiều), dù sắc bén, thâm sâu, lỗi lạc đến đâu... mà không có ĐA TU (hay tự thân im lặng thực hành, trải nghiệm) thì không thể biết được CHIỀU SÂU của hiệu lực TRUNG ĐẠO.

Càng không nên áp dụng “thực hành trung đạo trong tiêu chuẩn cộng đồng”, vì sẽ không tránh khỏi sự “so sánh kết quả” và tranh luận... có thể bị “sở tri chướng”, do trình độ của các cá nhân có những “tài sản”, “bằng cấp”, hay “danh tiếng” khác nhau trong xã hội... đánh lừa!

Tất nhiên, điều này không bao gồm sự khiêm nhượng chia sẻ và chân thành hướng dẫn của thầy tổ hay các bậc đàn anh xứng đáng, vốn đã dày công phu hành đạo, theo GIỚI-ĐỊNH-TUỆ.

“TRUNG ĐẠO trong GIỚI”

Trong một đoạn trước, chúng tôi đã mạn phép nhắc đến 2 phẩm cách CHÁNH KIẾN (Sammā Ditṭhi) và CHÁNH TU DUY (Sammā Saṅkappo) từ Bát Chánh Đạo (Atthaṅgika magga), cũng như “đề cập” đến PHÁP HÀNH TRUNG TRỰC qua Bản Sắc Khoa học trong Phật giáo, chế ngự được 2 ác tật tham lam và ngã mạn trong mỗi con người, để sự sống thiện của họ, được thông thoáng ra sao, bằng cách nêu ra câu chuyện “thanh niên con nhà Phật, sống trong thời loạn lạc chiến tranh do ngoại xâm, phải biết cách hành xử để... không bế tắc hay mâu thuẫn”.

Nếu giới SÁT SINH được TRUNG ĐẠO soi sáng như thế nào, thì các GIỚI KHÁC cũng có thể được hướng dẫn như thế ấy, hầu giúp chúng ta gìn giữ một cách “khế lý khế cơ” những điều Phật dạy. Đến đây, chúng tôi thiết nghĩ không cần dài dòng về những giới còn lại, choán nhiều thì giờ của quý vị.

“TRUNG ĐẠO trong ĐỊNH”

ĐỊNH là một từ ngữ khá chuyên biệt. Nó vừa là “tên riêng” của “pháp tu THIỀN căn bản” trong nhà Phật (đi sau GIỚI), vừa là “tên chung”, ám chỉ cái “khả năng bí ẩn của tinh thần”, mà mọi tôn giáo, mọi người “duy tâm”... đều tương đối biết.

NỘI DUNG của “ĐỊNH”, thông thường có thể xem như sự chăm chú, hay “tập trung tư tưởng” để làm một việc gì đó, với nhiều yếu tố thành tựu, trong đời sống phàm phu hằng ngày. Tất nhiên, “ĐỊNH” trong Phật giáo không giống như “ĐỊNH” trong đời sống của hầu hết chúng sinh hữu tình (= biết cảm xúc, suy nghĩ).

Và nếu trong đời sống văn minh khoa học (sattha), “ĐỊNH” luôn luôn phải có kỹ thuật (pakàra), thì trong đời sống soi sáng giác ngộ trong nhà Phật, “ĐỊNH” cũng không thể tách rời khỏi pháp hành

thuận duyên (trung đạo), mà chư Phật đã truyền lại. Lắm khi công phu ĐỊNH ấy còn tinh vi hơn một kỹ thuật khoa học rất nhiều. Phẩm cách TINH VI (Gambhīra) ở đây ám chỉ cái THÔNG SỐ TINH THẦN (parametre spirituel) đưa đến khai thông bế tắc, để đạt tới mục đích, gọi là TRUNG ĐẠO (Majjhimapatipadà).

Nói cách khác, TRUNG ĐẠO là “duyên hành tuyệt đối” (saṅkhāradhammena), vì không trung đạo thì “không chấm dứt bế tắc và không có kết quả!”. Tất nhiên, “ĐỊNH” nhờ TRUNG ĐẠO trong Phật giáo, không chuyên chở cái hiệu lực “thông thường”. Chúng tôi phải cố gắng trình bày, phần NỘI DUNG “chuyên biệt” của ĐỊNH theo nhà Phật, nhất là dựa trên Phật học ứng dụng và dẫn thân, trong một bài khác.

*Theo VI DIỆU PHÁP hay “A-tỳ-đạt-ma” (Abhidhamma) trong Phật giáo, ĐỊNH là kết quả của THIỀN (Bhàvanà). Nếu truy tầm xuyên qua lịch sử đạo Phật, thì sau khi Bậc Đại Giác khuất bóng, THIỀN PHÁP đã xuôi dòng thời gian, xuyên qua hơn 2.600 năm, trong thân tâm của những bậc PHẠM HẠNH, đa số ẩn tu nơi thâm sơn cùng cốc, thỉnh thoảng mới thấy họ xuất hiện ở thị thành. THIỀN là một “tiềm lực huyền diệu” của tâm linh, hay là một “bảo vật” quý giá trong tinh thần. Nhưng xưa nay có rất ít sách vở nào nói về THIỀN một cách phổ thông, bình dân, giản dị, dễ hiểu, “dung hành” cho đại chúng.



Nghĩa là THIÊN được gắn liền với các giá trị siêu nhiên, trong văn minh nhân loại. Từ đó, “hiệu lực hóa giải khổ đau” của THIÊN (theo nhà Phật) đã đa phần bị che khuất, trở thành “pháp hành huyền bí”. Cứ thế, THIÊN (bhāvanā) đã bị “cuốn theo” các kiến thức mơ hồ (= xa rời trung đạo) giữa cuộc đời. NÓ “mặc nhiên nổi trôi” với sự thăng trầm của đạo Phật. Chưa kể lắm trường hợp “thiền” đã trở thành nguồn gốc của “bùa chú”!

Cần nhấn mạnh rằng, “cốt lõi” ở đây là TRUNG ĐẠO, chứ không phải duy nhất là “thiền”, cái PHÁP HÀNH sinh ra ĐỊNH. “Thiền học” thực ra đã có mặt rất lâu, trong nền “văn minh tâm linh” cổ Ấn Độ, trước khi Thái tử Sĩ-đạt-ta (Siddhatta) ra đời, hay trước khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakyamuni Buddha) ban bố “giáo lý thanh lọc thân tâm” của bậc Giác Ngộ. Nhưng rất tiếc, tỷ lệ giữa “hành thiền” (có kết quả) và “đạt đạo” (giải thoát), cả xưa lẫn nay, đều đã RẤT chênh lệch (cực hiếm), KHÓ KIẾM như “mò trăng đáy giếng”. Và nếu có... thì “thành công”, ấy chỉ là “hiện tượng hi hữu”, không hội đủ các “yếu tố cụ thể”, như PHẠM HẠNH hay PHÚC ĐỨC, đủ khả năng “thuyết phục” nhân gian, để tiếp độ chúng sanh...

Tuy nhiên, không biết kể từ lúc nào, THIÊN HỌC nói chung, và thiền học theo kinh điển Pālī (Phật giáo Nguyên Thủy) nói riêng, bỗng được một phần nhân loại, đặc biệt “chú ý”. Nhất là các “xã hội văn minh lý hóa”, tân tiến như Anh, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, Úc, Nhật v.v... Họ càng lúc càng gia tăng nghiên cứu, khai thác... nên ngày nay, các trung tâm THIÊN, đặc biệt là MINH SÁT (Vipassanā) đã mọc lên nhiều nơi, dưới nhiều dạng khác nhau. Có tổ chức đã xem THIÊN như một “phương y liệu”, chữa trị một số bệnh tinh thần, và “nhược điểm tâm lý”.

Ngoài ra, trong một số “sắc thái thoát tục” của cái gọi là “đời sống văn hóa cao” trên thế giới ngày nay, tại các nước Nhật Bản, Cao Ly, Trung Hoa hay Việt Nam (trước năm 1935), ở Phương Đông, - còn ở Phương Tây thì có Anh, Mỹ, Pháp, Đức, Ý... “THIÊN” đã “hóa thân” để trở thành “nét thanh tao, minh triết” ngự trị trong tư tưởng những ai, chưa khuất phục trước SỨC MẠNH VẬT CHẤT.

THIÊN đã “ẩn dạng và đồng hóa” trong nhiều sinh hoạt nghệ thuật, như hội họa, âm nhạc, viết văn, điêu khắc, uống trà, trồng hoa, ngắm cảnh, luyện võ v.v... Và trước con mắt của một số “triết gia” sống trong “tự kỷ ám thị” (auto suggestion), muốn đạt đến “trình độ truyền thần”, thì mỗi cử chỉ, mỗi tạo tác của họ đối với “hoàn cảnh xung quanh” phải có... “THIÊN”. Nếu không như thế, thì NHÂN VẬT trong “thực tại” sẽ không “đạt được” đẳng cấp thanh cao của nếp sống! Tuy trong “hiện tượng xã hội” này “THIÊN” không được nghiệm chứng rõ rệt, nhưng “NÓ” là cái “phẩm giá” của “trình độ uyên thâm” quy cho “cốt cách độc lập”, hay “phong thái siêu thoát”, nếu không muốn nói là “lãng mạn triết học”, một thứ “nghĩ thức” tin là... có thể đưa tâm tư con người vào một cảnh giới “khinh an, hóa lạc...”, chẳng khác gì “Cần-sa”, “Opium” hay THUỐC PHIÊN!

Và mỗi TRÍ THỨC đang mệt mỏi với vật chất quay cuồng ngày nay, đều... “săn đón”, ngây ngất với loại “THIÊN” đó, để xoa dịu phần nào sự BẤT MÃN do cuộc đời gây ra.

Họ quả thật đã “cực đoan”, vì không biết “TRUNG ĐẠO trong THIÊN” của đạo Phật.

Là người hướng đến giác ngộ, chúng ta thử quay lại, để xác định một cách khoa học, mục tiêu cụ thể của THIÊN (Bhāvanā) là gì, trong đời sống hằng ngày. Chúng ta tạm gác lại, “cứu cánh cuối cùng” (= DIỆT KHỔ), đòi hỏi nhiều kiếp tu hành, tích tụ công phu để triệt tiêu vòng sinh tử luân hồi! Mục tiêu cụ thể ấy phải chăng là sự tái lập quân bình THÂN TÂM trong THỰC TẠI, chấm dứt bản loạn tinh thần, và an trú tâm tư nơi đối tượng lành mạnh, nói vắn tắt là ỔN ĐỊNH SỰ SỐNG!

Và cái tiến trình phạm hạnh, hay THÔNG SỐ (paramètre) để thực hiện, vẫn phải là trung đạo (giải pháp đối trị cực đoan). Vì TRUNG ĐẠO (theo đức Phật) có khả năng thích ứng một cách hợp lý trong mọi trường hợp, mà không lôi cuốn con người rơi vào cảnh buông lung mờ mịt, hoang tưởng, và cũng không chấp cứng vào nguyên tắc. Đây là cách duy nhất (ekayana) để thanh lọc thân

tâm, an trụ tinh thần, tăng cường tri thức, phát quang “nhân điện” đến tối đa... hướng đến trí tuệ siêu phàm (BÁT-NHÃ = Prajña).

Chừng đó, hành giả mới “khám phá được” “hiệu lực quý báu” của THIÊN qua TRUNG ĐẠO.

Trái lại “hiệu lực THIÊN” do TRIẾT CẢM thúc đẩy “tự kỷ ám thị”, xuyên qua lý thuyết của một số người, với dụng tâm ca ngợi công thức “vô hành hữu đạt”, sẽ trở thành “bánh vẽ”, hay biểu tượng của “duy tâm cực đoan”, có thể đưa “tín đồ” vào cảnh tẩu hỏa nhập ma, vô tình gián tiếp xuyên tạc, làm suy đồi thiền học đích thực. Và đáng tiếc thay, không phải chỉ ngày hôm nay, mà ngay cả ngày xưa... Chính đạo sĩ Tất-đạt-đa (Siddhatra), “được un đúc” trong văn hóa đa giai cấp “Bà-la-môn” (Brahmanisme) cũng đã từng lầm lạc suốt 6 năm trường, khổ hạnh vì mù quáng!

Nghĩa là, nếu muốn cho “cây CHÁNH THIÊN” phát triển tươi tốt, trở ra “HOA CHÁNH ĐỊNH” xinh đẹp, thì TRUNG ĐẠO phải là chất nước duy nhất, mà hành giả phải thường xuyên tưới lên “tác phẩm” của mình.

Lại nữa, không có hành giả nào tu thiền, mà không cố gắng để sớm đắc ĐỊNH. Rồi một khi đã đạt ĐỊNH, thì không có “cá nhân” nào, mà chẳng “thỏa thích” với kết quả thu hoạch, vì hoan hỷ trước thành công, là một điều tất nhiên. Nhưng “vui sướng một cách tràn ngập để trở thành công cụ” lại là một “cản trở” lớn.

Thiền học gọi ẤY là TRIỀN CÁI (= nivarana), hay “chướng ngại” (= THAM LUYẾN) rất khó vượt qua. Và không khéo vì THAM LUYẾN, mà thành công kia có thể trở thành “mê vật” làm cho hành giả “say sưa”, “ôm cứng”, cố chấp... vướng mắc trong “chấp thủ”.

Xin nói rõ ở đây rằng, “quả thiền” nói chung tự nó là thiện pháp, nhưng khi bám giữ, ích kỷ... thì nó trở thành “ác pháp”. ĐẮC ĐỊNH do đó... ví như vừa rèn được như một “thanh gươm”. Kẻ nào ôm chặt lưỡi gươm vào mình, thì sẽ bị nó làm hại. Trái lại, “chủ nhân cây gươm” cứ ung dung, để lưỡi gươm bên cạnh, thì nó sẽ giúp ích cho họ rất nhiều! Nhất là lúc họ phải băng qua rừng

dày đầy gai, hay đối diện với “địch thủ”. Phát rừng với gươm bén thì không có gì bằng. Địch nhân thấy gươm báu thì nhiều khi lo sợ, tự rút lui. “Ngụ ngôn” về hiệu quả tốt của THIÊN là như vậy!

Và sự SẮC BÉN của “lưỡi gươm quý” có thể ví như mức độ ĐỊNH THẦN sâu (gambhira) hay cạn (uttara) trong thiền. Một lưỡi gươm (khagga) càng bén thì sự hữu dụng lẫn sự nguy hiểm của nó càng cao. Người sở hữu lưỡi gươm mà tâm tư quân bình, ung dung... không ôm chặt gươm vào người, thì NÓ sẽ trở thành vật hộ trì vô cùng đắc lực.

Trong THIÊN HỌC (Bhàvanà), có một chứng nghiệm rất siêu việt (ariya vindana), gọi là TÍNH TOÀN XẢ (Upekkhà sabhāva). Đây là cảm giác “hết ràng buộc” (vimutti), hay còn gọi là “tuyệt quân bình” có thể giúp cho “tịnh nhân” triệt tiêu vướng mắc, khi đối diện với các “quả thiền” (jhāna vipāka), dù cho nó quan trọng cỡ nào.

Theo VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma) trong nhà Phật, lúc hành giả đạt đến “độ ngũ thiền sắc giới” (upekhekaggatā pañcamajjhāna), tâm toàn xả (upekkhà citta) sẽ tự động phát sinh, hóa giải các ranh giới của đề mục (kammaṭṭhāna) nơi tưởng uẩn (saññā khandha). Do đó, tâm sở THỦ hay vướng mắc (bhavatañhā, vibhavatañhā) không thể xuất hiện để bám giữ. Và TRUNG ĐẠO mà đức Phật đã nêu ra ở đoạn đầu bài kinh Chuyển Pháp Luân, chính là tính toàn xả này.

Như vậy, “TRUNG ĐẠO trong ĐỊNH” mà chúng tôi trình bày ở đây, là một Phật pháp vốn khả thi (kàtabbā-dhammā), mà xuyên qua sự tiến bộ tu tập, mỗi hành giả, sẽ biết rõ nhờ thực hành và trải nghiệm, chứ không phải nhờ lý thuyết suông, hay “thường xuyên tư duy sắc bén theo sách vở bàn về tác phong thiền”.

Nói tóm lại, QUẢ THIÊN (Jhāna vipāka) tự ổn định trong tâm hành giả bao lâu, tùy theo mức độ THANH TỊNH (Visuddhi), thấm nhuần hỷ xả... liên tục như thế nào, và nhất là hành giả KHÔNG VƯỚNG MẮC (nissāṅga) vào quyền năng, danh vị nhất thời của “quả thiền”, chứ nó không phải kéo dài, nhờ lòng ngưỡng mộ, hay

tôn thờ (paṇṇāma) phẩm cách thành tựu, và hánh diện (māna) với công phu đạt được!

Xin nhắc lại, hiện tượng “tà thiên” hay “tẩu hỏa nhập ma” từng xảy ra trên thế gian, trong giới đạo sĩ “tu luyện” xưa và nay, xem ra không gì khác hơn là do lòng ngưỡng mộ hay tôn thờ mù quáng trở thành cực đoan. Nếu do lòng THAM mà hành thiên thì có hại... là như vậy!

“TRUNG ĐẠO trong TUỆ”

Trước khi bàn sâu vào TRUNG ĐẠO trong TUỆ, thiết nghĩ chúng ta nên đánh tan một thắc mắc nhỏ. Đó là câu hỏi, “đã gọi là tuệ hay sáng suốt, thì trung đạo được bao gồm trong ấy rồi, nêu thêm trung đạo vào nữa, có phải là chuyện thừa chằng?!” Xin thưa: Mục đích chính cần “nhấn mạnh” của chúng tôi ở đây là “pháp hành trung trực” được thực hiện bởi người hiền. Và “tuệ quả phát sinh từ định” của “thiền giả” còn phàm, chỉ là “cái sườn của con thuyền”, chứ không phải “con thuyền”, có thể đưa hành giả qua “giòng sông loạn động” (= ám chỉ tâm phóng túng, lang thang).

Hơn nữa, chữ “TUỆ” cũng chỉ là một từ ngữ quy ước. Nó không ám chỉ “TUỆ BÁT-NHÃ” (Prajña) của các Thánh nhân đã hoàn toàn giải thoát, hay của chư Phật.

Chưa kể, một phàm nhân rất ít hy vọng có thể diễn tả đúng THÁNH TUỆ của Phật, ngoại trừ vị nào là “siêu nhân”, ẩn danh trong cõi đời phàm tục, thì chúng tôi xin được tha thứ. Đây là lý do, phần chính của đoạn này cần phải được nêu rõ, là “TUỆ phải được sinh ra trên đất TRUNG ĐẠO”, và xem đó là một THÔNG SỐ cần thiết, để SỰ SOI SÁNG không bị “hạn chế” trong “biển pháp mênh mông”, chứa đầy ngôn ngữ nhị biên, đa nghĩa.

Đọc trong kinh điển Việt ngữ xưa nay, chúng ta thấy:

Hai từ ngữ Hán Việt “TRÍ TUỆ” và “TUỆ” từ trước đến giờ... đã không có “ký hiệu chú giải” giúp cho người đời phân biệt sự ám chỉ một cách mạch lạc. Nhưng trong tiếng nói của Phật tổ Thích-ca Mâu-ni (Pālī hay Saṅskrit), chúng ta thấy có 2 dạng viết khác nhau,

có thể xem là “tương đương” với 2 từ ngữ “TRÍ TUỆ” và “TUỆ” ấy, để chuyên chở 2 PHÁP NGHĨA minh bạch. Đó là 2 chữ “ÑĀNA” và “PAÑÑĀ” (hay “PRAJÑĀ”). Xin trình bày như sau:

- Dạng “ÑĀNA” được “tăng cường” theo quy luật văn phạm, bởi “tiếp đầu ngữ” “PA” hay “PRA”, để biến thành “PAÑÑĀ” hay “PRAJÑĀ”. Chữ mới này chuyên chở một hàm nghĩa “uyên bác”, “toàn thông”, và “cao tuyệt”... được bổ túc vào nghĩa gốc là “SÁNG SUỐT”.

Chữ “ÑĀNA” ám chỉ sự “NHẬN THỨC ANH MINH do TU THIỀN ĐẮC ĐỊNH”, tròn đủ sáng suốt về một nội cảnh (ajjhattārammaṇa) hay một ngoại cảnh (bahiddhārammaṇa), khi thân tâm “tiếp xúc” (phassa) với cõi trần (xuyên qua 6 giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý), mà “phản ánh của hiện nghiệp” (hay hoàn cảnh thực tại) không làm cho sai lệch.

Ví dụ:

Một người bình tâm chăm chú vào một đối tượng bên ngoài, thông thường gọi là “nhìn một mục tiêu”. Nhưng trong THIỀN nhà Phật, thì “mục tiêu ấy” phải được chọn đúng cách (tên gọi là ĐỀ MỤC = Kammatthāna). Còn tâm chăm chú nhờ tu thiền thuần thực được gọi là “an trú nơi đề mục”. Sự AN TRÚ (appanā) này dĩ nhiên đã hoàn toàn hội đủ 5 yếu tố thiền, là tầm (vitakka), tứ (vicāra), hỷ (pīti), lạc (sukha), và nhất tâm (ekaggatā), hay định (= CHỈ). Có sách gọi “yếu tố thiền” là “chi thiền”.

TIỀM LỰC của yếu tố then chốt sau cùng “nhất tâm”(ekaggatā), còn gọi là “ĐỊNH” hay “CHỈ” (Samādhi), có khả năng “phát quang” (obhāseti), nên NHẬN THỨC của tâm hành giả lúc ấy trở nên anh minh, trong sáng, chính xác. Tiếng Phật gọi “NHẬN THỨC MINH MÃN” kia là “ÑĀNA”, (tạm dịch là “TUỆ TRI”).

NHẬN THỨC MINH MÃN này, nếu quá thuần thực và tự động diễn ra, song song với tất cả 4 oai nghi chính cũng như phụ, thường xuyên trong đời sống hằng ngày, tiêu biểu là đi-đứng-nằm-ngồi, ở bất cứ đâu và vào bất cứ giây phút nào... thì thiền học gọi là “NHẬN THỨC VÔ NGẠI”, hay “MINH SÁT”.

Tiếng Phật gọi “NHẬN THỨC VÔ NGẠI”, hay “MINH SÁT” nêu trên là “Vipassanā”. Từ ngữ Pāli “VIPASSANĀ” dịch ra Hán-Việt là “minh sát”, tuy không chuyên chở trọn vẹn ý nghĩa gốc, nhưng nó “tạm đủ” để chúng ta dùng.

Tức là “MINH SÁT” ám chỉ “quan sát xuyên thấu và thấy rõ thực tại”. Một số nhà nghiên cứu THIỀN HỌC còn dịch “VIPASSANĀ” là “QUÁN”. Chúng tôi không dám “phê phán” chữ “QUÁN”, chỉ xin lưu ý rằng “đừng hiểu lầm quán là suy tư, hay quán xét, phân tích”.

Vì sao ? Vì suy tư, quán xét hay phân tích là một “hành động” (karma) của tướng uẩn (saññakhandha = tập ấm chất chứa sự nhớ lại và so sánh, phân biệt). Còn MINH SÁT (Vipassanā) là pháp hành thanh tịnh của thức uẩn (viññāna khandhadhammā), thấy biết như thị. TƯỚNG UẨN và THỨC UẨN vốn là 2 danh pháp khác nhau!

Nhân tiện, chúng tôi cũng xin nói sơ về dị biệt của “THIỀN CHỈ” (Samatha) và “THIỀN QUÁN” (Vipassanā) theo Phật học. Hai loại THIỀN này tuy khác hẳn nhau, nhưng “TUYỆT ĐỐI CẦN THIẾT”, không thể tách rời. Vì có đạt cái này thì mới đạt cái kia. Và sự THÀNH CÔNG (Vipāka) của cả hai loại đều gọi là ĐỊNH (Ekaggatā). - Còn “năng lực” thì:

Nội dung của ĐỊNH trong THIỀN CHỈ thì hạn chế thời gian, nên gọi là THỜI ĐỊNH (Parichinna ekaggatā), nghĩa là ĐỊNH trong một kỳ hạn nào đó, tối đa 7 ngày.

Nội dung của ĐỊNH trong THIỀN QUÁN thì không hạn chế thời gian, nên gọi là THƯỜNG ĐỊNH (Nicca ekaggatā), nghĩa là ĐỊNH “toàn thời”, lúc nào cũng ĐỊNH, hay Ý THỨC CẢNH GIÁC liên miên, bất tuyệt, không ngừng (Vipassanā = Mindfulness). Có sách gọi THƯỜNG ĐỊNH là “định liên tục từng sát-na”.

Thử mô tả:

Thành công của ĐỊNH trong THIỀN CHỈ, luôn luôn giúp cho người hết phóng tâm, với THÂN THỂ đạt thăng bằng thuận

thực. Họ ví như một “nghệ nhân”, có thể ung dung bước lên đứng vững trên một sợi dây căng... giăng trên cao, mà hoàn toàn không nghiêng ngã. Nhưng họ không di chuyển được. Đây là sự hạn chế.

Còn thành công của ĐỊNH trong THIỀN QUÁN ví như người (dĩ nhiên cũng hết phóng tâm), THÂN THỂ đã đạt thăng bằng thuần thực. Họ chẳng những có thể ung dung đứng vững trên một sợi dây căng... giăng trên cao, hoàn toàn không rung động mà họ còn có thể bước tới đi lui một cách dễ dàng, từ đầu này sang đầu kia của sợi dây, không trở ngại, vô hạn chế.

Sách NGŨ LỤC nhà THIỀN có viết đại ý:

Năm chi của THIỀN CHỈ, gồm tâm, tứ, hỷ, lạc, định có thể ví như 5 yếu tố hợp thành cái đèn. Đó là 1/ bình đựng dầu, 2/ số lượng dầu, 3/ tim bắc khô, 4/ vật che gió, và 5/ bộ đá lửa. Khi 5 vật này hội đủ và được vận hành đúng cách thì có NGỌN ĐÈN cháy sáng.

Ngọn đèn SÁNG ví như TÂM ĐỊNH phát quang, kết quả của THIỀN CHỈ (Samatha). Nó chỉ cháy sáng, và soi rõ mọi vật với điều kiện phải ở trong một căn phòng, có 4 bức tường bảo vệ. Đây gọi là soi sáng có hạn chế, vì khi ra ngoài gặp “gió trần” thổi mạnh... thì nó có thể chao đảo, không soi rõ... nhiều khi phải tắt. “ĐÈN SÁNG này” tượng trưng cho THỜI ĐỊNH.

Nhưng cũng ngọn đèn ấy, nếu người sử dụng (đã thành công tuyệt mức) muốn mang nó đi mọi nơi, thì họ lại biết dùng ống che trong suốt bằng thủy tinh (ám chỉ pháp XẢ = Upekkhā), chụp quanh ngọn lửa để ngăn gió. Và ngọn đèn vẫn cháy sáng ở bất cứ đâu, không bị hạn chế. “ĐÈN SÁNG này” tượng trưng cho THƯỜNG ĐỊNH.

THỜI ĐỊNH là hiệu quả của THIỀN CHỈ (Samatha), diệu dụng của NÓ là pháp hành của ngọn đèn mô tả ở giai đoạn I, trong căn phòng (bị hạn chế).

THƯỜNG ĐỊNH là hiệu quả của THIỀN QUÁN (Vipassanā), diệu dụng của NÓ là pháp hành của ngọn đèn ấy, nhưng ở giai đoạn II, tùy tiện mang đi khắp nơi (không bị hạn chế).

Từ đó suy ra:

* Không có “NGỌN ĐÈN CHỈ” thì chẳng bao giờ có “NGỌN ĐÈN QUÁN”. Bất khả phân.

* Một người không hành thiền chỉ, mà hành thiền quán, ví như người không có kính hiển vi mà đòi xem vi trùng. Nếu người ấy bảo họ thấy những con vật cực nhỏ, thì đó là tưởng tượng.

* Thí dụ khác, một kẻ thường đọc sách boi lội, mà không bao giờ xuống nước thực tập thuần thực, ví như người đôi chân không đi không vững mà đòi boi đua. Nếu kẻ ấy bảo “tôi biết lội nhanh”, thì đó là lời nói láo. Và suốt đời kẻ ấy phải nhờ thuyền bè, mới có thể qua sông được.

Quay lại chuyện ĐỊNH và TUỆ:

Cả hai phẩm cách ĐỊNH và MINH SÁT hay CHỈ và MINH SÁT, đều có khả năng làm cho “tâm phát quang thăng hoa”, nghĩa là trở thành TINH ANH TRONG SÁNG, thiền học nhà Phật gọi là “TUỆ TRI” (Ñāna).

Và khi “TUỆ TRI” (Ñāna) đạt đến tuyệt bậc thượng thừa, thì gọi là “TUỆ BÁT-NHÃ” = “Pañña” hay “Prajña”. Tuyệt bậc thượng thừa ở đây ám chỉ một thực tại tâm thức, vừa cực kỳ SÁNG SUỐT, vừa hoàn toàn THANH TỊNH và TUYỆT XẢ.

Nhưng người xưa không thể dịch “PAÑÑĀ” hay “PRAJÑA” ra “Hán Việt”, nên đã tùy tiện viết theo âm thanh của tiếng đức Phật “PAÑÑĀ” hay “PRAJÑA” thành ra “BÁT-NHÃ”.

Rồi tiền nhân còn cẩn thận hơn, sợ các thế hệ sau không hiểu, họ lại thêm vào một chữ “TRÍ”, để “gợi nghĩa” dành cho người mới học Phật. Từ đó, chúng ta có 2 từ ngữ “BÁT-NHÃ” và “TRÍ BÁT-NHÃ” cùng ám chỉ một “phẩm cách”, là cái “TOÀN TRI VÔ SONG” của Phật.

Nghĩa là TÂM PHẬT nhìn thấy vạn pháp NHƯ THẬT, vô ngăn ngại.

BÁT-NHÃ” và “TRÍ BÁT-NHÃ” cũng chuyên chở phẩm cách

TUYỆT MINH (Ariya Vija), tức là cái phẩm cách ngược lại với tình trạng U TỐI (hay vô minh = Vija), tìm thấy trong kinh *Thập Nhị Nhân Duyên*, tượng trưng cho vòng sinh tử luân hồi.

Bậc có TRÍ BÁT-NHÃ thì biết hết nguồn gốc tiến trình, nhân quả của vạn vật hữu tình lẫn vô tình, cụ thể lẫn trừu tượng, gần lẫn xa, hiện hữu lẫn biến mất. Ấy là TOÀN GIÁC.

Kinh sách nhà Phật xưa nay, còn gọi BÁT-NHÃ là “trí kim cương” hay TRÍ PHẬT (Toàn Giác), và không có pháp gì dù tinh vi đến đâu đối diện với NÓ mà bị NÓ thấy sai khác! Nghĩa là chữ BÁT-NHÃ (Prajña) đề cập ở đây, ám chỉ phẩm cực kỳ SÁNG SUỐT và hoàn toàn thanh tịnh, tuyệt xảo, không bị pháp giới đa biên làm cho sai lệch.

Có người sẽ đặt câu hỏi “TUỆ BÁT-NHÃ đại diện cho tâm linh cực kỳ sáng suốt và hoàn toàn thanh tịnh, mà còn phải duyên vào TRUNG ĐẠO nữa sao?”. Dựa theo quyển “*PHÁP-TU A-tỳ-đạt-ma*” (Abhidhammasaṅgani), chúng tôi xin thưa rằng:

Chừng nào thân Thánh nhân (hay Phật) chưa hết tuổi thọ, chừng đó “TRÍ BÁT-NHÃ” vẫn tự nhiên vận hành trong TRUNG ĐẠO. Vì dù tâm Phật không cực đoan, nhưng trần gian (lục đạo) vẫn là cõi cực đoan (extremist), đóng khung bởi “nhị biên” (duality), đa dạng... Và quả lành tròn đủ của ba-la-mật (paramattha pāramī) của các Ngài không để cho thân Thánh nhân (hay thân Phật) gặp “khó khăn” lẫn “nghịch cảnh” trong suốt thời gian chưa viên tịch, nên “TRÍ BÁT-NHÃ” theo TRUNG ĐẠO tự nó “phát tác”.

Đó là đối với các bậc đã chấm dứt chủng tử tái sinh luân hồi. Còn các hàng “phạm hạnh” hay “bồ-tát” đang tiến hóa trên con đường hành thiện, mà chưa bước vào Thánh lưu (kể từ Tu-đà-hoàn đạo = Sotāpattimagga), thì dù “tuệ tâm” có “cao siêu” đến đâu, cũng phải nương nhờ TRUNG ĐẠO. Vì xa trung đạo là tách rời phẩm cứu cánh giải thoát!

TRUNG ĐẠO giúp “nắm bắt” THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

Tuy “THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN” là một đề tài khác, đã được

đề cập trong bài trước, nhưng nhân tiện chúng tôi cũng xin “gợi nó” lên đây, để làm “phần kết thúc” cho bài này, rằng:

Nhờ TRUNG ĐẠO mà chúng ta có thể hiểu được thập nhị nhân duyên, xuyên qua THUẬN PHÁP hoán vị tương tác (= nhân cũng là quả và quả cũng là nhân, không chấp nhân, không chấp quả), hơn là xem 12 nhân duyên theo một chiều vĩnh cố định viễn, đóng khung rằng cái trước tuyệt đối phải sinh ra cái sau... một cách cứng ngắc, khiến cho người nghiên cứu đạo Phật cảm thấy bế tắc, mớ hồ, mờ mịt... trước cả 2 đầu thời gian, QUÁ KHỨ và TƯƠNG LAI, trong một tình trạng “phiêu lưu tri kiến”!

Với “CON MẮT TRUNG ĐẠO”, người học Phật sẽ thấy thập nhị nhân duyên là 1 tiến trình xoay vòng (parihārapatha = circular line, như 12 con số trên mặt đồng hồ), chứ không phải là “đường thẳng” (ujurekhā). Mỗi KHOEN đều có thể là “điểm chấm dứt” và cũng có thể là “điểm bắt đầu”, nên vấn đề phiêu lưu tri kiến sẽ tự hóa giải! Tiến trình xoay vòng này chính là NỀN TẢNG của luật nhân quả. Người duy vật (đoạn kiến) tin hay chẳng tin sự tái sinh luân hồi... vốn không thay đổi cái vận hành tự nhiên đó. LUẬT NHÂN QUẢ luôn luôn vẫn là SỰ THẬT, như một định luật trong tam giới! Chỉ có quả báo lộ ra nhanh hay chậm mà thôi!

Nhóm chữ “hoán vị tương tác” trên đây chính là PHƯƠNG PHÁP, dùng để tháo gỡ hữu hiệu “VÔ SỐ THẮC MẮC” trong “nhị biên hệ luận” mà muôn đời người ta không thể nhận ra “hai mặt tương quan thật” của vạn vật trong vũ trụ như thế nào!

Tóm lại, TRUNG ĐẠO không đơn giản chỉ là con đường nằm giữa, mà là GIẢI PHÁP HỮU HIỆU, đối phó với các BIÊN KIẾN (= cố chấp), “nhị lập” hay “đa lập”, tạo DUYÊN khắc phục bế tắc, mâu thuẫn... để TIẾN HÓA!

BẢN SẮC KHOA HỌC trong PHẬT GIÁO liên quan đến TRUNG ĐẠO xin tạm ngưng ở đây. Vì “văn từ nan tận ý”. Bài thứ ba sẽ nói về BẢN SẮC KHOA HỌC trong PHẬT GIÁO sẽ “Liên quan đến TỨ DIỆU ĐẾ” (Catu Ariyasaccāni). 🌸

Pháp quốc, Paris 20/6/2021

(Ghi lại tri kiến... phát sinh nhờ CHỈ QUÁN trong mùa “tịnh thất”)

Đấng sinh thành

GIÁC UYỂN kính cẩn

*Chữ “Hiếu đễ” khởi nguồn trước nhất
Đạo làm con nguyện đáp thâm ân
Năm vóc phủ phục muôn phần
Kính lễ cha mẹ vạn lần thiết tha*

*Lạy cha mẹ nguồn ân cao cả
Dẫu muôn thân vạn thuở khôn đền
Con nay dâng tâm lòng thiên
Huân tu tịnh niệm mong đền thâm ân.*

*Lời Phật Tổ dạy răn khuyên nhủ
Đấng sinh thành tợ Đức Phạm Thiên
Một lòng hun đúc tinh chuyên
Chăm nom phụng dưỡng thung huyên của mình.*

*Tuy dâng đủ trọn đầy vật dụng
Công mẹ cha đi khắp đó đây
Cũng chưa báo được ân này
Thâm ân cha mẹ công dày xiết bao!*

*Muốn báo đáp công lao khổ nhọc
Cùng đáp đền bú mớm cưu mang
Giúp cho cha mẹ sống nhàn
Quy y Tam bảo năng làm thiện nhân.*



*Khuyến cha mẹ phát tâm rộng lớn
Cùng tinh cần niệm Phật Pháp Tăng
Niệm Giới, niệm thí thường hằng
Sống trong Chánh niệm ân cần tinh thông.*

*Tình cha nghĩa mẹ ân biển rộng
Mong đáp đền thỏa dạ tình thâm
Ngày rằm tháng bảy mỗi năm
Vâng lời Phật dạy cúng dường Đại Tăng.*

*Cùng sắm sửa tròn đầy vật phẩm
Dem cúng dường Tụ Tứ Tăng kỳ
Chư Tăng hoan hỷ nhận lời
Nguyện đem hồi hướng mẹ cha đặng nhờ.*

*Cùng cha mẹ nhiều đời quá vãng
Với Tổ tiên Thất Tổ Cửu huyền
Nguyện cho túc trái oan khiên
Thấy đều thoát hoá về miền an vui.*

Mùa Vu Lan - Mỹ Quốc



CHUỖI SỰ KIỆN TRỌNG ĐẠI CỦA PHẬT GIÁO VÀO LỄ RẪM THÁNG SÁU ĀSĀLHAPŪJA

TUỆ AN *tổng hợp*

*** Sự kiện thứ nhất: ĐỨC BỒ-TÁT CHÁNH ĐẲNG GIÁC
GIÁNG TRẦN KIẾP CHÓT**

Vào đúng ngày Rằm tháng Āsāḷha năm đó. Bốn đức vua trời cõi Tứ-Đại Thiên-Vương, Đức vua trời Sakka cõi Tam-Thập-Tam Thiên, Đức vua trời Suyāma cõi Dạ-Ma Thiên, Đức vua trời Santussita cõi Đâu-Suất-Đà Thiên, Đức vua trời Sunimmita cõi Hóa-Lạc Thiên, Đức vua trời Vasavatti cõi Tha-Hóa Tự-Tại Thiên, cùng chư thiên 6 cõi trời dục giới, chư phạm thiên các cõi trời sắc giới đồng tụ hội đến hầu Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu, tất cả đồng chấp tay bạch rằng:

- Kính bạch Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu, Ngài đã tạo đầy đủ trọn vẹn pháp hạnh ba-la-mật xong rồi. Các pháp hạnh ba-la-mật ấy không phải Ngài để mong ngôi vị các vua trời, cũng không phải để mong sinh làm phạm thiên, cũng không phải để mong ngôi vị Đức Chuyển-Luân-Thánh Vương; mà sự thật, các pháp hạnh ba-la-mật ấy, giúp hỗ trợ Ngài chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để thuyết pháp tế độ chúng sinh, giải thoát khỏi khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Kính bạch Đức Bồ-tát thiên nam, bây giờ đúng lúc, đúng thời kỳ, để cho Ngài trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Kính bạch Đức Bồ-tát thiên nam, tất cả chúng con thành kính thỉnh Ngài tái sinh làm người, để trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để thuyết pháp tế độ chúng sinh, giải thoát khỏi khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Lắng nghe lời thỉnh cầu của chư thiên, phạm thiên, Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu chưa nhận lời thỉnh cầu ấy, mà Ngài quán xét trong thời quá khứ: “Chư Bồ-tát kiếp chót tái sinh xuống làm người, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, đã quán xét như thế nào?”

*** Quán xét 5 điều trước khi tái sinh**

Theo lệ thường, Chư Bồ-tát kiếp chót tái sinh xuống làm người, thì phải quán xét đầy đủ 5 điều như sau:

- Quán xét thời kỳ tuổi thọ con người.
- Quán xét châu đến tái sinh.
- Quán xét xứ sở đến tái sinh.
- Quán xét dòng họ nơi tái sinh.
- Quán xét tuổi thọ của mẫu thân để đầu thai.

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quán xét từng điều:

1 - Đức Bồ-tát quán xét thời kỳ tuổi thọ con người

Chư Phật Chánh Đẳng Giác không xuất hiện trên thế gian trong thời kỳ con người có tuổi thọ trên 100 ngàn năm và trong thời kỳ con người có tuổi thọ dưới 100 năm. Bởi vì, nếu con người có tuổi thọ

sống lâu trên 100 ngàn năm, thì mỗi khi Đức Phật thuyết pháp rằng: “Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ; hoặc ngũ uẩn có trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã...”, họ không hiểu rõ chánh pháp, phát sinh tâm hoài nghi. Do đó, Đức Phật Chánh Đẳng Giác không xuất hiện trên thế gian vào trong thời kỳ ấy.

Và nếu con người có tuổi thọ ngắn ngủi dưới 100 năm, thời kỳ ấy con người có phiền não nặng nề, làm cho tâm tư ô nhiễm tối tăm, thì mỗi khi Đức Phật thuyết giảng chánh pháp vi tế cao siêu, họ khó hiểu rõ được chánh pháp ấy. Do đó, Đức Phật Chánh Đẳng Giác cũng không xuất hiện trên thế gian vào trong thời kỳ ấy.

Trong quá khứ, chư Phật thường xuất hiện trên thế gian, trong thời kỳ con người có tuổi thọ khoảng 100 ngàn năm hay 100 năm. Khi ấy, con người có trí tuệ sáng suốt, nếu lắng nghe Đức Phật thuyết pháp, thì có thể hiểu rõ được chánh pháp, rồi thực hành theo chánh pháp dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh Quả và Niết-bàn, giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quán xét thấy rằng: Khi ấy, thời kỳ con người có tuổi thọ khoảng 100 năm, đó là thời kỳ thích hợp cho Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian.

2 - Đức Bồ-tát quán xét các châu đến tái sinh

Loài người có trong 4 châu: Đông-Thắng-Thần châu, Tây-Ngưu-Hóa châu, Nam-Thiện-Bộ châu và Bắc-Câu-Lưu châu.

Trong quá khứ, Chư Phật chỉ xuất hiện trong cõi Nam-Thiện-Bộ châu mà thôi, không xuất hiện ở ba châu khác. Do đó, Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quyết định tái sinh trong cõi Nam-Thiện-Bộ châu.

3 - Đức Bồ-tát quán xét xứ sở đến tái sinh

Trong cõi Nam-Thiện-Bộ châu rộng lớn mênh mông, trong quá khứ, Đức Phật chỉ xuất hiện trong Trung xứ (Majjhimapadesa) mà thôi, không xuất hiện ở nơi xứ biên địa. Do đó, Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quyết định tái sinh nơi Trung xứ vùng Sakka kinh thành Kapilavatthu.

4 - Đức Bồ-tát quán xét dòng họ nơi tái sinh

Trong quá khứ, chư Bồ-tát kiếp chót trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác không sinh trong dòng họ hạ tiện, nghèo khổ, mà chỉ sinh một trong hai dòng dõi là dòng dõi Vua chúa hoặc dòng dõi Bàlamôn. Nếu thời kỳ ấy, tất cả mọi người kính trọng dòng dõi Bàlamôn, thì Đức Bồ-tát kiếp chót sẽ tái sinh vào trong dòng dõi Bàlamôn; hoặc nếu thời kỳ ấy, tất cả mọi người kính trọng dòng dõi Vua chúa, thì Đức Bồ-tát sẽ tái sinh vào trong dòng dõi Vua chúa.

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quán xét thấy thời kỳ ấy, tất cả mọi người đều kính trọng dòng dõi Vua chúa hơn dòng dõi Bàlamôn, nên Ngài quyết định sinh vào dòng dõi Vua Sakya. Đức vua Suddhodana trải qua nhiều đời vua tinh khiết (không lẫn lộn với dòng khác).

5 - Đức Bồ-tát quán xét mẫu thân và tuổi thọ của bà

Mẫu thân của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác trong kiếp chót phải là người đã từng tạo 10 pháp hạnh ba-la-mật suốt 100 ngàn đại kiếp trái đất và được Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong quá khứ thọ ký rằng: Bà sẽ là mẫu thân của Đức Phật trong thời vị lai.

Mẫu thân của Đức Bồ-tát ấy phải là người có ngũ giới hoàn toàn trong sạch và trọn vẹn, không hề bị phạm giới nào; ngoài ngũ giới ra, bà còn phải thọ trì 8 giới (uposathasīla) trong những ngày giới hàng tháng. Đức Bồ-tát quán xét thấy bà Mahāmayādevī, chánh cung Hoàng hậu của Đức vua Suddhodana, có đầy đủ những tiêu chuẩn trên và tuổi thọ của bà Mahāmayādevī còn đúng 10 tháng lẻ 7 ngày, nên Đức Bồ-tát chọn bà Mahāmayādevī làm mẫu thân của Ngài.

Sau khi quán xét đầy đủ 5 điều rồi, Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quyết định tái sinh xuống làm người, để trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu truyền dạy rằng:

“Này chư thiên, chư phạm thiên, ta đồng ý nhận lời thỉnh cầu của các người. Ta sẽ tái sinh xuống làm người trong cõi Nam-Thiện-Bộ châu, Trung xứ, kinh thành Kapilavatthu, trong dòng vua Sakya,

Đức vua Suddhodana là phụ thân và bà Mahāmayādevī, chánh cung Hoàng hậu của Đức vua Suddhodana, làm mẫu thân của ta”.

Sau khi lắng nghe lời truyền dạy của Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu, tất cả chư thiên, và chư phạm thiên vô cùng hoan hỷ cùng nhau tán dương ca tụng Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu. Sau đó, đều cùng nhau xin phép trở về cảnh giới của mình. Chư thiên, chư phạm thiên loan báo cho khắp toàn thể giới chúng sinh biết rằng:

“Đức Phật sẽ xuất hiện trên thế gian!”

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu quyết định từ bỏ kiếp thiên nam ở cõi trời Tusita (Đâu-Suất-Đà Thiên) tái sinh đầu thai vào lòng mẫu thân Mahāmayādevī chánh cung Hoàng hậu của Đức vua Suddhodana, kinh thành Kapilavatthu vào ngày thứ năm, nhằm ngày rằm tháng sáu lúc canh chót.

Vào ngày rằm tháng Āsāḷha (tháng sáu âm lịch), Chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī của Đức vua Suddhodana đến hầu vị Đạo sư Kāladevila xin thọ trì uposathasīla (bát giới). Canh chót đêm ấy, trước khi Đức Bồ-tát tái sinh đầu thai vào lòng, bà Mahāmayādevī nằm mộng thấy Tứ Đại Thiên-Vương cung nghinh bà lên núi Himavanta, đặt bà nằm trên một tảng đá lớn gần hồ Anotatta. Sau đó, có 4 chánh cung Hoàng hậu của Tứ Đại Thiên-Vương cùng chư thiên nữ đến tắm sạch sẽ cho bà, xoa các thứ vật thơm của cõi trời, dâng những đóa hoa trời xinh đẹp, rồi cung nghinh bà đến một ngọn núi bằng bạc, có một lâu đài bằng vàng nguy nga tráng lệ, và đặt bà nằm nghiêng bên phải nghỉ ngơi nơi đó. Khi ấy, một con bạch tượng cao thượng hiện đến lâu đài bằng vàng nơi bà đang nằm nghỉ ngơi. Con bạch tượng ấy đi vòng quanh nơi bà nằm 3 vòng, rồi chui vào hông phía bên phải của bà.

Khi bà Mahāmayādevī đang nằm mộng, đó cũng là lúc Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu từ bỏ kiếp thiên nam ở cõi trời Tusita, đồng thời với đệ nhất đại quả tâm (đại quả tâm thứ nhất, hợp với trí đồng sinh với hỷ không cần động viên) làm phận sự tái sinh đầu thai vào lòng mẫu thân Mahāmayādevī, nhằm vào ngày thứ năm canh chót đêm rằm tháng sáu (âm lịch). Khi ấy, bà chánh cung Hoàng hậu

Mahāmayādevī có tuổi thọ được 55 năm 6 tháng 20 ngày . Ngay lúc ấy, trái đất rung mình rung chuyển và có 32 hiện tượng xảy ra chưa từng thấy bao giờ; chư thiên, phạm thiên trong 10 ngàn thế giới chúng sinh vô cùng hoan hỷ loan báo tin lành rằng:

“Đức Bồ-tát đã tái sinh rồi!”

* Quân sư Balamôn đoán mộng

Chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī đã trải qua giấc mộng lành và sau khi tỉnh dậy, bà đến chầu Đức vua Suddhodana và tâu trình lên Đức vua về giấc mộng vừa qua. Sáng sớm hôm sau, Đức vua Suddhodana bèn truyền lệnh cho mời nhóm Balamôn quân sư vào triều yết kiến. Sau khi thiết đãi và ban thưởng xong, Đức vua bèn tường thuật lại giấc mộng canh chót đêm qua của chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī cho nhóm quân sư Balamôn nghe để họ cùng nhau suy đoán.

Đức vua truyền hỏi rằng:

- Thưa quân sư, giấc mộng như vậy có ý nghĩa như thế nào? Xin quý quân sư tâu cho trẫm được rõ.

Một vị Balamôn trưởng bèn tâu rằng:

- Muôn tâu Đại vương, xin Đại vương an tâm, chánh cung Hoàng hậu đã thụ thai, thai nhi không phải là Công chúa mà chắc chắn là Thái tử, Bậc cao thượng nhất.

Nếu Thái tử sống trong triều, thì sẽ là Đức Chuyển Luân Thánh Vương trị vì thiên hạ có 4 biển làm ranh giới.

Nếu Thái tử bỏ nhà đi xuất gia, thì sẽ là Đức Phật Chánh Đẳng Giác cao thượng nhất trong toàn cõi thế giới chúng sinh.

* Oai lực kiếp chót của Đức Bồ-tát

Từ khi Đức Bồ-tát kiếp chót tái sinh đầu thai vào lòng mẫu thân, do oai lực của Đức Bồ-tát, nên ngày đêm Tứ Đại Thiên-Vương theo hầu, để tỏ lòng cung kính; không phải theo hộ trì bà chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī; bởi vì, Đức Bồ-tát kiếp chót có oai lực phi thường, nên không có một ai có thể làm hại bà được.

Mẫu thân của Đức Bồ-tát có giới đức tự nhiên, bà không phải đến làm học trò vị Đạo sư Kāḷadevila, để xin thọ giới như trước đây nữa; thân và tâm của bà thường an lạc. Tâm tham muốn trong dục lạc không hề phát sinh và khi Đức vua Suddhodana nhìn thấy bà liền phát sinh thiện tâm trong sáng, do đó Đức vua rất tôn trọng bà và không khởi tâm ham muốn chuyện đôi lứa với bà nữa.

Đức Bồ-tát phát triển và tăng trưởng ở trong bào thai mẫu thân, như ở trong một căn phòng sạch sẽ và sang trọng. Đức Bồ-tát ngồi kiết già như vị pháp sư đang ngồi trên pháp tòa, cho đến khi tròn đủ 10 tháng.

HOÀNG HẬU MAHĀMĀYĀ

Bà là con vua Añjana và hoàng hậu Yasodharā của vương quốc Koliya, có kinh thành là Devadaha.

Tương truyền, cách đây 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī, phụ vương của Đức Thế Tôn Vipassī có tên là Bandhumā, mẫu hậu là Bandhumatī, kinh thành của vua Bandhumā là Bandhumatī.

Khi Đức Phật Vipassī đã hiện khởi trên thế gian, Ngài ngự trú tại vườn nai Khema, gần thành Bandhumatī.

Một vị vua lân bang đã gửi tặng vua Bandhumā một xâu chuỗi bằng vàng trị giá 100 ngàn kahāpaṇa (đồng vàng) và một khúc gỗ trầm hương quý.

Đức vua Bandhumā ban thưởng cho 2 người con gái của mình, cô chị được khúc gỗ trầm hương quý, cô em được chuỗi vàng. Nhưng cả hai đều muốn cúng dường đến Đức Phật Vipassī và được đức vua Bandhumā chấp thuận.

Cô công chúa chị cho nghiền nhuyễn gỗ trầm hương thành bột, chứa vào bình bằng vàng, cô đi đến nơi ngự của Đức Thế Tôn Vipassī, cúng dường hương thơm đến Đức Phật, bằng cách rắc bột trầm hương dưới chân Đức Phật cùng khắp chung quanh nơi ngự của Đấng Thập lực (dasabala) và phát nguyện rằng:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, do phước con cúng dường hương

thơm đến Ngài, xin cho con được làm mẹ vị Bồ-tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót, vị ấy sẽ chứng quả Chánh Đẳng Giác như Ngài”.

Và Đức Đạo sư Vipassī đã tiên đoán ước nguyện này sẽ thành hiện thực sau 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật có hồng danh là Gotama.

Cô công chúa em cúng dường đến Đức Phật Vipassī khâu chuỗi vàng và phát nguyện:

“Kính bạch Thế Tôn, do phước cúng dường khâu chuỗi vàng này, xin cho kiếp nào con cũng có được khâu chuỗi vàng và con chứng đạt thánh quả Arahán”.

Đức Thế Tôn Vipassī chúc phúc cho nàng được như ý nguyện.

Vào thời Đức Phật Kassapa, cô công chúa em tái sinh làm con gái của Đức vua Kikī. Khi vừa sinh ra, cô bé đã có chiếc vòng vàng trên cổ, nên nàng có tên là Uracchadā. Khi được 16 tuổi, nghe được pháp thoại từ Đức Phật Kassapa, nàng chứng đạt Thánh quả Arahán và viên tịch ngay trong ngày ấy (Chuyện tiền thân Vessantara - Vessantarajātaka).

Riêng cô công chúa chị vẫn lăn trôi trong vòng luân hồi, hưởng phước nhân thiên. Đến thời hiện tại chính là bà Hoàng Māyā.

Trong Vessantarajātaka có ghi nhận: Hoàng hậu Phusatī thân mẫu của Bồ-tát Vessanta, khi mệnh chung sinh về thiên giới. Vào thời Đức Phật Kassapa, bà là cô công chúa thứ sáu của Đức vua Kikī có tên là Sudhammā, sau kiếp ấy bà lại tái sinh về thiên giới. Vào thời hiện tại, bà chính là Hoàng hậu Māyā.

Nhưng điều này không phù hợp với tập Apadāna khi nêu ra bảy cô công chúa con vua Kikī như sau:

- Trưởng nữ vua Kikī là nàng Samanī, nay là Thánh nữ Khemā đệ nhất trí tuệ trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ 2 là Sumanaguttā, nay là Thánh nữ Uppalavaṇṇā, đệ nhất về thần thông trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ ba là Bhikkhunī, nay là Thánh nữ Patācārā, đệ nhất về trì luật trong hàng Thánh nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ tư là Bhikkhudāsikā, nay là Thánh nữ Bhattā Kuṇḍalakesā đệ nhất về tốc trí (Etadaggavaggo).

- Nàng công chúa thứ năm là Dhammā, nay là Thánh nữ Kisāgotamī đệ nhất mặc y “cũ rách” trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ sáu là Sudhammā, nay là Thánh nữ Dhammadinnā, đệ nhất về thuyết pháp trong hàng nữ ni của Đức Phật Gotama.

- Nàng công chúa thứ 7 là Saṅghadāsī, nay là bà Visākhā, chứng quả Dự lưu vào lúc 7 tuổi (Khemāpdānam).

Sáu vị Thánh nữ Arahán trên, trong tập Apdāna đều có nêu lên lai lịch cùng tiền sử của mình trong thời Đức Phật Kassapa, đồng thời xác định rõ “là con gái thứ mấy” của vua Kikī (theo "Thánh nhân Ký sự") như đã trình bày.

Tiền thân của Hoàng hậu Māyā được đề cập nhiều trong các câu chuyện Bốn sanh như: Alīnacittajātaka (Bốn sanh 156), Kaṭṭhahārījātaka (Bốn sanh 7), Kurudhammajātaka (Bốn sanh 276), Kosambījātaka (Bốn sanh 428), Khaṇḍahālajātaka (Bốn sanh 542), Dasarathajātaka (Bốn sanh 461), Bandhanāgārajātaka (Bốn sanh 201), Mahā-ummaggajātaka (Bốn sanh 546), Mātuposakajātaka (Bốn sanh 455), Vessantarajātaka (Bốn sanh 547), Susimajātaka (Bốn sanh 163), Somanassajātaka (Bốn sanh 505), và Hatthipālajātaka (Bốn sanh 509).

Hoàng hậu Māyāgotamī cùng bà Hoàng Pajāpatigotmī đều hiếm muộn con, hơn 40 tuổi cả hai bà đều chưa có con.

Hoàng hậu Māyā đạt được tất cả những đức tính khả dĩ “làm mẹ đức Bồ-tát kiếp chót”, ngay từ khi chào đời cho đến hơn 40 tuổi bà không hề vi phạm vào 5 giới, không từng uống men rượu nấu hay men rượu say, đồng thời tâm không dính mắc với dục lạc, không hề nghĩ đến nam nhân nào khác ngoài vua Suddhodana.

Bà đã tạo trữ Ba-la-mật (pāramī) trải qua 100 ngàn kiếp trái đất rồi, từng phát nguyện “là mẹ của Đức Bồ-tát Chánh giác kiếp chót” trong thời Đức Phật Padumuttara.

***Giảng thêm về Đức Bồ Tát Chánh Đăng Giác (Sammāsambodhisatta)**

Đức Bồ-tát nào có ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đăng Giác thì Đức Bồ-tát ấy gọi là Đức Bồ tát Chánh Đăng Giác.

Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác cần phải thực hành đầy đủ 30 pháp hạnh Ba-la-mật: 10 pháp hạnh Ba-la-mật bậc hạ, 10 pháp hạnh Ba-la-mật bậc trung và 10 pháp hạnh Ba-la-mật bậc thượng.

Khi đã thực hành đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật xong, Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác ấy chắc chắn sinh làm người nam trong thời kỳ không có Đức Phật Chánh Đăng Giác nào xuất hiện trên thế gian, Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác ấy từ bỏ nhà đi xuất gia, không có thầy chỉ dạy, tự mình thực hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý tứ Thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết-bàn, diệt đoạn tuyệt tất cả mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót; đặc biệt diệt được mọi tiền khiên tật xấu (vāsanā) đã tích lũy từ nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành bậc Thánh A-ra-hán đầu tiên, gọi là Đức Phật Chánh Đăng Giác độc nhất vô nhị trong muôn ngàn cõi thế giới chúng sinh.

Đức Phật Chánh Đăng Giác có khả năng đặc biệt chế định ra ngôn ngữ để thuyết pháp, chỉ dạy tế độ chúng sinh có duyên lành cũng chứng ngộ chân lý tứ Thánh đế y theo Ngài, chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và Niết-bàn diệt đoạn tuyệt phiền não, trở thành bậc Thánh nhân bậc cao hoặc bậc thấp tùy theo năng lực của các pháp hạnh Ba-la-mật của mỗi chúng sinh ấy.

***Phân hạng Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác**

- 1 - Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác có trí tuệ siêu việt (Paññādhika).
- 2 - Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác có đức tin siêu việt (Saddhādhika).
- 3 - Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác có tinh tấn siêu việt (Vīriyādhika).

1 - Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác có trí tuệ siêu việt là như thế nào?

Đức Bồ-tát Chánh Đăng Giác có trí tuệ siêu việt (Paññādhika)

là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ nhiều năng lực, còn đức tin và tinh tấn trung bình trong khi thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật. Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy cần phải thực hành đầy đủ 30 pháp hạnh Ba-la-mật trải qua ba thời kỳ:

- **Thời kỳ đầu:** Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt phát nguyện ở trong tâm có ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để tế độ cứu vớt chúng sinh thoát khỏi biển khổ luân hồi. Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 7 A-tăng-kỳ kiếp trái đất.

- **Thời kỳ giữa:** Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt phát nguyện bằng lời nói để cho chúng sinh biết ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác của Ngài.

Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy tiếp tục thực hành, bồi bổ các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 9 a-tăng-kỳ kiếp trái đất. Qua hai thời kỳ trên, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy vẫn còn là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác bất định (Aniyatabodhisatta) nghĩa là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy có thể thay đổi ý nguyện không muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác mà chỉ muốn trở thành một Đức Phật Độc Giác hoặc bậc Thánh Thanh Văn giác mà thôi.

Nếu trường hợp Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy vẫn giữ nguyên ý nguyện xưa, rồi tiếp tục thực hành, tích lũy các pháp hạnh Ba-la-mật thì sẽ dẫn đến thời kỳ cuối.

- **Thời kỳ cuối:** Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy, khi hội đủ 8 pháp, để được Đức Phật Chánh Đẳng Giác đầu tiên thọ ký xác định thời gian còn lại là 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất nữa, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai.

Khi ấy, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt mới trở thành Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định (Niyatabodhisatta). Từ đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy cố gắng tinh tấn tiếp tục

thực hành, bồi bổ, tích lũy cho được đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật trong thời gian còn lại ấy.

Trong khoảng thời gian 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất, mỗi khi có Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào xuất hiện trên thế gian, thì Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy đều phải đến hầu Đức Phật Chánh Đẳng Giác ấy và được Ngài thọ ký xác định thời gian còn lại sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy.

Khi Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt đã thực hành và tích lũy đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật xong. Kiếp chót Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy, chắc chắn sẽ tái sinh làm người nam trong thời kỳ không có Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào xuất hiện trên thế gian, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy từ bỏ nhà đi xuất gia, không có thầy chỉ dạy, tự chính mình thực hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý tứ Thánh đế đầu tiên, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết-bàn, diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, đặc biệt diệt được các tiền khiên tật xấu (vāsana) đã tích lũy nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành bậc Thánh A-ra-hán đầu tiên, gọi là Đức Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha), độc nhất vô nhị trong muôn ngàn cõi thế giới chúng sinh.

2 - Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt như thế nào?

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt (Saddhādhika) là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin nhiều năng lực còn trí tuệ và tinh tấn trung bình trong khi thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật.

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt ấy cũng cần phải thực hành đầy đủ 30 pháp hạnh Ba-la-mật với thời gian gấp đôi Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt.

- *Thời kỳ đầu:* Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt phát nguyện ở trong tâm có ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để tế độ cứu vớt chúng sinh thoát khỏi biển khổ luân hồi.

Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 14 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

- *Thời kỳ giữa*: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt phát nguyện bằng lời nói để cho chúng sinh biết ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác của Ngài.

Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy tiếp tục thực hành, bồi bổ các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 18 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

- *Thời kỳ cuối*: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt khi hội đủ 8 pháp, để được Đức Phật Chánh Đẳng Giác đầu tiên thọ ký, xác định thời gian còn lại là 8 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất nữa, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt ấy sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai.

Khi ấy, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt ấy mới trở thành Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định (Nigatabodhisatta). Từ đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy cố gắng tinh tấn tiếp tục thực hành, bồi bổ tích lũy cho được đầy đủ 30 pháp hạnh Ba-la-mật... (Các phần còn lại hoàn toàn giống như Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt.)

3 - Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt là như thế nào?

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt (Vīriyādhika) là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn nhiều năng lực còn trí tuệ và đức tin trung bình trong khi thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật.

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt ấy cần phải thực hành đầy đủ 30 pháp hạnh Ba-la-mật với thời gian gấp đôi Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt và gấp bốn lần Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt.

Thời gian trải qua ba thời kỳ thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt như sau:

- *Thời kỳ đầu*: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt phát nguyện ở trong tâm có ý nguyện muốn trở thành một Đức

Phật Chánh Đẳng Giác, để tế độ cứu vớt chúng sinh thoát khỏi biển khổ luân hồi. Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật trong thời gian suốt 28 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

- *Thời kỳ giữa*: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt phát nguyện bằng lời nói để cho chúng sinh ấy biết ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác của Ngài.

Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy tiếp tục thực hành, bồi bổ các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 36 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

- *Thời kỳ cuối*: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt khi hội đủ 8 pháp, để được Đức Phật Chánh Đẳng Giác đầu tiên thọ ký xác định thời gian còn lại là 16 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt ấy sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai.

Khi ấy, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt mới trở thành Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định (Niyatobodhisatta).

Từ đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt tiếp tục thực hành, bồi bổ, tích lũy cho đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật.

Đến kiếp chót Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy chắc chắn sẽ tái sinh làm người nam trong thời kỳ không có Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào xuất hiện trên thế gian, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác ấy từ bỏ nhà đi xuất gia, không có thầy chỉ dạy, tự chính mình thực hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý tứ Thánh đế đầu tiên, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết-bàn, diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, đặc biệt diệt được các tiền khiên tật xấu (vāsanā) đã tích lũy nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành bậc Thánh A-ra-hán đầu tiên, gọi là Đức Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha), độc nhất vô nhị trong muôn ngàn cõi thế giới chúng sinh.

(Các phần còn lại hoàn toàn giống như Đức Bồ-tát có trí tuệ siêu việt).

* Đức Phật Gotama trong đại kiếp của chúng ta

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác tiền kiếp của Đức Phật Gotama là Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt (Paññādhika).

- Thời kỳ đầu: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt tiền kiếp của Đức Phật Gotama phát nguyện ở trong tâm có ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để tế độ cứu vớt chúng sinh giải thoát khỏi biển khổ luân hồi.

Sau đó, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt ấy thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 7 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

Trong khoảng thời gian 7 a-tăng-kỳ kiếp trái đất ấy, có 125.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự mỗi vị đã xuất hiện trên thế gian.

- Thời kỳ giữa: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt tiền kiếp của Đức Phật Gotama, phát nguyện ra bằng lời nói, để cho chúng sinh biết ý nguyện của Ngài muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Sau đó, Ngài tiếp tục bồi bổ, thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật trong khoảng thời gian suốt 9 a-tăng-kỳ kiếp trái đất.

Trong khoảng thời gian 9 a-tăng-kỳ kiếp trái đất ấy, có 342.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự mỗi vị đã xuất hiện trên thế gian.

- Thời kỳ cuối: Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt là đạo sĩ Sumedha, tiền kiếp của Đức Phật Gotama, hội đủ 8 pháp là:

“Manussattaṃ līngasampatti, hetu satthāradassanaṃ.

Pabbajjā guṇasampatti, adhikāro ca chandatā.

Aṭṭhadhammasamodhāno, abhinīhāro samijjhati.”

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cần phải hội đầy đủ 8 pháp mới được Đức Phật thọ ký xác định thời gian thành tựu nguyện vọng trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai.

Tám pháp này là:

1 - Manussatta: Loài người thật.

- 2 - Lingasampatti: Người nam thật.
- 3 - Hetu: Đây đủ pháp hạnh Ba-la-mật có khả năng trở thành bậc Thánh A-ra-hán ngay kiếp hiện tại.
- 4 - Sattḥāradassana: Đến hầu đánh lễ Đức Phật.
- 5 - Pabbajjā: Bậc xuất gia đạo sĩ có chánh kiến.
- 6 - Guṇasampatti: Đây đủ 8 bậc thiền sắc giới và vô sắc giới, năm phép thần thông thế gian.
- 7 - Adhikāra: Cúng dường sinh mạng đến Đức Phật Dīpaṅkara.
- 8 - Chandatā: Nguyện vọng tha thiết muốn trở thành.

*** Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai**

Đức Bồ-tát đạo sĩ Sumedha có hội đủ 8 pháp ấy, nên được Đức Phật Dīpaṅkara đầu tiên thọ ký, xác định thời gian còn lại là 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất nữa, Đức Bồ-tát đạo sĩ Sumedha, tiền kiếp của Đức Phật Gotama sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật Gotama. Từ đó, Đức Bồ-tát đạo sĩ Sumedha trở thành Đức Bồ-tát cố định (Niyatabodhisatta).

*** Đức Bồ-tát được thọ ký thế nào?**

Sau khi Đức Bồ-tát tiền kiếp của Đức Phật Gotama được Đức Phật Dīpaṅkara thọ ký đầu tiên. Từ đó, trong khoảng thời gian 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất ấy, tuần tự có 24 Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, Đức Bồ-tát tiền kiếp của Đức Phật Gotama đến hầu mỗi Đức Phật, và được Ngài thọ ký theo tuần tự như sau:

- Đức Phật Chánh Đẳng Giác đầu tiên là Đức Phật Dīpaṅkara thọ ký, tiếp theo là Đức Phật Koṇḍañña, Đức Phật Maṅgala, Đức Phật Sumana, Đức Phật Revata, Đức Phật Sobhita, Đức Phật Anomadassī, Đức Phật Paduma, Đức Phật Nārada, Đức Phật Padumuttara, Đức Phật Sumedha, Đức Phật Sujāta, Đức Phật Piyadassī, Đức Phật Atthadassī, Đức Phật Dhammadassī, Đức Phật Siddhattha, Đức Phật Tissa, Đức Phật Phussa, Đức Phật Vipassī,

Đức Phật Sikhī, Đức Phật Vessabhū, Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Koṇāgamana và Đức Phật Kassapa là Đức Phật thứ 24 cuối cùng xuất hiện trên thế gian thọ ký, xác định thời gian rằng: “Trong thời vị lai, trong kiếp trái đất Bhaddakappa này, vị tỳ-khưu Jotipāla này sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Đức Phật Gotama...”.

*** Đức Bồ-tát kiếp đầu tiên và kiếp chót của Đức Phật Gotama**

- Đức Bồ-tát kiếp đầu tiên của Đức Phật Gotama

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự trên tảng đá quý cùng với số đông tỳ-khưu tại ven rừng có nhiều hoa thơm gần hồ Anotatta. Khi ấy, Đức Thế Tôn thuyết dạy về thiện nghiệp bố thí là pháp hạnh bố thí Ba-la-mật mà tiền kiếp đầu tiên của Ngài đã thực hành rằng:

- Nay chư tỳ-khưu! Các con nên lắng nghe thiện nghiệp bố thí là pháp hạnh bố thí Ba-la-mật đầu tiên mà Như-Lai đã thực hành trong kiếp quá khứ như sau:

Tiền kiếp Như-Lai thấy một vị tỳ-khưu hành pháp hạnh đầu đà sống trong rừng, nên phát sinh đức tin trong sạch, dâng cúng dường “một tấm vải cũ” đến vị tỳ-khưu ấy. Ngay khi ấy, tiền kiếp Như-Lai phát sinh tâm đại bi, có ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, để tế độ chúng sinh thoát khỏi biển khổ tử sinh luân hồi trong 3 giới 4 loài.

Đó là Đức Bồ-tát kiếp đầu tiên của Như-Lai có ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, chính nhờ thiện nghiệp bố thí cúng dường tấm vải cũ là pháp hạnh bố thí Ba-la-mật đầu tiên ấy, dẫn đến kiếp chót hiện tại là Đức Bồ-tát Siddhattha của Như-Lai đã trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Đức Phật Gotama.

+ Quả báu của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định

Sau khi Đức Bồ-tát Đạo sĩ Sumedha, tiền kiếp của Đức Phật Gotama, đã được Đức Phật Dīpaṅkara thọ ký xác định thời gian vị lai còn lại 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất nữa, sẽ trở

thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Đức Phật Gotama.

Từ đó, Đức Bồ-tát Đạo sĩ Sumedha trở thành Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định (Niyatabodhisatta) tiếp tục tử sinh luân hồi, mỗi kiếp Đức Bồ-tát thực hành các pháp hạnh Ba-la-mật suốt khoảng thời gian còn lại 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất, bồi bổ, tích lũy cho được đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật Gotama.

Suốt khoảng thời gian còn lại 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất ấy, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định mỗi kiếp tử sinh luân hồi chắc chắn không còn tái sinh làm chúng sinh trong các cõi sau đây:

- Không sinh làm người dân thiểu số trong rừng.
- Không sinh làm người nữ, người ái nam ái nữ.
- Không sinh làm con của người tội tở.
- Không sinh làm người đui mù, câm điếc từ lúc tái sinh.
- Không sinh làm người có bệnh nan y.
- Không sinh làm thiên Ma Vương.
- Không sinh làm phạm thiên trong cõi Vô tưởng thiên.
- Không sinh làm phạm thiên trong cõi Tịnh cư thiên.
- Không sinh làm phạm thiên thiên trong cõi Vô sắc giới.
- Không sinh làm chúng sinh trong thế giới khác.
- Không sinh làm chúng sinh trong cõi địa ngục tối tăm Lokan tarikanaraka.
- Không sinh vào trong cõi đại địa ngục Avīci.
- Không sinh làm loài ngạ quỷ Khuppīpāsikapeta (ngạ quỷ chịu cảnh đói khát), hoặc loài ngạ quỷ Nijjhāmatanḥikapeta (ngạ quỷ bị thiêu đốt), hoặc loài ngạ quỷ Kālakañcikapeta (ngạ quỷ tên loài Atula).
- Không sinh làm loài súc sinh có thân hình nhỏ hơn con chim sẻ.
- Không sinh làm loài súc sinh có thân hình to lớn hơn con voi.
- Không bao giờ tạo 5 trọng ác nghiệp (giết cha, giết mẹ, giết

bậc Thánh A-ra-hán, làm bầm máu bàn chân Đức Phật, chia rẽ chư tỳ-khưu Tăng).

- Không bao giờ có tà kiến cố định (niyatamicchā-diṭṭhi).

- Không trở thành bậc Thánh Nhân trong khoảng thời gian 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất ấy.

Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác cố định, tiền kiếp của Đức Phật Gotama tiếp tục tử sinh luân hồi trải qua vô số kiếp, để thực hành, bồi bổ các pháp hạnh Ba-la-mật, tích lũy cho được đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật trong suốt thời gian còn lại 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất nữa.

Như vậy, Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có trí tuệ siêu việt, tiền kiếp của Đức Phật Gotama thực hành đầy đủ trọn vẹn 30 pháp hạnh Ba-la-mật để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, trải qua khoảng thời gian mau nhất là 20 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp trái đất bằng một nửa khoảng thời gian của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có đức tin siêu việt và bằng một phần tư khoảng thời gian của Đức Bồ-tát Chánh Đẳng Giác có tinh tấn siêu việt.

*** Đức Bồ-tát Kiếp Chót Của Đức Phật Gotama**

Đến kiếp áp chót tiền kiếp của Đức Phật Gotama là đức vua Bồ-tát Vessantara thực hành pháp hạnh bố thí Ba-la-mật như bố thí con voi báu, bố thí của cải, bố thí hoàng tử Jāli và công chúa Kaṇhā, bố thí Chánh cung Hoàng hậu Maddīdevī.

Sau khi đức vua Bồ-tát Vessantara băng hà, thiện nghiệp cho quả tái sinh làm vị thiên nam tên là Setaketu trên cõi trời Tusita (Đâu-suất đà-thiên) hưởng mọi sự an lạc trong cõi trời ấy.

Khi chư thiên, chư phạm thiên đến thỉnh Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu xuống tái sinh làm người, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu nhận lời thỉnh cầu của chư thiên, chư phạm thiên.

Đức Bồ-tát thiên nam Setaketu sau khi chuyển kiếp (chết) từ cõi trời Tusita ấy, dục giới thiện nghiệp cho quả tái sinh kiếp chót

vào lòng bà Chánh cung Hoàng hậu Mahāmayādevī của Đức vua Suddhodana vào đúng canh chót đêm rằm tháng 6 âm lịch.

Đến khi tròn đủ 10 tháng, vào ngày rằm tháng 4 âm lịch, Đức Bồ-tát kiếp chót của Đức Phật Gotama đản sinh khỏi lòng bà Chánh cung hoàng hậu Mahāmayādevī tại khu vườn Lumbinī. Đức Bồ Tát được đặt tên là Thái tử SIDDHATTHA.

Khi Đức Bồ Tát Thái tử Siddhattha trưởng thành:

- Năm 16 tuổi, Đức Bồ Tát Thái tử Siddhattha lên ngôi vua và kết hôn với công chúa Yasodharā, ngự tại kinh thành Kapilavatthu 13 năm.

- Năm 29 tuổi, Đức Vua Bồ-tát Siddhattha từ bỏ ngai vàng đi xuất gia, vào đêm rằm tháng 6 âm lịch, khi Chánh cung Hoàng hậu Yasodharā sinh hạ hoàng tử Rāhula.

- Năm 35 tuổi, Đức Bồ-tát Siddhattha, không có thầy chỉ dạy, tự chính mình thực hành pháp hành thiền tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý tứ Thánh đế đầu tiên, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Niết-bàn, diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, đặc biệt diệt được các tiền khiên tật xấu (vāsanā) đã tích lũy nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành bậc Thánh A-ra-hán đầu tiên, có trí tuệ siêu việt thông suốt hoàn toàn tất cả các pháp không còn dư sót (Sabbaññutañña), gọi là Đức Phật Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddha), có danh hiệu là Đức Phật GOTAMA độc nhất vô nhị trong muôn ngàn cõi thế giới chúng sinh, vào canh chót đêm rằm tháng 4 âm lịch tại cội đại Bồ-Đề trong khu rừng Uruvelā (nay gọi là Bodh Gaya, Bihar, nước Ấn Độ).

Đức Phật Gotama thuyết pháp tế độ chúng sinh suốt 45 năm.

- Năm 80 tuổi, Đức Phật Gotama tịch diệt Niết-bàn tại khu rừng Kusinārā (nước Ấn Độ), vào canh chót đêm rằm tháng 4 âm lịch, chấm dứt tử sinh luân hồi trong 3 giới 4 loài. ☸



VAI TRÒ CỦA LÊ DƯ VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN TRONG VIỆC NHẬN CHÙA QUÁN SỨ (Phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ, giai đoạn 1934-1955)

THÍCH BỔN ĐỨC

Cao học khóa III,

Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh

Dẫn nhập

Từ những ngày đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, Lê Dư đã là một trong thành viên quan trọng, người đồng sáng lập Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934). Vai trò của Lê Dư đối với phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ đến nay vẫn còn được nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến. Trong số những đóng góp của Lê Dư, dấu ấn đậm nét nhất chính là việc ông đứng ra tiếp quản chùa Quán Sứ. Trong bối cảnh Phật giáo Bắc kỳ những năm 30 thế kỷ XX, sự có mặt của Lê Dư chẳng những kịp thời cứu vãn tình trạng ngôi chùa sắp bị chính quyền thực dân xóa bỏ, hơn thế nữa dưới sự tác động của Lê Dư và giới trí thức Phật giáo vị thế ngôi chùa cũng bước sang trang mới, Quán Sứ trở thành trung tâm cho các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Bắc kỳ diễn ra trong những năm 1934-1945.

Nội dung

1. Tiểu sử Lê Dư

Lê Dư, hiệu là Sở cuồng (1885-1967), ông là nhà văn, nhà nghiên cứu Hán - Nôm. Nguyên quán tại làng Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Trước khi tham gia vào phong trào

Phật giáo, Lê Dư từng cộng tác và có nhiều bài viết đăng trên Tạp chí *Nam Phong*, báo *Đông Thanh* và báo *Tri tân*¹.

Giai đoạn những những 1904-1905, nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu đề xướng phong trào Đông du, kêu gọi thanh niên Việt Nam xuất dương sang Nhật, Lê Dư là một trong số những học sinh đầu tiên đã gắn bó với phong trào này. Tuy nhiên, quá trình học tập tại Nhật Bản chưa bao lâu thì số học sinh và nhà lãnh đạo lão thành Phan Bội Châu đều bị chính phủ Nhật, lúc này đang bắt tay với thực dân Pháp, trục xuất về nước.

Về sau, chứng kiến công cuộc đấu tranh chống Pháp của Phan Bội Châu liên tục thất bại, Lê Dư quyết định tách khỏi Phan Bội Châu rồi tham gia viết báo và làm việc cho chính quyền thuộc địa.

Năm 1917, Tạp chí *Nam Phong* ra đời, Lê Dư góp phần tích cực xây dựng tạp chí. Theo Phạm Hoàng Quân, tác giả cuốn *Mục lục đề yếu phần Hán văn Tạp chí Nam phong (1917-1934)* nhận định: “Hai tác giả Nguyễn Bá Trác và Lê Dư có số bài viết chiếm gần 1/3 dung lượng toàn phần Hán văn”².

Năm 1925, Lê Dư được mời làm việc tại Trường Viễn Đông bác cổ, ông “*phụ trách phong chữ Nhật Bản cho thư viện trường*”³. Năm 1945, trong hai tháng từ tháng 9 đến tháng 10, ông được bổ nhiệm quyền Giám đốc Viện Viễn Đông bác cổ⁴.

Năm 1945, khi phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp được đẩy mạnh, Lê Dư tản cư đến vùng Thanh Hóa, tiếp tục các hoạt động liên quan đến văn hóa. Đến năm 1954, ông trở về Hà Nội sinh sống và mất tại đây vào tháng 8 năm 1967, thọ 82 tuổi.

1. Ngô Thế Long, Trần Thái Bình (2021), *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 70, 71.

2. Phạm Hoàng Quân (2019), *Mục lục đề yếu phần Hán văn tạp chí Nam phong (1917-1934)*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 19.

3. Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 102.

4. Ngô Thế Long, Trần Thái Bình (2021), *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 71.

Về sự nghiệp văn học, Lê Dư được giới trí thức cùng thời đánh giá là một nhà văn có chuyên môn trong lĩnh vực biên tập và khảo cứu. Những công trình khảo cứu và biên tập của Lê Dư rất đa dạng, phong phú, nội dung bao quát với nhiều thể tài như bút ký, biên khảo, triết học, tôn giáo, lịch sử, văn học sử, sưu tập tài liệu cổ trong và ngoài nước.

Điểm mạnh của Lê Dư là trình độ Hán văn, do đó các bài viết bằng Hán văn chiếm lượng lớn trong sự nghiệp sáng tác của ông. Nếu chỉ tính riêng các bài đăng trên Tạp chí *Nam Phong* phần Hán văn thì số bài viết này đã vượt hơn con số 125 bài⁵.

Bên cạnh việc viết cho Tạp chí *Nam Phong*, Lê Dư còn là chủ biên cho bộ *Quốc học tùng san*. Tập hợp những sách do chính ông sưu tập và biên soạn được ông gọi tên là *Sở Cường văn khố Quốc học tùng san*.

Giai đoạn những năm 30 của thế kỷ XX, Lê Dư thường xuyên sử dụng hai từ “quốc học” trên các diễn đàn văn học, báo chí trong nước. Với vấn đề này, có thể nhận định Lê Dư đã dành hết tâm huyết để cổ suy cho nền “quốc học” Việt Nam. Ông cho rằng phát huy được sức mạnh của “quốc học” chính là phát huy được sức mạnh “quốc túy”, “quốc hồn” của dân tộc.

Vậy “quốc học” là gì? Tìm hiểu trong những tài liệu của Lê Dư, cho thấy Lê Dư là người không đặt nặng vấn đề khi định nghĩa về hai từ “quốc học”. Theo ông, tất cả những tác phẩm thuộc văn học cổ, trung, cận đại do người Việt sáng tác bằng chữ Hán hay chữ Nôm được sưu tập, biên soạn đều thuộc về “quốc học”. Do đó, hai từ “quốc học” được định nghĩa: “*Toàn bộ di sản văn hóa tinh thần của cha ông đều được coi là quốc học*”⁶.

5. *Mục lục đề yếu phần Hán văn tạp chí Nam phong (1917-1934)*, sđd, tr. 65-89.

6. Lê Thị Huyền Trang, *Luận văn Thạc sĩ: Tiếp xúc văn hóa Đông - Tây trên lĩnh vực giáo dục qua Nam Phong tạp chí (1917-1934)*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2013.

Tóm lại, việc sưu tầm, đề cao nền văn học nước nhà, bao gồm văn học bằng chữ Hán, chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, tính đến thời điểm nửa đầu thế kỷ XX, thì Lê Dư được xem là một trong những nhà hoạt động sôi nổi, nhiệt huyết nhất. Ông có nhiều ý tưởng mới lạ, độc đáo khi cố gắng cổ súy nền “quốc học” Việt Nam. Chính sự tâm huyết này đã phản ánh được tình cảm yêu quý và vô cùng trân trọng của Lê Dư đối với cho các di sản do tiền nhân để lại.

2. Ý nghĩa thực tiễn từ việc Lê Dư nhận chùa Quán Sứ

Lê Dư tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ từ những năm 1933, thông qua việc ông được Lê Toại mời cộng tác trong nhóm Phật học tùng thư⁷. Phật học tùng thư được sáng lập bởi Thái Hòa, Vũ Đình Ứng (sư Hải Châu), Trí Hải, Lê Toại, Trần Văn Giác và Nguyễn Hữu Kha. Thời điểm những năm 30, tùng thư sớm trở nơi hội tụ của nhiều nhà trí thức, nhà văn, nhà báo hữu danh như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Dương Bá Trạch, Lê Toại.

Tham gia vào Hội Phật giáo Bắc kỳ, công việc chủ yếu của Lê Dư là quản lý và cố vấn các hoạt động cho hội. Ông thường thay mặt hội tiếp đón khách trong và ngoài nước. Vì phần lớn thời gian Lê Dư phụ trách công việc hành chính, nên ông có rất ít bài viết trên báo *Đuốc Tuệ*, duy nhất *Đuốc Tuệ* số 53, ra ngày 15/01/1937 có bài đăng với tiêu đề “*Bệnh tình cụ Thiên gia Pháp chủ*” là ghi tên Sở công Lê Dư mà thôi.

Tuy nhiên, một trong những đóng góp quan trọng của Lê Dư đối với phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ, chính là việc ông đứng ra tiếp nhận chùa Quán Sứ từ tay hai nhà sư Nguyễn Thị Đoan và Nguyễn Thị Tần để làm cơ sở hoạt động.

Về chùa Quán Sứ, cuốn *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ* của tác giả Ninh Thị Sinh xuất bản năm 2020, đã cung

7. Phật học tùng thư có trụ sở đặt tại chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nơi của Hòa thượng Thích Trí Hải). Công việc chủ yếu của *Phật học tùng thư* là phiên dịch kinh điển đạo Phật sang chữ Quốc ngữ, xuất bản để phổ biến sâu rộng giáo lý đạo Phật, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945)*, sđd, tr. 90).

cấp đủ lượng thông tin cần thiết. Ngoài ra, tài liệu xưa hơn liên quan đến ngôi chùa này, có thể tìm thấy trong 城南館使寺與李國師攷 (Thành nam Quán Sứ tự dữ Lý Quốc sư khảo) của tác giả Lê Dư đăng trên *Nam Phong* phần Hán văn số 206, 10/1934 và bài “*Dấu xưa vết cũ*” đăng trên *Ngọ báo Hà Thành*, số ra ngày 21/01/1932.

Theo cuốn *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ*, tác giả Ninh Thị Sinh đề cập, trước khi chùa Quán Sứ được chọn làm hội quán của Hội Phật giáo Bắc kỳ, chùa này do hai sư ni là cô Nguyễn Thị Đoan và Nguyễn Thị Tần quản lý. Khi đó, chùa nằm tại góc phố Teinturiers (phố Thọ Nhuộm) và phố Richaud (phố Quán Sứ). Tình trạng của chùa đã xuống cấp khá nghiêm trọng, nhưng bù lại trong khuôn viên có rất nhiều cây xanh, là khu đất rất mát mẻ.

Năm 1933, sở Đốc lý Hà Nội có kế hoạch chọn khu đất này, bao gồm chùa Quán Sứ, để xây dựng vườn hoa thành phố. Trước đó, sở Đốc lý đã cho đổ đất lấp hết các ao rạch và xây dựng tường rào bao quanh. Vì tiếc một di tích tồn tại từ lâu đời, nên sư Đoan tìm cách thương thảo cùng hai thầy Thái Hòa và Trí Hải, nếu như có thể giữ được chùa tránh bị phá bỏ thì sư Đoan xin nhượng chùa và quyền quản lý cho các thầy để làm Phật sự.

Sau, sư Trí Hải đem việc trên bàn bạc với các vị cư sĩ trí thức trong đó có Lê Dư, cuối cùng Lê Dư chấp nhận đứng ra nhận lãnh chùa Quán Sứ. Lê Dư từng phát biểu: “*Chùa Quán Sứ chính là nơi cổ tích lịch sử của nước nhà, chúng ta có bốn phận phải duy trì không thể để mất chốn di tích ấy được*”⁸.

Đúng theo lời thương thảo, sư Đoan và tập thể làng Yên Tập đã viết giấy cam kết xin bàn giao chùa Quán Sứ trong thời hạn 6 năm lại cho hai vị là thầy Trí Hải và Lê Dư quản lý. Ngoài ra, giao kết cũng đề cập nếu quá thời hạn 6 năm, các vị không giúp chùa phát triển tốt thì phải giao trả lại cho sư Đoan.

8. Nguyễn Đại Đồng, “*Các cư sĩ Bắc kỳ với phong trào chấn hưng Phật giáo*”. Sơn môn Tổ đình Tế Xuyên, Kỷ yếu *Các hội thảo toạ đàm khoa học về Sa môn Thích Trí Hải*, Quyển 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2021, tr. 77.

Việc Lê Dư nhận chùa Quán Sứ mang nhiều ý nghĩa tích cực. Trong tập *Hồi ký Thành lập Hội Phật giáo Việt Nam* của Hòa thượng Thích Trí Hải (1906-1907) viết, lúc đầu khi thành lập Phật học tùng thư, do vì tại Hà Nội không tìm được địa điểm thích hợp để làm cơ sở hoạt động, nên các nhà sáng lập buộc phải di chuyển về chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Tại Mai Xá, thực tế tùng thư chỉ là một căn phòng nhỏ với một vài trang thiết bị như tủ, bàn, ghế rất đơn sơ. Dù có quy mô khiêm tốn, nhưng thời điểm đó, tùng thư đã thu hút không ít trí thức lớn tham gia sinh hoạt, tiêu biểu như Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Dương Bá Trạch, Nguyễn Văn Vĩnh. Một trong những khó khăn cho các hoạt động của tùng thư chính là việc di chuyển, trao đổi tin tức giữa các trí thức luôn gặp trở ngại vì đường xá xa xôi, thiếu phương tiện di chuyển.

Nhiệm vụ cấp thiết được đặt ra là tìm cho được một nơi phù hợp vừa gần thành thị, vừa có đường giao thông thuận lợi để tiện bề thúc đẩy quá trình chấn hưng Phật giáo. Đến năm 1934, đáp lại sự cấp thiết của phong trào chấn hưng Phật giáo, Lê Dư đã đứng ra nhận và quản lý chùa Quán Sứ, sau đó bàn giao lại cho hội Phật giáo chọn làm cơ sở hoạt động. Về vị trí địa lý, chùa Quán Sứ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí do nhóm trí thức đặt ra, chùa tọa lạc tại góc phố Teinturiers (nay là phố Thọ Nhuộm) và phố Richaud (nay là phố Quán Sứ).

Việc Lê Dư nhận chùa Quán Sứ, tác giả Ninh Thị Sinh có những nhận định: “*Lê Dư là người giữ vai trò chủ chốt trong việc nhận chùa Quán Sứ và chính ông đã mời sư Trí Hải chùa Mai Xá, Hà Nam lên trông nom chùa Quán Sứ*”⁹. Như vậy, Lê Dư không chỉ kịp thời bảo vệ chùa Quán Sứ trước tình trạng sắp bị quy hoạch, ông còn góp phần phát huy giá trị ngôi chùa trong vai trò, nhiệm vụ mới là thúc đẩy quá trình chấn hưng Phật giáo được phát triển.

9. *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945)*, sđd, tr. 95, 96.

Năm 1934, chùa Quán Sứ được chọn làm hội quán trung ương, nơi đây Hội Phật giáo Bắc kỳ chính thức được thành lập, trở thành sự kiện quan trọng nhất của Phật giáo Bắc kỳ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX.

Kết luận

Quá trình thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ và sự thành công trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, trong đó trí thức nói chung có vai trò hết sức quan trọng, nhờ vào công sức của Lê Dư đứng ra nhận lãnh chùa Quán Sứ, nên việc chấn hưng Phật giáo được diễn tiến thuận lợi. Lê Dư và giới trí thức đưa phong trào chấn hưng Phật giáo đi đúng theo kế hoạch đã định. Với sự ra đời của Hội Phật giáo Bắc kỳ, đã kiện toàn được cuộc tổng vận động chấn hưng Phật giáo diễn ra khắp ba miền của Việt Nam.

Hiện nay, chùa Quán Sứ đã là một biểu tượng tôn giáo, điểm sinh hoạt văn hóa, tâm linh cho người dân thủ đô. Những gì Lê Dư đóng góp trong quá khứ vẫn còn nguyên giá trị và luôn được các thế hệ sau nhắc đến trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Long, Trần Thái Bình (2021), *Học viện Viễn Đông bác cổ (Giai đoạn 1898-1957)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Phạm Hoàng Quân (2019), *Mục lục đề yếu phần Hán văn Tạp chí Nam phong (1917-1934)*, Nxb. Đà Nẵng.
3. Ninh Thị Sinh (2020), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Phật giáo (1934-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Thích Trí Hải, *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2004.
5. Sơn môn Tổ đình Tế Xuyên, *Kỷ yếu Các hội thảo tọa đàm khoa học về Sa môn Thích Trí Hải*, Quyển 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2021.
6. *Ngọ báo Hà Thành*, ngày 21 tháng 1 năm 1932.
7. *Tạp chí Nam Phong* (phần Hán văn) số 206, tháng 10 năm 1934.
8. *Đức Tuệ* số 53, ra ngày 15/01/1937.



Lục bát Mẹ

TUỆ NHA

Viết tặng TL Hạnh Ngọc

*Phước thay nhà có Mẹ già
Cho con cơm xôi dâng trà sớm hôm
Yêu Mẹ bằng cả tâm hồn
Vàng trắng tình Mẹ đầu non sáng ngời*

*Lòng Mẹ bát ngát biển khơi
Mẹ cho con cả cuộc đời, Mẹ yêu!
Ôm Mẹ thủ thỉ một điều
Con yêu thương Mẹ trăm chiều Mẹ ơi!*

*Mẹ là vị Phật muôn đời
Mẹ là Bồ tát ru hời giấc mơ
Bốn mùa thơm thảo như thơ
Con hoài nhỏ dại nép bờ vai thương*

*Tóc Mẹ mềm mượt tuyết sương
Trâm cài lược chải vấn vương vấn dài
Kính yêu nâng lấy đôi tay
Nhọc nhằn in dấu bao ngày vì con*

*Mẹ ơi, lục bát tâm son
Tấm lòng hiếu thảo mãi còn xanh non
Câu thơ tâm ý chưa tròn
Khắc sâu tình Mẹ theo con suốt đời*

*Chúc Mẹ vui khỏe thành thời
Bên con bên cháu một trời an nhiên
Mẹ ngồi lán chuỗi hạt thiền
Nụ cười an lạc giữa miền sắc không*

*Hiếu kính cha mẹ tâm đồng
Vô chung vô thủy theo dòng thời gian*

Mùa Vu Lan 2022



NHỮNG NỮ TU PHẬT GIÁO TIÊU BIỂU *thời Lý - Trần*

LÊ THỊ HẰNG NGA*
NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG**

Mở đầu

Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử Phật giáo Việt Nam, Phật giáo thời Lý - Trần là những mốc son sáng chói. Trong thời kỳ này, giáo lý vi diệu và đường lối tu hành của đạo Phật đã dung hợp với văn hóa bản địa để tạo thành nét đặc thù cho nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Đóng góp cho Phật giáo Việt Nam thời kỳ này không chỉ có những ông vua, những tăng sĩ mà còn có nhiều vị Nữ tu, Nữ Phật tử xuất chúng. Thời Lý có Ni sư Diệu Nhân - Lý Thụy Kiều (1041-1113), Phụng Thánh Phu nhân (1109-1171)... Thời Trần có Công

* Lê Thị Hằng Nga, Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

** Nguyễn Đại Đồng, Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam.

chúa Phụng Dương (1241-1294), Công chúa Túc Trinh, Công chúa Huyền Tư, Đại sư Tuệ Thông, Gia Huệ hoàng hậu Lê thị, Công chúa Trần Thị Bạch Hoa... Bài viết sau đây tìm hiểu một số vị Nữ tu tiêu biểu của Phật giáo thời Lý - Trần, những người góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam thời kỳ này sáng rạng.

I. Những Nữ tu Phật giáo tiêu biểu thời Lý

1. Ni sư Diệu Nhân - Lý Thụy Kiều (1041-1113)

Cụ húy là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của hoàng thân Phụng Quỹ (vợ ngài người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du) thiên tư hiền hậu, nói năng phép tắc được vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) nuôi ở trong cung từ nhỏ. Đến tuổi trưởng thành, vua gả bà cho quan Mục châu Đẳng là Lê Thị.

Lê Thị mất sớm, Lý Thụy Kiều thể quyết đứng góa, không chịu lấy ai nữa. Một hôm công chúa than rằng: “Chao ôi! Ta xem hết thấy mọi pháp trong thế gian, đều như mộng ảo, hống gì là những thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy được hay sao?”¹.

Từ đó, có bao vốn riêng, công chúa đem làm phúc hết rồi cắt tóc xuất gia, vào thụ Bồ tát giới với Thiền sư Chân Không (1046 -1100) - đời thứ 16 thiền phái Tỳ ni đa lưu chi) ở chùa Chúc Thánh, núi Phả Lại, [trại] Phù Lan, được ban pháp danh Diệu Nhân và đưa đi trụ trì Ni viện Hương Hải, hương Phù Đổng, huyện Tiên Du là quê hương Thiền sư. Ni sư giữ luật tinh nghiêm, tu thiền thân mật, thấy tỏ đạo mâu, nổi tiếng trong Ni chúng. Có ai đến học, Ni sư đều truyền cho phép Đại thừa và bảo rằng: “Chỉ cần đưa tự tính về nguồn thì đốn hay tiệm đều có thể tùy cơ mà tiến”².

Cụ thường ngồi yên lặng, ghét nói nhiều. Ngày mồng một tháng sáu năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư (1113) cụ trở bệnh, mới đọc bài kệ rằng:

1. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú giải, Nxb Hồng Đức, 2014, tr.213.

2. Sách đã dẫn.

*Sinh, già, ốm, chết,
Tự xưa thường thế,
Muốn tìm lối ra,
Càng thêm chằng chịt,
Mê cầu đạo Phật,
Hoặc cầu phép thuyên,
Thiền Phật không cầu,
Im miệng không nói³.*

Đọc xong tấm gột sạch sẽ, ngồi kết già mà hóa, thọ 72 tuổi.
Cụ là vị Ni nổi bật nhất - một nét son sáng chói Ni giới thời Lý.

2. Phụng Thánh Phu nhân (1109 - 1171)

Bà họ Lê, húy là Xuân Lan, sinh năm 1109, là con gái út của Phụ Thiên Đại vương họ Lê, mẹ là công chúa Thụy Thánh (con gái của Dự Tông chính hoàng - em trai Lý Thái Tông.

Năm Giáp Dần, Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134), lúc đã 26 tuổi, còn vua Lý Thần Tông mới 18 tuổi, do chị được kén vào cung làm vợ vua Lý Thần Tông rồi được lập là Cảm Thánh hoàng hậu mà Xuân Lan được đón vào cung. “*Khi đón về làm phi, mới vào cung là đã hiểu rõ đạo làm vợ, trước lên tông miếu, giữ bền phong độ nữ lưu, ăn mặc điểm trang thì đúng nghi lễ, nói năng cử chỉ thì đúng khuôn phép*”.

Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 4, được sắc phong là Phụng Thánh phu nhân, thì “*vẫn giữ bền tâm hạnh, bớt việc trang điểm, việc thờ cúng đãi đằng không thiếu, mà ơn huệ bé mọn cũng thấm đến gia nhân*”. Tới lúc vua Lý Thần Tông mất vào năm 1137, thì Phu nhân “*gào khóc đưa tiễn xe vua, thề ở lại lãng tẩm để trông coi, lòng biếng nhác không bao giờ thấy được, dù không tu được đạo Thượng thừa, mà sự giáo hóa vẫn đủ*”.

Khi vua Anh Tông lên ngôi thì Phu nhân cùng với chị mình là Cảm Thánh giúp vị vua thơ ấu. Dù sống hiển vinh mà lòng thường không quên cội nguồn tổ tiên, muốn dựng chùa để trả ơn tri ngộ của Thần

3. Sách đã dẫn

Tông mà cũng để làm nơi gửi nắm xương tàn, khi từ già cõi đời, cho gần gũi với cha mẹ mình. Thế rồi, thể theo nguyện vọng đó, vua Lý Anh Tông đã sai chọn đất để dựng một ngôi chùa thờ Phật tại nơi bà đã sinh ra. Năm Ất Sửu (1145), tại hương Tuế Phong (nay thuộc xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ) một ngôi chùa đã được dựng lên. Chùa có tên là Phúc Thánh đúng như mong ước của Bà. Đó là một ngôi chùa cổ nằm trên một vùng đồi núi thanh tú vây quanh: sông hồ biếc trong bao bọc, có hướng nhìn sông dựa núi, được thế rồng ấp hổ châu... chùa làm xong khói hương không dứt.

Nhờ chùa mà văn bia Phụng Thánh Phu nhân đã được giữ gìn và truyền lại cho chúng ta hôm nay, dù có chữ bị khắc sai, khắc lộn. Cũng nhờ văn bia này mà chúng ta mới có được một số thông tin mới về sinh hoạt gia đình, xã hội và Phật giáo của tổ tiên ta gần cả nghìn năm trước nói chung và về bản thân Ni sư Diệu Nhân nói riêng.

Phu nhân Phụng Thánh viên tịch tháng 9 năm Chính Long Bảo Ứng thứ 9 (1171), hưởng thọ 63 tuổi. Mộ táng tại núi Phác Sơn ở phía Tây chùa Phúc Thánh Diên Linh.

Chùa Phúc Thánh hiện vẫn còn, cách phía Tây chùa 78 mét, người ta tìm thấy ngôi mộ nhưng không biết có phải mộ Phụng Thánh Phu nhân hay không? Phía sau bia có ghi lại một số ruộng do bà chị là Cảm Thánh cúng cho chùa để kỷ giỗ Phu nhân và tu bổ chùa.

II. Những Nữ tu Phật giáo tiêu biểu thời Trần

Nếu thời Lý mới ghi lại được 2 công chúa xuất gia tu Phật nói trên thì đến thời Trần số sư Ni xuất thân từ hoàng tộc đã nhiều lên:

1. Công chúa Phụng Dương (1241 - 1294)

Theo văn bia thờ công chúa Phụng Dương do Lê Cung Viên viết thì Bà có thể là con gái thái sư Trần Thủ Độ và là vợ của thượng tướng Chiêu Minh vương Trần Quang Khải. Bà hành xử: “Sản nghiệp của cha mẹ để lại, công chúa chia đều cho anh em còn mình không một chút tư hào. Lại dốc cả gia sản để bố thí cho sư và cúng dàng Phật; kẻ đói thì cho ăn, kẻ rét thì cho mặc, đem của cải cầu phúc cho cha mẹ...”, “Đến khi lớn tuổi, công chúa

đặc biệt thích học sách nhà Phật. Tuy chưa hiểu cặn kẽ từng câu chữ, nhưng nét khái quát về cái tâm “đại giác” thì cũng hiểu được. Ngoài ra những giới luật lật vật thì không câu nệ”⁴.

2. Công chúa Túc Trinh (?-?)

Tương truyền bảy năm sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ nhất (1258) tức là vào năm 1266, để phát triển sản xuất làm cho đất nước giàu mạnh, vua Trần đã xuống chiếu “cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang”⁵.

Công chúa Túc Trinh, con gái vua Trần Thái Tông đã rời cung điện ra vùng phía Bắc kinh thành Thăng Long, lúc đó còn là hoang địa, lập dinh điền. Công chúa đã bỏ tiền của phát chẩn, cấp giống vốn cho dân nghèo dựng nhà, khai khẩn làm ăn sinh sống. Sau khi lập được làng Cổ Nhuế Viên, công chúa Túc Trinh đã về miền đất hoang hóa này, tức An Nội⁶ để làm việc công đức đó.

Thấy công chúa có lòng nhân từ nên dân phiêu bạt khắp nơi kéo đến ngày càng đông. Khi đã thành làng, công chúa đặt tên làng, xây chùa Thánh Quang và tu hành ở đó. Bà nói: Ban đầu, vâng lệnh vua cha, ta mới chiêu được mười nhân khẩu, thấy mảnh vườn bên bờ sông vừa đẹp vừa tiện đi lại nên ta cho lập ấp nhỏ ở xứ vườn, sau đông thành làng. Làng đó, ta đặt là Cổ Nhuế Viên.

Nay ta thấy thêm làng mới này, thấy dân chúng chịu khó làm ăn, biết nghe lời phải, bây giờ đất đã sạch cỏ, thế là từ Cổ Nhuế lại có Cổ Nội. Nay dân an cư lạc nghiệp, ta đặt cho làng tên là An Nội. An Nội có sau, Cổ Nhuế Viên có trước. Cổ Nhuế Viên là anh, An Nội là em. Hai làng biết yêu thương nhau, quý trọng nhau thì ta mới yên lòng. Ta đã xin triều đình khoanh khu đất

4. Đỗ Thị Hảo, Trần Duy Vôn dịch, *Thơ văn Lý Trần III*, Nxb Khoa học Xã hội, 1978.

5. Xem “*Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*”, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr.173.

6. Nay là thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

làng ta hình quạt giấy mở⁷, mong cho làng ta mãi mãi mát mẻ phong quang”.

Nhân dân vô cùng phấn khởi, hứa làm theo lời dạy bảo của bà, xin được muôn đời thờ cúng theo di chúc khi bà trăm tuổi châu cảnh Phật.

Sau ngày công chúa Túc Trinh từ trần, nhân dân An Nội ngoài việc thờ cúng ở nhà tổ chùa Thánh Quang, còn lập đền riêng thờ bà chúa. Hiện ở đền thờ, trong các câu đối có hai đôi ghi rõ lai lịch của bà và lai lịch của chùa do bà Túc Trinh xây dựng, đặt tên:

*Tích thác Hoàng gia tiên hiển chúa,
Danh lưu thánh tự Phật như thần*

Và

*Phái diễn Đông A truyền tự điển
Hương lưu quang tự ấn từ tâm.*

Chuông chùa Thánh Quang hiện nay, nguyên là chuông do công chúa Túc Trinh cho đúc từ thời Trần Anh Tông (1293 - 1314) sau khi lập làng An Nội. Sau lần bị mất, dân làng cho đúc chuông mới vào năm Ất Hợi (1875) tuy nhỏ hơn nhưng bài Di chúc của công chúa Túc Trinh ghi trong chuông cũ vẫn được khắc theo nguyên bản.

“Vua thứ tư triều Trần, nước Việt. Công chúa Túc Trinh đúc hồng chung nặng 400 cân để ở hương Từ Liêm, chùa Thánh Quang. Thiết nghĩ ta đây:

*Suốt đời chẳng trông quả tốt
Nay sinh chẳng sửa duyên lành
Lo đã chịu là hữu thân
Tôi lại gặp là vô hậu
Mắt dầu chưa nhắm
Tình đời đã thương.*

7. Đôi câu đối cổ ở cổng làng An Nội xưa tương truyền do công chúa Túc Trinh viết: *Nhất lộ an phú nội ngoại tầm tang cốc đệ hiển xuân thu. Bán luân thượng hạ trì viên điều lộng ngư du giai cảnh sắc* (bán luân tức nửa bánh xe tức nửa hình tròn như chiếc quạt giấy mở).

Cho nên phải chia ruộng đất cho nô tỳ và cả anh em trong họ. Ai cũng phải giữ gìn phần mộ cùng với quí vật của Tam bảo... vì cố ấy:

*Ta ghi lời dặn lúc còn sống
Thay làm chúc thư sau khi chết
Khắc ở chuông này
Truyền để đời sau
Trên nhờ phép thường của nhà nước
Dưới mong lòng thuận của anh em.
Nếu trái lời trong chuông,
Khó tránh khỏi lưới pháp luật.*

Từ nay, ruộng đất chia cấp cho hương hoá, nô tỳ cấy cấy sinh sống và ruộng đất tiến làm của Tam bảo đã có phân biệt. Nếu trong nô chúng có người không chịu phụng sự hương hoá lại tự tiện xâm chiếm ruộng đất của Tam bảo thì nô chúng phải cùng nhau tố cáo lên triều đình luận tội.

Nếu anh em người nhà ta cậy thế chiếm đoạt ruộng đất của Tam bảo, trể nải việc hương hoá thì nô chúng phải cùng nhau tố cáo lên triều đình luận tội.

Và “ghi chú: Nguyên chuông chùa cũ bị phá mất không biết duyên cớ và từ năm nào. Nhân dân địa phương cho đúc chuông mới, đồng 300 cân, thiếc 8 cân, vàng 28 phân, lời văn y như chuông cũ, treo ở Tam quan.

Tự Đúc, Ất Hợi, tháng hai, đúc thành quả chuông khắc bài văn chuông làm ghi”⁸.

Nhớ ơn công chúa Túc Trinh, theo truyền thống, làng An Nội thường tổ chức ngâm thơ tại đền trong hội làng vào tối ngày 14-8 âm lịch hàng năm gọi là *hát tú phiên*. Trong nhiều bài thơ xưa và nay, người An Nội thuộc lòng bài ca viết bằng chữ Nôm ghi tại đền thờ bà chúa thôn Viên (Cổ Nhuế Viên):

8. Đỗ Thịnh, *Di tích và văn vật vùng ven Thăng Long*, Nxb Hội Nhà văn, 1995.

*“Chúa phụng chiếu khai hoang lập ấp,
Mộ nhân dân chiêu tập thành gia.
Thổ, điền quân cấp mỗi nhà,
Đội công đức Chúa biết là đến đâu...”*

Trong hội làng xuân Bính Tý (1996) nhân ngày giỗ Chúa, người An Nội lại ngân vang lời ca ngợi:

*“Ôn chúa ban cho lập xóm làng,
Dày công vun đất được khang trang,
An cư từ đó ngày tươi tốt,
Lạc nghiệp đến giờ mãi vẻ vang.
Nhớ cũ ghi lòng ân Túc chúa,
Biết nay tạc dạ đức Trần Hoàng,
Ltu truyền hậu thế ngày kỳ chúa,
Hội quên An Nội rộn ca vang!”*

(Nguyễn Toạ, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 6 năm 1998)

3. Công chúa Huyền Tư (?-?)

Theo *Nam sử tiền biên* và *Thái Vi ngọc phả*, hiện lưu giữ tại xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư thì khi quân Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta lần thứ hai năm 1285, trước sức mạnh hùng hậu của giặc, triều đình dưới sự chỉ huy của vua Trần Nhân Tông đã tạm rời bỏ Kinh thành Thăng Long để tránh cái thế mạnh ban đầu của chúng. Nhà vua xuống chiếu dời đô về căn cứ địa Trường Yên thuộc phủ Trường Yên (nay là các xã Ninh Hải, Ninh Thắng, Ninh Vân, Ninh An huyện Hoa Lư) để lập căn cứ chống giặc cứu nước.

Lúc đó, Hoàng tử Ngự Câu Vương được lệnh của triều đình đem quân về trấn giữ miền duyên hải phía Nam căn cứ địa. Hoàng tử lấy địa thế khu Mả Lãng cạnh chùa Dầu làm nơi đóng bản doanh, chiêu tập hiền tài, tuyển lựa sĩ tốt, củng cố đồn lũy, tích tụ lương thảo, rèn luyện thủy bộ để bảo vệ mặt Đông Nam căn cứ địa Thái Vi, nơi cung vua cùng cả triều đình đóng giữ.

Lần theo lịch sử, được biết: sau chiến thắng giặc Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285), đến năm 1287, công chúa Huyền Tư

được lệnh triều đình xuống úy lạo quân sĩ và thăm em. Thấy cảnh quan nơi đây cây cối xanh tươi, hòa khí thịnh vượng, bốn bề tĩnh mịch, có một ngôi chùa nhỏ cổ kính núp dưới tán lá rừng muỗm, rừng thị xanh tươi, lại gần kề chỗ quân doanh của Hoàng tử em mình. Huyền Tư công chúa cho là nơi hợp với chốn tu hành nên về xin phép vua cha xuống chùa Dầu quy y Phật đạo. Được vua cha chuẩn y, lại cho đem theo hai ông Thái học sinh là Tống Văn Triều tự Huệ Nhân, Tạ Như Thủy tự Phúc Độ, một cung phi là Nguyễn Thị Tú, một nội các viên là ông coi vườn ngự uyển, giữ chức Thái giám, một bà nữ mẫu Phạm Thị Vinh.

Nhà Trần thực thi chính sách đại điền trang thái ấp, nên nhà vua cấp cho hai chị em Huyền Tư công chúa và Hoàng tử Ngự Câu vương 173 mẫu lộc điền làm tư điền, tu sửa lại con đường từ chùa Dầu vào chùa phủ theo hình rồng uốn khúc, tu sửa từ đường, tứ thời bát tiết phụng sự khói nhang. Lại nói, Hoàng tử Ngự Câu Vương sau khi đại thắng quân Nguyên - Mông cũng xin cha cho ở lại tu hành cùng chị. Từ đó, hai chị em đêm ngày kinh kệ, tu sửa Thiền môn, tính đến nay đã hơn 700 năm, chùa Dầu trở thành trung tâm Phật giáo Trúc Lâm khắp vùng Yên Khánh-Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

4. Đại sư Tuệ Thông (?-?)

Đến giữa thế kỷ XIV, có sư ni Tuệ Thông. Bà họ Phạm, con gái một gia đình nhiều đời làm quan, xuất gia đầu Phật từ trẻ, tu ở trong am núi Thanh Lương, giới hạnh tinh tiến, định tuệ viên thông, diện mạo giống hệt La hán. Danh tiếng vang khắp miền, được xem là bậc lãnh đạo của Ni giới lúc bấy giờ, được vua Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) ban hiệu là “Tuệ Thông Đại sư”, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng.

Về già, sư dời về ở Đông Sơn. Một hôm, sư bỗng bảo với đệ tử rằng:

- Ta muốn đem tấm thân hư ảo này thí cho hổ lang một bữa no. Bèn vào xếp bằng giữa núi sâu, không ăn uống 21 ngày, hổ lang

ngày ngày tới ngôi chung quanh nhưng không dám đến gần. Đồ đệ cố mời nhà sư trở về am. Sư đóng sập cửa nhập định qua một mùa hè, rồi tập hợp đám đệ tử lại để giảng đạo, bỗng nhiên ngồi mà hóa tuổi ngoài 80, lúc hỏa táng có rất nhiều xá lợi. Quan sở tại đã xây tháp cho sư ngay trên núi. Trước đó sư dạy các đệ tử:

- Sau khi ta đi, nên chia bột xương ta lại đây để mài mà rửa tật bệnh cho người đời.

Đến lúc nhặt xương, mọi người thấy không nỡ, bèn cho hết vào hộp niêm lại. Qua một đêm, bỗng được một xương cùi tay trên bàn, bên ngoài hộp, mọi người đều ngạc nhiên về sự linh nghiệm của nhà sư. Về sau, phàm có người mắc bệnh đến khẩn cầu, đệ tử đem chiếc xương này mài với nước cho bệnh nhân rửa, không ai là không khỏi bệnh⁹.

5. Gia Huệ hoàng hậu Lê thị (?-?)

Bà là vợ vua Trần Duệ Tông (1337-1377), mẹ của Trần Phế Đế (tức Trần Nghiễn 1361-1388).

Tháng 12, năm Bính Thìn (1376), khi vua Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành và tử trận tháng 5 năm Đinh Ty (1377), bà xuất gia đầu Phật, dốc chí tu hành. Gặp lúc thái thượng hoàng Trần Nghệ Tông chọn con trai bà để nối ngôi, bà cố sức chối từ thay cho con mà vẫn không được, nên thường hay than thở với người thân rằng con trai mình phúc mỏng, còn vận nước thì đang hồi khó khăn, chỉ chuốc vạ vào thân thôi.

Con đường tu hành của bà tinh tiến, được thụ giới và từng đốt cánh tay để cúng dàng¹⁰, bày tỏ quyết tâm tu trì, sau thị tịch khi đang nhập

9. Hồ Nguyên Trừng, *Nam ông mộng lục & những truyện khác*, Nxb Văn học, 2001.

10. Đốt cánh tay (nhiên ty) đốt đỉnh đầu không phải là cách thức tu luyện của đạo Phật, mà chỉ là một vài nghi thức trong lễ giới đàn. Trong giới đàn, các giới tử dù là tăng hay ni cũng đều đốt hương ở đỉnh đầu để thụ giới (Tỷ khiêu hay Sa di). Có một số trường hợp các giới tử phát nguyện đốt thêm ở tay hay vai v.v... nữa để cúng dàng chư Phật, bày tỏ ý chí sắt đá của mình về con đường tu hành.

định. Đến hồi Trần Phế Đế bị phế, ai cũng khen Ni sư là người sáng suốt, nhìn xa, lại khen ngợi nhiều hơn nữa về sự tu tập của Ni sư¹¹.

6. Công chúa Trần Thị Bạch Hoa (?-?)

Mùa xuân, tháng 3 ngày 15 năm Mậu Dần (1398), Lê Quý Ly bắt ép vua Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho hoàng thái tử Án (có sách chép là An), ngầm sai đạo sĩ là Nguyễn Khánh vào cung nói với vua rằng: “cõi tiên thanh nhã thơm tho, khác hẳn với cõi phàm trần, các tiên đế bản triều ta đều thờ đạo Phật, chưa từng ai theo chân tiên. Bệ hạ ở ngôi vua tôn quý, nhưng muôn việc khó nhọc, chỉ bằng truyền ngôi cho thái tử để tu dưỡng khí thanh hoà”. Vua nghe lời Khánh, Khánh bèn tâu sớ phụng đạo nhập tiên. Quý Ly cho làm cung Bảo Thanh ở phía Tây Nam núi Đại Lại, mời vua đến ở đấy.

Thái tử Trần Án là cháu ngoại của Quý Ly lúc đó mới 3 tuổi. Trần Thị Bạch Hoa, chị của Thái tử, lúc đó mới 17 tuổi phản đối việc trên. Quý Ly hết sức tức giận. Hồ Nguyên Trừng (con cả của Hồ Quý Ly) thấy vậy thương tình cho người đem thuyền chở Bạch Hoa đi lánh nạn.

Tối Kẽm Trống, thấy phong cảnh sông núi hữu tình, công chúa cho thuyền dừng lại, chọn đất dựng chùa ở lưng chừng núi Trinh Tiết, nằm bờ trái sông Đáy, thôn Đông Xuyên, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Từ đó, dốc lòng thờ Phật, làm việc công đức cho dân. Bà mất tại đây.

Có lẽ, trên núi có dấu tích Phật nên chùa có tên chữ “Phật Tích tự”. Phải chăng do người tạo dựng chùa là công chúa chưa lập gia đình nên núi mới mang tên là núi Trinh Tiết và chùa có tên Nôm là “Trinh Tiết Sơn tự”. Nhân dân trong vùng quen gọi là chùa Trinh Tiết hoặc chùa Kẽm Trống - Trinh Tiết.

Kết luận

Như vậy, có thể thấy, thời Lý - Trần đã sản sinh ra những bậc Nữ tu, Nữ Phật tử xuất chúng, góp phần vào sự hưng thịnh của

11. Hồ Nguyên Trừng, *Nam ông mộng lục*, Nxb Văn học, 2001.



Phật giáo nước nhà. Là những hậu duệ được thừa hưởng gia sản quý báu của các bậc tiền bối, mỗi chúng ta hôm nay cần có bổn phận gìn giữ, nuôi dưỡng và phát huy những giá trị vĩnh cửu của Phật giáo nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng, góp phần xây dựng cho quê hương một môi trường sống thiện lành, một nền văn hóa tự chủ, từ bi, và trí tuệ. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Hảo, Trần Duy Vân dịch, *Thơ văn Lý Trần III*, Nxb KHXH, 1978.
2. Viện Lịch sử, *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987.
3. Đỗ Thỉnh, *Di tích và văn vật vùng ven Thăng Long*, Nxb Hội Nhà văn, 1995.
4. Trần Trương, *Danh nhân Yên Tử*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1998.
5. Hồ Nguyên Trừng, *Nam ông mộng lục*, Nxb Văn học, 2001.
6. Nguyễn Đại Đồng, *Những người con gái tiêu biểu của Đức Phật*, Nxb Tôn giáo (tái bản), 2013.
7. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch và chú giải, Nxb Hồng Đức, 2014.



Bước đầu tìm hiểu **CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC PHẬT GIÁO Ở MIỀN BẮC THỜI KÌ TIỀN CHẤN HƯNG**

TS. DƯƠNG THANH MỪNG*

1. Hội Nghiên cứu Phật học

Tháng 9/1931, Nguyễn Gia Huy (Chủ nhiệm báo *Thần Nông*) và một số cộng sự đã đứng ra vận động chấn hưng Phật giáo. Theo ông: “Ngày xưa ở Việt Nam đạo Phật phát triển là thế mà ngày nay thì suy đồi, Phật pháp càng ngày càng mờ mịt, gương từ bi, bác ái cứu thế độ nhân kia hình như đã bị bụi mờ che lấp. Than ôi, chẳng qua là trong Phật giáo thiếu người tài đức hoàn toàn... Nay vì cái tôn chỉ từ bi bác ái, cái mục đích khuyến thiện nên chẳng quản khó khăn và những lời dị nghị mà khởi xướng ra việc chấn hưng Phật giáo. Chấn hưng Phật giáo là một vấn đề có quan hệ mật thiết đến tinh thần, đạo đức, hạnh phúc của quốc dân ta buổi hiện tại và tương lai”¹.

* Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.
1. Nguyễn Gia Huy (1931), “Bàn về chấn hưng Phật giáo”, *Thần Nông báo*, số 83, tr.27-28.

Vậy, chấn hưng Phật giáo bằng cách nào? Trước tiên, phải cùng nhau đóng góp công sức nghiên cứu, so sánh các học thuyết Đông - Tây, lấy những điểm tương đồng, tinh túy của hai nền văn minh để làm chính lí. Còn những điều dị đoan, phi lí phải quyết diệt trừ. Điểm nào sai thì phải thay thế, bổ sung cái đúng, cái mới vào. Tiếp đến, phải làm đơn xin phép chính phủ thành lập một thư viện Phật học, thỉnh đủ tam tạng kinh Phật cùng các loại sách báo bằng chữ Hán, chữ Pháp về lưu trữ. Các bậc cao tăng sẽ cùng với cư sĩ, các nhà trí thức đầu tư thời gian, công sức nghiên cứu, phiên dịch kinh sách Đông - Tây sang chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng rãi cho mọi người. Khi công việc phổ biến kinh sách đã thực hiện được rồi thì sẽ xin phép thành lập Phật học đường để dạy các tăng ni, Phật tử cho thông thạo ngũ giáo, tam thừa. Từ đó, mới phân bổ ra trụ trì ở các chùa. Làm được như vậy thì chư tăng mới có đủ tài năng, đức hạnh để giáo hóa đệ tử nơi mình trụ trì. Cuối cùng, phải xuất bản một tờ tạp chí Phật giáo để làm cơ quan ngôn luận cho việc chấn hưng².

Sau khi đọc được bài viết của Nguyễn Gia Huy, Đàm Xuyên rất mực thích thú và cho rằng, *“Phật giáo rất có lợi cho nhân quần, ai bảo tôn giáo này là chán đời, ru ngủ thì ta chẳng quyết nên tin. Học Phật phổ nguyện đồng nhân nên phải học Phật, ta muốn cách vật tất phải học Phật; ta muốn trí tri tất phải học Phật; ta muốn thành ý tất phải học Phật; ta muốn chính tâm tất phải học Phật; ta muốn tu thân tất phải học Phật; ta muốn trị quốc bình thiên hạ tất phải học Phật. Vậy thì không cứ phải là người xuất gia phải nên học Phật mà những người tại gia chúng ta lại càng nên học Phật”*³.

Hòa thượng Thanh Tường (Đình Xuân Lạc) Chùa Võ Thạch, phố Gia Long, Hà Nội cũng bày tỏ sự đồng thuận với các nội dung công việc mà Nguyễn Gia Huy đã nêu ra. Đồng thời kêu gọi: *“Xin*

2. Nguyễn Gia Huy (1931), “Chấn hưng Phật giáo cách nào?”, *Thần Nông báo*, số 88, tr.24-28.

3. Đàm Xuyên (1931), “Biểu đồng ý về bài Thuyết minh Phật giáo”, *Thần Nông báo*, số 92, tr.25-29.

phụng khuyến phái nhà thuyền ta nhủ tình từ mẫu, xả tâm lòng riêng, chớ vì những sự bại hoại giới luật mà nén lòng xót thương, cũng chớ vì những thói mê hoặc ngu si đó mà quên lòng tế độ, cốt sao cùng nhau phát tâm hành nguyện, tinh tấn tu trì, lấy tâm Phật làm tâm mình, phụng việc Phật, làm việc mình, hoặc thị pháp để quần chúng noi giữ và làm cho đạo Phật ngày càng mở mang, đức Phật ngày càng rộng khắp”⁴.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của nhiều cá nhân, ngày 14/3/1932, Nguyễn Gia Huy cùng với Trần Đức Tiến (Hội trưởng Hội Ái hữu Tương tế Đông Dương, Association Amicale de Secours mutuels des Fonctionnaires Indochinois, viết tắt là ASECOURFI) đã gửi đơn và bản dự thảo điều lệ lên chính quyền thuộc địa Pháp để xin được cấp phép thành lập một tổ chức nghiên cứu Phật học⁵. Đơn thư giải trình rằng, hiện tại chính quyền thuộc địa Pháp đang rất quan tâm đến đạo Phật. Nhờ sự quan tâm này mà các cơ quan nghiên cứu Phật giáo đã được thành lập tại Nam Kỳ cũng như tại Campuchia và Lào. Tuy nhiên, tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn chưa có một tổ chức hay một tạp chí Phật giáo nào cả. Việc thành lập các tổ chức Phật giáo không những sẽ giúp cư dân bốn quốc hướng đến các giá trị chân thiện của đạo Phật mà còn mang đến

4. Thanh Tường (1932), “Độc bài thuyết minh Phật giáo”, *Thần Nông báo*, số 97, tr.24-26.

5. *Thần Nông báo* (Revue Agricole Hebdomadaire) phát hành vào ngày chủ nhật, số ra đầu tiên ra mắt bạn đọc vào ngày 1/12/1929. Ngoài các tin tức về nông nghiệp, tờ báo này còn cho cho đăng tải rất nhiều bài viết về Phật giáo như: Du lịch xứ Phật, Truyện Phật Thích Ca của Đoàn Trung Còn (số 71, 75, 77, 79, 80, 82, 85...); Thuyết minh Phật giáo, Phê bình Phật giáo, Phật giáo nước ta ngày xưa và ngày nay, Bàn về chấn hưng Phật giáo (số 83); Nói về sự tu hành (số 86); Chấn hưng Phật giáo cách nào (số 88), Phật pháp (số 89); Làm thế nào mà Đông Pháp được thấy đạo Phật thịnh hành như xưa (số 90); Phật giáo cần phải xứng minh (số 92); Giải cái thuyết Cảnh chí thành chính tu tế trị bình tất phải học Phật (số 98), Phật pháp vô vi (số 99); Giải cái thuyết Phật giáo không phải là yếm thế (số 100); Pháp môn niệm Phật (số 101).

nhiều giá trị tích cực cho công cuộc trị an. Và tất nhiên, để thuyết phục được chính quyền thuộc địa thì đơn thư phải nêu rõ mục đích thành lập Hội là để truyền bá sâu rộng Phật giáo vào trong đời sống xã hội và thực hành tôn chỉ từ bi cứu khổ của đức Phật Di Đà; đồng thời, các sinh hoạt của Hội chỉ giới hạn trong phạm vi giáo lí, tư tưởng của đạo Phật (khoản 2). Cách thức tổ chức, sinh hoạt của Hội sẽ mô phạm theo các tổ chức Phật giáo đương thời mà trực tiếp là Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học. Điều đáng chú ý là nhu cầu thành lập Hội của hai ông không chỉ bó hẹp trong phạm vi Bắc Kỳ mà còn mở rộng ra cả Nam Kỳ và Trung Kỳ.

Dù việc lập hội chỉ thuần túy là để canh tân Phật giáo, nhưng khi phát hiện các vụ việc “lùm xùm” của hai nhà tiên phong sáng lập thì chính quyền thuộc địa đã không phê chuẩn⁶. Ngoài những nguyên nhân này chúng tôi cho rằng, một phần nguyên do còn bắt nguồn bởi những suy nghĩ giản đơn trong việc lập hội. Hai ông có lòng thành tâm muốn khắc phục những hạn chế mà Phật giáo đang vấp phải. Việc lập hội, lập Phật học đường, mở thư viện, phiên dịch kinh sách Phật giáo là những hướng đi đúng đắn và phù hợp yêu cầu của công cuộc chấn hưng đương thời. Tuy nhiên, bản dự thảo điều lệ được xây dựng còn quá đơn giản (9 điều khoản), chưa nêu bật được những vấn đề có tính trọng tâm như: Quy cách hoạt động của hội, cơ cấu tổ chức, chức năng, quyền hạn của các ban, các hội viên tham gia... Phạm vi hoạt động của Hội cũng quá rộng (cả nước), và đây là một điều rất khó để thuyết phục được sự đồng ý của thực dân Pháp. Hơn thế, quan điểm cải cách Phật giáo của hai ông và cả những thành viên ủng hộ vẫn còn nhiều điểm chưa

6. Hội trưởng Trần Đức Tiến bị nhiều hội viên tố cáo là đã cắt giảm kinh phí của Hội để phục vụ cho các mục đích cá nhân. Ông Nguyễn Gia Huy sau khi bị chính quyền thuộc địa Pháp yêu cầu giải trình và làm rõ hơn các điều khoản trong bản quy tắc và điều lệ thì đã “bàn giao” hết mọi trách nhiệm cho ông Trần Đức Tiến. Báo Thần Nông từ số 101 trở đi cũng bỏ luôn chuyên mục về Phật giáo (báo đình bản năm 1933 với tổng cộng 120 số).

thực sự thỏa đáng. Chẳng hạn như Nguyễn Gia Huy cho rằng: *“Muốn cùng nhau chấn chỉnh mà cũng là vì sự liên lạc của cái nhân quả chung, vì chẳng bao lâu nữa sẽ có đức Phật Maitreya (tức là đức Phật Di Lặc - TG) nối quyền đức Phật Thích Ca giáng thế mà làm chủ Hội Long Hoa (được hình thành khi đức Phật Di Lặc thành Phật) để phổ độ chúng sinh lần thứ ba. Lần thứ nhất là đức Thích Ca ra đời, lần thứ hai là đức Jésus Christ giáng sinh... Chúng ta có một nền tôn giáo vững vàng bền mĩ, ai cũng trở nên đạo đức, đến khi đức Phật (Di Lặc) ra đời có nhiều người trúng tuyển Hội Long Hoa thì đại phúc cho cả nhân loại ta vậy”*⁷. Hay như đối với Đàm Xuyên Nguyễn Phan Lãng lại có xu hướng muốn đưa các giá trị tinh túy của Nho giáo vào trong việc phát huy tầm ảnh hưởng của giáo lí Phật giáo: *“Lấy Phật giáo phụ vào Nho giáo thì Nho giáo mới càng rõ mà Nho giáo hợp với Phật giáo thì càng tỏ vậy”*⁸.

2. Hội Phật giáo Lục hòa

Năm 1932, phong trào chấn hưng Phật giáo mở rộng quy mô ra các địa phương trong cả nước. Tin tức về các hoạt động chấn hưng Phật giáo được đăng tải rộng rãi trên báo chí đã thôi thúc sa môn Trí Hải tiếp tục thực hiện chí nguyện thành lập tổ chức của mình. Các hoạt động của Lục hòa Tịnh lữ được khơi lại nhằm minh định cho tính cấp thiết của việc lập hội và sự quan tâm, ủng hộ của nhiều người. Tuy nhiên, ngay tại Hà Nội, trung tâm chính của các dự định thì sa môn Trí Hải lại không nhận được sự quan tâm của nhiều tăng sĩ, nhất là tại các chùa lớn như Bà Đá, Hòe Nhại, Liên Phái... Họ cho rằng: *“Phật giáo vẫn hưng thịnh, chùa vẫn làm, tượng vẫn tô, chuông vẫn đúc, khách thập phương vẫn đi lại đông*

7. Nguyễn Gia Huy (1931), “Bàn về chấn hưng Phật giáo”, *Thần Nông báo*, số 83, tr.27-28.

8. Đàm Xuyên (1932), “Phật giáo cần phải xướng minh”, *Thần Nông báo*, số 98, tr.22-27.

*đức, tập nập vui vẻ, có gì sút mẻ đâu mà phải chán hưng?”*⁹. Trước tình hình như vậy, sa môn Trí Hải đã chuyển hướng sang cộng tác với các cư sĩ có nhiều nhiệt tâm chán hưng Phật giáo như Lê Toại (làm việc tại Dinh Đốc lí, Hà Nội), Trần Văn Giác (làm việc tại Sở Thương chính Hà Nội), Nguyễn Hữu Kha (Thiền Chử), Vũ Đình Chung (Hội trưởng Hội ái hữu Tương tế Đông Dương).

Để thành lập hội, thì việc soạn thảo điều lệ có vai trò rất quan trọng, thứ đến là phải thuyết phục được chính quyền thuộc địa Pháp chấp thuận. Đầu tháng 11/1932, các thành viên dự thảo xong bản điều lệ với tổng cộng 12 chương, 66 điều. Ông Vũ Đình Chung được bầu làm Hội trưởng lâm thời. Nhìn chung, các điều khoản được xây dựng có tính mô phạm theo bản điều lệ của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Các nội dung chủ đạo được đề cập như tên gọi, mục đích, địa điểm hoạt động; cơ cấu tổ chức cũng như chức năng, quyền hạn của Ban Chứng minh, Ban Trị sự; điều kiện gia nhập hội hoặc bị trục xuất, các hạng hội viên và quyền lợi khi tham gia vào hội; cách thức nhóm họp thường lệ và thường niên; tài sản của hội; việc sửa đổi bổ sung điều lệ quy tắc, giải tán hội...

Tổ chức mà các thành viên dự định thành lập là “Bắc Kỳ Phật giáo Lục hòa hội”. Mục đích là để: Bảo tồn các giá trị truyền thống của đạo Phật; thống nhất các phương pháp tu tập và sinh hoạt trong tăng chúng; xóa bỏ các hình thức thờ phụng, cúng bái không đúng với giáo lí của đạo Phật; tuyên truyền, phổ biến cũng như phát huy tầm ảnh hưởng của Phật giáo vào trong đời sống xã hội; thành lập Phật học đường đào tạo tăng tài theo đúng phong cách của các trường Pháp - Việt; xây dựng nhà dưỡng lão, nhà nuôi dưỡng trẻ em mồ côi cũng như tăng cường các hoạt động từ thiện nhằm cứu giúp cho những người nghèo khổ. Hội viên của Hội cũng được phân định thành 5 hạng là Danh dự, tán trợ, thường trợ, sáng lập, ngoại hộ. Điểm khác biệt so với Hội Nam Kỳ nghiên

9. Trí Hải (2004), *Hồi kí thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.14-17.

cứu Phật học là Hội dự định sẽ suy tôn một vị tăng già có đủ đạo hạnh, tài năng lên ngôi Pháp chủ để quản lí, trong coi các việc chung trong toàn Hội.

Sau khi soạn thảo xong điều lệ, các thành viên dự định sẽ nhờ đến sự giúp đỡ của Hòa thượng Thanh Tường - một nhân vật có nhiều ảnh hưởng trong giới Phật giáo ở miền Bắc cũng như có mối giao hảo tốt đối với giới chức chính quyền. Tuy nhiên, Hòa thượng Thanh Tường lại không tán thành chủ trương này. Trước tình hình như vậy, các thành viên sáng lập đã quyết định tự mình thực hiện. Giữa tháng 11/1932, đơn xin lập hội và dự thảo điều lệ đã được gửi lên văn phòng Thống sứ Bắc Kỳ. Nhân sự giới thiệu tham gia được mở rộng và có những sự điều chỉnh nhất định. Hội trưởng lâm thời đến thời điểm này được thay thế bằng Hòa thượng Nguyễn Văn Át (Chùa Tây Thiên, Phúc Yên), phó Hội trưởng là Vũ Đình Chung, Thủ quỹ là Phạm Văn An (chùa Quốc sư, Hưng Yên), Thư kí là Đỗ Chân Bảo (chùa Tú Uyên, Hà Nam), phó Thư



kí là Nguyễn Hoạch. Bốn cố vấn là Phạm Văn Gia (chùa Bồ Đề, Bắc Ninh), Phạm Văn Nhu (chùa Thanh Giang, Hà Nam), Trần Văn Giác (Phán sự Thương chính, Hà Nội), Nguyễn Tấn Khuê (thương gia). Kiểm soát là Hòa thượng Hải Châu (Vũ Đình Ứng, chùa Hải Linh, Hải Dương) và Nguyễn Xuân Hạnh (Thư kí Sở Kiểm toán, Hà Nội). Ngoài Ban Trị sự, các thành viên còn mời thêm ba vị cao tăng để lập nên Ban Chứng minh (Ban Cố vấn) và một số quan chức người Pháp, người Việt tham gia vào Ban Danh dự.

Chính quyền thuộc địa Pháp sau khi xem xét đơn thư và cho người điều tra đã không chấp thuận vấn đề này. Theo quan điểm của thực dân Pháp thì tại Nam Kỳ, nhiều tôn giáo mới xuất hiện và quy tụ ngày càng đông tín đồ tham gia nên sẽ đem đến những phiền toái nhất định cho công cuộc trị an. Việc cho phép thành lập các tổ chức Phật giáo ở vùng đất này sẽ phân định được tín đồ của các tôn giáo để từ đó có những cơ chế quản lí phù hợp. Trong khi ở Bắc Kỳ chưa thực sự cần đến việc lập hội thì sự xuất hiện một số thành viên trong ban sáng lập đã gây sự chú ý đối với chính quyền thuộc địa Pháp. Các nhân vật như Nguyễn Văn Ất, Lê Toại, Nguyễn Tấn Khuê,... bị liệt vào danh sách theo dõi do có tư tưởng chống Pháp. Bên cạnh đó, một số giáo sĩ ở Bắc Kỳ do lo ngại việc thống nhất Phật giáo sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình truyền đạo nên đã có những văn bản báo cáo gây bất lợi cho quá trình vận động thành lập Hội¹⁰.

Mặc dù chỉ mới xin phép thành lập nhưng ngay trong bản điều lệ các thành viên đã thể hiện nhiều “ý tưởng lớn lao” và điều này chắc chắn sẽ khó lòng thuyết phục được chính quyền Pháp. Chẳng hạn như thời gian tồn tại của hội là vĩnh viễn, hội cũng không giới hạn về số lượng người tham gia. Trong khi đó, từ

10. “Note from chief of police of Tonkin to résident supérieur of Tonkin and director of political affairs and sureté in Hanoi”, *CAOM Fonds GGI, Series Affaires Politiques*, Dossier 65540, No.6268/S, 1935, pp.1-2.

tháng 2/1933, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành Sắc lệnh để quản lí chặt chẽ hơn việc thành lập các tổ chức, các đoàn thể (dù 2-3 người cũng phải xin phép). Bất lợi tiếp theo là sự phản đối của các tăng sĩ trong phái Cổ sơn môn. Các vị tăng sĩ có uy tín và có tầm ảnh hưởng như Hòa thượng Đỗ Văn Hỷ, Đinh Xuân Lạc đã lên tiếng phản đối vì cho rằng, lực lượng cư sĩ không thể lãnh đạo các sơn môn, hệ phái mà họ chỉ có vai trò ngoại hộ; việc thành lập các tổ chức Phật giáo sẽ phá vỡ cấu trúc truyền thống của Phật giáo xưa nay... Đọc bức thư của Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc gửi các thành viên trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ Cổ sơn môn chúng ta càng hiểu rõ hơn vấn đề này: “Ngay từ đầu chúng tôi hô hào những người đồng chí hoặc tăng, hoặc tục cùng nhau gia công, gắng sức để cho đạt tới các mục đích chung. Lúc ấy các sư ở chùa Bà Đá không biết vì lẽ gì không những không hợp sức với chúng tôi mà lại lập riêng ra một phái... Như thế thật là một việc trái với cái nghĩa lục hòa trong đạo Phật và lại không thích hợp với cái chủ đích của chúng tôi định vì tôn giáo mà tiến hành. Đã hay rằng, các ngài có quyền tự do hành động nhưng vì hai bên đã thành ra đối lập thì sự hợp tác không sao có được. Đạo Phật chỉ có một, không có hai, thì việc làm cũng phải thống nhất chứ không thể có phái nọ, đảng kia được. Nay chúng tôi thiết tưởng chỉ có hai con đường, một là hợp tác thì chỉ có một cơ quan chấn hưng Phật giáo mà thôi. Hai là cứ để vậy, ai theo con đường nào thì cứ con đường ấy mà đi. Việc phải trái xin để công luận phân xử”¹¹.

Dù không được chính quyền thuộc địa Pháp cấp phép thành lập nhưng sự xuất hiện của hai tổ chức này đã tạo nên một làn sóng cải cách, chấn chỉnh Phật giáo mạnh mẽ ở miền Bắc. Quan trọng hơn, là việc đúc kết các kinh nghiệm thực sự cần thiết để chuẩn bị các điều kiện cần và đủ cho một tổ chức mới ra đời. 🌸

11. Nguyễn Năng Quốc (1935), “Kính phúc ông Chủ nhiệm tạp chí”, *Tiếng Chuông sớm*, số 3, tr.37-38.



Nghiệp chướng

NGUYỄN BÁ HOÀN

*Con kính cẩn lễ bái hàng hà nghiệp chướng trong con
Quý ngài đã khiến cho mọi người xa lánh
Đã tạo thẳng duyên để con mặc sức độc hành
Đã giúp con có thời gian và điều kiện để tịnh hóa quý ngài
Giúp con thấu rõ cành lá tham sân si đã nảy nở sinh sôi
là từ gốc rễ nhận thức sai lầm
Giúp con rõ bản chất của mọi hiện tượng trong đời sống
đều từ trùng trùng duyên khởi
Hiểu và buông nên con thấy mọi điều thấy đều không có thật
Con biết ơn và kính lễ quý ngài.*

*Chỉ còn vài trăm hay vài ngàn ngày nữa, hay thậm chí
chỉ còn vài giây phút nữa
Là viễn tượng này con lại tùy duyên tiếp tục cuộc rong chơi
Đến nơi thanh thoát yên bình hay chốn gió tanh mưa máu
Đều tùy thuộc vào gánh hay buông trong giây phút này thôi*

*Một mai đến phương trời nắng lạ
Trà dư tửu hậu giữa hư không
Khi ngàn chương kinh lung linh trong ngần nước
Chợt nhớ một chỗ ngồi vỉa hè góc phố nhỏ chiều trôi...*



*Ta rất biết ơn vọng tưởng
Bởi vì nhờ vọng tưởng ta mới biết có con đường đi đến
Niết bàn*

*Ta rất biết ơn nghiệp chướng
Bởi vì nhờ có nghiệp chướng mới chỉ ra những điều
hạn chế tồn tại trong ta
Để trả ơn vọng tưởng thì "tự tịnh kỳ ý" là việc làm
duy nhất
Để trả ơn nghiệp chướng thì ta phải một lòng tha thiết
chuyên cần chuyển hóa điều linh
Rồi sẽ có một ngày bầu trời trong sáng lúc bình minh
Bạch tịnh thức sẽ cùng ta thể nhập nguồn chân giác...*

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở THANH HÓA

(tiếp theo bài đăng trên Từ Quang số 37
ra tháng 7 năm 2021)

**NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG
TS.NINH THỊ SINH**

5. Về Tổ chức giới đàn

Chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nào nói về việc tổ chức đàn giới nhằm đáp ứng nhu cầu thụ giới tu học cho Tăng Ni mới xuất gia, truyền trì mạng mạch cho Phật giáo Thanh Hóa từ năm 1935 trở về trước dưới triều Nguyễn. Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, xứ Thanh đã tổ chức được 2 giới đàn tại chùa Đại Bi ở thành phố Thanh Hóa:

1) Khai giới đàn Bính Tý (1936)

A. Đàn đầu Hòa thượng là thiền sư Thanh Thái - Huệ Minh.

B. Giới tử: ngài Thanh Trí thụ Sa di giới.

2) Khai Đại giới đàn Mậu Dần (1938)

A. Hòa thượng Đàn đầu: Thiền sư Thanh Thái - Huệ Minh

B. Giới sư:

- Hòa thượng Giác Viên ngôi Giáo thụ.

- Hòa thượng Viên Quang: đệ tam Tôn chứng.

C. Giới tử:

- Nguyễn Quang Phú, Huyền Dung, Đĩnh Lễ, Quang Diệp thụ giới Tỷ khiêu.

- Đức Thiện: thụ giới Sa di.

6. Về công tác Nghi lễ

Có thể nói từ khi có Tỉnh hội Phật giáo thì các lễ hội Phật khởi sự được tổ chức tập trung và bài bản hơn trước, như Lễ Phật đản mồng 8 tháng 4, Lễ Vu Lan rằm tháng 7, lễ Cầu siêu, lễ Cầu an. Những Hội viên đã ăn chay 2 ngày, 4 ngày hoặc 10 ngày sau khi làm lễ Quy y, đơn cử:

Ngày 8 tháng 4 Mậu Dần (1938), học tập Đại lễ Phật đản do *Hội An Nam Phật học Huế* cùng chư sơn cùng tổ chức trọng thể tại Huế ngày 8-4 năm Ất Hợi (1935) niên hiệu Bảo Đại thứ 10 có ảnh hưởng lớn đến công cuộc chấn hưng Phật giáo cả nước. Noi gương trên, Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã tổ chức lễ Khánh đản đức Thế Tôn, cử hành tại chùa Hội quán. Lễ cử hành rất long trọng trang nghiêm, và có ảnh hưởng nhiều tới đại chúng¹.

Ngày rằm tháng Bảy năm Nhâm Ngọ (1942), Ban Trị sự Tỉnh hội tổ chức buổi diễn giảng tại chùa Thanh Hà, tỉnh Hòa thượng Tăng cương chùa Đào Viên nói về *Sự tích Lễ Vu Lan*. Hàng trăm Tăng Ni, Phật tử đã đến dự. Cũng nhân dịp này, ông Chánh Hội trưởng kêu gọi các chùa xứ Thanh tổ chức Lễ Vu Lan tiết kiệm và không đốt vàng mã.

Trong dịp lễ Phật đản, ngày mồng 6 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1943), Tỉnh hội Thanh Hoá tổ chức lễ rước. Đám rước khởi hành từ chùa Hội quán lên Phố Giốc gare qua các đường phố lớn ở thị xã. Đi qua các phố, nhà hội viên nào cũng đốt pháo rất long trọng.

Ngày mồng 7 làm lễ đúc chuông tại chùa Hội quán. Quan Công sứ và quan Tổng đốc tỉnh đã đến dự.

Tối mồng 8 có làm lễ quy y 48 hội viên.

Chương trình Nghi lễ

Ngày 6 tháng 4 năm Kỷ Mùi (9/5/1943)

8 giờ: Rước thỉnh kinh

11 giờ: Đại cúng Phật an vị

1. *Viên Âm*, số 30, tháng 6 năm 1938.

14 giờ: Lễ khai kinh Pháp Hoa

20 giờ: Đại cúng Sái tịnh đồng.

Ngày mồng 7 tháng tư năm Kỷ Mùi (10/5/1943)

8 giờ: Lên đàn đại cúng đức Tổ Không Lộ.

9 giờ: Bắt đầu nấu đồng

11 giờ: Rót đồng vào cốt

14 giờ: Khai kinh Kim Cương

20 giờ: Lễ cáo yết Phật Tổ khánh đàn

21 giờ: Hội viên vào khoá Tịnh độ và nhiều Phật.

Ngày mồng 8 tháng tư năm Kỷ Mùi (11/5/1943)

6 giờ: Chính lễ Phật Tổ giáng đàn

8 giờ: Khai kinh Kim Cương và kinh Thủ Lăng Nghiêm

11 giờ: Đại cúng Phật bảo đàn và lễ khai thanh chuông (tuyên số liệt danh các vị công đức vào việc đúc chuông).

14 giờ: Khai Kinh

16 giờ: Phát chẩn

18 giờ: Lễ Chẩn tế

20 giờ: Đại Dược Sư hội

21 giờ: Đàn Quy Y cho hội viên.

Hội viên ai xin quy y phải tới đăng ký tên tại chùa Hội quán trước ngày mồng 3 tháng Tư Kỷ Mùi².

Buổi Lễ Phật đàn do Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tổ chức đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng Tăng Ni, Phật tử xứ Thanh, góp phần giúp nhân dân Thanh Hóa xu hướng về đạo Phật.

Ngày 16 tháng 10 năm 1943, ông Nguyễn Đình Hòe - Hội trưởng *Hội An Nam Phật học* ra "Định" số 18 nói về cách thờ tự và việc đọc các kinh ở các chùa Hội quán. Điều thứ nhất của "Định" nêu: Trong các chùa Hội quán của Hội, chỉ nên thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Phật A Di Đà, đức Dược Sư, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, đức Thế Chí mà thôi. Lại chỉ nên thờ hình tượng đủ các tướng tốt, chớ không nên thờ các hóa thân, như Quan

2. *Viên âm*, số 62, tháng 6 năm 1943.

Âm tống tử, Bồ Đại Hòa thượng v.v... sợ mất tôn nghiêm. Ngoài hai bên chùa có thể thiết tượng các vị Kim Cương, các vị Hộ Pháp như Phạm Thiên, Vĩ Đà, Tiêu Diện v.v... nhưng không thiết thì càng tốt”³.

Về cách thức cúng cấp: “*Trước bàn thờ Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn thờ Tổ, bàn Linh (thờ ở phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa “sự tử như sự sanh” hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng mã, đốt kho tàng như các ngoại đạo*”⁴. Đồng thời trong lúc cúng cấp, điều quan trọng nhất là chú nguyện, vì đã tin vào luân hồi sinh tử thì ắt hẳn chỉ có chú nguyện mới có thể mang lại được sự kết nối với các vong linh.

Về cách hành lễ, trong lúc trì niệm, cúng vái chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại Tạng (bao gồm 2372 bộ Kinh, Luật, Luận chữ Hán như: A Hàm, Diệu Pháp Liên Hoa, Mật Giáo, Nghi Tụng, Bát Nhã, “*không nên tụng các kinh nguy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương... các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh*”⁵ và các bài do Tổng Trì sự ấn định, chớ không nên tụng các khoa sám không đúng chánh pháp”⁶.

Về nghi thức tụng niệm, đây có thể được xem là một trong những vấn đề được đưa ra tranh luận khá sôi nổi lúc bấy giờ. Một số tăng ni, Phật tử cho rằng việc tụng kinh, niệm Phật phải thực hiện dựa trên kinh điển Phật giáo Nguyên thủy mới giữ được sự tôn nghiêm và linh thiêng. Một số Phật tử khác lại đưa ra quan

3. Nguyễn Đình Hòe, “Định” số 18, *Viên Âm*, số 42, tr.28.

4. Nguyễn Đình Hòe, “Định” số 18, *Viên Âm*, số 42, tr.28.

5. Cụ thể: Kinh đọc ở các chùa Hội quán là Phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và kinh A Di Đà. Hội viên đều dùng chuỗi hạt Bồ đề. Do vậy mà tư tưởng Tịnh độ với pháp môn niệm danh hiệu A Di Đà Phật, lẫn tràng hạt để cầu được độ giải thoát lại lan mạnh trong chúng sinh hơn nữa.

6. Nguyễn Đình Hòe, “Định” số 18, *Viên âm*, số 42, tr.28.

điểm nên phiên dịch kinh điển ra chữ quốc ngữ vừa để hiểu được những lời răn dạy của đức Phật vừa góp phần vào sự nghiệp hoằng dương chính pháp⁷.

Tuy nhiên, Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã không làm theo “Định” số 18 mặc dù Phật giáo xứ Thanh phải tuân theo quy định của *Hội An Nam Phật học*. Lý do Ban Trị sự Tỉnh hội đưa ra là theo truyền thống hàng trăm năm nay, việc bài trí tượng Phật ở các chùa xứ Thanh đều làm theo các chùa Đại thừa ở đồng bằng Bắc Bộ thường có từ 5-6 lớp, mang tính hỗn dung.

Ban Tổng Trị sự *Hội An Nam Phật học* nhất trí với đề nghị này của Phật giáo Thanh Hóa.

Các Phật sự Tỉnh hội Thanh Hóa thực hiện trong phong trào chấn hưng đã giúp cho nhân dân hiểu rõ hơn giáo lý đạo Phật và họ luôn muốn làm việc thiện, lánh việc ác. Tinh thần từ bi cứu độ của đạo Phật đã lay động tới bác sĩ Chesneau Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa là một người có lòng thương các bệnh nhân và ưa làm việc nghĩa. Năm 1937, ngài đã có sáng kiến mời Hòa thượng Tăng cương trụ trì chùa Đào Viên cứ thứ ba trong tuần cử hai vị sư đến an ủi cầu nguyện cho các bệnh nhân, với niềm tin đạo Phật là đạo rất mầu nhiệm, có thể an ủi lòng người và phá sự phiền não trong khi đau yếu⁸.

7. Mối quan hệ của Phật giáo Thanh Hoá với các Hội Phật giáo khác

Trước hết cần phải kể đến mối quan hệ gần gũi giữa Phật giáo Thanh Hóa với Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hội Phật giáo Bắc kỳ thành lập ngày 6 tháng 11 năm 1934, do ông Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời nhằm mục đích chấn hưng Phật giáo xứ Bắc. Mối

7. Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Luận án Tiến sĩ Sử học, 2017, tr. 98-99.

8. *Viên Âm*, số 26, tháng 8 năm 1937

quan hệ gần gũi giữa Phật giáo Thanh Hóa với Hội Phật giáo Bắc Kỳ có thể được lý giải bởi vị trí tiếp giáp của Thanh Hóa với Bắc Kỳ. Mối quan hệ này được biểu hiện thông qua các hoạt động như tham quan, diễn giảng, địa bàn dừng chân của các Tăng sĩ Bắc Kỳ khi vào Huế, sang Lào hay Campuchia... Đặc biệt, Tăng cương chùa Đào Viên giữ trọng trách trong Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Vào năm 1941, sau 5 năm thành lập, Tỉnh hội Phật giáo Thanh Hóa đã đạt được những thành tựu bất ngờ, nhất là trong việc tổ chức và quản lý hoạt động của tăng chúng. Thành tựu này đã vang tới tận Hà Nội. Báo *Đuốc Tuệ* - cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã cử phóng viên vào thăm chùa Đào Viên ở thành phố Thanh Hóa. Sau khi đi sâu tìm hiểu về cách tổ chức và hoạt động của Tăng già Thanh Hóa, vị phóng viên đã rút ra những đặc điểm sau:

“Ngoài việc hợp tác với Hội An Nam Phật học (Trung Kỳ), Tăng già Thanh Hóa có một đoàn thể riêng, mục đích để đôn đốc và kiểm điểm cho nhau trong sự tu và sự học.

Hòa thượng Viên Hải, Tăng cương chùa Đào Viên là người có trọng trách chấn chỉnh Tăng già đã làm đơn xin Thủ hiến Thanh Hóa sức cho các phủ, huyện và châu trong hạt để thông sức cho các làng phải trình các chức sự Ban Tăng già, mỗi khi có các vị sư ở hạt khác tới các chùa thôn quê. Nếu các Hương lý tự đi thỉnh các sư về không trình Ban Tăng già biết, thì khi có việc gì không hay, Hương lý phải chịu trách nhiệm. Còn ở trong chùa hễ có việc gì không thỏa thuận với Hương lý, thì chức sự Ban Tăng già được phép cùng với các quan phủ, huyện địa phương, hai bên hợp tác để xử đoán. Phương pháp chấn chỉnh của Tăng già Thanh Hóa thật đáng khâm phục”.

Tác giả bài báo kêu gọi: *“mong Tăng già ở các tỉnh khác của Bắc Kỳ cũng theo gương đó mà tổ chức cho có qui mô, có trật tự, có trách nhiệm, thì tinh thần của đoàn thể Tăng già mới được chắc chắn mà tiến hành Phật sự”*⁹.

9. *Đuốc Tuệ*, số 170, ngày 1-15 tháng 12 năm 1941.



Không chỉ Tỉnh hội mà nhiều tăng ni, Phật tử Thanh Hóa cũng là độc giả thường xuyên của báo *Đuốc Tuệ* - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ từ năm 1937 trở đi, được *Đuốc Tuệ* ghi danh như:

Ông Nguyễn Quyển, đặt mua năm 1936-1937. Các vị: Nguyễn Hữu Phát, sư ông Thích Thanh Vinh đặt mua báo năm 1937; Trần Cao Tiêu, Lê Đăng Khắc, Phạm Văn Tính, Đoàn Văn Thiêm và Lê Văn Nguyên ở Bái Thượng, mua cả năm 1938; Nguyễn Tuân, Nguyễn Khắc Tuấn cả năm 1939; Nguyễn Khắc Khoan mua liền từ 1940-1943; Chơn Thắng (cả năm từ 1\$5 đến 3\$0).

Hội trưởng Trần Hữu Lượng và sư cụ Giám viện chùa Đào Viên mua từ năm 1936 đến 1944.

Một số vị đã cúng tiền vào việc xây dựng chùa Hội quán - Quán Sứ ở Hà Nội như bà Cao Thị Hóa, thành phố Thanh Hóa 2\$0, Hồ Ngũ 6\$0, Tôn Thất Sung Tri phủ Đông Sơn 1\$0, Phạm Đình Đường 3\$0, Trần Nhật Thành 20\$0.

Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo ở Thanh Hóa nói chung và việc kết nối với Phật giáo xứ Bắc nói riêng, chùa Đào Viên và Hòa thượng Viên Hải có một vị trí đặc biệt quan trọng. Hòa thượng Viên Hải, Chứng minh Đạo sư của Tỉnh hội Thanh Hóa từ 1940 là Phó Đốc giáo Ban Thiền học Hội Phật giáo Bắc Kỳ.

Tiếp đó, tại Đại hội đồng thường niên ngày 13 tháng 9 năm 1942, Ngài lại được bầu làm Phó Hội trưởng thứ 2 Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ngày 15 tháng 5 năm 1943, theo đề nghị của Ngài, Hội Phật giáo Bắc Kỳ cử Thượng tọa Tuệ Chiếu (cũng là người Thanh Hóa) về hành đạo ở chốn Tổ Đào Viên¹⁰. Sau hơn một năm giúp việc cho Sơn môn Đào Viên, Thanh Hóa, Thượng tọa Tuệ Chiếu trở ra chùa Quán Sứ, Hà Nội để giúp việc Hội như trước.

Chùa Đào Viên còn là nơi nghỉ chân của các đoàn Phật giáo Bắc Kỳ vào Nam, sang Lào, Campuchia. Chẳng hạn, vào 6 giờ ngày 28 tháng 12 năm 1938 (2-11 Mậu Dần), sư Thái Hòa và Thanh Giản lên tàu đi Campuchia. 11 giờ tàu vào Thanh Hóa, đoàn đến chùa Đào Viên thăm cụ Tăng cương hội đồng là một nhà khoa cử lão thành xuất gia, có nhiệt tâm về công cuộc Chấn hưng Phật giáo; thăm chùa Mật Sơn, vị trụ trì là một Tăng cương người Huế.

Ngoài quan hệ với Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Phật giáo xứ Thanh còn có mối quan hệ với *Hội Phật học Đà Thành*. Hội được thành lập ngày 14 tháng 5 năm 1935 theo Nghị định số 1057 do Khâm sứ Trung Kỳ F.Graffeuil phê chuẩn. Hội quán đặt tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe (nay là Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Mục đích ra đời của Hội nhằm “*mở trường Phật học đào tạo nhân tài, ra báo chí lưu thông Phật giáo, không để tăng giới suy sụp, quyết định phò khởi Bắc - Nam lên đoàn thể để bảo tồn Tăng bảo... Chính đốn quy củ trong sơn môn, kẻ tuổi lớn thì lo giữ tu hành, tuổi trẻ thời cố gắng học hỏi, chung nhau một lòng, một sức xuất gia*”¹¹. Tham gia Ban Hộ niệm của Hội Đà Thành có các vị Hòa thượng đến từ khắp Trung Kỳ như Huệ Chiếu (Bình Định), Từ Pháp (Phú Yên), Chơn Nguyên (Khánh Hòa), Bảo Hiền (Ninh Thuận), Phước Quang (Bình Thuận)... Thanh Hóa có sư Thanh Tuyền. 🌸

10. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, Nxb Tôn giáo, 2008, tr.202,212.

11. Hội Phật học Đà thành, *Bốn ý và sự hành động*, Tam bảo tạp chí, số 1, 1936, tr.7.



Ni sư Jeong Kwan sinh năm 1957,
cống hiến đời mình cho Phật pháp năm 17 tuổi

CÁCH MỘT NI SƯ HÀN QUỐC TRỞ THÀNH ĐẦU BẾP NỔI TIẾNG NHẤT CHÂU Á

Ký giả: **MAGGIE HIUFU WONG, CNN**
Dịch giả: **QUÂN ANH**

Đối với Jeong Kwan, một tu sĩ Phật giáo Hàn Quốc, đó là một buổi sáng thứ Bảy bận rộn. Sau khi hành thiền và điểm tâm lúc sáng sớm, Ni sư Jeong Kwan thường hay đi đến khu vườn của mình nằm trong khuôn viên Baekyangsa¹, một ngôi chùa tọa lạc tại Công viên Quốc gia Naejangsan² tuyệt đẹp, phía Nam thành phố Seoul.

1. Baekyangsa, tiếng Hán là 白羊寺, đọc theo phiên âm Hán - Việt là Bạch Tường Tự. Năm 1998, tôi có nhân duyên tham quan chiêm bái một số tự viện ở Hàn Quốc. Tôi nhận thấy các hoành phi trong các tự viện ở Hàn Quốc vẫn sử dụng tiếng Hán, nhưng đọc theo âm tiếng Hàn Quốc. Vấn đề này giống như các hoành phi, câu đối, cuốn thư trong các tự viện ở Việt Nam viết bằng tiếng Hán, nhưng đọc theo âm Hán - Việt.

2. Naejangsan, tiếng Hán là 內藏山, đọc theo phiên âm Hán - Việt là Nội Tàng Sơn.

Những bông ngò đang nở tỏa hương thơm ngát cả một khung trời. Trong vườn, một chú nai rừng đang thông dong gặm cỏ. Những cây cà tím và ớt xanh đang sinh trưởng. Những cây cải bắp mà ni sư trồng vào mùa đông giờ đã căng tròn, có thể thu hoạch được.

“Trông nó thật tuyệt bởi vì nó có nhiều năng lượng sau khi đã sinh trưởng qua mùa đông lạnh giá”, ni sư Jeong Kwan vừa chia sẻ với phóng viên mục *Du lịch* của Truyền hình cáp CNN (Hoa Kỳ), vừa xòe bàn tay đặt trên cây cải bắp để cho thấy kích thước của cải bắp năm nay như thế nào.

Bất ngờ trở thành ngôi sao đầu bếp

Jeong Kwan, tên trong nhà Phật (pháp danh), là một Ni sư nổi tiếng. Eric Ripert, đầu bếp trứ danh của nhà hàng Le Bernardin, đã chứng thực tài năng nấu ăn của Ni sư Jeong Kwan tại chùa. Ký giả Jeff Gordinier, chuyên viết về ẩm thực cũng đã viết bài về sự kiện này đăng tải trên *Thời báo New York* năm 2015. Tài năng ẩm thực của Ni sư Jeong Kwan đã được Netflix sản xuất thành một tập phim hoàn chỉnh với nhan đề “*Chef’s Table*”, và đã được công chiếu trong loạt phim của dịch vụ xem video trực tuyến phổ biến Netflix.

Gần đây nhất, Ni sư đã được trao tặng Giải thưởng 50 nhà hàng được thần tượng nhất châu Á trong năm 2022. Lễ trao giải thưởng này được tổ chức nhằm tôn vinh những người đầu bếp có ảnh hưởng và truyền cảm hứng tích cực đến mọi người. Giải thưởng 50 nhà hàng thần tượng nhất châu Á được 300 thành viên trong hội đồng giám khảo bỏ phiếu bình chọn. Hãnh diện như thế, nhưng rất ít có sự xáo trộn trong thế giới tu hành riêng của Ni sư.

“Tôi rất vinh hạnh khi được nhận Giải thưởng Thần tượng... Như đạo hữu biết đấy, tôi là nữ tu sĩ Phật giáo, không được đào tạo để trở thành đầu bếp. Thật tuyệt vời khi nghe mọi người trên khắp thế giới quan tâm đến ẩm thực Hàn Quốc”, Ni sư Jeong Kwan tâm sự. “Thậm chí, ngay cả khi được tán dương như thế, tôi cần phải biết khiêm hạ, không để cho lòng tự cao trở dậy trong tâm. Giữ vững thái độ niềm nở chân thành khi tiếp xúc là cách mà tôi tiếp đón mọi người”.



Tất cả các món ăn của Ni sư Jeong Kwan đều thuần chay tịnh

Ni sư đầu bếp Jeong Kwan đã (thế phát xuất gia) cống hiến đời mình cho Phật pháp năm 1974. Thế nhưng, Ni sư cho biết từ đáy lòng, Ni sư vẫn cảm thấy mình như là một thiếu nữ - cho dù hiện nay Ni sư đã lớn tuổi và đầy trải nghiệm.

Không như nhiều người, Ni sư ý thức về cuộc sống mà Ni sư ước muốn từ khi còn trẻ tuổi. Thời tiểu học, Ni sư đã nói với cha Ni sư rằng khi Ni sư trưởng thành, Ni sư nhất định sẽ sống một mình với thiên nhiên.

Khi Ni sư Jeong Kwan 17 tuổi, thì mẫu thân của Ni sư từ trần. “Tôi rất đau buồn. 50 ngày sau đó, tôi tìm đến một ngôi chùa. Tại đó, tôi gặp các nhà sư khác, và chúng tôi trở thành thành viên trong một gia đình. Tôi tìm thấy sự giác ngộ và niềm an lạc trong khi tu tập theo giáo lý nhà Phật. Sau đó, tôi quyết định đây chính là nơi tôi muốn dành phần đời còn lại của mình để tu tập theo Phật pháp”, Ni sư Jeong Kwam chia sẻ.

Tu tập ở ngôi chùa đó được 3 năm, Ni sư vân du đến Baekyangsa, ngôi chùa mà hiện nay Ni sư đang hành đạo. “Con đường dẫn tôi đến ngôi chùa này rất bằng phẳng - không có thác ghềnh hay dốc đứng. Tôi cảm thấy rất an lạc. Con đường đó như đang dẫn tôi trở về trong vòng tay yêu thương của mẹ tôi”, Ni sư Jeong Kwan nhớ lại lần đầu tiên Ni sư du hóa đến chùa Baekyangsa cách đây 45 năm.

Ẩm thực nhà chùa là gì?

Năm 2013, Ni sư Jeong Kwan quyết định mở cửa chùa để đón du khách, qua đó Ni sư có thể kết nối với những ai mong muốn học hỏi Phật pháp, nhất là thông qua ẩm thực nhà chùa.

“Ẩm thực nhà chùa là sự kết hợp để cùng mang lại năng lượng thể chất và tinh thần. Nó là sự tối đa hóa hương vị và chất dinh dưỡng từ các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật với sự gia giảm đồ gia vị”, Ni sư cho biết.

“Ẩm thực nhà chùa là một trong những pháp môn tu tập Phật pháp của tôi và là hành trình nhận biết cái tôi của ai đó. Người nấu chay và người ăn chay đều cùng chung một hành trình hướng đến nhận biết ‘Tôi là ai?’. Tôi nghĩ, ẩm thực tự viện Hàn Quốc kết nối mọi người với nhau và nó sẽ tiếp tục đóng vai trò này”, Ni sư giải thích.

Tất cả các món ăn của Ni sư Jeong Kwan đều thuần chay và không có tỏi, hành tây, hành lá, hẹ hoặc tỏi tây. (Người ta tin rằng năm món gia vị có mùi cay nồng này sẽ làm tâm trí bất an, kích thích sự nóng giận và đam mê).

Các món ăn của Ni sư được chế biến từ những nguyên liệu hữu cơ tươi ngon nhất cũng như nước tương và các món ăn như tương đậu và kim chi - tất cả chúng đều được trồng hoặc chế biến tại chùa.

Không có thực đơn được lập sẵn - Ni sư chế biến thức ăn với tất cả các thực phẩm tươi ngon của ngày hôm đó, vì vậy mà các món ăn thường xuyên thay đổi.

Ni sư Jeong Kwan tin rằng ẩm thực có thể giúp cân bằng các yếu tố trong cơ thể chúng ta bằng việc phục hồi độ ẩm (của da)

BAEKYANGSA là một ngôi chùa nằm trong Công viên Quốc gia Naejangsan² tuyệt đẹp, cách thành phố Seoul, (thủ đô Hàn Quốc) khoảng 3 giờ đi xe buýt. Ban ngày phí vào cửa dành cho du khách là 3.000 KW (tương đương 2,5 đô la). Du khách cũng có thể tham gia một trong các chương trình lưu trú tại chùa, trong đó có chương trình Trải nghiệm ẩm thực nhà chùa với lớp học nấu ăn do Ni sư Jeong Kwan phụ trách.

hoặc hạ nhiệt độ cơ thể xuống trạng thái quân bình. Chẳng hạn như một món ăn tiêu biểu do Ni sư chế biến là món tương đậu nành lên men của Hàn Quốc (doenjang) thường được chũn tăng, ni nạp thọ để tạo nên sự cân bằng này.

Nhưng chế biến món tương đậu nành lên men (doenjang) là cả một tiến trình lâu dài. Đầu tiên, Ni sư và những người làm công quả trong chùa phải luộc và xay đậu nành vào tháng 11. Sau đó, bột đậu nành vừa xay xong được đúc thành khuôn (meju) để cho khô, rồi mang cất giữ. Vào tháng 4 năm sau, đổ thêm nước muối vào khuôn đậu (meju). Đến tháng 5, các nhà sư trong chùa tách nước muối - vốn bây giờ đã trở thành nước tương - ra khỏi tương đậu.

“Nếu viếng chùa, quý vị sẽ thấy những chiếc lu chiếm một phần diện tích trong khuôn viên chùa. Trong những chiếc lu ấy, chúng tôi lưu trữ tất cả các nguyên liệu truyền thống - khuôn đậu nành nhão và nước tương. Tôi đã dán nhãn lên tất cả những chiếc lu này và sắp xếp chúng theo thứ tự rất ngăn nắp. Nơi để những chiếc lu tương trông rất đẹp”, Ni sư Jeong Kwan chia sẻ, trong khi đó mắt của Ni sư sáng lên khi nói về cách chế biến món ăn của mình.



“Đối với tôi, ẩm thực rất quan trọng. Nó có thể mang lại sự kết nối giữa mọi người với nhau”, Ni sư Jeong Kwan chia sẻ

“Tương đậu nành năm nay rất ngon vì thời tiết rất thuận lợi. Ban ngày, trời nhiều nắng, nhưng buổi tối, trời vẫn se se lạnh”.

Ni sư có những chiếc lu ủ nước tương, tương đậu lên men và củ cải sau khi thu hoạch đến nay đã trải qua hơn hai thập niên. Đây là những món đặc sản quý giá nhất do Ni sư chế biến trong chùa. “Tôi sẽ mang theo những chiếc lu này nếu một ngày nào đó tôi phải chuyển đến một ngôi chùa khác”, Ni sư Jeong Kwan nói vui.

“Đó là đặc sản của tự nhiên. Thật kỳ diệu bởi vì mình đã làm thay đổi năng lượng của thành phần ban đầu của nó qua cách thức mà nó được lên men như thế nào. Những củ cải sau khi thu hoạch không còn năng lượng của củ cải lúc đầu nữa mà chúng đã kết hợp với năng lượng của nước tương đậu lên men, để rồi chúng làm cho cơ thể chúng ta trở nên quân bình”.

Phật giáo và sự kết nối với mọi người thông qua ẩm thực

Ni sư Jeong Kwan nhận ra mình có niềm đam mê ẩm thực lúc còn nhỏ, khi xem mẹ của Ni sư nấu ăn.

Năm 1994, Ni sư quyết định cống hiến hết mình cho công việc nấu ăn trong chùa. Ni sư Jeong Kwan nói: “Đối với tôi, ẩm thực



Ni sư Jeong Kwan hy vọng có thể dùng ảnh hưởng mới phát hiện của mình để khuyến khích mọi người ý thức bảo vệ môi trường nhiều hơn nữa

rất quan trọng. Nó có thể mang đến sự kết nối mạnh mẽ giữa mọi người với nhau”.

Một trong những kỷ niệm khó quên nhất của Ni sư là chuyến viếng chùa của thân phụ Ni sư. “Tại sao con muốn ở chùa - thậm chí không được ăn mặn ở đây?”. Ni sư nhớ lại lời thân phụ hỏi.

Ni sư kể tiếp: “Tôi đã nấu một món nấm cho thân phụ tôi. Sau khi thân phụ tôi ném thử, ông liền thốt lên rằng ‘Ba chưa bao giờ được nếm món nào ngon như vậy. Nếu con có thể ăn món nào ngon như vậy ở đây, ba sẽ không còn bận tâm về con nữa. Ba rất hoan hỷ vì con muốn tu tập trong chùa”.

Tuy nhiên, Ni sư Jeong Kwan không chỉ có những kỷ niệm đẹp nhất về các món ăn do chính Ni sư chế biến trong ngôi nhà trù của chùa, mà Ni sư còn có những kỷ niệm đẹp về những bữa ăn ngon miệng khi tham quan ở nước ngoài.

Một lần tại nhà hàng Alain Passard ở Paris, đầu bếp nổi tiếng của nước Pháp đã nấu một bữa ăn thuần chay dành riêng cho Ni sư. “Khi tôi đang thọ trai, tôi có cảm giác những món chay này không khác gì những như món chay tôi nấu. Không có sự trở ngại gì về ẩm thực. Điều này quả là thuận tiện, và tôi có cảm tưởng như mình đang ở chùa mình”, Ni sư tâm sự.

Ni sư Joeng Kwan cũng có ấn tượng đặc biệt đối với Ripert, một đầu bếp trứ danh người Pháp của nhà hàng Le Bernardin.

Ni sư cho biết: “Đầu bếp Éric Frank Ripert là một trong những người đã làm cho tôi thực sự tự do với những món chay của mình. Éric giúp gạt bỏ những lẩn tẩn mà mọi người có thể có đối với ẩm thực nhà chùa hay những món ăn chay tịnh. Éric thực sự đã giúp tôi thoát khỏi lớp vỏ bọc của mình”.

Tự do không hẳn là “có thể làm bất cứ cái gì mà ta muốn”, Ni sư Jeong Kwan giải thích thêm. “Sở dĩ ta không cảm thấy bị tù túng do hối hận và tội lỗi là bởi vì ta không làm theo nghề nghiệp mà ta tin tưởng. Cũng vậy, làm theo mọi chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp là cách làm cho tôi thật sự tự do”.

Việc Ni sư nấu ăn với sự thông hiểu về vòng tuần hoàn của cuộc sống tự nhiên cũng như làm theo giáo lý và đạo đức nhà Phật chính là một thí dụ điển hình.

“Nấu ăn quyết không phải là sở thích”

Ni sư Jeong Kwan cảm thấy triết lý của mình đặc biệt quan trọng trong thế giới hiện tại, vốn tràn ngập những thách thức như: đại dịch, các cuộc xung đột trên thế giới và biến đổi khí hậu. Ni sư nói: “Trước đây, đại dịch cũng như dịch dã từng xảy đến với chúng ta. Tôi tin tất cả vấn đề này đều liên quan đến hành động vốn đi ngược lại tự nhiên của chúng ta”.

Ni sư cho rằng xã hội nên tập trung vào ba vấn đề quan trọng. Đó là giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, thân thiện hơn với môi trường và tôn trọng mọi sự sống. “Thực hiện được cả ba vấn đề này chắc chắn sẽ giúp chúng ta tư duy, hành động một cách đúng đắn”, Ni sư Jeong Kwan khẳng định.

Quan tâm đến việc ăn uống và nấu nướng cho phép chúng ta ‘làm mọi thứ mà chúng ta đòi hỏi về tinh thần cũng như thể chất’, ngay cả khi gặp khó khăn. Ni sư hy vọng Ni sư có thể sử dụng ảnh hưởng mới phát hiện của mình để truyền bá những thông điệp quan trọng này đến thế giới.

Ni sư Jeong Kwan nhấn mạnh: “Đối với tôi, nấu ăn quyết không phải là một sở thích hay là sự phô diễn những kỹ năng điều luyện, mà là sự dung hợp các nguyên liệu thành một thể. Khi nấu ăn, tôi nghĩ đến các nguyên liệu như thể chúng là một phần của tôi. Khi dùng nước và lửa để nấu các món chay tịnh, tôi cảm thấy giữa tôi và chúng đã dung hợp thành một thể³.”

3. Thiết nghĩ, Ni sư Jeong Kwan lấy ý nghĩa của câu kinh “Một tức tất cả; tất cả tức một (一即一切; 一切即一 - Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất)” để làm cơ sở triết lý của nghệ thuật ẩm thực tự viện của mình. Theo *Phật Quang Đại Từ Điển* (tập 3, tr. 3745, Thích Quảng Độ dịch, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản), “Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất” cũng gọi Nhất tức thập; thập tức nhất, Nhất tức đa; đa tức nhất.



Khi ta đặt cả trái tim và tâm hồn vào thức ăn thì những người ăn sẽ tiếp nhận được năng lượng đó và tạo ra một vòng tuần hoàn tích cực và bền vững”.

Mục tiêu của Ni sư Jeong Kwan là gì? Đó là thấy những người khác chấp nhận lối sống tôn trọng thiên nhiên và môi trường, thúc đẩy lối sống bền vững, có tác động tích cực đến biến đổi khí hậu và cứu độ chúng sinh.

Jeong Kwan cho biết: “Để đạt được mục tiêu này, tôi cần phải thay đổi. Bắt đầu bằng những hành động nhỏ từ chính bản thân tôi, và tôi hy vọng sẽ có thể chia sẻ mục tiêu này với nhiều người hơn trên thế giới, trong đó có những đầu bếp tuyệt vời trong cộng đồng 50 đầu bếp giỏi nhất châu Á”. 🌿

Chùa Phúc Lâm, mùa an cư PL. 2566 - 13/6/2022

Nguồn: <https://edition.cnn.com/travel/article/south-korean-monk-chef-jeong-kwan/index.html>

Nghĩa là thể dụng của 1 và tất cả dung hợp nhau không 2, tức 1 và nhiều có thể ngang bằng nhau; nghĩa này nhằm nói rõ sự quan hệ giữa các hiện tượng trong pháp giới duyên khởi. Đây là nguyên lý cùng tột của sự viên dung vô ngại do Viên giáo của tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thành lập.



Sơ quát về chữ “Niệm” **TRONG ĐẠO PHẬT QUA DUY THỨC HỌC**

KHÁNH HOÀNG

Theo định nghĩa thông thường, “Niệm” chính là nhớ nghĩ. Đó là hoạt động thuộc phạm vi tinh thần, thuộc phạm vi tâm thức cơ bản nhất. Niệm cũng chính là sự sống vi tế, thâm sâu, u ẩn nhất mà lại thường trực nhất của con người nói riêng và của tất cả chúng sinh có khả năng tư duy, tư lương nói chung. Ngay khi thân tứ đại đang có đây bị chết đi, bị hoại diệt, không còn hoạt động nữa (như khi tim ngừng đập, phổi ngừng thở...), Niệm vẫn còn hiện hữu nơi thần thức lưu chuyển hướng tìm đến, bám trụ vào các sinh duyên mới để hình thành một sinh thể khác. Niệm có nhiều dạng loại, trạng thái và tên gọi khác nhau trong đời sống thường ngày như tưởng niệm, mặc niệm, suy niệm, hoài niệm, ức niệm. Trong đạo Phật, chúng ta lại thường hay nghe về khởi niệm, động niệm, tà niệm, tạp niệm, thất niệm, vọng niệm, chánh niệm, vô niệm...

Theo giáo lý Duy Thức Học, Niệm được cảm nhận là sự biểu hiện động thái, tướng trạng, hành trạng, dụng năng của tâm thức. Bắt đầu từ thức A Lại Da (còn gọi là Thức Thứ Tám, Tàng Thức, A Đà Na Thức, Căn Bản Thức...) mầm mống Niệm được khởi phát với 5 Biến Hành tâm sở (Tác Ý, Xúc, Thọ, Tưởng, và Tư). Hiển Dương Thánh Giáo Luận (Tác giả: Đại sĩ Vô Trước (310-390), Dịch giả Phạm - Hán: Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (602-664), Dịch giả Hán- Việt: Quảng Minh) giải thích về 5 tâm sở Biến Hành được ghi nhận và cảm nhận khái quát như sau:

“1. **Tác Ý**: được sinh ra từ chủng tử nơi A Lại Da thức, dựa vào A Lại Da mà sinh khởi, cùng tương ưng với A Lại Da, và cùng A Lại Da chuyển hiện.

2. **Xúc**: là sự phân biệt có được từ bộ Ba Hòa Hợp là Căn, Cảnh, và Thức. Xúc làm chỗ sở y cho tâm sở Thọ tiếp nối theo ngay sau đó.

3. **Thọ**: là cảm nghiệm, lãnh nạp (những cảm nhận, cảm giác...)

4. **Tưởng**: là những ảnh tượng, ấn tượng, hình bóng... trong tâm thức được tiếp nối ngay sau tâm sở Thọ.

5. **Tư**: là ý nghiệp nơi cảnh khiến có tâm tạo tác các điều thiện, ác, phi thiện phi ác...”.

Duy Thức Học nêu rõ thức A Lại Da có tánh chất vô phú, vô ký nên rất mênh mang, khoáng đạt, không trụ, không nương chấp, chưa có phân biệt về thiện hay ác. Do đó, 5 Biến Hành tâm sở của A Lại Da cũng tương ưng có tánh chất rất nhẹ nhàng, mỏng lung, chưa có đủ sức lực bám trụ, mà chỉ cuộn cuộn chảy xiết theo nghiệp lực của chủng tử tập khí:

<i>“Thị vô phú vô ký</i>	<i>(Tạm dịch: Là vô phú, vô ký</i>
<i>Xúc đẳng diệc như thị</i>	<i>Năm Biến Hành đều vậy</i>
<i>Hằng chuyển như bộc lưu</i>	<i>Luôn chuyển động như dòng thác</i>
	<i>chảy xiết</i>

<i>A La Hán vị xả”</i>	<i>Bậc A La Hán mới xả bỏ thức này)</i>
------------------------	---

Một vị tăng hỏi Thiền sư Thiên Nhan: “Thế nào là Lý Bản Thường?”. Thiền sư Thiên Nhan đáp: “Động”. Vị tăng lại hỏi “Khi

động thì sao?”. Ngài đáp: “Chẳng phải Lý Bản Thường”. Ở đây, câu trả lời của thiền sư Thiên Nhan đã chỉ thẳng vào ngay động thái từ Bản Thức A Lại Da nơi người nêu ra câu hỏi.

Sau 5 tâm sở Biến Hành (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư), chữ “Niệm” được đề cập ngay ở phần 5 tâm sở Biệt Cảnh. Theo Du Già Sư Địa Luận (Bồ tát Di Lặc thuyết giảng, Đại sĩ Vô Trước ghi chép, Pháp sư Huyền Trang (602-664) dịch từ Phạn văn sang Hán Văn, sa môn Thích Giác Phổ và cư sĩ Trần Pháp Nhục dịch từ Hán sang Việt), 5 tâm sở Biệt Cảnh được giải thích như sau:

1. **Dục**: là ý muốn, vui thích làm (tánh hành động), là tạo nghiệp phát động.
2. **Thắng giải**: là rõ biết để theo đó mà làm (tánh năng tùy thuận), là tạo nghiệp đối với sở duyên, giữ gìn công đức.
3. **Niệm**: là nhớ nghĩ rồi theo đó mà làm (tánh ghi nhớ), là tạo nghiệp nhớ nghĩ đối với việc đã nghĩ.
4. **Định** (Tam Ma Địa): là tánh xem xét sâu một cảnh tâm sở y, là tạo nghiệp làm chỗ nương của trí.
5. **Tuệ**: là tánh chọn lọc các pháp, do như lý dẫn dắt hay không, là tạo nghiệp hý luận nhiệm ô, thanh tịnh đối với sở hành, thuận theo thúc đẩy tìm hiểu”.

Hiển Dương Thánh Giáo Luận cũng ghi nhận chi tiết thêm về Niệm (Biệt Cảnh Tâm Sở) như sau: “Niệm là khiến tâm nhớ rõ, không quên lãng đối với cảnh quen thuộc, và là chỗ sở y cho Định (Đẳng Trì). Như kinh nói là đối với các pháp mà có Niệm, có Tùy Niệm (nhớ lại cảnh đã từng trải qua), có Biệt Niệm (nhớ lại biệt tướng của các pháp), nhớ không quên mất, ghi nhận rõ ràng trong tâm, làm tự tánh...”.

Năm tâm sở Biệt Cảnh này không có ở A Lại Da Thức. Ở Mạt Na Thức cũng chỉ bắt đầu có xuất hiện tâm sở Tuệ (tâm sở Biệt Cảnh thứ 5). Vậy thức A Lại Da (Thức 8) và thức Mạt Na (Thức 7) đều chưa có Niệm chính thức mà chỉ được xem như mới có những mầm mống chao động sơ khởi (5 tâm sở Biến Hành và 1 tâm sở Tuệ của 5 tâm sở Biệt Cảnh) làm căn nguồn cần thiết để khởi

niệm. Niệm chỉ chính thức có ở nơi Tiền Lục Thức bao gồm Ý Thức và Tiền Ngũ Thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức) trong đó Niệm được phát triển mạnh mẽ sung mãn nhất ở nơi Ý thức.

Như thế, có thể phân biệt 2 nguyên nhân khởi niệm chính yếu là:

1. Niệm do tác động tương tác từ bộ ba hòa hợp Căn - Cảnh - Thức: Bộ ba hòa hợp này thường xuyên có mặt ngay trong đời sống sinh hoạt thường ngày, ở thời điểm hiện tại với cảnh trần hiện tiền: 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) khi tiếp xúc 6 cảnh trần (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) sẽ tác động hình thành niệm khởi phát sinh 6 Thức (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức) nơi Bát Thức Tâm Vương. Bát Thức Tâm Vương bao gồm A Lại Da Thức (Thức 8, Căn Bản Thức, Tàng Thức..., có dụng năng tích tập, tích chứa các chủng tử), Mạt Na Thức (Thức 7, có dụng năng tư lương, phân biệt chấp ngã), Ý Thức (Thức 6, có dụng năng tư duy, phân biệt chấp cảnh) và Tiền Ngũ Thức (là phần Căn Bản Thức nương tựa nơi 5 cơ quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, có dụng năng tiếp thu trần cảnh rồi đưa bóng dáng trần cảnh về cho Ý Thức phân biệt). Niệm khởi nơi Thức này có liên quan mật thiết với dụng năng phân biệt của Ý Thức với sự hội đủ 3 thành phần: 6 Căn (một hay nhiều căn của 6 căn), 6 Cảnh (một hay nhiều trần cảnh của 6 trần cảnh), 6 thức (một hay nhiều thức trong Tiền Ngũ Thức và thêm Ý Thức). Thí dụ như khi ta đến trước một thác nước (cảnh trần), mắt (nhãn căn) thấy rõ thác nước, tai (nhĩ căn) nghe tiếng nước chảy xiết đập mạnh vào nền đá, mũi (tỷ căn) ngửi mùi nước, thân thể tay chân (thân căn) tiếp xúc, cảm nhận được sự mát lạnh từ bụi nước... rồi ta liền khởi niệm nhận biết về danh loại “À! đây gọi là thác nước, không là suối nước, ghềnh nước hay vật nào khác”. Từ niệm khởi về danh loại (Danh), tự động sẽ có một loạt các dòng niệm phân biệt khác được hình thành, đại loại như về danh xưng, các nhận xét, các cảm thọ, cảm xúc, các ý định, ước muốn... về thác nước: “thác nước này tên gì?, thác nước đẹp quá,

hùng vĩ quá, cần phải chụp ảnh lưu niệm, cần ghi nhớ vị trí nơi này để ngày sau có thể quay lại du lịch...”. Các niệm khởi này phản ánh cung cách tiếp nhận cảnh trần, cách sống của mỗi con người ở hiện tại mà cũng là mầm nhân sinh khởi đời sống của chúng sanh trong tương lai. Do vậy, Niệm chính là kết quả hiện thời của sự tương kiến, tương tác nơi bộ ba hòa hợp Căn - Cảnh - Thức và cũng là bóng dáng của mầm nhân đã được gieo trồng từ bao nhiêu kiếp sống quá khứ. Niệm khởi lên nơi Ý thức cùng với các Tâm sở tương ưng (nhất là với các tâm sở phiền não) sẽ tạo nên Ý nghiệp dưới dạng chủng tử tập khí, rồi các chủng tử này sẽ được cất chứa vào kho Tàng Thức A Lại Da. Đây được xem như một dạng thể những giao ước, hẹn hò... mà ta mặc nhiên tự ý ký kết với cảnh trần: các giao ước, hẹn hò này sẽ không bị mất đi mà trái lại, chúng dần dà được tích tập, tích chứa rất an toàn, rất ẩn mật nơi kho tàng chủng tử A Lại Da Thức, rồi sau đó tùy duyên sẽ trở thành những mầm nhân cho luân hồi, nhân quả trong các kiếp sau. Điều này giải thích tại sao mỗi con người lại có dáng vóc, cử chỉ, cách cư xử, tánh tình không giống nhau, và tại sao có khi lại “vừa nhìn là thương...” hoặc “vừa thấy liền ghét”...

2. Niệm do từ kho chủng tử (Tàng thức A Lại Da) lưu xuất: là niệm khởi không cần thông qua đầy đủ bộ ba hòa hợp Căn- Cảnh - Thức nêu trên vì loại niệm này không cần đến 5 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) và 5 trần cảnh hiện tiền (sắc, thanh, hương, vị, xúc) nữa mà niệm chỉ do từ 3 thức chính yếu là A Lại Da Thức, Mạt Na Thức và Ý Thức. Đặc biệt, ở loại niệm khởi này, Ý Thức không còn giữ vai trò phân biệt sở duyên cảnh trần ở bên ngoài như ở loại niệm trước mà ở đây, Ý Thức chỉ phân biệt pháp trần. Pháp trần chính là sở duyên cảnh trần nơi nội tâm (cảnh trần “pháp”, cảnh trần thứ 6 của 6 cảnh trần): pháp trần hiện khởi từ sự vận hành của các chủng tử khi nội tâm đã vắng xa, không còn có ảnh hưởng từ các cảnh duyên bên ngoài nữa. Đây là niệm khởi trong các giấc mơ khi ngủ (của phàm phu) hoặc khi 5 căn (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) và 5 thức (Tiền

Ngũ Thức) dù còn sinh hoạt nhưng không có tiếp nhận và phân biệt 5 cảnh trần bên ngoài (sắc, thanh, hương, vị, xúc), cũng là niệm khởi khi ngồi thiền của các hành giả tu thiền định nhưng chưa có đầy đủ định lực và tuệ lực để không bị ảnh hưởng đến, không màng đến, không bị vướng bận đến Niệm khởi hay chưa có đủ Giác Lực để chiếu soi làm suy tổn, biến hoại các chủng tử nghiệp thức.

Cả 2 nguyên nhân khởi niệm trên đều có liên quan mật thiết đến sự chuyển động của 8 thức Tâm Vương. Sự chuyển động này phát xuất từ nguồn năng lượng kho tàng chủng tử nghiệp thức nên dòng Niệm khởi có đặc tánh căn bản là tuôn chảy chảy rất mạnh mẽ, dữ dội, cuồng bạo như thác nước, gọi là “bộc lưu” mà kinh *Thủ Lăng Nghiêm* đã nêu rõ qua 4 câu kệ:

<i>“Đà Na vi tế thức</i>	<i>(Tạm dịch: “Thức Đà Na vi tế</i>
<i>Tập khí thành bộc lưu</i>	<i>Tập khí như thác nước</i>
<i>Chơn phi chơn khùng mê</i>	<i>Thật không thật mê loạn</i>
<i>Ngã thường bất khai diễn”</i>	<i>Ta thường không khai diễn).</i>

Đặc tánh cuồng bạo này của dòng Niệm khởi cũng được kinh *Bộc Lưu* nhắc đến như sau: “Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn ở Sàvatthi (Xá-vệ), Jetavana (Thắng Lâm), tại vườn ông Anàthapindika (Cấp Cô Độc). Rồi một vị Thiên, khi đêm đã gần tàn, với nhan sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên ấy cung kính hỏi và được đức Phật khai thị như sau:

- “Bạch Thế Tôn, Ngài vượt qua bộc lưu như thế nào?”.
- “Này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu”.
- “Thưa Tôn giả, làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?”.
- “Này Hiền giả, khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống. Này Hiền giả, khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu”.

Vị Thiên liền đọc bài kệ tán thán:

*“Từ lâu, tôi mới thấy.
Bà-la-môn tịch tịnh.
Không đứng, không bước tới,
Vượt chấp trước ở đời”.*

Vị Thiên ấy nói như vậy và bậc Đạo Sư chấp nhận. Vị Thiên ấy biết được: “Thế Tôn đã chấp nhận ta”. Vị ấy đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài, rồi biến mất”.

Đạo Phật là đạo tu tâm. Duy Thức tông quan niệm “nhất thiết duy tâm tạo” (tất cả chỉ từ nơi tâm mà được tạo thành) và “vạn pháp duy thức” (mọi sự vật là do từ thức phân biệt). Niệm lại là đơn vị nguyên ủy, cơ bản nhất, thực tế nhất của tâm thức nên để tu tâm hiệu quả, cần rõ biết và dần dà làm chủ được niệm. Vì niệm niệm hiện đang sinh khởi nơi chính mình, ngay nơi tâm thức của chính mình: các niệm này đang là tâm ta, cái tâm đang có niệm niệm tiếp nối nhau sinh sinh diệt diệt với đủ loại hình tướng, sắc thái, dạng loại... Mỗi mỗi động tâm là mỗi mỗi niệm, còn tâm (thức) là còn niệm. Ngay trong giáo lý Tứ Thánh Đế (4 sự thật, 4 chân lý, 4 căn bản về Thế Gian và về tu tập Xuất Thế Gian), ý nghĩa về chữ “Niệm” đã được khai thị, chỉ bày, phân biệt rõ qua từng giai đoạn tu tập 37 phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế (một trong Tứ Thánh Đế). 37 phẩm Trợ Đạo gồm có 7 phần bao gồm Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Chánh Đạo. 7 phần này không tách rời, biệt lập nhau mà được xem là chuỗi tiến trình tu tập có liên hệ gắn kết tuần tự, tiếp nối mật thiết với nhau, trong đó hành trạng, dạng thể của Niệm khởi không đồng nhất mà cứ dần dà được chuyển biến, tiến hóa từ địa vị phàm phu đến các bậc hiền thánh mà cao nhất là các quả vị Tứ Thánh Thanh Văn hoặc Thập Địa Bồ tát.

Phần Tứ Niệm Xứ Quán (= Tứ Niệm Trú Quán) là giai đoạn tu tập đầu tiên của Đạo Đế để bắt đầu thể nhập Lý Tứ Thánh Đế. Trong giai đoạn này, hành giả do đã có được Tín tâm nơi Tam Bảo nên gia công nhớ nghĩ, quán sát tập trung niệm quán vào

ngay nơi đời sống hiện tại của bản thân mà không phải là niệm vào các thế sự vật vãng tằm thường hằng ngày mà là niệm ngay vào nơi thân và tâm của chính mình, niệm về “Xứ” (“Xứ Niệm”) trong nội tâm, niệm về nơi giao tiếp giữa 6 căn và 6 cảnh trần, niệm về tác động của 6 cảnh trần vào nơi 6 thức tâm của chính mình mà thấu biết được về các cảnh trạng đau khổ (Khổ Đế) nơi thân tâm. Bốn đối tượng sở duyên của Tứ Niệm Xứ Quán là Thân, Thọ, Tâm, và Pháp. Sự thể nhập Lý Tứ Đế được biểu hiện qua sự nhận biết rõ về các dạng thể, trạng thái của “Khổ” (Khổ Đế) như bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã...nơi 4 đối tượng sở duyên này. Cách thực hành của pháp tu này thường được nhắc đến là: “Quán Thân Bất Tịnh, Quán Thọ Thị Khổ, Quán Tâm Vô Thường, Quán Pháp Vô Ngã”. Thật ra các hệ lụy này của Khổ Đế có liên quan, tương hệ rất khấn khít, chặt chẽ, chằng chịt với nhau, không một, không khác (bất nhất bất dị) nên khó có thể cho rằng Thân chỉ là bất tịnh hay Tâm chỉ là vô thường..., mà Thân và Tâm... đều chỉ bị bao trùm bởi một khối khổ rộng lớn, khổng lồ, trong đó có bao hàm đầy đủ tất cả các hành tướng của Khổ Đế (khổ, không, vô thường, vô ngã...). Vì thế, Biện Trung Biên Luận (Bồ tát Di Lặc thuyết kệ, Bồ tát Thế Thân (316-396) luận giải, ngài An Huệ (475-555) thích số, ngài Chân Đế (499-569) dịch Phạn sang Hán, Quảng Minh dịch Hán sang Việt) gọi Tứ Niệm Xứ Quán là Tu Khai Giác. Hiển Dương Thánh Giáo Luận cũng ghi nhận Tứ Niệm Xứ Quán chỉ là Quán Sát Tâm với ý nghĩa: quán thân chính là quán tâm chấp thọ, quán thọ chính là quán tâm lãnh nạp, quán tâm chính là quán tâm liễu biệt, và quán pháp chính là quán tâm nhiếp tịnh...

Đến phần Tứ Chánh Cần, còn gọi là “Tứ Chánh Đoạn” (phần 2 của 37 Trạo Đạo Phẩm), “Niệm” không còn là thuần túy quán sát, ghi nhận, hiểu biết như ở Tứ Niệm Xứ Quán nữa mà đã có thêm sự nhận định, thẩm giá về các việc Ác, các việc Thiện đã nghĩ, đã làm trong quá khứ và lại có thêm sự định hướng để tinh tấn, tu tập (như giục tâm, giữ tâm, phát khởi Chánh Cần...) trong hiện tại và

trong tương lai. Tinh Tấn (Chánh Cần) không phải chỉ là sự tiến bộ, tiến hóa (“Tấn”), sự cần cù, chăm chỉ (“Cần”) đơn thuần, phổ quát không có định hướng mà có bao hàm thêm ý nghĩa tinh luyện, trong sáng, trong sạch (“Tinh”), chánh trực, thiện lành (“Chánh”). Sự định hướng để tinh tấn, tu tập này cũng thường được gọi tên là “Như Lý Tác Ý” hoặc là “Như Lý Khởi Tư Duy”: tác ý và tư duy theo định hướng thiện lành, định hướng Tam Huệ Học (Văn- Tư- Tu). Đây cũng là khởi đầu cho Giới Vô Lậu Học (Vô Lậu Học thứ nhất của Tam Vô Lậu Học: Giới- Định- Tuệ). Như thế, “Niệm quán sát” nơi Tứ Niệm Xứ đến đây đã được gia cố trở thành “Niệm phân biệt về giảm Ác, tăng Thiện” nơi Tứ Chánh Cần. Biện Trung Biên Luận gọi tu tập Tứ Chánh Cần là Tu Tổng Giảm. Hiền Dượng Thánh Giáo Luận cho rằng tu tập Tứ Chánh Cần sẽ hình thành được Như Ý Túc đầu tiên (Dục Như Ý Túc) của 4 Như Ý Túc. Hiền Dượng Thánh Giáo Luận ghi nhận về ý nghĩa của Tứ Chánh Cần như sau:

- “1. Pháp ác (các phiền não) đã sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để đoạn trừ chúng,
2. Pháp ác chưa sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để giữ cho chúng không sanh,
3. Pháp thiện (Văn- Tư- Tu, Tam Huệ Học) chưa sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để phát sinh chúng,
4. Pháp thiện đã sanh thì khởi ước muốn, nỗ lực phát khởi Chánh Cần, giục tâm, giữ tâm để an trú, không quên lãng, tu viên mãn, tăng trưởng rộng lớn thêm”.

Đến phần Tứ Như Ý Túc (còn gọi là “Tứ Thần Túc”), “Niệm phân biệt về giảm Ác, tăng Thiện” nơi Tứ Chánh Cần lại được phát triển thêm một bậc. Đến đây, Niệm không còn theo đuổi, bám chấp nơi Thân- Thọ- Tâm- Pháp của Tứ Niệm Xứ Quán và nơi Thiện Ác ba thời của Tứ Chánh Cần nữa, mà Niệm chỉ thuần túy trở về nghĩ nhớ, quán sát, ghi nhận ngay vào nơi nội tâm của chính mình, mỗi mỗi động tâm trong tu tập là mỗi mỗi niệm cần được

ngĩ nhớ, quán sát, ghi nhận. Có 4 Như Ý Túc là Dục Như Ý Túc, Cần (Tinh Tấn) Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, và Quán Như Ý Túc với ý nghĩa được ghi nhận theo Hiển Dương Thánh Giáo luận là:

“**1. Dục Như Ý Túc:** là Dục Tăng Thượng nên đăc Tam Ma Địa. Dục Như Ý Túc và ba Như Ý Túc còn lại đều là các loại Tam Ma Địa (Định). Dục Như Ý Túc được gọi là Dục Tăng Thượng Tam Ma Địa . Định này bắt nguồn từ công phu tu tập Tứ Chánh Cần, từ nơi tâm mong muốn các ác pháp bị trừ diệt, không còn hiện hành và mong muốn các pháp thiện được hiện hành và tăng trưởng thêm lên. Định sau đó được tiếp tục triển chuyển ra thành Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh.

2. Cần Như Ý Túc: là Cần Tăng Thượng nên đăc Tam Ma Địa. Đây là tinh tấn, dũng mãnh, nhiệt thành, siêng năng tu tập 8 pháp Đoạn Hành để chứng đăc Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh.

Tám pháp Đoạn Hành là pháp tu căn bản của Tứ Như Ý Túc, đăc biệt ở 3 Như Ý Túc sau (Cần Như Ý Túc, Tâm Như Ý Túc, và Quán Như Ý Túc). Tám pháp Đoạn Hành bao gồm:

- (1) **Dục:** là tâm mong muốn các ác pháp bị trừ diệt, không còn hiện hành và mong muốn các pháp thiện được hiện hành và tăng trưởng thêm lên.
- (2) **Cần (Tinh Tấn):** là siêng năng tu tập Xa Ma Tha (Chỉ) và Tỳ Bát Xá Na (Quán).
- (3) **Tín:** là nhân tố để khởi Dục, là sở nhân cho Dục, do từ Tín mà có Dục sanh khởi.
- (4) **An:** là nhờ có Tinh Tấn mà thân tâm không còn nặng nề, thô nặng mà trở nên nhẹ nhàng, thư thái để có thể kham nhiệm.
- (5) **Chánh Niệm:** là phòng hộ tâm hôn trầm và trạo cử của Tùy Phiền Não khiến cho tâm ghi nhớ, không quên.
- (6) **Chánh Tri:** là tâm liền nhận ra, nhận thấy, nhận biết bất cứ khi nào có Tùy Phiền Não hiện hành.
- (7) **Tư:** là tâm tạo tác trong khi Tịnh Chỉ (tâm chán ghét các cảnh sở duyên nổi lên từ trạo cử) và khi Sách Cử (tâm phẩn chấn trở lại sau khi hôn trầm).

(8) *Xả*: là tâm bình đẳng, chánh trực, an trú Bất Nhiễm Ô, đã rời xa trạo cử, hôn trầm.

3. Tâm Như Ý Túc: là Tâm Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Đây là hành giả tu tập hạnh Xa Ma Tha, tư duy nội pháp (các Tưởng Uẩn, Hành Uẩn của 5 Uẩn), đắc Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh mà thành tựu Tam Ma Địa.

4. Quán Như Ý Túc: là Quán Tăng Thượng nên đắc Tam Ma Địa. Đây là do công phu tu tập quán sát mà thành tựu Tam Ma Địa: hành giả nghe học Chánh Pháp, ghi nhớ rồi dùng trí tuệ giản trạch, quán sát, biến giác quán sát mà đắc Tam Ma Địa”.

Biện Trung Biên Luận gọi tu tập Tứ Như Ý Túc là Tu Oánh Sức, qua đó tâm sẽ có được tánh Kham Năng, tánh có thể đảm đương tu tập 5 thứ Tăng Thượng là: Tăng Thượng Dục, Tăng Thượng Gia Hành, Tăng Thượng Không Quên Cảnh Sở Duyên, Tăng Thượng Không Tán Loạn, và Tăng Thượng Tư Trạch. 5 Tăng Thượng này theo thứ tự là bước đầu hình thành và phát triển ra 5 Căn là Tín Căn, Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn, và Tuệ Căn. Do vậy, tu tập Tứ Như Ý Túc được gọi là Thuận Giải Thoát Phần, có khả năng diệt trừ 5 thứ lầm lỗi, chướng ngại đến tu tập là giải đãi, hôn trầm, trạo cử, không tác hành, và tác hành.

Duy Thức Học cho rằng công phu tu tập ở Tứ Như Ý Túc thuộc về Tứ Gia Hạnh Vị của Duy Thức Hạnh. Công phu này chưa đạt đến Duy Thức Tánh vì còn có chỗ sở đắc như được diễn đạt qua bài kệ sau:

<i>“Hiện tiền lập thiếu vật</i>	<i>(Tạm dịch: Ngay đây xong chút vật</i>
<i>Vị thị Duy Thức tánh</i>	<i>Chưa là Duy Thức tánh</i>
<i>Dĩ hữu sở đắc cố</i>	<i>Với còn có chỗ đắc</i>
<i>Phi thật trụ Duy Thức”</i>	<i>Không là thật trụ Duy Thức).</i>

Như thế, dạng loại Niệm ở nơi công phu tu tập Tứ Như Ý Túc đã có phân biệt rõ ràng về thiện-ác, đã có định hướng tu tập vững vàng về các công phu Chỉ-Quán, và đã có những thành quả nhất định từ công phu tu tập qua các thành tựu bốn loại Định Như Ý (Dục Tăng Thượng Tam Ma Địa, Cần Tăng Thượng Tam Ma Địa,

Tâm Tăng Thượng Tam Ma Địa, Quán Tăng Thượng Tam Ma Địa) và Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh. Đây cũng là khởi đầu cho Định Vô Lậu Học (Vô Lậu Học thứ nhì của Tam Vô Lậu Học Giới - Định - Tuệ). Ngoài ra, chữ “Chánh Niệm” đã bắt đầu xuất hiện lần đầu tiên nơi tu tập Tứ Như Ý Túc với ý nghĩa là an trú tâm nơi Chỉ (Xa Ma Tha) để không quên, không rời lìa cảnh sở duyên (Định tâm nơi cảnh sở duyên). Các thành quả này là tiền đề cơ bản để xây dựng và hình thành hai phần tiếp theo của tu tập 37 Trợ Đạo Phẩm là 5 Căn và 5 Lực.

Năm Căn gồm có Tín Căn, Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn, và Tuệ Căn. Chữ “Căn” ở đây có thể được hiểu như căn nguồn, cội nguồn, căn cứ địa, căn cứ xuất phát nơi khởi phát ra 5 trạng thái hoạt dụng thiện lành của tâm thức là Tín, Tấn, Niệm, Định, và Tuệ. Ý nghĩa của 5 Căn được ghi nhận theo luận Hiển Dương Thánh Giáo là:

“**1. Tín Căn:** là do thế gian đạo khiến tâm thanh tịnh, trong sáng, không dơ bẩn, lìa Tùy Phiền Não, được trú Bất Động. Rồi sau cầu Thánh Đế Hiện Quán để vĩnh đoạn Tùy Miên, tu tập các phương tiện đối trị, nhờ đó tăng khởi Thượng Tín

2. Tấn Căn (Chánh Cần Căn): là dựa vào Tín Căn, tu tăng tiến dũng mãnh, câu hành với Tín Căn.

3. Niệm Căn: là dựa vào Tấn Căn nên trí sáng tỏ, không quên lãng, câu hành với Tấn Căn.

4. Định Căn (Đẳng Trì Căn): là dựa vào Niệm Căn, Tâm Trú Nhất Cảnh, câu hành với Niệm Căn.

5. Tuệ Căn: là dựa vào Định Căn, Tuệ giản trạch các pháp, câu hành với Định Căn”.

Như thế, nếu nói riêng về ý nghĩa chữ “Tín” nơi Tín Căn, Tín đây không còn là niềm tin sơ khởi nơi Tam Bảo qua các hình tướng trang nghiêm bên ngoài hoặc qua các giáo pháp được lãnh hội ban đầu như niềm tin ở giai đoạn tu tập Tứ Niệm Xứ và Tứ Chánh Cần nữa. Tín nơi Tín Căn là niềm tin nay đã được gia cố, vững chắc thêm với các thành quả tu tập cụ thể, hiệu quả chân thực khi tu tập Tứ Như

Ý Túc và Ngũ Căn để bắt đầu đạt được Tứ Gia Hạnh quả vị. Các thành quả này bao gồm 4 Tầng Thượng Tam Ma Địa và Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh ở giai đoạn tu tập Tứ Như Ý Túc, nay ở giai đoạn tu tập Ngũ Căn lại tiếp tục có thêm Thánh Đế Hiện Quán (Quán sát mà không thông qua sự phân biệt của Ý Thức nơi nghĩa lý của Tứ Thánh Đế: Khổ - Tập - Diệt - Đạo), lia Tùy Phiền Nã, vĩnh đoạn Tùy Miên... Chính do điều này, có thể nói “Tín” của Tín Căn là lòng tin được phát khởi từ các căn cứ địa tâm thức vững chắc nên rất khó bị lay chuyển hoặc dời đổi bởi các thế lực, điều kiện bên ngoài (như các thế lực, các ảnh hưởng của ngoại đạo, tà đạo, tà sư, ác hữu...).

Đồng bộ theo với Tín Căn, 4 Căn còn lại (Tấn, Niệm, Định, Huệ) cũng có những tiến triển tương ứng, không còn như trước nữa. Như sức tinh tấn của Tấn Căn, sức nhớ nghĩ của Niệm Căn, sức chuyên chú của Định Căn, sức sáng tỏ của Huệ Căn nay đều được gia cố thêm, kiên trì hơn, bền chắc hơn do đều đã có thêm căn cứ địa vững chãi. Đây cũng là bước của khởi đầu của Tuệ Vô Lậu Học (Vô Lậu Học thứ ba của Tam Vô Lậu Học Giới- Định- Huệ). Vì thế, tu tập 5 Căn sẽ khiến đạt được 2 giai vị đầu tiên (Noãn Vị và Đảnh Vị) của Tứ Gia Hạnh Vị. Tuy nhiên, hai giai vị này còn thuộc giai đoạn Tầm Tư nên cần phải có ý ngôn, được giải thích theo Biện Trung Biên Luận là:

“1. Noãn Vị: (Noãn là ấm nóng) là giai đoạn tâm thức cảm thấy được ấm nóng, là giai đoạn báo hiệu sắp có lửa, ánh sáng nơi Thánh Đạo. Ở giai vị này, hành giả quán thấy các pháp tự tướng, các pháp cộng tướng đều chỉ là ý ngôn mà hoạch đắc Trí Pháp Minh, quán sát được chân xác các cảnh sở duyên của các pháp.

2. Đảnh Vị: (Đảnh là đỉnh đầu, đỉnh núi) là từ Noãn Vị được tăng trưởng rồi thành mãn mà chuyển lên”.

Mặt khác, dù đã có căn cứ địa để xuất phát và tu tập đúng hướng nhưng sức lực của Tín- Tấn - Niệm- Định- Huệ nơi 5 Căn còn được xem là chưa đủ mạnh vì chúng có thể còn bị thoái chuyển. Theo Biện Trung Biên Luận, thiện căn nơi 5 Căn còn được xem là thiện căn động (thiện căn có thể bị thoái động), chỉ là lớp đầu tiên của Thiện

Căn Thuận Quyết Trạch Phần. Luận này cho rằng công phu tu tập ở 5 Căn chỉ là Tu Phát Thượng nghĩa là tu tập để gia cố thêm cho tu tập 4 Thần Túc, tăng thượng phát triển 4 Thần Túc ra thành 5 Căn.

Qua đến phần tu tập 5 Lực (5 Thần Lực), sức mạnh của lòng tin (Tín Lực), của sự tinh tấn (Tấn Lực), của sự nhớ nghĩ, không quên chánh pháp, giữ gìn Chánh Niệm (Niệm Lực), của sự chuyên chú tâm (Định Lực), của khả năng tư duy quán chiếu (Tuệ Lực) đều đã được tăng trưởng phát triển thuần thực nên nay hoàn toàn có đủ khả năng đàn áp, làm tổn diệt các chướng ngại trong tu tập như các tà tín, bất tín (do từ nơi Tín Lực), sự biếng nhác, giải đãi (do từ nơi Tấn Lực), các tà niệm, thất niệm, loạn tâm (do từ nơi Niệm Lực), các thứ loạn tưởng, phiền não... (do từ nơi Tuệ Lực). Biện Trung Biên gọi tu tập 5 Lực là Tu Lâm Cận. Đến đây, sau khi đã thành mãn thêm công phu tu tập 5 Căn và 5 Lực gọi là đã hoàn tất được Thuận Quyết Trạch Phần. Phần này có 2 lớp là lớp 5 Căn (của Noãn Vị và Đảnh Vị) và lớp 5 Lực (của Nhẫn Vị và Thế Đệ Nhất Vị). Biện Trung Biên Luận giải thích về Nhẫn Vị và Thế Đệ Nhất Vị (giai vị thứ ba và thứ tư của Tứ Gia Hạnh Vị) như sau:

“3. Nhẫn Vị: Nhẫn là xác nhận (nhẫn khả) các pháp chỉ toàn là duy tâm, nên từ đây không còn bị thoái đọa trong tu tập nữa.

4. Thế Đệ Nhất Vị: là thấy rõ cả thế gian chỉ là pháp hữu lậu. Trong các pháp hữu lậu này, pháp Hiện Quán của Bồ tát là hơn cả nên gọi là Thế Đệ Nhất. Đến đây, Bồ tát ngộ nhập Cảnh Không nên Thức không còn phát sinh, làm điều kiện đưa đến Định Vô Gian để phát sinh Trí Vô Lậu, gọi là đắc nhập Kiến Đạo và Chánh Tánh Ly Sanh”.

Do vậy, giai vị Thế Đệ Nhất của Tứ Gia Hạnh là do công phu tu tập Hiện Quán Thánh Đế, quán sát thành công, thấu rõ được Lý Tứ Đế ở ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) mà có đủ được 16 Tâm (16 Trí) cần thiết để “Thấy Đạo”(Kiến Đạo), đắc giai vị Nhập Lưu (Tu Đà Hoàn).

Qua đến phần tu tập Thất Giác Chi (Thất Biến Giác Chi), các luận Biện Trung Biên và Hiền Dượng Thánh Giáo đều nêu rõ rằng

Thất Giác Chi là giai đoạn tu tập chuyên biệt, dành riêng cho giai vị Kiến Đạo (Kiến Đạo Vị), của các bậc đã đắc nhập Kiến Đạo, đã đạt được Thánh vị Tu Đà Hoàn (quả vị Nhập Lưu hay Dự Lưu Quả) tương đương với quả vị Sơ Địa Bồ tát (Hoan Hỷ Địa hay Cực Hỷ Địa) của Thập Địa Bồ tát. Qua hiển thị của hai bộ luận này, Thất Giác Chi được định nghĩa là “7 chi hỗ trợ cho Tuệ Giác (Vô Phân Biệt Như Như Trí)”. Bảy chi này bao gồm:

“**1. Niệm Giác Chi:** là chi sở y cho Tuệ Giác, là tâm trí sáng tỏ Thánh Đế, không quên Thánh Đế. Đây là do đã có đủ thiện lực để Kiến Đạo hiện tiền, đắc nhập xuất thế Vô Công Dụng, Vô Phân Biệt.

2. Trạch Pháp Giác Chi: là chi tự tánh của Tuệ Giác, là do đã có Tuệ Giác vô phân biệt, vô công dụng nên y chỉ nơi Niệm, cùng Niệm câu hành, vì thế hiểu rõ, giác ngộ Thánh Đế.

3. Tinh Tấn Giác Chi: là xuất ly của Tuệ Giác, là sanh tâm dũng mãnh nơi Thánh Đế.

4. Hỷ Giác Chi: là lợi ích của Tuệ Giác, là có tâm hỷ duyệt nơi Thánh Đế.

5. Khinh An Giác Chi: là Vô Nhiễm của Tuệ Giác, có thể là Tuệ tâm sở, là có thân tâm kham nhiệm ở trong Chân Đế Hiện Quán (Kiến Đạo ly Tam Giới), lấy tánh Kham Năng làm chỗ dụng công tu tập

6. Định (Tam Ma Địa) Giác Chi: cũng là Vô Nhiễm của Tuệ Giác, là chỗ sở y của Vô Nhiễm để có được Chuyển Y, là có tâm trú Nhất Cảnh Tánh ở trong Chân Đế Hiện Quán.

7. Xả Giác Chi: cũng là Vô Nhiễm của Tuệ Giác, là tự tánh của Vô Nhiễm, là có tâm bình đẳng, tâm chánh trực, tâm không chuyển động ở trong Chân Đế Hiện Quán. Nơi Xả Giác Chi, các phiền não tạp nhiễm đều bị đoạn trừ nên hiển lộ tự tánh Vô Nhiễm”.

Như thế, Niệm của tu tập Thất Giác Chi (Niệm Giác Chi) là Niệm thuộc về Tuệ Giác (Giác Niệm) của các vị Thánh thuộc giai vị Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa hay Cực Hỷ Địa) Bồ tát, không còn là Niệm sanh khởi từ nơi thức (Thức Niệm) nữa dù thức A Lại Da

vẫn còn hiện hữu và còn hoạt động nơi các vị. Giai vị Sơ Địa Bồ tát được xem là giai đoạn tu tập của Kiến Đạo Vị với mục tiêu là để đoạn trừ Ngũ Cái (5 thứ phiền não che mờ chân tâm, gồm có: Tham ái, Sân nhuế, Thụy miên, Trạo cử, và Nghi), hầu bắt đầu có Chuyển Y (Chuyển biến Căn Bản Y, A Lại Da thức, trong đó 2 trọng chướng là Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng được chuyển hóa ra thành 2 đại quả là Đại Niết Bàn và Đại Bồ Đề). Tuệ Giác của Thất Giác Chi chính là Giác Trí, là thể dạng ở các giai đoạn đầu tiên của Trí Bát Nhã. Trí này có dụng năng quán sát, nhận biết rõ về Không Tánh nơi ngũ uẩn, nơi tất cả pháp. Như trong bài Bát Nhã Tâm Kinh đã khai thị: “Lúc Bồ tát Quán Tụ Tại thực hành sâu xa Bát Nhã Ba La Mật Đa, soi thấy 5 uẩn đều Không mà vượt qua tất cả khổ ách”. Bồ tát nay đạt được pháp tánh, thấy được pháp thân không còn bị vướng chấp hai bên Năng và Sở, chứng đắc Tâm Bình Đẳng nên thấy được pháp tánh của mình, của người, của chúng sanh, của chư Bồ tát, của chư Phật đều bình đẳng mà thể nhập Biến Hành Pháp Giới, gọi là “vào nhà Như Lai”. Pháp thân, pháp tánh chính là Chánh Lý Bình Đẳng tối thượng cho tất cả dạng loại chúng sanh.

Duy Thức Học cũng cho rằng nơi công phu tu tập ở Kiến Đạo Vị, các Bồ tát Hoan Hỷ Địa có được Vô Sở Đắc Trí (Trí tuệ không còn khởi Niệm hai bên như là ta đã đắc chứng được quả vị này, thành tựu được giai vị kia) nên đã trụ nơi Duy Thức Tánh, đã ngộ nhập Duy Thức, đã bắt đầu có Chuyển Y, đã bắt đầu xả ly Năng Thủ và Sở Thủ (nhị thủ). Vì thế, giai đoạn tu tập này tương ứng với Thông Đạt vị của Duy Thức Hạnh, diễn đạt qua 4 câu kệ:

“*Nhược thời ư sở duyên* (Tạm dịch: “*Nếu khi nơi chỗ thấy biết*
Trí đô vô sở đắc *Trí đều không chỗ đắc*
Nhĩ thời trụ Duy Thức *Ấy là lúc trụ Duy Thức*
Ly nhị thủ tướng cố” *Đã lìa bỏ hai tướng chấp thủ*)

Qua đến phần tu tập Bát Chánh Đạo (Bát Thánh Đạo), các luận Biện Trung Biên và Hiển Dương Thánh Giáo đều nêu rõ Bát Chánh Đạo là giai đoạn tu tập chuyên biệt, dành riêng cho

giai vị Tu Đạo (Tu Đạo Vị) của các bậc Bồ tát Đăng Địa từ Nhị Địa (Ly Cấu Địa) đến Thập Địa (Pháp Vân Địa). Qua tu tập Bát Chánh Đạo, các Bồ tát tinh cần tư duy, nỗ lực xuất ly (Địa 2, Ly Cấu Địa); nỗ lực không còn trụ chấp vào các pháp ái (Địa 3, Phát Quang Địa); nỗ lực thanh tịnh tối thắng, bình đẳng lưu xuất (Địa 4, Diệm Huệ Địa); đắc tương tục bình đẳng do có được 10 Ý Lạc Bình Đẳng Tịnh Tâm (Địa 5, Nan Thắng Địa); thấu rõ được các pháp duyên khởi vốn không nhiễm, không tịnh (Địa 6, Hiện Tiền Địa); thấy biết ra tất cả các pháp đều là Vô Tướng, nên không còn bị chấp mắc vào nơi các hành tướng (Địa 7, Viễn Hành Địa); chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn, có được 2 thứ tự tại là Trí Vô Phân Biệt Tự Tại và Tịnh Độ Tự Tại (Địa 8, Bất Động Địa); viên mãn chứng đắc được Trí Vô Ngại Giải, đắc thêm tự tại thứ ba là Trí Tự Tại (Địa 9, Thiện Huệ Địa), đoạn trừ xong 2 trọng chướng (Phiền Nã Chướng, Sở Tri Chướng), thông đạt nốt tự tại thứ tư là Nghiệp Tự Tại để từ nay tùy đại nguyện hóa độ chúng sanh mà biến hóa ra các việc lợi ích hữu tình (Địa 10, Pháp Vân Địa).

Bát Chánh Đạo gồm có 8 chi phần được Hiền Dương Thánh Giáo Luận hiển thị như sau:

“1. Chánh Kiến: là sau khi Kiến Đạo, đã có được Biến Giác Chi (Thất Giác Chi) thì sự thấy (“Kiến”) đã được thanh tịnh, Kiến thanh tịnh này nay được an lập trong giai đoạn Tu Đạo. Tổng hợp 2 thứ Kiến này (Kiến của Kiến Đạo và Kiến của Tu Đạo) được gọi là Chánh Kiến.

2. Chánh Tư Duy: là dựa vào Chánh Kiến và câu hành với Chánh Kiến mà tư duy ly dục, tư duy không sân nhuế, tư duy không sát hại, tư duy các Đế, cùng tương ứng với tác ý vô lậu khiến tâm hướng vào, cực độ hướng vào, tìm cầu, cực độ tìm cầu, hiện tiền tìm cầu, giác liễu suy nghĩ, quán sát tư duy, đặc tánh tư duy.

3. Chánh Ngữ: là ở giai đoạn Tu Đạo, dựa vào Chánh Tư Duy, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế nên có được 4 thứ ngữ

nghiệp thuộc về Thánh Ái Giới (Giới được các thánh hiền hâm mộ), bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.

4. Chánh Nghiệp: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế nên được 3 thứ thân nghiệp thuộc về Thánh Ái Giới, bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.

5. Chánh Mạng: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế nên viễn ly pháp ác, tà mạng đã làm, thuộc về Thánh Ái Giới, bất lạc, ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ tịnh, phòng hộ; bất tác, ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly, không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.

6. Chánh Tinh Tấn (còn gọi là Chánh Sách Lệ hay Chánh Phương Tiện): là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế nên đối với sự tu tập Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi mà ưa thích nỗ lực, dũng mãnh kham nhiệm, gắng sức.

7. Chánh Niệm: là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu tư duy các Đế, rời y theo đó mà tu hoặc Chỉ (Xa Ma Tha) hoặc Quán (Tỳ Bát Xá Na) hoặc cả hai, rời tu tập Thất Giác Chi mà niệm niệm, chánh niệm, tùy niệm, các niệm không quên lãng, luôn ghi nhớ, niệm tâm sáng tỏ.

8. Chánh Định (còn gọi là Chánh Đăng Trì): là ở giai đoạn Tu Đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các Đế, lại dựa vào ba con đường (Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song hành) để tu Định như Chánh niệm nhiếp tâm, tâm trú an trú, cận trú, đẳng trú, bất loạn, bất tác, chánh nhiếp trì, Xa Ma Tha, Tâm Trú Nhất Cảnh Tánh". 🌸

Plano - April 22, 2022

(Còn tiếp)



Đường về quê xưa

NGUYỄN THƯỜNG

*Đường về quê xưa
Gian nan vô cùng
Lạc loài bao kiếp
Nay mới tìm về...
Khi thì nắng ấm
Khi mưa dầm dề
Tuyết rơi gió thổi
Đường heo hút dài...*

*Ai tặng niềm vui
Ai gieo nỗi buồn
Ai làm mình khổ
Chính mình tạo thôi!*

*Bước chân tỉnh thức
Chánh niệm trở về
An nhiên hơi thở
Đất trời thanh thang*

*Đường về quê xưa
Dấu bao gập ghềnh
Dấu bao nước mắt
Hôm nay tỉnh giấc
Nhìn lại đoạn đường
Bao điều xấu quấy
Thị phi cuộc đời
Vấy tay từ giã!*

*Thong dong từng bước
Từng bước trở về
Lắng lòng thật nghe
Tiếng chim reo hót
Tiếng gió thì thầm
Trời đất bao la
Đâu không Phật Pháp?*

*Một hoa nắng rơi
Trong buổi chiều tàn
Lung linh ấm áp
Con ngôi bên Phật
Lòng tràn bình yên...*

Một ngày tháng 4/22





DÀN BÁT ÂM TRÊN VÒM TRẦN *THIÊN VƯƠNG CỔ SÁT*

LÊ HẢI ĐĂNG

Thiên Vương cổ sát còn gọi là Chùa Tàu, tọa lạc ở số 31C đường Khe Sanh, phường 10, thành phố Đà Lạt. So với nhiều ngôi chùa nổi tiếng của thành phố Ngàn hoa, như: Trúc Lâm thiền viện, Linh Sơn, Linh Phước... thì chùa Thiên Vương cổ sát có phần khiêm nhường hơn. Nó nằm ẩn mình trên con đường dốc thoai thoải đầu ngọn đồi Mimosa.

Tọa lạc giữa cao nguyên Lâm Viên, thành phố Đà Lạt với lịch sử hơn 120 năm, ngôi chùa Thiên Vương cổ sát do Hòa thượng Thọ Dã, người Quảng Đông khai sơn vào năm 1958. Điểm nhấn trong quần thể kiến trúc này là Quang Minh bửu điện với ba pho tượng Tây phương tam thánh A Di Đà, Quan Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ tát làm bằng trầm hương, thanh tao, cao 4m, nặng 1.500kg do Hòa thượng Thọ Dã thỉnh về từ Hong Kong. Bước lên

theo cửa Tam quan, phía trước Quang Minh bửu điện có pho tượng Di Lặc nở nụ cười hoan hỷ, cát tường và Tứ thiên vương (Đa Văn Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương, Trì Quốc Thiên Vương và Tăng Trưởng Thiên Vương) uy nghi, quắc thước. Xung quanh Quang Minh bửu điện bao phủ dày đặc các bức bao lam, bích họa, trên vòm trần là khoảng không đan xen nhiều họa tiết trang trí, đặc biệt với sự hiện diện của nhóm kỹ nhạc trong tư thế Tọa - Lập sử dụng tám chủng loại nhạc khí sắp xếp theo hình tròn. Đàn bát âm này đã thoát khỏi quan niệm truyền thống nhằm chỉ các chủng loại nhạc khí làm từ tám chất liệu khác nhau mà kết hợp theo tư duy biên chế, giống như đàn Bát âm nhạc lễ Bắc Bộ, Ngũ âm Nam Bộ, Thập âm, Bát âm - Nam quản, Bắc quản Phước Kiến, Thập tam âm Đài Loan... Nói cách khác, những dàn nhạc mang tên Ngũ âm, Bát âm, Thập âm, Thập tam âm... thực chất nhằm chỉ biên chế nhạc cụ, những tổ chức âm nhạc được tái cấu trúc theo cơ cấu nhân sự và hình thức hòa tấu.

Theo quan niệm truyền thống, bát âm nhằm chỉ tám chất liệu tạo âm, gồm bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc. Dựa vào chất liệu, nhạc khí tạo ra mang âm hưởng, màu sắc đặc trưng nhờ thuộc tính vật lý của nguyên liệu chế tác. Bào là một loại quả bầu hay hồ lô, sau khi xử lý, phơi khô được dùng chế tác hộp cộng hưởng nhạc cụ, như đàn bầu cổ, kèn M'buốt của người Tây Nguyên... Chất liệu đất (thổ) từng khá phổ biến, như chiếc huân (hình giống như quả trứng, có 3, 4 lỗ bấm, phát ra âm thanh nghe xa xăm, huyền bí) hoặc trống quân ngày xưa cũng làm từ chất liệu đất. Cách là da. Nhóm nhạc cụ gõ, như trống cơm, trống chiến, trống châu, trống đế, trống lệnh... đa số sử dụng da súc vật để bọc mặt, từ đó tạo nên âm sắc đặc trưng. Rồi gỗ (mộc) có các loại mõ, phách, cái phệt... Đá tạo ra các loại khánh, như đàn Biên khánh vẫn còn lưu giữ trong Trung tâm Di tích cố đô Huế, một báu vật sinh ra từ thời hoàng kim của nhạc cụ tạo tác bằng đá. Ngày nay, đàn đá Tây Nguyên dần được chú ý cũng nhờ âm sắc rất độc đáo. Kim (loại) có các nhạc khí bằng đồng, như cồng, chiêng, trống đồng, symbol,

thanh la, đầu, đầu đường, chũm chọe, khánh, chuông, linh, chiếu điện kính, nã, bặt... Nhóm pháp khí phát thanh trong tự viện, đạo quán, tịnh xá... đa số sử dụng chất liệu kim loại, âm thanh vang, ngân nga... Ti và trúc là hai loại chất liệu tạo nên nhóm nhạc khí bằng tre, nứa và mắc dây tơ, như đàn kìm, tỳ bà, đàn cò, sáo, tiêu, đàn T'rưng, K'long pút...

Ngày nay, quan niệm bát âm theo tư duy thẩm mỹ truyền thống đã thay đổi đáng kể. Xét trong bối cảnh hiện đại, người ta có thể tổ hợp nhạc cụ dựa vào cách kích âm, như: thổi, kéo, gảy, gõ, vỗ, lắc... Rồi thông qua các cách phối hợp, pha trộn màu sắc âm thanh để tạo ra nhiều hình thức hòa tấu, đặc biệt phổ biến trong âm nhạc điện tử. Trở lại với dàn Bát âm đắp nổi trên vòm trần Thiên Vương cổ sát cho thấy, đó là một nhóm nhạc tổ hợp theo biên chế tám người. Tám người này sử dụng tám loại nhạc khí, gồm có: phách (2 loại), nã bặt, tiêu, sáo, đàn song thanh, sênh, tỳ bà và đàn lyre.

Trong nhiều tổ chức dàn nhạc (lễ) truyền thống, Việt Nam hay Trung Quốc thường phân chia nhạc khí thành hai phe: Văn - Võ. Phe Võ tập trung nhạc cụ có âm lượng lớn, như kèn bầu (sona), trống, chiêng (la)... Phe Văn, gồm các nhạc khí có âm lượng vừa phải, như sáo, tiêu, đàn dây... Dàn Cổ xuy có âm lượng lớn nhờ sự hỗ trợ của nhạc cụ gõ, cộng với sự hỗ trợ đắc lực của cây kèn bầu với âm sắc nổi trội. Còn nhạc cụ ti trúc chủ yếu sử dụng nhạc khí hơi cấu tạo bằng chất liệu gỗ, trúc, như sáo, tiêu, cùng bộ phận đàn dây (ti). Âm lượng của nhạc khí ti trúc vừa phải, nhẹ nhàng... Hai dàn nhạc này hướng tới những mục đích khác nhau trong hoạt động trình diễn. Dàn Cổ xuy thiên về tính chất đánh động, chức năng thông tin, còn nhạc cụ ti trúc giàu tính chất biểu cảm, thể hiện hình thái giai điệu phong phú. Bởi vậy, trong Tự viện, Tịnh xá... nhạc cụ Cổ xuy (phe Võ) đóng vai trò “phát ngôn viên”, tuyên bố lý do cho buổi lễ; bộ phận ti trúc (phe Văn) hỗ trợ các thủ pháp diễn xướng, như: xướng, tán, tụng, niệm, sám...

Qua hình ảnh biểu thị trên vòm trần Thiên Vương cổ sát cho thấy dàn Bát âm thuộc loại ti trúc. Ngay cả chiếc phách và nã

bạt, những nhạc cụ gõ đóng vai trò giữ nhịp cũng là loại nhạc khí có kích thước nhỏ. Đối với bộ phận nhạc khí hơi, chủ yếu có tiêu, sáo và sênh. Cuối cùng là bộ ba đàn dây: tỳ bà, song thanh và đàn lyre. Với cấu trúc này, dàn Bát âm đã tập hợp được 4 loại chất liệu tạo âm là: hơi, gõ, đồng và dây.

Điểm đáng chú ý là: dàn nhạc trên tổ hợp nhạc khí chưa thông qua sự thỏa thuận về mặt văn hóa. Cây đàn lyre vốn là sản phẩm văn hóa cổ Hy Lạp, có nguồn gốc Ba Tư, cho dù được coi là thủy tổ của đàn Harp (thụ cầm), thì cây đàn này chẳng hề được bảo lưu trong dàn nhạc truyền thống phương Đông. Bên cạnh đó, sự xuất hiện đồng thời hai bộ phách, do hai kỹ nhạc sử dụng cũng đem đến cảm nhận phi thực tại. Trên thực tế, phách đóng vai trò chỉ huy trong một dàn nhạc. Và ở một dàn nhạc, không thể cùng một lúc xuất hiện hai vị trí chỉ huy. Chưa kể, theo tư duy hòa sắc, hiểu là sự kết hợp phong phú, hài hòa giữa các nhạc cụ mang âm sắc khác nhau thì việc tăng cường hai nhạc cụ đồng loại (theo tư duy hòa thanh) sẽ không đem tới khả năng gia tăng về mặt âm sắc. Từ đó cho thấy, hình ảnh chạm nổi trên vòm trần Thiên Vương cổ sát xuất phát bởi mục đích trang nghiêm cho không gian thờ tự hơn



là hình ảnh tả thực ký thác trên loại hình nghệ thuật thị giác. Các nhạc khí này đã được tái cấu trúc theo tư duy của nghệ thuật tạo hình. Nói cách khác, tất cả nhạc khí đều có thể trở thành đối tượng của nghệ thuật tạo hình, bất luận chúng có hòa hợp với nhau hay không xét trên điều kiện thực tế (phương diện diễn tấu). Trong số nhạc khí này, có những chủng loại được lựa chọn theo tính chất thiêng, như đàn tỳ bà, lyre, song thanh, nã bạt...

Theo truyền thuyết, đàn tỳ bà do Phật Thích Ca chế tác¹. Thế Tôn từng sử dụng đàn tỳ bà để thuyết kinh *Viên giác*. Trong Tứ đại thiên vương có Trì Quốc Thiên Vương sử dụng đàn tỳ bà để tác

1. Truyền thuyết kể rằng: “Như Lai thuyết pháp bên bờ Ô La Ca, nước Lê Xa Da, Bắc Thiên Trúc, vì người dân nước này mông muội, không hiểu được pháp, nên ngài dùng đàn tỳ bà để thuyết kinh *Viên giác*. Nghe tiếng tỳ bà, gần xa tụ lại nghe pháp. Rồi ở phía Đông Bắc Pháp tòa Như Lai có ngọn núi tên là Thọ Lượng, trên núi có khu rừng tên gọi Trúc Lâm, trong rừng có con quỷ Bát nhân Ba Xa La. Quỷ Ba Xa La nghe tin Đức Phật đàn tỳ bà thuyết pháp, nên muốn đến nghe. Nó bèn bay từ phía Đông Bắc tới bờ Ô La Ca, nước Lê Xa Da, cách Pháp tòa Như Lai 3.5 trượng để nghe tỳ bà. Nghe một ngày thấy chưa đủ, muốn nghe nữa, hai ngày cũng chưa đủ, nghe liền ba ngày, rồi vẫn chưa đủ, vì thế nghe liên tục bảy ngày. Nghe tiếng tỳ bà, nếu như mọi chúng sanh có thể thành Phật thì Ba Xa La biến thành người, tám đầu hợp lại thành một, mười sáu con mắt hợp thành hai, mười sáu cánh tay trở thành hai cánh tay, hoàn toàn giống như con người, tướng mạo dịu dàng... Dân chúng nước Lê Xa Da nghe tin vô cùng cảm động, ai nấy đều hoan hỷ bàn tán về Pháp tòa Như Lai. Rồi quỷ Bát nhân đạt được ba phương Hoang thân, biến thân thành cầu Như Lai đàn tỳ bà tới mặt thế, tuyên thuyết kinh pháp khiến cho các loài ma quỷ đều được quy y...

Như chúng ta biết, ngôi chùa cổ Vạn Phúc, tỉnh Bắc Ninh, vùng quê ngoại vua Lý Công Uẩn vào thế kỷ XI đã khắc hình dáng tỳ bà trên bệ đá. Tất nhiên, không loại trừ khả năng những người thợ năm xưa đã chế tác mô thức hoa văn theo sơ đồ định sẵn (chứ không phải tả thực). Ngay tại trung tâm Phật giáo Amaravati, miền Nam Ấn Độ, đàn tỳ bà đã sớm xuất hiện trên tác phẩm điêu khắc đá với độ tinh xảo, người đàn trong tư thế ôm ngang. Tư thế này duy trì trong dàn Tiểu nhạc, Nhã nhạc cung đình triều Nguyễn, Việt Nam hay đàn tỳ bà Nam âm ở Phước Kiến, Trung Quốc cũng như Nam Quan, Đài Loan.

nghiệp. Tuy là hình ảnh thị giác mang tính chất thẩm mỹ của nghệ thuật tạo hình, nhưng cũng thể hiện đầy ngụ ý bên trong hình thức thể hiện. Như chúng ta biết, âm nhạc chủ ở hòa, có tác dụng điều hòa tâm tính, đồng thời biểu trưng cho lạc cảnh thái bình, thịnh trị. Chẳng phải ngẫu nhiên mà Trì Quốc Thiên Vương, vị thần có chức bảo vệ sự ổn định, bền vững Phật quốc trên núi Tu Di đã sử dụng đàn tỳ bà vào công cuộc giáo hóa cũng giống như sinh hoạt văn hóa ở cõi Ta bà! Bên cạnh nguồn gốc, xuất xứ linh thiêng của đàn tỳ bà, đàn lyre cũng là một nhạc cụ do thần Hermes làm từ mai rùa. Trên đỉnh Olympus dưới sự cai quản của thần Zeus có thần Apollo chuyên quản về nghệ thuật. Vị thần này sở trường về đàn lyre. Riêng đàn song thanh thường đi kèm với hình ảnh Phi Thiên, nhóm công dân trong cõi Atula có bản tính rất gần với giới nghệ sĩ trong cõi Người². Còn nã bạt vốn là một pháp khí dùng trong âm nhạc Phật giáo.

Về phục sức, các nhạc kỹ được trang sức bằng hoa văn mây ngũ sắc, tư thế ngả nghiêng hòa quyện giữa ngời (Tọa bộ kỹ) và Lập (Lập

2. Nhạc cụ này từng trải qua nhiều phen thay đổi. Đầu tiên, tỳ bà chuyển từ 3 dây thành 4 dây. Đó là sự thay đổi do dịch chuyển không gian văn hóa, từ khu vực Ai Cập sang Ấn Độ. Đàn tỳ bà Ai Cập có dạng hình cánh cung, giống như đàn Harp, mắc 3 dây, vùng Tây Á vẫn bảo lưu, sau khi di chuyển đến vùng Lưỡng Hà thì thay đổi. Tỳ bà hình cánh cung có thể là sản phẩm của người Sumer (Iraq hiện nay). Tại Ai Cập, đàn tỳ bà bắt đầu phân tách thành nhiều chủng loại khác nhau, như hộp cộng hưởng căng bằng da dê hay toàn bộ chất liệu gỗ, trên mặt có hai lỗ thoát âm. Thời vua Darius (550 trước CN), nó được truyền vào Ba Tư và khá phát triển. Kiểu dáng Ba Tư đã truyền sang Ấn Độ. Thời nhà Tần (221-207 trước CN), Trung Quốc, người ta đã dựa vào hình dạng trống đào để sáng chế ra loại đàn dây gảy cần thẳng, hộp cộng hưởng tròn bầu, mặt bịt da, ôm dọc, gảy bằng tay, gọi là Huyền đào hay tỳ bà. Tới đời Hán, chừng năm 105 sau CN, người Trung Quốc tham chiếu đàn tranh, không hầu (Harp)) tiếp tục chế tác loại đàn dây gảy 12 phím, mắc bốn dây cũng gọi là tỳ bà. Người đời sau gọi cây đàn này là tỳ bà Tần. Nguyễn Hàm, một trong Trúc Lâm thất hiền nổi tiếng về tỳ bà Tần, nên về sau nhạc cụ này gọi là đàn Nguyễn Hàm



bộ kỹ) vốn là Hai bộ kỹ nổi tiếng từ thời kỳ nhà Đường, như điển tả hình ảnh Phi Thiên chao liệng trên cõi A tu la. Đây hẳn nhiên là một dàn nhạc phồng chiếu ý đồ tái hiện các kỹ nhạc thiên đang tấu nhạc, thứ nhạc của

thân, tâm cất lên trong tĩnh lặng. Điều đặc biệt nữa là không gian bố trí dàn nhạc nằm sát vòm trần, nơi tiếp giáp đỉnh tòa kiến trúc, không gian cao nhất khiến cho nó trở thành đối tượng để ngưỡng vọng. Qua đó, tác giả có thể ngầm chuyển tải bức thông điệp về một tổ chức không ở cõi trần, nên việc định vị từ các chỉ báo thực tại đều đem tới kết quả sai lệch! Vì, dàn kỹ nhạc được thiết kế theo hướng quán chiếu từ bản tâm, không phải hình ảnh tả thực thuần túy và lại tái cấu trúc bằng tư duy thị giác, từ đó mở ra một chiều không gian khác, thiêng liêng, hiện hữu trong ngôi tự viện.

Chọn âm nhạc làm đối tượng phản ánh trong trang trí nội ngoại thất tự viện không hề xa lạ ở nước ta, nổi tiếng có các bức phù điêu đắp nổi hình nhạc khí xuất hiện trên cột trụ ngôi chùa Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh. Theo một số nhà nghiên cứu, đó là nhạc khí sử dụng trong âm nhạc Phật giáo. Kết luận này xem ra đã hơi vội vàng. Như chúng ta biết, cách thể hiện của loại hình nghệ thuật thị giác khác hẳn nghệ thuật thính giác. Bởi vậy, đó chưa hẳn đã là những hình ảnh phản ánh tính chân xác của thực tế. Giả sử nhà thiết kế, người chế tác xuất thân từ một nền văn hóa khác, rất có thể họ đã đem mô thức văn hóa của mình cấy lên trên công trình kiến trúc ở nước ta. Chúng ta có thể hình dung hiện tượng này qua hệ thống Metro ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nằm trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng nó thực chất được thiết kế, vận hành theo tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ hiện đại của Nhật Bản. Văn hóa Phật

giáo tuy đã di chuyển sâu vào lòng văn hóa bản địa, nhưng nhờ ý chí của những bậc khai sơn, cùng kinh nghiệm của người thiết kế, công trình kiến trúc thờ tự thị hiện ra bằng nhiều phong cách đa dạng mang sắc thái khác nhau.

Hòa thượng Thọ Dã vốn là người Quảng Đông, ngài đã thỉnh ba pho tượng Tam thánh từ Hong Kong về chùa. Điều đó cho thấy dụng công của người khai sơn. Bởi thế, chẳng phải ngẫu nhiên mà bên trong công trình kiến trúc thờ tự, ngoài tượng thờ, đồ tự khí, hoa văn trang trí, còn có dàn kỹ nhạc đắp nổi như đang chao liêng trên vòm trần. Sự lựa chọn các nhạc cụ tham gia biên chế cũng thể hiện nhiều dụng ý, như: đàn song thanh vốn là hậu duệ của đàn sến (còn gọi là đàn Tần, người Triều Châu gọi là đàn hoa mai), liên quan trực tiếp đến đàn Nguyễn, một nhạc khí gắn với hình ảnh Nguyễn Hàm đời Tấn. Trong Thất huyền (bảy vị huyền sĩ nổi tiếng thời kỳ nhạc Tấn, Trung Quốc) có Kê Khang, Nguyễn Hàm đều là nhạc sĩ tinh thông âm luật và diễn tấu nhạc cụ. Đàn song thanh cũng có quan hệ gần gũi với đàn nguyệt (loại đàn cần ngắn phổ biến trong dân gian) sau khi du nhập Việt Nam có tên là đàn Đoàn. Vậy, tại sao nghệ nhân đắp nổi không trực tiếp sử dụng đàn sến có tư cách lịch sử mà lại dùng đàn song thanh? Đàn song thanh còn gọi là đàn nguyệt Phước Kiến hay nguyệt Đài Loan, một thành viên mới nổi vào nửa đầu thế kỷ XX. Hòa thượng Thọ Dã hẳn đã có ý đồ kiến tạo ngôi chùa Thiên Vương cổ sát theo phong cách kiến trúc Hoa Nam. Qua nhiều chi tiết tổng hợp cho thấy, Thiên Vương cổ sát hấp thu cả phong cách Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu... Riêng nhóm kỹ nhạc rất gần với đường nét trang trí ở ngôi chùa cổ Khai Nguyên nổi tiếng ở tỉnh Phước Kiến có từ đời Đường. Chỉ có điều, các kỹ nhạc ở chùa Khai Nguyên được tạc tác nguyên khối gắn lên vách trần.

Tọa lạc giữa chốn mây ngàn của cao nguyên Đà Lạt, chùa Thiên Vương cổ sát tuy có bề ngoài khiêm tốn, trầm mặc, cổ kính, nhưng bên trong chánh điện ken đặc họa tiết, phù điêu, hoa văn trang trí tô điểm cho khu nội viện nổi bật trong thế giới hình sắc. 🌸

Đôi nét VỀ THỰC HÀNH PHẬT GIÁO tại CHÙA BẢO QUANG¹ hiện nay

KIM THANH SÂN

Thực hành Phật giáo được hiểu là một hình thức thể hiện niềm tin Phật giáo của các Phật tử, biểu hiện đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau dựa trên hệ phái, pháp môn tu tập... . Hoạt động thực hành Phật giáo tại chùa Bảo Quang mang nhiều nét đặc trưng của các ngôi chùa Bắc Bộ đó là các hoạt động thực hành thuần túy Phật giáo đan xen với các nghi lễ dân gian.

1. Đôi nét về chùa Bảo Quang

Bảo Quang cổ tự hay còn có tên gọi khác là chùa Thượng Trưng, nằm tại thôn Chùa Chợ, xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, trên địa thế hài hòa với hướng quay về phía Tây Nam, trước mặt là Đầm Thượng (vết tích sông Hồng). Dựa theo các dấu tích còn sót lại, thì Bảo Quang tự được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVI với văn bia sớm nhất hiện còn là bia Trùng Tu Bảo Quang Tự Bi Ký được khắc vào năm Đoan Thái thứ 2 (1587); tuy nhiên theo lời kể của một số vị cao niên tại bản xã thì Bảo Quang tự đã có từ thời Lý - Trần nhưng do chiến tranh và nạn vỡ đê sông Hồng mà chùa được di rời về nơi hiện tại. Như vậy, Bảo Quang tự được hiểu là một ngôi chùa xuất hiện từ thế kỷ XVI.

1. Xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc



Lầu chuông và văn phòng chùa Bảo Quang (12/2/2022)

Hoạt động trùng tu, tôn tạo chùa diễn ra dựa theo nội dung các văn bia còn lại. Văn bia sớm nhất là bia Trùng Tu Bảo Quang Tự Bi Ký² được tạo khắc vào năm Đoan Thái thứ 2. Trong bia có đề cập tới việc Bảo Quang tự đã từng là một danh lam đứng đầu huyện Bạch Hạc nhưng do chiến tranh mà bị phá hủy nên được các thiện nam, tín nữ tất cả 80 vị góp tịnh tài để trùng tu, tôn tạo chùa. Tiếp đến là các văn bia như: bia Tân Tạo Ngọc Hoàng, Chư Phật Bảo Quang Tự Bi Ký được tạo khắc vào năm Hưng Trị thứ 4 (1591); bia Không Có Tên được tạo khắc vào năm Cảnh Trị thứ nhất (1663); Bia Lập Thiên Đài Thạch Trụ được tạo khắc vào năm Chính Hòa thứ 2 (1681); Bia Bảo Quang Tự được tạo khắc vào năm 1684; Bia Hậu Phật Bia Ký tạo khắc vào năm Vĩnh

2. Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, tr. 350

Thịnh thứ 8 (1712); Bia Hậu Phật Tự Bi Ký được tạo khắc năm Đồng Khánh thứ 2 (1887); Bia Hậu Phật Bia Ký được tạo khắc năm Bảo Đại thứ 4 (1929). Các văn bia này đều ghi chép lại việc đóng góp của các thiện nam, tín nữ trong và ngoài xã nhằm trùng tu, tôn tạo ngôi chùa. Năm 1935-1936, tu sửa tiền đường, nâng các cột, xây bồn hoa. Thông qua các văn bia có thể nhận thấy hoạt động trùng tu, tôn tạo ngôi chùa hầu hết là sự đóng góp của nhân dân trong làng, ít thấy sự xuất hiện của triều đình phong kiến nên có thể coi đây là một ngôi chùa mang đậm tính làng xã Việt Nam. Bên cạnh đó, hoạt động trùng tu, tôn tạo ngôi chùa được chú trọng thể hiện vai trò ngôi chùa trong đời sống tâm linh của người dân nơi đây.

Các hạng mục của chùa hiện nay. Trải qua nhiều lần trùng tu và tôn tạo, hiện nay chùa gồm các hạng mục như: Cổng Tam quan đã được xây dựng cách nay hơn 20 năm³; Góc chuông có độ cao khoảng 7m, hai bên góc chuông là 6 gian nhà (mỗi bên 3 gian) trước kia làm trường sơ học và là nơi thường trực cho hội đồng xã; Nhà Tiền đường được làm theo kiểu chữ Đinh (丁) với ba gian Thượng điện và 7 gian Tiền đường; tiếp đến là hai dãy hành lang, phía sau Tiền đường là nhà Tổ, phía bên phải nhà Tổ là nhà Mẫu, phía trái nhà Tổ là Tăng phòng, phòng oản; bên cạnh đó tại chùa còn có một tháp mộ đặt sau nhà Tổ của Tăng sĩ Nguyễn Thanh Dậu (mất 1965). Theo bản hồ sơ di tích chùa thì về tổng thể chùa có kiến trúc Nội Công ngoại Quốc (回) với 38 gian lớn nhỏ, kiến trúc chắc khỏe, quy mô tương đối lớn và vẫn còn giữ được nhiều nét cổ kính của một danh lam cổ tự. Tuy nhiên, đến nay do dấu tích thời gian mà một số hạng mục của ngôi chùa bị xuống cấp nghiêm trọng.

Tượng thờ tại chùa. Theo bản khảo tả di tích thì tượng thờ tại chùa Bảo Quang có khoảng gần 50 pho tượng lớn nhỏ được làm từ các chất liệu như gỗ, đá, vôi giáy trộn đất sét, có 2 pho tượng

3. Cổng Tam quan cũ đã bị mất vào năm 1963-1964

cổ được xác định tạc khắc vào thế kỷ XVI. Tuy nhiên, một phần nhỏ các pho tượng không hẳn là tượng của chùa khi có sự dồn, sáp nhập tượng trong quá khứ⁴. Các pho tượng tại chùa được bài trí không theo một trật tự nhất định.

Pháp môn tu tập. Hiện nay, pháp môn được tu tập chính tại chùa là Tịnh độ tức niệm hồng danh Đức Phật và Phật A Di Đà. Tuy nhiên, nếu ngược thời gian thì ngôi cổ tự đã từng tu tập theo pháp môn Thiền.

Xã Thượng Trưng xưa kia gồm 5 ngôi làng cổ, mỗi làng có một ngôi chùa và chùa Bảo Quang nằm tại thôn Chùa Chợ (trước là làng Thượng Trưng) trong thời kỳ binh lửa của đất nước vào giữa thế kỷ XX, Bảo Quang tự là ngôi chùa duy nhất tại xã không bị tiêu thổ, nơi đây còn là nơi hoạt động của các tổ chức cách mạng. Vào năm 1992, chùa được xếp hạng Di tích Lịch sử cấp quốc gia. Có thể nói chùa Bảo Quang là ngôi chùa quan trọng tại xã Thượng Trưng; không những ngôi chùa nằm tại trung tâm xã với địa thế hài hòa mà nếu xét trong lịch sử thì ngôi chùa cũng có niên đại lâu đời nhất không chỉ tại bản xã mà cả trong huyện Vĩnh Tường⁵.

2. Các hoạt động trong thực hành Phật giáo tại chùa Bảo Quang hiện nay

Thông qua các tư liệu bi ký còn sót lại tại chùa, có thể thấy từ các thế kỷ trước sinh hoạt Phật giáo tại chùa đã diễn ra sôi nổi với các hoạt động như xây dựng, trùng tu, tô đắp tượng Phật và hiện nay vẫn được tiếp tục với nhiều hoạt động Phật sự khác nhau.

Về sinh hoạt của tu sĩ và tín đồ. Đối với các vị tu sĩ tại chùa, việc tinh tiến theo nội quy và thời khóa tu tập đã được quy định là trách nhiệm; thường thời khóa tu tập tại chùa được chia theo hai mùa là mùa hạ và mùa đông, thời gian tu tập mùa hạ sẽ sớm

4. Trong quá khứ do chiến tranh và một số vấn đề khác mà 4 ngôi chùa thuộc 4 thôn xung quanh bị phá hủy, 1 phần các tượng thờ bị phá hủy còn 1 phần được đưa tới chùa Bảo Quang.

5. Dựa trên tư liệu bia ký

hơn mùa đông 30 phút, còn các hoạt động tu tập vẫn giống nhau. Về thời khóa tu tập gồm các hoạt động như: Khai tĩnh - Khóa lễ sáng -Thỉnh chuông - Chập tác - Tiểu thực - Học tập - Khóa lễ trưa, v.v... Thời khóa tụng kinh tại chùa Bảo Quang có ba thời là sáng - chiều - tối thường các hoạt động tụng niệm sẽ diễn ra trong không gian chính điện. Tuy nhiên, thời khóa tu tập có thể thay đổi linh hoạt nhằm phù hợp với hoàn cảnh khác nhau, ví dụ như hiện tại do chùa đang nhận nuôi một trẻ nhỏ nên một số hoạt động có thể bị thay đổi thời gian.

Đối với các tín đồ, ở đây tín đồ được hiểu là bao gồm các cá nhân được coi là Phật tử (đã quy y) và cá nhân có cảm tình với Phật giáo, thường họ tới chùa sinh hoạt chủ yếu vào hai ngày mùng một và ngày rằm âm lịch hàng tháng. Trước mỗi ngày sóc vọng, nhà chùa sẽ thường liên hệ với các thôn xóm⁶ để cử các Phật tử tự nguyện ra hỗ trợ chùa làm xôi, oản nhằm phục vụ cho các ngày lễ sóc vọng. Vào những ngày sóc vọng các tín đồ đến chùa thành tâm dâng cúng các vật phẩm (hoa, quả, nhang,...) và tham gia vào thời khóa tụng kinh. Thời khóa tụng kinh thường bắt đầu vào 8h và kết thúc vào 9h30 tùy khóa lễ, hầu hết mọi người tham gia khóa lễ tụng kinh đều là các Phật tử từ 50 tuổi trở lên rất hiếm có các Phật tử trẻ tuổi và Phật tử là nam giới, theo quan sát các khóa lễ thường có khoảng từ 20 - 30 Phật tử tham dự, tuy nhiên danh sách các tín đồ được đọc tên lúc dâng số thường khoảng hơn 100 tín đồ. Kinh được tụng trong các khóa lễ này là kinh Dược Sư, Phổ Môn, A Di Đà,... luân phiên theo từng tháng. Trước đây, một số buổi tối trong tuần, chùa thường tổ chức lễ tụng kinh cùng đó là sự tham gia của khoảng 20-30 Phật tử, tuy nhiên thời gian gần đây hoạt động này gần như không diễn ra do một số nguyên nhân như đại dịch Covid - 19, tu sĩ trụ trì đi học, không đảm bảo được thời gian và số lượng Phật tử tham dự giảm dần.

6. Tại bản xã có 14 thôn, các thôn sẽ luân phiên nhau hỗ trợ chùa các công việc như quét dọn, nấu nướng,... thường đầu mối sẽ là các vị làm công tác quản lý tại thôn.



Tượng Hậu Phật tại chùa Bảo Quang

Một số ngày lễ lớn tại chùa Bảo Quang. Các ngày lễ cùng với các nghi lễ Phật giáo là một trong những nét sinh hoạt đặc sắc và không thể thiếu của thực hành Phật giáo. Dưới sự hướng dẫn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sự phối hợp của tu sĩ, Phật tử tại chùa thì các ngày lễ lớn Phật giáo rất được coi trọng. Một số ngày lễ lớn có thể kể tới như: lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, v.v...

Ngày lễ Phật Đản, đây

là một ngày lễ mang tính kỷ niệm Đức Phật ra đời, thường ngày lễ này tại chùa Bảo Quang đều được tổ chức long trọng. Nghi lễ này không chỉ thể hiện tính tiếp nối, tâm thành với Phật mà qua đó cộng đồng tín đồ Phật tử sẽ hiểu thêm về lịch sử Phật giáo cũng như là cơ hội để tín đồ cùng nhau sinh hoạt Phật pháp. Lễ Phật Đản tại chùa Bảo Quang diễn ra với các công việc như chuẩn bị vật phẩm, nhờ sự hỗ trợ của các Phật tử nhằm dọn dẹp chuẩn bị, làm thư mời tối chính quyền địa phương; đến ngày lễ thường được chia làm hai phần là hành chính tức là phần giới thiệu đại biểu, phát biểu,... sau đó là phần nghi lễ gồm có: lễ Tam bảo, tụng kinh Phật Đản, dâng số, nghi thức tắm Phật, phóng sinh và phát lộc cho tín đồ. Trong nghi thức tắm Phật Thích Ca sơ sinh diễn ra theo trình tự là trụ trì và các tu sĩ Phật giáo - các cán bộ xã, huyện - các Phật tử, nước dùng để tắm Phật là nước thơm được nấu từ các loại thảo mộc, thường ngày lễ này có khá đông các tín đồ tham dự. Vào lễ Phật Đản (PL. 2565, DL. 2021) do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19, lễ Phật Đản tại chùa Bảo Quang không tổ chức lớn mà hạn chế với quy mô tổ chức nhỏ. Trong lễ Phật Đản 2021, có

khoảng hơn 20 Phật tử tham dự và đều thực hiện quy định phòng dịch của Bộ Y tế với khuyến cáo 5K.

Ngày lễ Vu Lan, là một trong những ngày lễ quan trọng của Phật giáo, lễ Vu Lan được hình thành từ thời Phật tại thế “theo Kinh *Vu lan bồn*, Phật nói về việc báo hiếu, báo ân với ông bà, cha mẹ còn sống cũng như đã khuất”⁷. Hòa chung không khí của lễ Vu Lan thì tại chùa Bảo Quang thường sẽ tổ chức lễ vào sáng ngày 14 âm lịch với các hoạt động như: lễ Tam bảo, tụng kinh cầu siêu, phóng sinh, một số năm có thêm nghi thức bông hồng cài áo và sự tham gia của chính quyền địa phương. Các nghi thức trong lễ Vu Lan là cơ hội quý báu để các Phật tử hiểu thêm về giáo lý Phật giáo và trên hết là tỏ sự thành kính, biết ơn, hiếu đạo với ông bà, cha mẹ.

Lễ giỗ Tổ tại chùa Bảo Quang được ấn định vào ngày 12/12 âm lịch hàng năm. Lễ giỗ Tổ thường không tổ chức quá lớn mà tham dự chủ yếu là các vị tu sĩ tại chùa và các Phật tử. Vào những ngày này, các Phật tử sẽ đến chùa hỗ trợ nhà chùa làm cơm chay, sắp lễ nhằm dâng lên nhà Tổ và trên chính điện, trong các nghi thức tụng niệm cũng diễn ra để tỏ lòng thành kính với những vị tiền tu. Hiện nay, tại chùa Bảo Quang chỉ tồn tại một tháp mộ của nhà sư Nguyễn Thanh Dậu. Tuy nhiên, nếu đi qua quá trình lịch sử thì ngôi chùa cũng đã có đến 3 đến 4 vị trụ trì khác nhau. Bên cạnh đó, chùa Bảo Quang cũng có 3 bia Hậu Phật khác nhau đều là những vị có công trùng tu tôn tạo lại chùa, có công với làng xã hoặc do không có con cái nên cúng tài sản vào chùa để được thờ cúng như bia Hậu Phật Bia Ký tạo khắc vào năm Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) với nội dung văn bia là bà Lê Thị Nhự, hiệu Từ Cao, xuất 15 quan tiền, 1 mảnh ruộng cho dân dùng được quan viên và dân địa phương bầu làm hậu Phật⁸; tuy nhiên do nhiều yếu tố mà ngày giỗ Hậu không ai nhớ nên được cúng chung vào ngày giỗ Tổ.

7. Thích Thanh Duệ (2010), “Lễ Vu Lan Với Mục Liên Sám Pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 5, tr.9

8. Theo Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, tr. 352.

Một số nghi lễ khác tại chùa Bảo Quang

Lễ bán khoán cho trẻ. Đây là một nghi lễ dân gian tại các ngôi chùa miền Bắc đã có từ rất lâu. Tại chùa Bảo Quang, nghi lễ này được thực hiện thường xuyên, đối tượng của các nghi lễ này là thường là các gia đình có trẻ nhỏ; nguyên nhân là do những trẻ nhỏ thường hay quấy khóc, khó nuôi, chậm lớn hay chậm nói⁹..., cũng có một số trường hợp đã lớn tuổi nếu như đời sống của họ không an, hay làm những việc quấy phá gia đình cũng có thể được gia đình cho thực hiện nghi lễ bán khoán này¹⁰; mục đích của nghi lễ bán khoán là giúp cho những đứa trẻ khó nuôi trở nên ngoan ngoãn, mau ăn chóng lớn, thường những gia đình làm lễ bán khoán cho con đều sinh sống trong bản xã.

Nghi lễ thường được thực hiện bằng việc gia đình muốn làm lễ sẽ liên hệ với chùa để đăng ký và ấn định ngày diễn ra nghi lễ. Sau đó, gia đình sẽ chuẩn bị đồ lễ theo sự hướng dẫn của nhà chùa đến ngày thì cả gia đình sẽ mang đứa trẻ muốn bán khoán tới để làm lễ. Thường trẻ con tới chùa sẽ được bán khoán hay lễ gửi vào ban Đức Ông, một số trường hợp khác thì có thể vào ban Thánh Hiền hoặc Mẫu. Trong lễ bán khoán sẽ có tờ số ghi đầy đủ thông tin gia đình và người bán khoán, chùa sẽ giữ một tờ và gia đình sẽ giữ một tờ. Số bán này sẽ được đốt sau lễ *chạ*.

Sau khi làm lễ có thể coi đứa trẻ đã được gửi tại chùa và cũng có một số gia đình làm nghi lễ quy y luôn cho đứa trẻ. Khi đứa trẻ được 12-13 tuổi, thì gia đình sẽ đến làm lễ *chạ* về. Nghi lễ này cũng diễn ra theo trình tự là đăng ký - chuẩn bị lễ vật - đến chùa tụng kinh, xin *chạ*... theo sự hướng dẫn của tu sĩ tại chùa. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp sẽ tiếp tục gửi con ở chùa mà không làm lễ *chạ*.

9. Với một số trường hợp trẻ chậm nói, một số gia đình thường xin lá mít (dùng lát xoi) sau mỗi khóa lễ về nhai hoặc giã bón tượng trưng cho trẻ với hy vọng đứa trẻ nhanh nói (theo lời kể một nữ Phật tử tại chùa).

10. Theo chia sẻ của 1 vị tu sĩ tại chùa.

Thường trong thời gian bán khoán, các gia đình có người bán vào các ngày sóc vọng sẽ ra làm lễ tại chùa, có thể dẫn theo đứa trẻ đã được bán khoán. Hiệu quả của nghi lễ thì khó có thể định lượng, nhưng một số gia đình có nhận xét là sau khi bán khoán thì cháu, con họ đều ngoan ngoãn hơn “*Bác thấy từ lúc bán khoán, cháu bác ít quấy khóc đi và ngoan hơn,...*”¹¹. Đây là một nghi lễ dân gian Phật giáo đặc sắc vẫn đang hiện tồn tại các ngôi chùa Bắc Bộ.

Lễ quy y. Quy y là một hành động để chứng tỏ bản thân thực sự là một Phật tử. Số lượng Phật tử quy y tại chùa Bảo Quang không nhiều, thường mỗi một năm chùa sẽ có một lễ quy y, nên để được quy y các cá nhân sẽ phải đăng ký tại chùa. Sau khi có thời gian, nhà chùa sẽ thông báo và vào ngày quy y các tín đồ sẽ đến chùa làm nghi lễ quy y. Khi đó cá nhân muốn quy y không thể vắng mặt và có thể có người thân đi cùng. Khi đã chính thức làm nghi lễ và được đặt pháp danh thì người đó được coi là một Phật tử.

Có một thực tế tại chùa Bảo Quang và theo chúng tôi, đây cũng là một thực tế của các ngôi chùa miền Bắc là nhiều gia đình có một người quy y - thường là những người phụ nữ làm bà, làm mẹ trong gia đình thì họ có xu hướng đăng ký quy y cho cả gia đình. Tại chùa Bảo Quang, hầu hết các Phật tử đến tham dự các khóa lễ thường xuyên đều là phụ nữ lớn tuổi và khi được hỏi thì đa phần họ cho biết cả gia đình đã quy y “... *nhà Bác quy y hết rồi, hồi Bác quy y là đăng ký hết cho cả nhà...*”¹². Theo ý kiến của Phật tử được phỏng vấn thì các khóa lễ của chùa tổ chức, các Phật tử không tham gia đầy đủ được vì nhiều lý do như họ bận công việc, không sắp xếp được thời gian tham dự hoặc chuyển sinh hoạt sang một chùa khác. Đa phần Phật tử tham giữ lễ nghi thường xuyên là những phụ nữ lớn tuổi. Độ tuổi quy y rất đa dạng, có những đứa trẻ

11. Tư liệu phỏng vấn sâu nữ Phật tử, 60 tuổi, chùa Bảo Quang ngày 11/5/2021

12. Tư liệu phỏng vấn sâu nữ Phật tử, 64 tuổi, chùa Bảo Quang ngày 11/5/2021.

rất nhỏ đã được gia đình cho quy y còn có những trường hợp sắp lìa xa cõi đời mới tìm tới nơi cửa Phật.

Nghi thức dâng số¹³. Đây là nghi thức khá thú vị mà chúng tôi quan sát được tại chùa Bảo Quang. Nghi thức dâng số là một phần trong các khóa lễ ngày mùng 1 hoặc rằm hàng tháng với mục đích cầu an. Nghi thức này diễn ra sau khi khóa lễ diễn ra được khoảng ½ thời gian. Khi dâng số sẽ có một Phật tử¹⁴ lớn tuổi (nữ) châm một nén hương cắm vào mâm số sau đó bưng mâm số quỳ trước ban Tam Bảo và thực hiện nghi lễ khẩn trình ngày giờ, địa điểm v.v... bên cạnh việc tụng mõ và chuông của vị tu sĩ; sau đó vị này sẽ đội mâm số lên đầu và bắt đầu khẩn cầu, cách khẩn cầu của vị này không phải đọc đơn thuần mà đang ngâm với giọng điệu mang âm hưởng dân gian. Một phần đoạn ngâm khẩn như sau:

*“... Số bay như hương như hoa/ Số bay vào cửa vua cha Ngọc Hoàng/ Số con có xóm có làng/ Có tên có tuổi họ hàng gần xa/ Số này gửi Phật duyệt cho.../ Số này về tâu thiên đình/ Cầu cho tín chủ khang ninh, thọ trường/ Cầu cho hai chữ bình an/ Sáu chữ thọ trường, mạnh khỏe, sống lâu/ Vậy nên viết số lên tâu/ Con đội số lên đầu con thỉnh Phật giác tha/ Con trình Đức Phật Di Đà/ Con trình cả Đức Phật Bà Quan Âm/ Gió bay lên tận trùng thiên/ Nam Tào mở phủ gia tiên rõ ràng/...”*¹⁵

Trong quá trình ngâm khẩn, các Phật tử xung quanh sẽ niệm Nam Mô A Di Đà Phật đến khi tiếng chuông được gõ lên, số sẽ được đi hóa sau đó. Cách thức viết lời khẩn theo thể lục bát; nội dung lời ngâm khẩn chứa đựng những mong ước của nhân dân địa phương muốn tâu trình lên các vị thần, bên cạnh Đức Phật và ngài Quan Âm thì một đối tượng thiêng khác cũng được nhắc

13. Số hay tiền số còn được gọi ví von là Cơi Trầu Hồng, vì tờ số có màu đỏ hồng. Trong Công giáo cũng có hình thức đặt tiền vào giỏ trong các buổi lễ được gọi là bỏ tiền thau với ý nghĩa gắn kết cộng đoàn, thể hiện tinh thần chung và góp phần chi phí cho các việc điện nước, hoa nến,...

14. Thường được gọi là các vãi

15. Đoạn ngâm khẩn được cắt từ bản ghi âm ngày 25/5/2021.



Khóa lễ ngày 14 âm lịch (25/5/2021)

đến nhiều đó là Ngọc Hoàng Thượng đế, Nam Tào, Bắc Đẩu - những vị thần của Đạo giáo; các tính chất của Phật giáo Bắc truyền và pháp tu Tịnh độ cũng được thể hiện qua lời khấn như “Phật giác tha”, “Phật Di Đà”... Hình thức dâng sớ này không chỉ tồn tại ở chùa Bảo Quang mà tại một số các ngôi chùa khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, việc duy trì

và gìn giữ nghi thức này cũng cần đặt ra khi ngày nay có nhiều phương tiện công nghệ hiện đại sẵn sàng thay thế cùng với xu thế hiện đại hóa của toàn xã hội.

Các hoạt động thực hành Phật giáo tại chùa Bảo Quang kể trên là sự tiếp nối các hoạt động Phật giáo có từ trước đó, là sự đa dạng trong các hoạt động Phật giáo, bên cạnh đó là sự pha trộn với các nghi lễ dân gian. Tuy số lượng tín đồ không quá đông đảo nhưng việc tham gia thường xuyên các khóa lễ Phật giáo cho thấy cảm tình, lòng mộ đạo của cư dân nơi đây. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lâm Biền (1996), *Chùa Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Thích Thanh Duệ (2010), “Lễ Vu Lan với Mục Liên Sám Pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 5, tr.9.
3. Nguyễn Hữu Mùi (2013), *Nghiên cứu văn bia Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc.
4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2018), *Lời Phật dạy về sự hòa hợp trong cộng đồng và xã hội*, Nxb. Hồng Đức.
5. Hồ sơ di tích chùa Thượng Trưng (1991).
6. Ủy ban Nhân dân huyện Vĩnh Tường (2013), *Vĩnh Tường di sản văn hóa*



Núi hương trâu mẹ

MÃ LAM

*Nhớ mẹ đong chán chường phơi
Hương thơm giữ lại tình voi vun đầy
Con tim thương mẹ chót chầy
Ta vào trống rỗng, vọng chày Kim Cang*

*Gánh màu lá, mẹ lên trăng
Ta đêm thao thức núi nằng nặc theo
Cánh chim nghẽn ngãng còn treo
Nỗi buồn tím tái đã trèo trên mây*

*Mẹ ta khuôn mặt sao mai
Nét màu thương nhớ bạc phai nỗi buồn
Vai gầy sương tấp lời chuông
Môi hanh hao nứt, đêm buông giọt thâm*

*Non sông gông gánh nghĩa tình
Áo bay tà hẹp, sen hình gót chân
Mẹ đi thông thả tâm thân
Ta màu đơn chiếc riêng phần úa rơi*

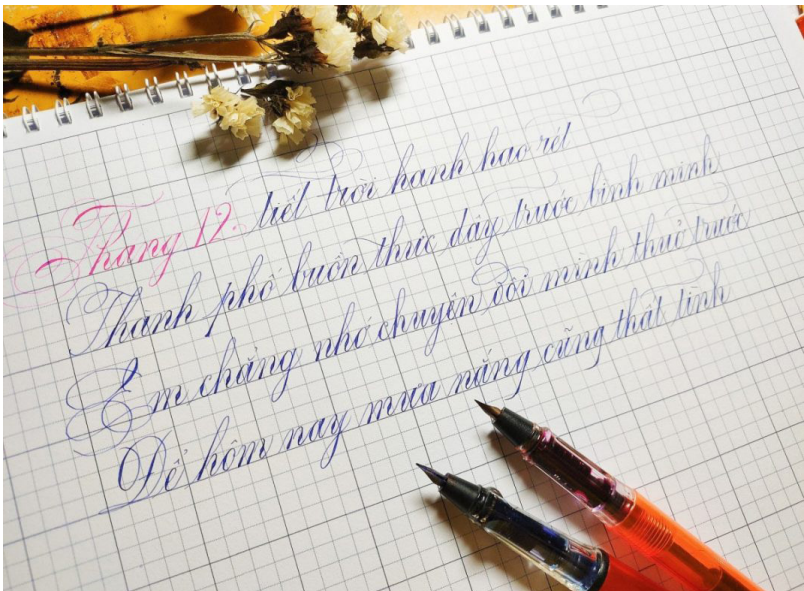
*Vu lan kinh kệ thiên môn
Núi mây ngũ sắc, núi hồn quê hương,
Núi tình thương, núi canh trường,
Núi hương trâu mẹ, núi phương Phật thiên.*

TIẾNG VIỆT kỳ diệu

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, nước ta bị Hán hóa toàn diện, các khác biệt vốn có giữa hai dân tộc Kinh Việt Nam và Hán Trung Quốc (TQ) bị xói mòn rất nhiều, kể cả về huyết thống. Không ít người Hán sang ta định cư lập thành các dòng họ lớn, xây đền miếu thờ tổ tiên, nhưng về sau họ dần dà bị người Việt đồng hóa. Gần đây một số dòng họ đã tự nhận quê gốc TQ, như họ Hồ ở Nghệ An nhận có thủy tổ là Hồ Hưng Dật quê Chiết Giang TQ. Có ý kiến nói những họ khoa bảng nổi tiếng giỏi chữ Hán ở ta đều có gốc TQ.

Dù thế nào đi nữa, dân tộc Việt vẫn giữ được một khác biệt căn bản nhất với dân tộc Hán -- *ngôn ngữ*, trước tiên là tiếng nói, sau đó là chữ viết. Giữ được như thế là nhờ tiếng Việt có những đặc điểm độc đáo dưới đây sẽ bàn.



Có thể nói ngôn ngữ là thế mạnh độc đáo của nòi giống Việt; không có ưu thế đó dân tộc ta không thể thoát khỏi thảm họa bị Hán hóa sau hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc. Cho tới nay nước ta mới dùng chữ Quốc ngữ được hơn 100 năm mà đã cảm nhận thấy tác dụng vô cùng to lớn của thứ chữ này đối với mọi mặt đời sống xã hội. Văn hóa Hán và chữ Hán từng tuyệt đối thống trị nước ta hơn 1.000 năm, tác dụng đồng hóa của nó ắt phải cực kỳ mạnh. Ngôn ngữ học hiện đại cho biết: tiếng Hán và tiếng Việt là hai trong số rất ít ngôn ngữ thuộc loại ngôn ngữ đơn lập (đơn âm tiết, monosyllabic); trong loại ngôn ngữ này, tiếng của dân tộc đông người dễ tác động tới tiếng của dân tộc láng giềng ít người. Thế mà kỳ lạ thay, cho tới nay tiếng Việt về cơ bản vẫn giữ nguyên được các đặc điểm khác tiếng Hán, như giàu âm tiết (gấp hơn chục lần tiếng Hán), thích hợp dùng chữ biểu âm Latin hóa, vị trí tính ngữ ngược với tiếng Hán, đơn giản, dễ học, tiện dùng, v.v...

Sự thực đó chứng tỏ tiếng Việt tiềm ẩn những giá trị kỳ diệu chúng ta cần tìm hiểu. Tiếc thay vẫn có người nghĩ rằng tiếng Việt có gốc tiếng Hán. Tâm lý tự ti ấy cản trở việc nghiên cứu các thành tựu ngôn ngữ của tổ tiên, khiến chúng ta hiểu biết hời hợt và đánh giá chưa đúng các thành tựu đó. Coi trọng chữ viết là thể hiện sự coi trọng tri thức. Thời trước ông cha ta trọng chữ Hán tới mức không cho phép để giấy có chữ rơi xuống đất. Người Hàn Quốc tôn sùng chữ Hangul biểu âm do họ làm ra tới mức hàng năm dành riêng một ngày hội chữ Hangul. Chữ Quốc ngữ Việt Nam tuyệt vời thế mà cho tới nay chưa được tôn vinh xứng đáng, cho dù ai cũng nói nước ta có bốn nghìn năm văn hiến.

Lịch sử cho thấy, sau hơn 1.000 năm bị Hán hóa, *dân tộc ta đã tiếp thu tốt chữ Hán để dùng làm công cụ ghi chép và giao tiếp, nhưng tuyệt nhiên không chấp nhận tiếng Hán.*

Để làm được như vậy, người Việt đã nghĩ ra cách đọc chữ Hán bằng tiếng mẹ đẻ mà không đọc bằng tiếng Hán, tức đã Việt Nam hóa phần ngữ âm của chữ Hán, biến nó thành chữ của mình, gọi

là *chữ Nho* với ý nghĩa “Chữ của người có học”. Kho từ vựng TQ không có từ “Chữ Nho” (Nho tự) này.

Về tự hình và tự nghĩa, chữ Nho chính là chữ Hán, chỉ khác âm đọc: chữ Nho được đọc theo âm Việt có gốc Hán (tức *âm Hán-Việt*). Vì đọc chữ bằng tiếng mẹ đẻ nên người Việt học chữ Nho dễ hơn học chữ Hán. Chữ Nho được hoan nghênh; gia đình nào có điều kiện đều tự dạy chữ cho trẻ hoặc cho trẻ đi học các thầy đồ Nho.

Nhờ có chữ Nho ghi chép sử sách, nước ta ra khỏi thời tiền sử lạc hậu, tiến sang thời đại văn minh, tiếp thu văn hóa Trung Hoa, tổ chức đời sống kinh tế - chính trị - xã hội theo mô hình TQ. Tổ tiên ta dùng chữ Nho trong công việc hành chính, đối nội đối ngoại, ghi chép sự việc, sáng tác văn thơ, dạy học v.v., cũng dùng để bút đàm giao dịch với chính quyền chiếm đóng, đáp ứng yêu cầu bắt dân ta học chữ của chúng.

Rốt cuộc, người Việt vừa có chữ để dùng cho mình lại vừa đạt được nguyện vọng đời đời nói tiếng mẹ đẻ, làm cho mưu toan Hán hóa tiếng Việt hoàn toàn thất bại¹.

Giữ được nguyên vẹn tiếng mẹ đẻ và nhờ đó giữ được nòi giống và đất nước mình --- đây là thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Tổ tiên ta giành được thắng lợi này không bằng đấu tranh vũ trang mà bằng tài trí. Nói theo ngôn ngữ học hiện đại, người Việt đã biết lợi dụng đặc điểm ghi ý không ghi âm của chữ Hán để đọc chữ Hán bằng âm bản ngữ, tương tự người TQ dùng tiếng địa phương (phương ngữ) đọc chữ Hán. Nhưng tiếng Việt không phải là một phương ngữ của tiếng Hán, như có học giả nước ngoài nhầm lẫn. Người Hán xem hiểu chữ Nho nhưng nghe không hiểu.

Âm/ từ Hán-Việt đã làm cho từ vựng tiếng Việt phong phú nhiều lần về số lượng và chất lượng (vẻ đẹp). Đầu thế kỷ XX, từ

1. <http://nghiencuuquocte.org/2015/09/07/viet-nam-khong-bi-dong-hoa-1000-nam-bac-thuoc/>

Hán-Việt chiếm 60% từ tiếng Việt. Theo thống kê mới đây, tỷ lệ này là 36%. Dù sao, đó chỉ là sự giao thoa ngôn ngữ bình thường. Sẽ là sai lầm khi vin cố đó mà nói tiếng Việt có gốc tiếng Hán. Nên nhớ rằng khoảng 70% từ Hán ngữ hiện đại có gốc tiếng Nhật², tuy tiếng Nhật mượn chữ Hán và khác hẳn tiếng Hán.

Chữ Nho là một sáng tạo độc đáo của người Việt trong cách mượn dùng chữ Hán. Bán đảo Triều Tiên mượn dùng chữ Hán theo cách đọc chữ theo âm Hán, vì thế đem về rất nhiều từ đồng âm; hậu quả là sau khi dùng chữ Hangul biểu âm (năm 1443 làm ra), Hàn Quốc vẫn phải dùng chữ Hán để phân biệt các từ đồng âm. Nếu người Hán thống trị bán đảo Triều Tiên cả nghìn năm thì chưa biết ngôn ngữ xứ này có bị Hán hóa hay không. Người Nhật mượn tự hình và âm chữ Hán nhưng đọc theo nghĩa tiếng Nhật, vì thế phải dùng quá nhiều chữ Hán, gây khó cho chính họ; thế kỷ IX họ làm ra chữ Kana biểu âm, nhờ đó giảm được phần lớn lượng chữ Hán, nhưng vẫn không bỏ chữ Hán.

Duy nhất người Việt mượn tự hình, tự nghĩa của chữ Hán nhưng không mượn âm, chỉ đọc theo âm tiếng mẹ đẻ, tức âm Hán-Việt. Nói chung, âm này cố gắng gần với âm Hán, nhưng do tiếng Việt giàu âm nên có khi một âm Hán được chuyển thành cả chục âm Việt, nhờ thế âm Hán-Việt ít từ đồng âm. Ví dụ âm [di] tiếng Hán chuyển thành [áp], [át], [di], [đi], [dị], [duệ], [ê], [nghi], [nghị], [nghĩa], [nghệ], [ngật], [y], [ỷ], [ý], v.v... Điều này đem lại kết quả tuyệt vời không ngờ là nhờ thế mà làm được chữ viết có tính biểu âm - đầu tiên là chữ Nôm mượn tự hình chữ Hán, sau đó là chữ Quốc ngữ mượn chữ cái Latin. Nếu mượn âm Hán thì không thể có kết quả như vậy.

Chữ Nho chỉ ghi được âm Hán-Việt, không ghi được các âm “thuần Việt”, tức âm của ngôn ngữ bình dân cực kỳ phong phú -

2. <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhin-ra-the-gioi/29-nhin-ra-the-gioi/11723-dong-gop-cua-nguoi-nhat-vao-han-ngu-can-hien-dai>

nghĩa là ghi được quá ít âm tiếng Việt³. Chữ Nho không dùng để nói, chỉ dùng để viết, và lại chỉ tầng lớp quan chức và trí thức mới biết thứ chữ này. Vì vậy, phạm vi sử dụng chữ Nho rất hẹp.

Để bù đắp thiếu sót trên, sau khi nước nhà độc lập, khoảng thế kỷ XII, tổ tiên ta đã làm ra *chữ Nôm*, là loại chữ kết hợp được hai yếu tố biểu âm và biểu ý, ghi được âm tiếng Việt. Đây là một sáng tạo kiệt xuất của dân tộc Việt.

Giá trị lớn nhất của chữ Nôm là ở chỗ có tính năng biểu âm. Nhờ thế mà ngày nay ta biết được thời xưa tổ tiên ta nói tiếng Việt như thế nào, và đến thế kỷ XVII, các nhà truyền giáo Dòng Tên mới có điều kiện làm ra chữ Quốc ngữ. Nhưng vai trò của chữ Nôm chưa được đánh giá đúng mức.

Thời xưa, tổ tiên ta chỉ biết có chữ Hán, nên chữ Nôm đã mượn tự hình chữ Hán để ghi tiếng Việt, vì thế người học chữ Nôm cần phải biết chữ Hán. Chữ Nôm gồm *chữ Hán mượn dùng* đọc âm Hán-Việt (tức chữ Nho), mượn cả âm lẫn nghĩa hoặc chỉ mượn âm, và *chữ tự tạo* -- chữ dùng để thể hiện những âm “thuần Việt” không có trong âm Hán-Việt. Thông thường, chữ tự tạo được ghép bởi hai chữ Nho, một chữ biểu thị ý nghĩa, một chữ biểu thị âm đọc. Ví dụ: để tạo chữ “chân” (trong chân tay), đã ghép chữ “足 túc” nghĩa là chân, với chữ “真 chân” (chân thành) có âm đọc “chân”; như vậy chữ tự tạo 躡 này có thành phần biểu ý là 足 và thành phần biểu âm là 真, giúp ta khi nhìn chữ 躡 sẽ đọc được âm “chân” và hiểu nghĩa là chân (chân tay).

Do cấu tạo trên nền tảng chữ Hán nên chữ Nôm phụ thuộc Hán ngữ và khó học. Đã thế các triều đại phong kiến ở ta (trừ nhà Hồ và Tây Sơn) do mù quáng sùng bái chữ Hán đã coi thường và cản trở phát triển chữ Nôm, chỉ coi là chữ viết dân gian, vì thế chữ

3. Thống kê theo *Tự điển Hán-Việt* của Thiều Chửu: chữ Nho ghi được hơn 1.800 âm Hán-Việt (của 8.000 chữ Hán), chiếm khoảng 10% toàn bộ âm Việt. Tỷ lệ 60% Maspéro nói năm 1912 có lẽ là tỷ lệ trong tiếng Việt hàn lâm, không phải tiếng Việt dân gian.

Nôm chưa được hoàn thiện, âm đọc chưa chính xác. Tuy vậy, do chữ Nôm thể hiện ý thức độc lập dân tộc, có khả năng nói lên được tiếng nói và nỗi lòng của người bình dân, cho nên từ thế kỷ XV, nhiều nhà thơ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương v.v... đã dùng chữ Nôm sáng tác, tạo dựng nên một nền văn học chữ Nôm trội hơn hẳn văn học chữ Nho. Ngoài ra, trong gần 300 năm từ khi chữ Quốc ngữ ra đời (1651) cho tới khi chính thức sử dụng (1919), các linh mục Công giáo ở ta đều dùng chữ Nôm biên soạn tài liệu giáo lý. Sự thực đó chứng tỏ chữ Nôm có vai trò rất quan trọng.

“*Từ điển Chữ Nôm dẫn giải*” của GS Nguyễn Quang Hồng (xuất bản 2015) có 9.450 chữ Nôm, ghi được 14.519 âm tiết, cho thấy chữ Nôm ghi được gần hết âm tiếng Việt. Với ưu điểm đó, chữ Nôm xứng đáng được gọi là chữ của nước ta, dân ta. Trên thực tế, chữ Nôm từng được gọi là *Quốc ngữ*, *Quốc âm*, ví dụ *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, *Quốc âm thi tập*.

Đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ Francesco de Pina, Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes, Girolamo Maiorica, Gaspar do Amaral, Antonio de Fontes... đến Việt Nam truyền giáo. Họ đều hăng hái học tiếng bản xứ, sau 1-2 năm đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt và dùng chữ Nôm soạn tài liệu giáo lý. Cha Maiorica từng biên soạn 48 đầu sách chữ Nôm, hiện còn giữ được 15 cuốn gồm 1,2 triệu chữ, riêng *Truyện các Thánh* có 4.000 trang.

Dĩ nhiên, các học giả giỏi chữ Nôm ấy dễ dàng nhận thấy thứ chữ từng tồn tại 5 thế kỷ này có tính biểu âm, suy ra tiếng Việt thích hợp dùng chữ biểu âm. Từ phát hiện đó, họ đã nảy ý tưởng tìm cách biến chữ Nôm thành một loại chữ thuận tiện cho việc truyền giáo. Dựa trên nền tảng ngôn ngữ do chữ Nôm xây đắp trong 500 năm qua, các giáo sĩ kể trên đã bỏ ra ngót ba chục năm thực hiện việc dùng chữ cái Latin ghi âm toàn bộ chữ Nôm và cuối cùng làm ra được một loại chữ biểu âm Latin hóa cho tiếng Việt. “*Từ điển Việt-Bồ-La*” (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) do Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651 tại Roma đánh dấu sự ra đời loại chữ

này, về sau gọi là chữ Quốc ngữ. Rõ ràng, *chữ Quốc ngữ chính là chữ Nôm được Latin hóa, hiện đại hóa.*

Giả thử các giáo sĩ-bậc thầy ngôn ngữ học ấy đến TQ tiến hành Latin hóa chữ Hán nhằm làm ra một loại chữ biểu âm cho tiếng Hán thì chắc chắn họ sẽ thất bại, bởi lẽ tiếng Hán không thích hợp chữ biểu âm - có điều tới cuối thế kỷ XX, người TQ mới nhận ra sự thật tàn nhẫn đó. Đây lại là một ví dụ chứng tỏ Việt ngữ khác hẳn Hán ngữ.

Với hai ưu điểm quý giá là biểu âm và Latin hóa, chữ Quốc ngữ đã làm thay đổi hẳn đời sống ngôn ngữ, văn hóa, xã hội nước ta, mở ra một kỷ nguyên hoàn toàn mới cho nền văn minh Việt. Chữ Quốc ngữ ghi được 100% âm tiếng Việt, cơ bản đạt yêu cầu nghe hoặc nói thế nào viết thế ấy, viết thế nào đọc thế ấy, lại dễ học dễ dùng kỳ lạ, người bình thường học dăm ba tháng là biết đọc biết viết. Sự kỳ diệu chưa từng thấy đó đã khiến cho giới tinh hoa nước ta đang từ sùng bái chữ Hán chuyển sang tôn vinh chữ Quốc ngữ là hồn của đất nước, và tin rằng nước ta sau này hay hoặc dở là tùy thuộc vào thứ chữ này.

Ngôn ngữ là công cụ tư duy; chữ viết là công cụ ghi ngôn ngữ, cũng là công cụ ghi chép tư duy; nếu chữ viết dễ học dễ dùng thì tư duy có thể được viết ra một cách nhanh chóng, thông suốt. Vì thế, học giả Phạm Quỳnh nói *chữ Quốc ngữ là công cụ kỳ diệu giải phóng trí tuệ người Việt.* Đúng vậy, thứ chữ này có thể dễ dàng ghi lại mọi ý nghĩ, không bị gián đoạn do phải tra tìm chữ như khi dùng chữ Hán chữ Nôm, nhờ thế trí tuệ được giải phóng, dẫn đến sự hình thành một tầng lớp trí thức tân tiến chưa từng thấy ở nước ta.

Chữ Quốc ngữ đã thúc đẩy nền văn minh Việt phát triển nhanh gấp trăm lần quá khứ. Toàn dân hân hoan học chữ, vừa nâng cao dân trí vừa thống nhất được âm tiếng Việt trong cả nước, góp phần thống nhất dân tộc. Dùng chữ Quốc ngữ có thể dịch các từ ngữ Hán-Nôm và ngoại văn ra tiếng Việt, nhờ thế dân ta có dịp tiếp xúc kho tàng văn hóa của tổ tiên, các trào lưu tư tưởng mới và

khoa học kỹ thuật phương Tây. Các ngành văn học, giáo dục, nghệ thuật, báo chí, xuất bản nhanh chóng hình thành và phát triển. Cây văn hóa Việt Nam vươn cao, thoát khỏi nguy cơ còi cọc vì cớm nắng do ở cạnh đại thụ văn hóa Trung Hoa. Do chữ cái Latin dùng kỹ thuật in chữ rời nên ngành xuất bản sách báo, ấn phẩm có dịp nhanh chóng phát triển. Các tổ chức cách mạng đều dùng các ấn phẩm chữ Quốc ngữ để truyền bá tư tưởng yêu nước chống thực dân phong kiến.

Trong 4 lãnh thổ thuộc vành đai Hán ngữ, duy nhất Việt Nam sử dụng loại chữ biểu âm Latin hóa. Thời xưa nước ta, Nhật, bán đảo Triều Tiên đều mượn dùng chữ Hán; khi thấy mặt hạn chế của nó, cả ba đều cố “Thoát Hán” về ngôn ngữ. Bán đảo Triều Tiên thế kỷ XV làm ra chữ biểu âm Hangul, nhưng Hàn Quốc hiện vẫn phải dùng chữ Hán để viết các từ ngữ cần chính xác (như về pháp lý). Người Nhật thế kỷ IX làm ra chữ biểu âm Kana, nhờ thế giảm được 5/6 lượng chữ Hán đi mượn, nhưng hiện vẫn dùng gần 2.000 chữ Hán. Việt Nam nhờ dùng chữ Quốc ngữ mà từ năm 1919 hoàn toàn không dùng chữ Hán. Từ đó, *ngôn ngữ Việt hoàn toàn độc lập với Hán ngữ*. Rõ ràng, tiếng Việt kỳ diệu đã giúp cho quá trình “Thoát Hán - Thoát Khổng” này diễn ra nhanh gọn, không gây tranh cãi và đứt gãy văn hóa, là một thắng lợi văn hóa - tư tưởng quan trọng của dân tộc ta. 🌸



Chuẩn bị hành trang



Ni trưởng **THÍCH NỮ NHƯ MINH**

*Ba cao, một thấp còn chi?¹
Bây giờ mới thấy lão suy rõ ràng
Hèn chi cứ bị xâm xoàng
Nhác ăn, biếng ngủ, không còn như xưa
Bảy mươi, có chết cũng vừa
Sống lâu thì cũng thấy thừa, ích chi?
Ta nên cần phải nhớ ghi
Giữ gìn chánh niệm, phòng khi vô thường*

*Chuẩn bị hành trang lên đường
Đừng nên lưu luyến, tâm thường thế gian
Giữ tâm cho thật bình an
Phòng hộ ba nghiệp, vẹn toàn mà đi
Đoạn trừ tham ái, sân si
Bỏ buông sở hữu, xả ly căn trần
Bao nhiêu nghiệp chướng phăng dần
Trở về bản thể, an lành thanh thoi.*

1. Cao mỡ, cao máu, cao đường - thấp khớp

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁT HIỆN: *NGƯỜI THEO TÔN GIÁO* SỐNG THỌ HƠN NGƯỜI PHI TÔN GIÁO 4 NĂM

Tác giả: **MIA DE GRAAF**

Dịch giả: **TT. THÍCH MINH TRÍ**

Các nhà khoa học cho rằng đó là nhờ sự tích cực tình nguyện tham gia các hoạt động xã hội và hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng bia rượu.

Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra sự tương hệ đáng kinh ngạc giữa tuổi thọ và niềm tin tôn giáo. Những người thường thực hành tín ngưỡng tại các cơ sở tôn giáo dường như sống thọ hơn những người phi tôn giáo, theo phân tích ít nhất 1.000 cáo phó đã được thông tin trên khắp các tiểu bang của Hoa Kỳ.

Các nhà nghiên cứu tâm lý học tiểu bang Ohio chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu này nhấn mạnh, rằng có một vấn đề đáng ghi nhận đối với mối liên quan này là những người theo tôn giáo thường tình nguyện và dấn thân vào các hoạt động xã hội trong suốt cuộc đời của họ - một hoạt động thường gắn liền với việc kéo dài thêm tuổi thọ.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu này cũng khám phá ra rằng việc tham gia các hoạt động xã hội dường như chỉ giúp gia tăng tuổi thọ nhiều nhất là một năm. Điều này chứng tỏ các yếu tố khác của đời sống tôn giáo, chẳng hạn như ít sử dụng rượu, bia có khả năng đã góp phần làm gia tăng tuổi thọ.

Laura Wallace, nghiên cứu sinh tiến sĩ tâm lý học tại Đại học Ohio, chủ nhiệm đề tài nghiên cứu này cho biết: “*Còn nhiều lợi ích của việc theo tôn giáo mà chúng ta chưa thể giải thích được*”.



Tiến sĩ Baldwin Way, Phó Giáo sư tâm lý học tại Đại học Ohio, đồng tác giả nghiên cứu cũng đồng tình với quan điểm này. Ông lưu ý rằng, đối với những người không theo tôn giáo, những phát hiện trên đây nghe có vẻ như phi lý, trong khi đó có một mối tương liên mà họ không thể coi nhẹ.

“Kết quả nghiên cứu chính là bằng chứng thuyết phục cho thấy có

một mối tương liên giữa việc tham gia sinh hoạt tôn giáo và thời gian sống của một người kéo dài thêm bao nhiêu lâu”, Tiến sĩ Baldwin Way khẳng định.

Tiến sĩ Baldwin Way suy đoán rằng mối tương liên này có thể phụ thuộc vào mức độ mà cộng đồng của một địa phương nào đó tham gia sinh hoạt tôn giáo. Thật vậy, phần đầu của nghiên cứu này liên quan đến 505 cáo phó đã xuất bản trên nhật báo *Des Moines Register* ở tiểu bang Iowa từ tháng giêng đến tháng 2 năm 2012.

Ở tiểu bang đó, khoảng cách tuổi thọ giữa người theo tôn giáo và phi tôn giáo còn xa hơn nhiều. Người theo tôn giáo sống thọ hơn người phi tôn giáo 9,45 năm. Nhưng tuổi thọ này được rút ngắn xuống còn 6,48 năm sau khi các nhà nghiên cứu đã tính toán khấu trừ yếu tố giới tính và tình trạng hôn nhân.

Phần nghiên cứu thứ hai bao gồm 1.096 cáo phó từ 42 thành phố lớn ở Hoa Kỳ được xuất bản trên các trang website báo chí từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 8/ 2011.

Trong kết quả của phần nghiên cứu này cho thấy tuổi thọ của những người theo tôn giáo ghi trên các cáo phó cao hơn tuổi thọ

của những người phi tôn giáo ghi trên các cáo phó đó trung bình 5,64 năm và tuổi thọ này bị giảm xuống còn 3,82 năm sau khi xem xét khấu trừ yếu tố giới tính và tình trạng hôn nhân của họ.

Nhiều nghiên cứu cũng đã chứng minh rằng những người tình nguyện và tham gia các đoàn thể xã hội có xu hướng sống thọ hơn những người khác. Các nhà nghiên cứu đã kết hợp dữ liệu của cả hai nghiên cứu để khảo cứu xem liệu những người tình nguyện và hoạt động xã hội do các hội, đoàn tôn giáo tạo điều kiện tham gia có thể giải thích việc gia tăng tuổi thọ hay không.

Theo các nhà nghiên cứu, kết quả cho thấy đó chỉ là một phần nguyên nhân vì sao những người theo tôn giáo tăng thêm tuổi thọ. Laura Wallace cho biết: *“Chúng tôi nhận thấy rằng hoạt động tình nguyện và quá trình tham gia các tổ chức xã hội chỉ chiếm một phần nhỏ, ít hơn một năm trong việc làm tăng thêm tuổi thọ mà mỗi tương hệ tôn giáo mang lại”*.

Tiến sĩ Way cho rằng nguyên nhân kéo dài tuổi thọ của họ có lẽ là do liên quan đến giới luật và quy phạm của các tôn giáo vốn hạn chế lối sống không lành mạnh, như thói quen sử dụng rượu bia, ma túy và quan hệ tình dục với nhiều bạn tình. Ông nói nhiều tôn giáo cũng thúc đẩy các phương pháp thực hành giảm căng thẳng vốn có thể thiện sức khỏe, chẳng hạn như sống tri ân, cầu nguyện hoặc ngồi thiền.

Thật vậy, các nhà nghiên cứu đã có số liệu từ các thành phố khác cũng cho phép họ xem xét liệu mức độ sùng đạo trong một thành phố và “nhân cách” của một thành phố có khả năng tác động đến mối tương quan tôn giáo vốn ảnh hưởng đến tuổi thọ hay không.

Kết quả nghiên cứu chứng tỏ rằng yếu tố nhân cách quan trọng liên quan đến tuổi thọ trong mỗi thành phố chính là coi trọng việc tuân thủ theo các nguyên tắc và chuẩn mực của cộng đồng. Tại các thành phố có mức tôn giáo hóa cao, nơi mà sự tuân thủ được coi trọng, người theo tôn giáo có xu hướng sống thọ hơn những người không theo tôn giáo.

Tuy nhiên, một vài thành phố có hiệu ứng lan tỏa. Wallace cho biết thêm: *“Trong một số tình huống đặc biệt, ảnh hưởng tích cực của tôn giáo về sức khỏe đã lan tỏa qua những người không theo tôn giáo. Hiệu ứng lan tỏa này chỉ xảy ra tại các thành phố có mức tôn giáo hóa cao, nơi không quá coi trọng việc mọi người phải tuân theo các chuẩn mực giống như nhau. Trong các địa phương này, người không theo tôn giáo có xu hướng sống thọ như người theo tôn giáo”*.

Tiến sĩ Way cho biết nghiên cứu này còn có những khiếm khuyết. Trong đó có một thực tế là nó không thể rà soát các yếu tố quan trọng liên quan đến tuổi thọ, chẳng hạn như chủng tộc và lối sống. Tuy nhiên, không giống như các nghiên cứu khác, ưu điểm chưa từng được khảo cứu của nghiên cứu này là việc theo tôn giáo không phải do tự bản thân người qua đời báo cáo mà là do người viết cáo phó báo cáo.

Nhưng Wallace nói rằng kết quả của nghiên cứu này, được tạp chí *Khoa học Nhân cách và Tâm lý Xã hội* công bố, đã hỗ trợ thêm cho số lượng ngày càng gia tăng của các công trình nghiên cứu cho thấy rằng tôn giáo có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe con người. 🌸

Nguồn: <https://www.dailymail.co.uk/health/article-5840523/Religious-people-live-four-years-longer-atheists-study-finds.html>





CÔNG MẸ lên chùa

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Mẹ là người theo đạo Phật. Mẹ ăn chay trường. Thật ra trước đây, mẹ chỉ ăn chay vào mồng một, rằm (âm lịch) mỗi tháng và những ngày lễ về đạo. Nhưng sau những biến cố ập đến gia đình, đức tin mẹ mạnh hơn. Mẹ thường xuyên đi chùa, ăn chay trường. Những lần như thế, mẹ thường dẫn Tí theo. Mẹ muốn Tí cũng có một đức tin, niềm tin vào tôn giáo để sau này lớn lên, khi vấp ngã trên đường đời, có chỗ dựa vững chắc mà hy vọng, mạnh mẽ đứng lên đi tiếp. Vả lại, ở nhà mọi người đều ra đồng, mẹ sợ Tí long nhong ham chơi rồi đuối nước nên buộc phải dẫn theo. Dòng sông đục ngầu phù sa trước nhà quá lớn, cứ gằm ghì đến nổi như muốn nuốt chửng tất cả. Tàu bè qua lại đánh ập sóng mạnh, càng làm con sóng hung tợn hơn. Đã bao nhiêu người đuối nước vì con sông đó, trong đó có anh trai của Tí. Vì thế mẹ sợ... Phải mất một thời gian dài mẹ mới vượt qua cú sốc đó. Chính nhờ có gia đình, có niềm tin kính đức Phật mà nỗi đau dần chìm vào quên lãng.

Ngôi chùa mẹ thường đến lễ Phật nằm trên ngọn đồi khá cao. Mỗi lần bước lên là một lần mệt. Ai đi không quen thì thở hì hục. Nhưng riêng mẹ thì bình thản mà đi. Càng lên cao mẹ càng thấy khỏe. Đôi chân săn chắc của người phụ nữ nông thôn cần lao giúp mẹ vượt qua tất cả. Tí lại không được như vậy. Hai bàn chân non nớt như búp sen hồng dễ bị tổn thương khi vấp phải đá, giẫm phải gai. Mỗi lần đi đến nửa chừng, Tí lại đòi về vì mệt:

- Con mỏi chân quá mẹ ơi! Phồng rộp chân hết rồi! Mình quay về đi mẹ!

Mẹ từ tốn bảo:

- Phải biết kiên nhẫn chứ con trai! Đi viếng chùa thì phải đi đến cùng với niềm hân hoan, phấn khởi. Xem gương mặt chù ụ của con kia, sẽ không tốt đâu. Đây này, để mẹ cúng Tí nhé!

Đoạn mẹ khom người xuống và cúng Tí lên chùa. Dù gánh nặng chất trên lưng, lại tay xách hoa quả cúng Phật, mồ hôi nhễ nhại nhưng mẹ vẫn ung dung mà cười. Vào đến chùa, Tí lại không biết khấn Phật là như thế nào:

- Con phải vái thế nào hả mẹ?

- Đây con trai, cầm lấy nhang, quỳ xuống trước Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát mà cầu cho con và gia đình mạnh khỏe, riêng con học giỏi, chăm ngoan.

- Phải đọc ra thành tiếng hả mẹ? To tiếng mọi người xung quanh nghe thấy, con ngại... Kỳ lắm!

- Không cần phải thế. Con chỉ việc lầm rầm trong miệng mà khấn. Ước nguyện là ở tâm mình, Phật Bà sẽ nghe thấy tất cả.

Cứ thế mỗi lần lên chùa, mẹ đều cúng Tí. Và như một thói quen, Tí thích điều đó và chẳng muốn đi bộ chút nào. Dần dần, cậu bé sinh lười, chỉ muốn được mẹ lo lắng, che chở. Tí muốn được chiều chuộng nên không chịu trưởng thành trong suy nghĩ. Mẹ ngày một già thêm tuổi, còn Tí thì vẫn cứ ham chơi, làm phiền lòng mẹ và cả nhà.

Rồi một ngày, tấm lưng mẹ cong quặp như bà còng đi chợ. Lưng Tí thì thẳng đứng, cao thêm. Mẹ vẫn giữ thói quen đi chùa. Một buổi sáng tinh mơ, khi những giọt sương long lanh còn đọng lại trên những khóm trúc, mẹ thức dậy sớm gọi Tí chở mẹ đi chùa. Tí ngáy ngủ, nhăn nhó nhưng vẫn gắng gượng dậy đi rửa mặt. Bữa nay, Tí cần số tiền để đi sinh nhật bạn gái. Vì thế “mình ráng chiều mẹ một tí để lát về xin tiền”, Tí thầm nghĩ vậy.

Hai mẹ con bon bon đến dưới chân đồi, gửi xe, mua nhang rồi bước lên bậc thang. Hôm qua mưa to, nên sáng nay đường khá trơn trượt. Dù các bậc thang đều tráng xi măng nhưng không đủ sức giữ những đôi chân mỏng manh, yếu đuối. Tí thản nhiên đi trước một

nước không chờ đợi mẹ ở phía sau. Tí nghĩ đi nhanh chân rồi về sớm còn ra chợ mua quả. Sự nôn nóng càng làm đôi chân của cậu bước nhanh hơn, mạnh hơn như là cách hối thúc mẹ cố gắng theo cho bằng mình. Thậm chí, Tí không màng ngoái lại xem mẹ mình đã bước tới đâu. Nhưng rồi những tiếng la thất thanh ở phía bên dưới khiến Tí phải ngược lại nhìn. Như có lực thôi miên vô hình, Tí lao xuống đám đông. Mẹ Tí nằm bất tỉnh trên bậc thang. Cũng may, mẹ nằm gọn trong gốc cây mạn, nếu không...

Mẹ nằm viện mê man không biết gì. Những ngày đó, Tí túc trực bên mẹ 24/24. Trông Tí hốc hác, gầy đi thấy rõ. Ba bảo về nghỉ ngơi, nhưng Tí không chịu. Tí muốn ở bên mẹ trong những ngày này để chuộc lại lỗi lầm của mình trong quá khứ. Tí sợ, nếu không gần mẹ ngay lúc này, Tí sẽ không còn cơ hội... Giờ Tí mới biết yêu thương mẹ và gia đình là như thế nào. 25 tuổi đầu, to xác như voi mà chẳng giúp ích được gì cho ba mẹ, cứ ăn bám mãi. Tí nhớ đến câu nói của bà mà nghẹn nghẹn nước mắt: “Con cứ lông bông mãi rồi đến lúc ông bà mất, cha mẹ qua đời thì lấy ai nuôi con. Hãy làm gì đó, chí ít giúp được cho bản thân con là bà vui lắm rồi”. “Sau khi mẹ khỏi bệnh, mình phải đi tìm việc làm để nuôi lấy thân. Tắm bằng cử nhân cát lâu rồi, phải lấy ra dùng mới được”, Tí nguyện với lương tâm như vậy! Rồi cứ mỗi tối, Tí ra trước lan can bệnh viện, mắt nhắm nghiền về nơi xa ngái, hướng về ngôi chùa mẹ thường đến, tâm cầu khẩn Phật bà phù hộ cho mẹ mau chóng khỏi bệnh mà sống đời với gia đình, với Tí.

Như có phép mầu, sau hơn một tháng điều trị, mẹ Tí lành bệnh. Nhận ra con trai chăm sóc mình không nghỉ ngơi, mẹ cảm động đến rơi nước mắt. Và hơn hết, mẹ khóc vì thấy con đã nên người trong cách suy nghĩ.

Sau tai nạn này, đức tin mẹ càng mạnh hơn gấp bội. Dù chân đã yếu đi nhiều so với trước đây nhưng mẹ vẫn muốn đi chùa. Đi để cảm ơn chư Phật và Bồ Tát. Đi để hít thở không khí trong lành ở chốn thanh tịnh, tôn nghiêm. Từ hôm ấy cứ mỗi sáng cuối tuần, người ta lại thấy Tí cõng mẹ lên chùa thắp nhang khẩn Phật. Nhìn thấy cảnh ấy, ai cũng cảm mến vô cùng! 🌸



MẸ là vĩ nhân

TRẦN THÁI HỌC

Có nhiều lần tôi tự hỏi, mẹ là gì mà sao giỏi giang đến thế? Bởi mẹ không đơn thuần là người phụ nữ sinh ra ta, mà còn làm rất nhiều điều vĩ đại vô cùng.

Mẹ là một ca sĩ truyền tải âm nhạc bằng cả trái tim. Ngày tôi cất tiếng khóc chào đời, mẹ đã thuộc rất nhiều bài đồng dao, dân ca để ru tôi ngủ. Tôi cũng chẳng nhớ mẹ hát có hay không nữa. Nhưng điều đó không quan trọng lắm. Cả nhà chỉ cần tôi được chìm vào giấc ngủ say sưa. Và mẹ đã làm được điều kỳ diệu đó.

Mẹ là một người thợ may tỉ mỉ, khéo tay. Nhớ những ngày còn nhỏ, khi quần áo tôi rách, mẹ là người phát hiện đầu tiên và vội mang nó đi khâu lại. Những miếng vá ấy được mẹ nhặt ở các tiệm may lớn. Mẹ có cả thùng vải vụn chỉ để dành vá đồ, thậm chí là may áo bằng kim tay. Mỗi khi rảnh rỗi, mẹ ngồi hàng giờ chỉ để khâu từng mảnh lại thành một chiếc áo gối, chiếc mền đa sắc cho tôi dùng.

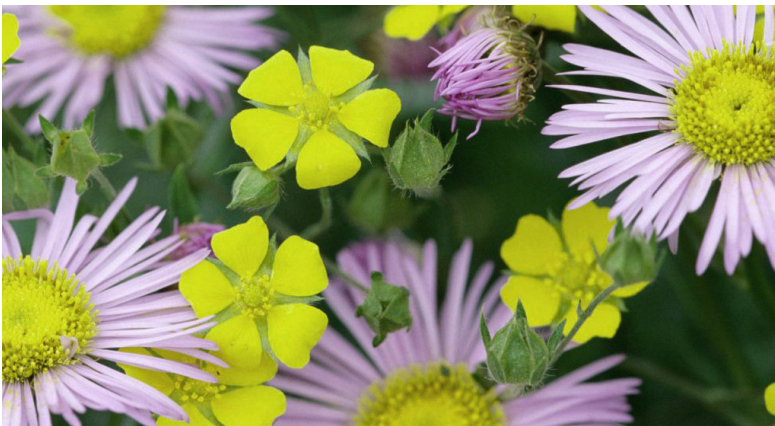
Mẹ là một đầu bếp trên cả tuyệt vời. Nội hay bảo: "Con khỏe mạnh được như hôm nay là nhờ những món ăn đủ dưỡng chất do mẹ con nấu". Ngày mẹ về làm dâu, hầu như không am tường việc bếp núc. Nhưng từ khi có tôi, mọi chuyện thay đổi đến không ngờ. Nhà không mấy khá giả, nên gia đình luôn nhường phần ngon cho tôi ăn, còn lại thì dùng rau luộc, tương chao.

Mẹ là người tài xế bền bỉ, chuyên cần. Ba đi làm ăn xa, vắng nhà thường xuyên. Suốt thời gian tiểu học, mẹ đạp xe đưa tôi đến trường ngày hai buổi. Mãi đến khi sang cấp 2, công việc ấy mẹ nhường lại cho tôi. Tập xe đạp thật khó. Nhưng vì ra chợ huyện học, tôi phải cố gắng vượt lên chính mình.

Mẹ là một gia sư dạy kèm tận tụy. Dù mẹ chỉ học hết cấp 1 thôi, nhưng mẹ giáo dục con cái rất chuyên nghiệp. Cái gì không biết, không hiểu, mẹ thường trao đổi với giáo viên, ghi chi tiết ra giấy rồi về ôn bài cùng tôi. Không dọa, không nạt, cũng chẳng đờn rồi nhưng tôi luôn học hành trong nghiêm túc. Nhờ thế mà hai mẹ con cùng học, cùng vui.

....

Nói sao hết công lao của mẹ đối với con cái. Những việc làm ấy mẹ không hề kêu ca, phô trương, làm màu mà luôn trong tinh thần tự nguyện, nhiệt tình. Vì sao ư? Đơn giản vì "con là con của mẹ", thế thôi! Mẹ - trong mắt tôi luôn là người vĩ đại, tuyệt vời. 🌸





Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

BÀI 20: NHÀ VUA BỊ NÓI LÀ BẠO NGƯỢC

Ở nước nọ có lời đồn đãi
Chê nhà vua bạo ngược hung tàn
Làm điều vô lý, bất nhân
Gây bao thảm họa lòng dân căm hờn
Vua nghe được nổi cơn nóng giận
Mà lại không cẩn thận điều tra
Nghe cận thần nói dèm pha
Bắt người vô tội vốn là tôi trung
Đem trói lại và dùng dao bén
Lóc một trăm lạng thịt trên lưng

Đang khi xử phạt nửa chừng
 Biết lầm, vua ra lệnh ngưng hành hình
 Cho người đem một nghìn lạng thịt
 Bù đắp vào cho hết nhức đau
 Nhưng mà trải suốt canh thâu
 Người kia kêu khóc xiết bao hãi hùng
 Vua cảm thấy lạ lùng hỏi gạn:
 - Ta lấy người mười lạng thịt thôi
 Cho bù gấp mấy lần rồi
 Sao chưa vừa ý còn ngồi rên la
 Cận thân nghe, liều mà lên tiếng
 - Nếu có ai đem chém con ngài
 Đầu kia lìa khỏi cổ rồi
 Đền trăm cái khác phục hồi được không?...
 Có những người cậy quyền, ý thế
 Gây cho đời chết chóc, lầm than
 Rồi đem tiền của phát ban
 Tưởng là cuộc sống lại hoàn như xưa
 Làm phi lý lại mơ tạo phúc
 Có khác gì vua nợ bạo tàn
 Lóc thịt người bị hàm oan
 Rồi bù thịt lại rõ ràng lầm mê.



PHẬT PHÁP *giữa đời thường*

CAO THĂNG BÌNH

Gia đình tôi

“Nếu biết sống hết mình, chân thành và hòa thuận thì tương lai thế nào cũng sẽ đến, chỉ sớm hay muộn mà thôi”.

Sau năm 1975, cả gia đình tôi về sống ở quê nội, trong một làng quê nhỏ. Ba má tôi chuyển hết nghề này qua nghề khác, từ làm ruộng, làm vườn, rồi đến buôn bán nhỏ. Tôi nhớ nhất là mỗi khi Tết đến, anh chị em tôi ra phụ giúp ba má bán hàng. Người thì trông coi, người thì cân đong, người thì khuân hàng. Nhiều hôm bán hàng cả ngày quên cả ăn, tuy vất vả nhưng vui.

Buôn bán nhỏ tất bật nhưng không lời lãi bao nhiêu. Ba má tôi phải thức dậy từ 4-5 giờ sáng, ngồi bán cả ngày cho đến chiều tối. Nhiều hôm bán ế, nhưng cũng cố ngồi chứ không dám dọn hàng. Cũng nhờ có sạp tạp hóa nhỏ đó mà sáu anh em tôi ai cũng được ăn học đàng hoàng, không ai phải bỏ học giữa chừng.

Nhờ hồi xưa chứng kiến cảnh ba má vất vả bươn chải mà sau này tôi hiểu và thương hơn người lao động. Dù sang dù hèn, dù nhỏ dù lớn, họ đều là những người đáng yêu và đáng được trân trọng. Nghề nào cũng quý, cũng tốt, miễn là lương thiện. Nếu biết sống hết mình, chân thành và hòa thuận thì tương lai thế nào cũng sẽ đến, chỉ sớm hay muộn mà thôi.





Hoài niệm

“Để tìm lại ngày xưa, ta phải nhìn bằng con mắt của ngày xưa. Như thế mới thấy rằng mọi thứ vẫn còn đó chứ có mất đi đâu bao giờ”.

Ngày xưa, cũng trên những con phố này, tôi ngày hai buổi đến trường, nhìn đời qua trang sách nhỏ. Đôi lúc cũng lãng mạn mơ mộng về những vùng trời xa xôi để mong đem sức trẻ đóng góp cho quê nhà. Rồi đất nước mở cửa. Nhớ lần đầu tiên ngỡ ngàng khi được ngồi trên chiếc Honda Cup 50. Nó đẹp làm sao! Tiếng máy nổ của nó sao giòn giã và êm tai đến thế!

Mới đó mà đã 30 năm. Lâu lắm rồi tôi mới một mình ngồi trên xe máy dạo quanh thành phố ngày xưa. Nắng chiều vàng nhạt, vương nhẹ trên đường phố. Tôi lần lượt đi qua các con phố thân quen. Cảnh vật giờ đây tuy có thay đổi, nhưng thành phố vẫn còn nguyên đó với nét hiền lành dễ thương như xưa.

Người ta hay tiếc nuối, hoài niệm những gì đã qua. Nhưng thực ra, mọi thứ vẫn còn đó nhưng vì tâm ta đã thay đổi nên mọi thứ trong mắt ta cũng thay đổi. Để tìm lại ngày xưa, ta phải nhìn bằng con mắt của ngày xưa. Như thế mới thấy rằng mọi thứ vẫn còn đó chứ có mất đi đâu bao giờ. 🌸

THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ TÂM - TRÍ BÁ
GNO - SEN BỤT**

CƯ SĨ TỔNG HỒ CẦM TỪ TRẦN, ĐẠI THỌ 105 TUỔI



Cư sĩ Tổng Hồ Cầm trong dịp lễ mừng thượng thọ 100 tuổi

Cư sĩ Tổng Hồ Cầm, pháp danh Tâm Bửu, đã từ trần vào lúc 8 giờ 20 phút ngày 11-3-2022 (nhằm mừng 9 tháng 2 năm Nhâm Dần) tại tư gia ở quận Tân Bình, TP. HCM, đại thọ 105 tuổi.

Cư sĩ Tổng Hồ Cầm sinh năm Mậu Ngọ (1918) tại Thừa Thiên, từng đảm nhiệm nhiều vai trò từ thời chấn hưng Phật giáo, qua An Nam Phật Học cho đến sau này, khi vào Sài Gòn, tham gia Hội Phật học Nam Việt, gắn bó với ngành báo chí Phật giáo, cộng tác với tạp chí *Viên Âm*, *Phương Tiện*, làm Tổng Thư ký tòa soạn tạp chí *Từ Quang*, Phó Tổng biên tập Báo *Giác Ngộ*.

Cư sĩ là một trong những nhân sĩ yêu nước và đã nhận rất nhiều huân, huy chương do Nhà nước trao tặng, là người anh cả thuộc thế hệ khai sáng tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam đồng thời với cố cư sĩ Võ Đình Cường.

Ông cũng là nhà thơ, với nhiều tác phẩm đã xuất bản dưới bút danh Tổng Anh Nghị.

CƯ SĨ TRẦN VĂN PHÁT TỪ TRẦN, THƯỢNG THỌ 97 TUỔI

Cư sĩ TRẦN VĂN PHÁT, pháp danh Minh Thông nguyên thành viên Hội Phật học Nam Việt, Thủ bổn chùa Phật học Xá Lợi đã từ trần lúc 19 giờ 30 ngày 20/6/2022 (nhằm ngày 22 tháng 5 năm Nhâm Dần) thượng thọ 97 tuổi.



Linh cữu cư sĩ TRẦN VĂN PHÁT được an trí tại Nhà Giải thoát của chùa PH Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3.

Ban quản trị Chùa Phật học Xá Lợi cùng chư Tăng và Ban Phật học chùa PH Xá Lợi đã đến viếng tang cư sĩ và chia buồn cùng gia quyến.

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM ĐẢN SANH

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm đản sanh 19-2 âm lịch, sáng 21-3-2021 (nhằm ngày 19-2 Nhâm Dần), Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía.

Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.



Nghi thức lễ vía tại tôn tượng Quan Thế Âm (mới)



Nghi thức lễ vía tại tôn tượng Quan Thế Âm (cũ)

CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN: ĐẠO - ĐỜI ĐỀU VIÊN MÃN

Sáng ngày 15/4, nhân lễ húy kỵ lần thứ 49 Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức buổi thuyết trình đề tài: “*Công đức của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam*”. Diễn giả của buổi thuyết trình là cư sĩ Trần Đình Sơn, Trưởng ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi.

Dự buổi thuyết trình còn có đại diện gia đình cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền.



Cư sĩ Trần Đình Sơn



Các Phật tử tham dự buổi thuyết trình cùng với đại diện gia đình Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (ngồi giữa hàng đầu)

Cư sĩ Trần Đình Sơn đã trình bày hai vấn đề chính: Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với vai trò là một công dân và với vai trò là một Phật tử. Ở vai trò nào cư sĩ cũng đều hoàn thành một cách xuất sắc.

Cuối buổi thuyết trình, đại diện gia đình cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã cảm ơn Ban Tổ chức, cư sĩ Trần Đình Sơn và những Phật tử tham dự.

Trước những công lao to lớn của cư sĩ Chánh Trí, cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc đề nghị Ban Phật học phối hợp với gia đình cư sĩ Chánh Trí xuất bản một tác phẩm về cuộc đời và sự nghiệp của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, có thể vào dịp húy kỵ lần thứ 50.

LỄ TẮM PHẬT TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Sáng mùng 8 tháng 4 năm Nhâm Dần (tức ngày 8/5/2022) dưới sự chứng minh của Đại lão HT Thích Hiển Tu - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi, toàn thể chư Tăng, nam nữ Phật tử chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm thực hiện lễ Mộc Dục (Tắm Phật) tại Chánh điện.

HT.Thích Hiển Tu, đã bạch Phật mở đầu nghi thức tắm Phật. Tiếp đó, chư Tăng và Phật tử chùa Phật học Xá Lợi cùng nhau tụng bài sám tắm Phật và thực hiện nghi thức tắm Phật kính mừng Phật đản sanh PL.2566.

Bài sám tắm Phật

Hôm nay mùng tám tháng Vô-Sa

Xuất hiện trên đời Sĩ Đạt Ta

Chín rồng phun nước từ Thiên ngoại

Bảy bước chân đi bảy đóa hoa.



Chư Tăng và Phật tử thành kính tắm Phật

SINH HOẠT PHẬT GIÁO TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nhân dịp Đại lễ Phật đản Phật lịch 2566, ngày 9/5/2022 tại TP. HCM, sàn thương mại điện tử senbut.vn đã tổ chức buổi tọa đàm “*Sinh hoạt Phật giáo trên nền tảng công nghệ số*”, một chủ đề đang được giới tu sĩ và các nhà nghiên cứu rất quan tâm trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay.

Tại buổi tọa đàm này, chư vị tu sĩ như Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Thượng tọa Thích Trí Chơn, Thượng tọa Thích Thiện Thuận, Thượng tọa Thích Tâm Hải đã cùng các cư sĩ, doanh nhân, nhà báo và các chuyên gia công nghệ thông tin trao đổi các vấn đề về việc ứng dụng công nghệ số trong việc tu tập, những thuận lợi và khó khăn trong giới luật Phật giáo và quan niệm xã hội.

Việc chư Tăng Ni được tiếp cận, nắm bắt và sử dụng phương tiện truyền thông trong thời đại Công nghệ 4.0 đã và đang là cơ hội mới để hoằng truyền chánh pháp, đồng thời cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức gay go tác động đến đời sống Phật giáo hôm nay.

Buổi tọa đàm kết thúc với rất nhiều nuối tiếc của các đại biểu tham dự, Chư Tôn đức cũng đã gửi gắm đến cư sĩ và các nhà nghiên cứu để tìm ra những giải pháp hữu ích có thể cùng Phật giáo giải quyết cái chưa được mà “xa lộ thông tin” đã và đang mang lại hiện nay cho mọi người.



LỄ KHÁNH ĐẢN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI PL 2566

Sáng 15-5-2022 (15-4 Nhâm Dần), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2566. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Mùa Phật đản Phật lịch 2566 diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát, nên Phật tử hoan hỷ dự lễ khánh đản thật đông. Tuy nhiên, Phật tử vẫn đeo khẩu trang khi vào chùa đánh lễ Phật.

Sau nghi lễ niệm Phật cầu gia hộ, chư Tăng cùng Phật tử tụng Sám khánh đản Đức Phật và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc.

Chiều cùng ngày, chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 70 Phật tử. 🌸



Đánh lễ Phật



Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi niệm hương và tụng kinh



Chư Tăng cùng Phật tử tụng Sám khánh đản

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ AN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 41

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.500 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: ...-2022/CXBIPH/.../HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày .../2022
Số QĐXB của NXB: .../QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2022
Mã ISBN: 978-604-...